



BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ LY KHA (Chủ biên)
PHẠM VINH LỘC – NGUYỄN LƯƠNG HẢI NHƯ – PHẠM THỊ KIM OANH
VŨ MINH TÂM – NGUYỄN XUÂN TÙNG

TIẾNG VIỆT

Sách giáo viên



TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ LY KHA (Chủ biên)
PHẠM VĨNH LỘC – NGUYỄN LƯƠNG HẢI NHƯ – PHẠM THỊ KIM OANH
VŨ MINH TÂM – NGUYỄN XUÂN TÙNG

Tiếng Việt

Sách giáo viên



TẬP MỘT

Chân trời sáng tạo



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT – HƯỚNG DẪN CHUNG

I. Những vấn đề chung	5
II. Hướng dẫn dạy học các kiểu bài	9
1. Kiểu bài dạy học âm vần mới	10
2. Kiểu bài dạy học thực hành (phần học âm vần)	15
3. Kiểu bài dạy học ôn tập âm vần	17
4. Kiểu bài dạy học kể chuyện	20
III. Một số điểm lưu ý khi tổ chức hoạt động dạy học	22
1. Dạy nói – nghe	22
1.1. Dạy nói – nghe kết nối với bài học	23
1.2. Dạy nói – nghe theo nghi thức giao tiếp	23
1.3. Dạy hỏi – đáp tương tác	25
1.4. Dạy mở rộng vốn từ và phát triển lời nói	26
1.5. Dạy nghe – nói trong kể chuyện	27
2. Dạy đọc	30
2.1. Dạy đọc lưu loát	30
2.2. Dạy đọc hiểu	31
2.3. Dạy đọc mở rộng	33
3. Dạy viết	34
3.1. Dạy tập viết	34
3.2. Dạy chính tả	35
3.3. Dạy viết câu	37
4. Tổ chức hoạt động mở rộng	38
5. Dạy học Tiếng Việt 1 cho học sinh dân tộc ít người	39
6. Dạy học Tiếng Việt 1 cho học sinh có khó khăn về đọc	45

IV. Kiểm tra, đánh giá	52
1. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất	52
2. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực	53
V. Một vài nội dung khác	54
1. Bảng chữ cái và tên gọi	54
2. Hướng dẫn dạy viết chữ số và viết chữ thường	55
3. Nội dung chương trình môn Tiếng Việt lớp 1	67
4. Bảng phân bố tiến trình rèn luyện các kĩ năng (Tiếng Việt 1, tập một)	70

PHẦN HAI – HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

<i>Chủ đề 1</i>	Những bài học đầu tiên	78
<i>Chủ đề 2</i>	Bé và bà	96
<i>Chủ đề 3</i>	Đi chợ	112
<i>Chủ đề 4</i>	Kì nghỉ	129
<i>Chủ đề 5</i>	Ở nhà	147
<i>Chủ đề 6</i>	Đi sở thú	165
<i>Chủ đề 7</i>	Thể thao	181
<i>Chủ đề 8</i>	Đồ chơi – trò chơi	200
<i>Chủ đề 9</i>	Vui học	219
<i>Chủ đề 10</i>	Ngày chủ nhật	236
<i>Chủ đề 11</i>	Bạn bè	254
<i>Chủ đề 12</i>	Trung thu	272
<i>Chủ đề 13</i>	Thăm quê	291
<i>Chủ đề 14</i>	Lớp em	308
<i>Chủ đề 15</i>	Sinh nhật	326
<i>Chủ đề 16</i>	Ước mơ	344
<i>Chủ đề 17</i>	Vườn ươm	362
<i>Chủ đề 18</i>	Những điều em đã học	381
Hướng dẫn ra đề kiểm tra, đánh giá		385

LỜI NÓI ĐẦU

Các thầy cô giáo kính mến!

Sách giáo viên Tiếng Việt 1 là tài liệu hướng dẫn giảng dạy kèm theo sách học sinh, vở bài tập **Tiếng Việt 1** thuộc bộ sách Chân trời sáng tạo. Sách được biên soạn với mục đích giới thiệu một phương án dạy học các bài trong sách học sinh **Tiếng Việt 1** theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn mới cấp Tiểu học.

Sách giáo viên Tiếng Việt 1 gồm hai tập tương ứng với hai tập của sách học sinh.

Ở tập một, các tác giả trình bày một số vấn đề chung như quan điểm biên soạn, những điểm mới của sách giáo khoa **Tiếng Việt 1**, hướng dẫn dạy học các kiểu bài ở tập một, một số lưu ý khi tổ chức các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá và gợi ý giảng dạy tất cả các bài học âm vần của sách học sinh tập một. Cuối tập một, các tác giả trình bày các phương án ôn tập và kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Việt của học sinh vào thời điểm cuối học kỳ.

Ở tập hai, trong phần hướng dẫn chung, các tác giả trình bày gợi ý dạy học kiểu bài luyện tập tổng hợp và một số lưu ý khi tổ chức các hoạt động dạy học gắn với phần luyện tập tổng hợp. Trọng tâm của tập hai là gợi ý giảng dạy các bài học vần của học kỳ II và tất cả các bài luyện tập tổng hợp. Cuối sách là các phương án ôn tập, kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Việt của học sinh lớp 1.

Ngoài những phần chính như vừa nêu, ở cả hai tập còn có một vài phụ lục để giúp các thầy cô thuận lợi hơn khi giảng dạy và sử dụng sách, như Bảng chữ cái và tên gọi; Chương trình **Tiếng Việt 1**; Hướng dẫn dạy viết chữ số và viết chữ thường (tập một), Hướng dẫn dạy viết chữ hoa (tập hai).

Để tăng tính chủ động cho các thầy cô trong giảng dạy, các bài hướng dẫn cụ thể được các tác giả biên soạn theo hướng những thiết kế có tính gợi ý nêu một vài phương án để thầy cô lựa chọn. Bên cạnh đó, sách cũng nêu một số lí giải từ góc độ Việt ngữ học và giáo dục ngôn ngữ cho người bản ngữ trong việc lựa chọn các phương án dưới dạng các cước chú. Ngoài ra, sách cũng còn trình bày một vài phương án dạy học cho học sinh học ngôn ngữ thứ hai, học sinh có nhu cầu đặc biệt học hoà nhập bên cạnh phương án dạy học đại trà dưới dạng một vài gợi ý thêm.

Cùng với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, các tác giả đã hết sức cố gắng để có được một tài liệu hướng dẫn giảng dạy môn Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 khả thi, chất lượng, hiệu quả. Tuy vậy, cuốn sách chắc vẫn khó tránh khỏi thiếu sót. Các tác giả mong nhận được những góp ý quý báu từ các thầy cô để sách được hoàn thiện hơn trong những lần in sau.

Các tác giả

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Sách giáo viên (SGV) *Tiếng Việt 1*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* được biên soạn với mục đích giới thiệu một phương án dạy học các bài trong sách học sinh (SHS)¹ *Tiếng Việt 1* theo Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 môn Ngữ văn cấp Tiểu học.

Ở phần *Hướng dẫn chung*, SGV nêu những vấn đề có tính chất chung như *quan điểm biên soạn, những điểm mới của sách, cấu trúc sách và các bài học* trước khi trình bày các phương án dạy học cho từng dạng bài.

1. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN

Nhóm tác giả quan niệm sách giáo khoa (SGK) *Tiếng Việt* cần dạy học ngôn ngữ thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong ngữ cảnh tự nhiên, gần gũi với đời sống thực; hấp dẫn đối với học sinh (HS), khơi gợi được hứng thú của HS qua ngữ liệu và cách khai thác ngữ liệu phù hợp.

Quan điểm giao tiếp và quan điểm tích hợp là hai quan điểm biên soạn được nhóm tác giả SGK *Tiếng Việt* thuộc bộ sách *Chân trời sáng tạo* tuân thủ. Nhóm tác giả quan niệm SGK *Tiếng Việt* cấp Tiểu học nói chung và sách *Tiếng Việt 1* nói riêng cần đảm bảo: (1) Sự phù hợp giữa chương trình, SGK với cách thức học tập, khả năng tham gia hoạt động học tập của HS; (2) Sự phù hợp với các đặc tính cá nhân của HS khi tham gia vào quá trình dạy học ngôn ngữ; (3) Việc tạo môi trường ngôn ngữ chân thật giúp HS hình thành và phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe.

1.1. Quan điểm giao tiếp

Để đảm bảo quan điểm giao tiếp trong việc biên soạn, nhóm tác giả biên soạn SGK *Tiếng Việt 1* tuân thủ 6 vấn đề sau:

- (1) Tập trung hình thành năng lực giao tiếp tiếng Việt cho HS.
- (2) Tổ chức các hoạt động đọc, viết, nghe, nói có mục đích giao tiếp.
- (3) Tổ chức bài học thành chuỗi hệ thống hoạt động/ bài tập.
- (4) Dạy học các kĩ năng ngôn ngữ gắn liền ngữ cảnh chân thực với HS.

¹ Khi xét trong hệ thống với sách giáo viên, vở bài tập, vở tập viết, sách giáo khoa sẽ được gọi là sách học sinh.

(5) Công nhận, khai thác, vận dụng kinh nghiệm ngôn ngữ, xã hội của HS.

(6) Ưu tiên việc dạy ý nghĩa của ngôn từ hơn việc dạy cấu trúc, hình thức ngôn ngữ.

1.2. Quan điểm tích hợp

Để đảm bảo quan điểm tích hợp trong việc biên soạn, nhóm tác giả biên soạn SGK *Tiếng Việt 1* tuân thủ 5 vấn đề sau:

(1) Tích hợp dạy học 4 kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

(2) Tích hợp dạy ngôn ngữ và dạy văn chương nhằm bồi dưỡng các phẩm chất, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

(3) Tích hợp dạy các giá trị văn hoá, giáo dục, phát triển nhân cách.

(4) Tích hợp phát triển ngôn ngữ và tư duy.

(5) Tích hợp dạy Tiếng Việt với các môn học và hoạt động giáo dục khác (Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Âm nhạc, Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Hoạt động trải nghiệm, ...).

2. NHỮNG ĐIỂM MỚI

SGK *Tiếng Việt 1* tạo điều kiện để giáo viên (GV) tổ chức dạy học và phát triển các kĩ năng ngôn ngữ cho HS trên cùng một ngữ liệu nguồn. Đó là từ bài đọc, trên cơ sở bài đọc, năng lực ngôn ngữ của HS được rèn luyện và phát triển.

SGK *Tiếng Việt 1* tạo cơ sở để GV hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; sách tạo điều kiện để GV sử dụng phương pháp dạy học đa giác quan – phương pháp dạy học giúp HS tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kĩ năng bằng nhiều kênh khác nhau, như thị giác, thính giác, xúc giác. Nhờ đó, HS tiếp nhận kiến thức và phát triển các kĩ năng có hiệu quả hơn.

SGK *Tiếng Việt 1* liên kết các thể loại văn bản trong trục chủ đề của bài học. Chủ đề chi phối các thể loại bài đọc cũng như định hướng và chi phối các hoạt động rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

SGK *Tiếng Việt 1* gia tăng tỉ lệ các văn bản thông tin với hai thể loại cơ bản, có tính nền tảng và phù hợp với đặc điểm tâm lí nhận thức của HS: văn bản thông tin khoa học thường thức; văn bản giới thiệu về một sự vật, hiện tượng. Ngoài ra, có một số bài đọc là văn bản hướng dẫn. Sách cũng chú ý tới việc tích hợp dạy đọc, viết, nói và nghe với dạy các môn học và hoạt động giáo dục khác trong chương trình, như Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm, Tự nhiên và Xã hội, ...

SGK *Tiếng Việt 1* thiết kế các bài học theo dạng hoạt động. Theo đó, các bài học đều bắt đầu bằng hoạt động nói và nghe giúp HS khai thác kinh nghiệm ngôn ngữ, vốn sống để rút ra những nội dung liên quan đến bài học, đồng thời cảm nhận được ý nghĩa của việc đọc, viết; từ đó tự giác tham gia vào hoạt động đọc viết và vận dụng các điều đã học ở bài học để nói, nghe, viết (sáng tạo). Quy trình khép kín và nâng cao này sẽ góp phần

nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, năng lực tư duy cho HS. Ngoài ra, sách cũng thể hiện hoạt động đọc mở rộng theo tiến trình, nhằm giúp GV có thể tổ chức các hoạt động hướng dẫn HS đọc mở rộng hiệu quả.

SGK *Tiếng Việt 1* xây dựng các chủ đề với những tên gọi gần gũi, thân thuộc với HS, lấy HS làm trung tâm, phát triển và mở rộng dần theo nguyên tắc đồng tâm; mỗi tuần là một chủ đề. Chẳng hạn các chủ đề ở học kì I: 1. *Những bài học đầu tiên*, 2. *Bé và bà*, 3. *Đi chợ*, 4. *Kì nghỉ*, 5. *Ở nhà*, 6. *Đi sở thú*, 7. *Thể thao*, 8. *Đồ chơi – trò chơi*, 9. *Vui học*,... Sang học kì II, những nội dung về bản thân HS, gia đình, quê hương, đất nước, thiên nhiên được tiếp tục mở rộng. Chẳng hạn *Những bông hoa nhỏ*, *Những người bạn đầu tiên*, *Mẹ và cô*, *Biển đảo yêu thương*, *Làng quê yên bình*, *Phố xá nhộn nhịp*, *Chúng mình thật đặc biệt*,... Qua các bài học, các nội dung giáo dục về sự chia sẻ, về những nét đẹp của văn hoá, phong tục tập quán phần nhiều được bố trí gần hoặc trùng với các dịp lễ tết, với các hoạt động văn hoá, giáo dục (*Lớp em được học vào dịp 20/11*, *Tết quê em được học vào dịp tết Nguyên đán*, *Mẹ và cô được học vào dịp 8/3*), v.v..

SGK *Tiếng Việt 1* chú trọng phát huy vai trò của kênh hình. Trong phần dạy học âm vần, sách dùng các biểu tượng đơn giản, dễ nhận biết để chỉ dẫn HS các hoạt động đọc, viết, nói, nghe. Sang phần luyện tập tổng hợp, tuy các câu lệnh đã thể hiện rõ nội dung hoạt động học tập, nhưng sách vẫn tiếp tục dùng biểu tượng để “phạm trù hoá” các hoạt động cụ thể vào từng kiểu loại kĩ năng giao tiếp: đọc, viết, nói và nghe, đồng thời làm tăng thêm tính hấp dẫn của sách đối với HS. Sách cũng thiết kế mô hình đánh vần thay cho khung phân tích tiếng để giúp cho việc học âm vần hiệu quả hơn, nhờ đó phát triển nhanh hơn kĩ năng đọc thành tiếng và tập viết, viết chính tả.

Kèm SHS là SGV gồm các phần giới thiệu chung về bộ sách, hướng dẫn dạy học các kiểu bài và các thiết kế (giáo án) hướng dẫn dạy học các bài cụ thể mà SHS đã hiện thực hoá, cụ thể hoá Chương trình. Đồng thời, SGK *Tiếng Việt 1* còn gồm vở tập viết (VTV), vở bài tập (VBT) và sách đọc mở rộng để giúp HS phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. CẤU TRÚC SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT 1, TẬP MỘT

Theo quy định của Chương trình GDPT 2018 môn Ngữ văn, SGK *Tiếng Việt 1* biên soạn cho 35 tuần thực học, tổng cộng 420 tiết; chia thành 2 tập:

– Tập một dành cho học kì I: 18 tuần, mỗi tuần 12 tiết, gồm 6 tuần học âm chữ (tuần 1 – 6), 11 tuần học vần (tuần 7 – 17), 1 tuần ôn tập, kiểm tra cuối học kì I (tuần 18).

– Tập hai dành cho học kì II: 17 tuần, mỗi tuần 12 tiết; gồm 2 tuần học vần (tuần 19 và tuần 20), 14 tuần “Luyện tập tổng hợp” và 1 tuần ôn tập, kiểm tra cuối học kì II (tuần 35).

3.1. Cấu trúc của mỗi chủ đề

Các chủ đề được sắp xếp theo đơn vị tuần và xuyên suốt trong tất cả các tuần học. Trừ tuần 1 được đặt tên *Những bài học đầu tiên*, tất cả các tuần còn lại, tên chủ đề chứa ít nhất một âm vần được học trong tuần, không có âm vần chưa học.

Tất cả các nội dung dạy học đọc, viết, nói, nghe và kể chuyện đều được kết nối theo chủ đề. Việc lấy chủ đề làm “đường dây kết nối” các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong suốt một tuần học làm cho bài học có định hướng về nội dung, góp phần giúp HS phát triển các kỹ năng giao tiếp thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, các chủ đề đều được sắp xếp theo hướng lấy HS làm trung tâm, xoay quanh HS và mở rộng vốn sống cho HS.

Mỗi chủ đề đều gồm 5 bài học, trong đó có 4 bài học âm vần mới và 1 bài ôn tập – kể chuyện. Mở đầu mỗi tuần, HS được trao đổi, nói và nghe xung quanh tên gọi chủ đề (và quan sát tranh chủ đề, nếu có) để rèn kỹ năng tư duy, kỹ năng phỏng đoán, góp phần vào việc phát triển lời nói cho HS. Bốn bài học âm vần mới trong tuần là sự cụ thể hoá chủ đề, cung cấp kiến thức, rèn luyện phẩm chất và năng lực cho HS qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Bài ôn tập – kể chuyện cuối tuần giúp HS củng cố các kiến thức, kỹ năng được học trong tuần (kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; kỹ năng nghe và kể chuyện; kỹ năng quan sát, phỏng đoán về nội dung câu chuyện qua việc đọc tên truyện và xem tranh).

3.2. Cấu trúc của các bài học

3.2.1. Cấu trúc bài học âm vần mới

Mỗi bài học âm vần mới được học trong 2 tiết, gồm 4 bài liên tiếp được xếp theo từng nhóm âm vần. Bài học âm vần mới gồm 7 nội dung như sau:

(1) Tranh khởi động được đặt ở vị trí đầu tiên của mỗi bài. Tranh khởi động có nội dung phù hợp với chủ đề. Trong tranh có hình ảnh các sự vật, hiện tượng mà tên gọi của chúng là từ ngữ có tiếng chứa âm vần mới được học trong bài. Tranh khởi động giúp GV tổ chức cho HS nói về bài học, kích thích hứng thú của HS trong việc tiếp thu bài học về âm vần mới trong sự kết nối với bài học trước.

(2) Các âm vần được học và mô hình đánh vần tiếng ở dưới tranh khởi động.

(3) Các từ khoá kèm hình ảnh minh hoạ dùng cho HS đánh vần, đọc trơn.

(4) Mẫu chữ các âm, vần và chữ có âm vần mới dùng cho tập viết.

(5) Các từ ngữ ứng dụng kèm hình ảnh minh hoạ dùng luyện đọc, mở rộng vốn từ.

(6) Câu, đoạn, bài đọc ứng dụng dùng cho HS luyện đọc, củng cố âm vần được học.

Từ chủ đề 13 (tuần 13) *Thăm quê*, có câu hỏi về nội dung bài hoặc hỏi về chi tiết nào đó trong bài đọc nhằm hình thành và phát triển kỹ năng đọc hiểu cho HS.

(7) Hoạt động mở rộng (HĐMR) được xếp vào cuối mỗi bài học âm vần mới. Hoạt động này mang tính tích hợp nhằm giúp HS vận dụng những nội dung/ kỹ năng vừa học

trong bài với thực tế cuộc sống, với các kĩ năng và kiến thức của các môn học khác (Mĩ thuật, Âm nhạc,...), mở rộng hiểu biết về văn hoá, xã hội, khoa học. Qua HĐMR, HS được củng cố mở rộng về âm vần vừa được học một cách hiệu quả.

3.2.2. Cấu trúc bài ôn tập và kể chuyện

a. Ôn tập

Bài ôn tập được học trong 2 tiết, ôn tập lại các âm vần được học trong tuần, gồm:

(1) Danh sách và bảng ôn âm chữ (cho các tuần học âm chữ) hoặc danh sách các vần (cho các tuần học vần) được học trong tuần.

(2) Bài đọc ứng dụng và câu hỏi đọc hiểu.

Các bài đọc ứng dụng đều có các từ ngữ có tiếng chứa âm vần được học trong tuần. Để giúp HS dễ nhớ vần được học, bài đọc dùng cho ôn vần từ tuần 8 đến hết tuần 20 đều được thể hiện dưới dạng thơ hoặc văn vần. Từ chủ đề 10 (tuần 10) *Ngày chủ nhật*, dưới bài đọc ứng dụng có câu hỏi về nội dung bài và hoặc hỏi về chi tiết nào đó trong bài nhằm hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu cho HS.

(3) Cụm từ dùng cho tập viết.

❖ Ở bài ôn tập từ tuần 7, đều có nội dung luyện tập chính tả do GV tự thiết kế. Nội dung này được chứa sẵn trong VBT để GV chủ động dựa trên thực tế HS của lớp mình giảng dạy thiết kế bài tập rèn chính tả có quy tắc hoặc chính tả phương ngữ.

b. Kể chuyện

Bài kể chuyện dạy trong 1 tiết. Nội dung truyện liên quan với chủ đề được học. Bài kể chuyện gồm:

(1) Tên truyện: tên truyện thường có một, hai âm vần được học trong tuần, không chứa âm vần chưa học. (GV lưu ý điểm này khi thiết kế tiết dạy kể chuyện.)

(2) Tranh minh hoạ từng đoạn truyện kèm câu gợi ý/ câu hỏi/ cụm từ gợi ý. Theo tiến trình học tập của HS, phần gợi ý dưới từng tranh minh hoạ được lỹ tiến theo thứ tự: câu gợi ý (tuần 1 – 11) → câu hỏi (tuần 12 – 17).

Kiểu bài kể chuyện ở SGK, tập một, chủ yếu là kiểu bài nghe – kể; có một số bài được thiết kế dạng xem – kể, VD: chủ đề 12 *Trung thu*, truyện *Sự tích chú Cuội cung trăng*; chủ đề 13 *Thăm quê*, truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*,....

II. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC KIỂU BÀI

Ở phần *Hướng dẫn dạy học các kiểu bài*, sách giới thiệu một phương án để GV tham khảo cho việc dạy học các kiểu bài dạy học âm chữ, học vần; kiểu bài luyện tập tổng hợp sẽ được giới thiệu ở SGK *Tiếng Việt 1*, tập hai.

Các kiểu bài ở phần dạy học âm vần ở tài liệu này được phân bổ theo trình tự sau: *Học âm vần mới, Thực hành, Ôn tập âm vần và Kể chuyện*.

Mục tiêu bài học là kết quả HS đạt được trong và sau mỗi bài học. Vì vậy, các mục tiêu của từng bài học, tiết học được trình bày trong các bài soạn của cuốn sách này được tác giả biên soạn thiết kế theo yêu cầu cần đạt về kiến thức, kĩ năng đọc, viết, nói và nghe cho HS mà Chương trình GDPT môn Ngữ văn mới (phần Tiếng Việt lớp 1), Bộ GD & ĐT đã nêu. Vì vậy, bên cạnh dựa vào các bài học ở SHS, dựa vào chương trình, GV sẽ cần dựa trên thực tế phẩm chất, năng lực của HS để có thể linh hoạt điều chỉnh mục tiêu sao cho phù hợp với HS lớp mình giảng dạy. Chẳng hạn, nếu thực tế HS trên mức chuẩn tối thiểu, thì GV sẽ nâng mục tiêu; nếu HS chưa đạt chuẩn tối thiểu, GV sẽ tìm cách điều chỉnh để giúp HS đạt chuẩn tối thiểu.

Để thuận tiện cho GV, phần mục tiêu bài học sẽ được thiết kế theo dạng mục tiêu hoạt động là chính. Các mục tiêu sẽ được đánh số thứ tự. Về cơ bản, thứ tự của các mục tiêu tương ứng với thứ tự của các hoạt động, trừ hai mục tiêu cuối cùng. Hai mục tiêu cuối cùng đề cập đến nội dung phát triển năng lực và rèn luyện phẩm chất cho HS. Vì vậy, hai mục tiêu này được tích hợp trong các hoạt động để đạt các mục tiêu được trình bày trước đó¹.

Kiểu bài dạy học âm vần mới

Kiểu bài dạy học âm vần mới được sắp xếp liên tục 4 bài/ tuần; mỗi bài 2 tiết. Dưới đây là một gợi ý dưới dạng hướng dẫn chung cho kiểu bài dạy học âm vần mới.

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Từ kinh nghiệm xã hội, ngôn ngữ của bản thân, nói về bài học:
 - Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (hoặc tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề.
 - Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa âm vần được học trong bài.
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm vần và chữ được học; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn và ghép tiếng đơn giản chứa âm vần được học.
3. Viết đúng âm vần và tiếng có âm vần được học.
4. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng có âm vần được học, hiểu nghĩa của các từ ngữ đó; đọc câu, đoạn ứng dụng và hiểu được nghĩa của câu, đoạn ứng dụng.

¹ Chọn cách viết mục tiêu theo hoạt động, các tác giả nhằm tránh tình trạng trùng lặp trong diễn đạt mà những cách viết mục tiêu khác khó tránh được. Ngoài ra, cách viết này giúp người đọc thấy được trình tự các hoạt động trong một bài dạy học.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm vần được học có nội dung liên quan với bài học.

6. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm, năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo qua hoạt động đọc, viết.

7. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết, rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ từ (in thường, in hoa, viết thường).
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.
- Tranh chủ đề (nếu có).
- Video clip về các nội dung liên quan với bài học (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có nội dung liên quan với chủ đề (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có cài đặt âm vần được học và liên quan với chủ đề; GV có thể tổ chức hoặc không.).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần được học ở bài trước.

❖ **Lưu ý:** Khi kiểm tra, đánh giá, cần nhận xét kết quả học tập của HS theo hướng tích cực, cụ thể, đánh giá tiến trình, VD: *Con đã đọc tốt hơn rồi!, Con rất chăm chỉ., Con đã viết đúng và đẹp hơn., Con cần cố gắng hơn nhé!*; tránh nhận xét tiêu cực hoặc chung chung như: *Sai, bạn nào giúp bạn?, Tốt., Rất giỏi., Đáng khen., v.v..* Mặt khác, cần đánh giá thường xuyên bằng lời, không đánh giá bằng điểm số.

Tránh lạm dụng bảng cài vì vừa lãng phí thời gian vừa không tạo điều kiện luyện viết chữ.

2. Khởi động

– HS mở SGK¹.

– HS lắng nghe GV giới thiệu tên bài hoặc tên chủ đề, quan sát GV viết tên bài/ tên chủ đề (trong sự kết nối với bài học trước, chủ đề trước; HS có thể đánh vần tên chủ đề/ tìm đọc âm vần đã học).

¹ Trong một hai tuần đầu tiên, GV lưu ý nhắc HS ngồi đúng tư thế, đặt sách đúng chiều hướng, khoảng cách.

– HS nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong chủ đề mà tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) có thể gợi ra (theo gợi ý của GV).¹

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói ra những từ ngữ chứa tiếng có âm vần được học (GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý như: “Tranh vẽ ai/ con gì/ cái gì?”, “Họ/ nó đang làm gì?”, “Họ/ nó thế nào?”).

– HS nêu các tiếng đã tìm được.

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được. VD: *cà, cò, cò* – chung âm đầu; *bàn, đàn, sàn, lan* – chung vần.

– HS phát hiện âm vần mới sẽ học.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài học và quan sát chữ ghi tên bài.

3. Nhận diện âm vần mới, tiếng có âm vần mới

3.1. Nhận diện âm vần mới

– HS quan sát chữ ghi âm vần mới (nếu phần âm chữ sẽ thêm chữ in hoa).

– HS đọc chữ ghi âm vần mới.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng.

– HS phân tích tiếng ² (phần vần: phân tích tiếng đại diện).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình.

– HS đánh vần thêm tiếng khác (phần này dùng cho phần học vần).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

– HS phát hiện từ khoá, âm/ vần mới trong tiếng khoá.

– HS đánh vần tiếng khoá và đọc trơn tiếng khoá.

– HS đọc trơn từ khoá.

❖ Lưu ý:

(1) GV chú ý hướng dẫn cho HS sử dụng sách khi học, tránh trường hợp chỉ cho HS nhìn bảng hoặc nhìn bài đọc qua trình chiếu PowerPoint. Vì sử dụng sách, đọc sách cũng chính là một kĩ năng mà GV cần hướng dẫn, cần rèn luyện cho HS.

(2) Khi hướng dẫn đánh vần tiếng, cần hướng dẫn HS đánh vần theo âm, không dùng tên chữ cái. VD: Đánh vần tiếng *học*, tiếng *bài* phải đánh vần *hờ-óc-hóc-nặng-học*, *bờ-ai-bai-huyền-bài*; không đánh vần ³*hát-óc-hóc-nặng-học*; ³*bê-ai-bai-huyền-bài*.

¹ Hai hoạt động vừa nêu chỉ tiến hành với bài 1 của mỗi chủ đề.

² Lưu ý: Nếu phân tích tiếng sẽ gọi âm và thanh, nếu phân tích chữ thì sẽ gọi chữ “chữ ghi âm” và “dấu ghi thanh”.

³ Dấu * dùng đặt trước những kết hợp không được chấp nhận.

Hướng dẫn theo trình tự: âm đầu – vần – thanh; VD: Đánh vần tiếng *mẹ*, tiếng *sữa* phải đánh vần: *mờ-e-me-nặng-mẹ*, *sờ-ư-a-sữa-ngã-sữa*.

(3) Ở những trường hợp đặc biệt như *kẽ*, *giỗ* và *au*, *ay*

Nếu đánh vần theo âm một cách nhất quán sẽ là *cờ-e-ke-hỏi-kẽ*, *dờ-o-do/giờ-hỏi-giỗ*, *á-u-au*, *á-y-ay*.

Nếu đánh vần theo chữ sẽ là *ca-e-ke-hỏi-kẽ*, *di-o-giờ-hỏi-giỗ*, *a-u-au*, *a-y-ay*. Tuy vào thực tế dạy học, GV có thể chọn cách đánh vần theo âm ❶ hoặc theo chữ ❷ miễn là phù hợp với tình hình lớp học, thuận tiện cho GV trong dạy học chính tả và dạy học đọc. Tuy nhiên chọn cách nào, GV cần thông báo cho phụ huynh ngay từ đầu năm học để có sự thống nhất giữa việc dạy học ở lớp của GV và việc hỗ trợ cho con em học tập ở nhà của phụ huynh. Để thuận lợi cho việc dạy đọc và dạy viết chính tả cho HS lớp 1, tài liệu này chọn cách 2.

(4) Với những HS có thể đọc trơn, GV không buộc HS đó đánh vần.

(5) Nếu HS có khó khăn về đọc hoặc HS chậm, GV có thể cho HS đánh vần lại phần vần rồi ghép với âm đầu, VD: *ư-a-ư-a-sờ-ư-a-sữa-ngã-sữa*, *a-nờ-an-bờ-an-ban-huyền-bàn*.

(6) Khi hướng dẫn HS đọc âm chữ, chỉ hướng dẫn phát âm một vài âm mà HS thường đọc sai do ảnh hưởng phương ngữ (và kiểu phát âm đó “bị xem là lỗi”, như *r*, *tr*; *ph*, *l* đọc thành *g*, *t*, *h*, *n*). Với những trường hợp vừa nêu, GV có thể lưu ý HS: khi đọc bài và khi nói năng ngoài gia đình thì nên dùng kiểu phát âm đúng. Ngoài ra, GV cũng không nên hướng dẫn, phân tích cấu âm của tất cả các âm, kiểu như “* Khi phát âm âm *b* (*bờ*) phải mím môi, phát âm âm *o* (*o*) phải tròn môi,...”.

Với những tiếng có “âm muộn”¹, VD: dạy âm chữ *th*, *kh*, *ph*, GV có thể:

– Chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có *th*, *kh*, *ph* (số HS lớp 1 phát âm *th*, *kh* thành *h*, *x* hoặc “mất” *th*, *kh* khá nhiều).

– Một số HS vùng phương ngữ Nam có thể có ảnh hưởng phương ngữ – phát âm *kh* thành *ph*.

– Nếu trong lớp có những HS thuộc một hoặc cả hai nhóm vừa nêu, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *kh*, VD: *khế*, *cá kho khế*, *Chị Khê mua khế về kho cá,...*²

(7) Nếu lớp có HS phát âm sai những âm không do cấu tạo phức tạp, cũng không do ảnh hưởng phương ngữ, VD: HS phát âm sai âm *b*, *m*, *c*, GV cần trao đổi với phụ huynh

¹ Âm muộn thường được hiểu là những âm mà phần lớn số trẻ phải đến độ tuổi nào đó (thường sau 3 tuổi) mới phát âm đúng, VD các âm **th**, **kh**, **tr**. Đối lập với nó là nhóm “âm sớm”, là những âm trẻ có thể phát âm đúng ngay từ khi còn nhỏ tuổi (dưới 3 tuổi), VD các âm **b**, **m**.

² Nguyễn Thị Ly Kha và các tác giả khác (2015), *Xây dựng hệ thống bài tập chỉnh âm cho trẻ 3 – 9 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh bị khe hở môi, vòm hầu*, Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM, ĐHSPTP.HCM; đã nghiệm thu, loại xuất sắc.

để có chiến lược và biện pháp chỉnh âm riêng cho HS đó: từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chưa âm mà HS phát âm sai.

(8) GV cần sử dụng đúng thuật ngữ, VD: *thanh* và *dấu ghi thanh*, nếu đọc/ nói thì gọi là “*thanh*”, còn viết thì phải gọi là “*dấu*” (“*Tiếng để mang thanh sắc*”; “*Chữ để có dấu sắc trên đầu chữ ê*”); hoặc hỏi: “*Chữ này (đ) đọc là gì?*” (*dò*), không hỏi: “*Chữ này là chữ gì?*”.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ/ vần

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của *chữ/ vần*.
- HS viết chữ/ vần vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ khoá

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ ghi tiếng khoá (gồm những chữ nào, vị trí, dấu thanh, nếu có).
- HS viết chữ ghi từ khoá vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ ghi âm/ vần, từ khoá vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

(c) Viết chữ số (nội dung này được học trong tuần 1, 2: viết các số từ 1 đến 9 và số 0)

- HS đọc chữ số; quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của số sẽ viết.
- HS viết chữ số được học vào bảng con, nhận xét bài viết của mình và bạn.
- HS viết chữ số được học vào VTV, nhận xét bài viết của mình và bạn.

❖ **Lưu ý:** Nếu HS viết chậm, GV có thể cho HS luyện viết thêm vào buổi chiều, không bắt buộc tất cả HS phải viết “kín” VTV ngay trong buổi sáng.

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm vần mới học.
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (qua việc quan sát tranh minh hoạ trong SHS và hoặc qua ảnh/ vật thật; có thể cho HS nói 1, 2 câu với từ mở rộng).

- HS tìm thêm các từ có chứa âm vần mới.

6.2. Đọc và tìm hiểu nghĩa của câu, đoạn, bài ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu, hướng dẫn nhớ chữ in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong câu, đoạn, bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng câu, đoạn, bài ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu, đoạn, bài (GV sử dụng câu hỏi gợi ý).

❖ Lưu ý:

– Tổ chức cho HS đọc đồng thanh, đọc cá nhân: không nên lạm dụng việc đọc đồng thanh; cần tăng cường đọc cá nhân trong nhóm nhỏ; việc gọi HS đọc cá nhân trước lớp, chỉ tập trung gọi những HS chưa nắm vững âm vần, không nên gọi tuần tự 1/2 hoặc 1/3 lớp, vì cách làm này mất thời gian, kém hiệu quả do không đảm bảo đúng nguyên tắc dạy học phân hoá và cũng không khuyến khích, nhắc nhở HS cố gắng rèn luyện.

– Việc đánh vần đồng thanh lớn đến vừa, nhỏ; đọc thành tiếng theo các mức độ lớn, vừa, nhỏ, thầm, mấp máy môi, không mấp máy môi và đọc hiểu, GV không chỉ dựa vào yêu cầu của chương trình mà còn phải dựa vào thực tế năng lực của HS mà GV trực tiếp giảng dạy để xác định mục tiêu dạy học cũng như thiết kế giáo án cụ thể.

– GV cần hướng dẫn cho HS có ý thức về âm lượng đọc trong nhóm nhỏ và trước lớp (bằng cách vỗ tay để HS cảm nhận mức độ khác nhau của âm lượng).

- GV cần hướng dẫn và yêu cầu HS sử dụng SGK, tránh lạm dụng trang thiết bị.

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh (nếu bài có câu lệnh).
- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (nếu bài có tranh ở HDMR).
- HS xác định yêu cầu của HDMR.
- HS thực hiện HDMR.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm vần mới học.
- HS đọc, viết thêm ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học 1 buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

Kiểu bài dạy học thực hành (phần học âm vần)

Kiểu bài dạy học thực hành phần học âm vần được bố trí vào tiết thứ 9 ở mỗi tuần học.

Trọng tâm của tiết thực hành trên lớp: từ tuần 1 – 5: đọc lưu loát, đọc hiểu và mở rộng vốn từ; từ tuần 6 – 20 (trừ tuần 18): đọc lưu loát, đọc hiểu, bài tập điền hoàn thành câu.

Các bài tập dùng cho mở rộng vốn từ, bài tập chính tả,... GV sẽ lựa chọn bài tập ở VBT để hướng dẫn HS thực hiện hay tự thiết kế bài tập cho HS tùy vào thực tế lớp học và HS.

Sau đây là hướng dẫn kiểu bài dạy học thực hành:

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm vần được học trong tuần.
2. Nhận diện đúng âm vần được học trong tiếng, từ.
3. Tập đọc nhanh tiếng có âm vần đã học, đọc được câu, đoạn, bài ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ¹.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh họa đã cho.
6. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
7. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết (chữ); rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (GV có thể tổ chức hoặc không).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có chứa tiếng có âm vần mới được học trong tuần.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

Từ chủ đề 1 đến chủ đề 5, tiết thực hành tập trung vào hai nội dung sau:

- Luyện đọc.
- Tìm hiểu nội dung câu/ đoạn (thông qua bài tập nối về câu).

Từ chủ đề 6 đến chủ đề 17, tiết thực hành tập trung vào hai nội dung sau:

- Luyện đọc.
- Hoàn thành câu.

¹ Mục tiêu nhận diện hiện tượng chính tả có quy tắc, chính tả phương ngữ tùy thuộc vào nội dung của tuần, giai đoạn.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS mở VBT.
- HS nghe GV giới thiệu bài thực hành.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm vần được học trong tuần¹.

(Dựa vào thực tế HS, GV có thể lựa chọn cho HS làm các bài tập thực hành nhằm củng cố âm vần được học, VD: bài tập chính tả: điền âm, vần vào chỗ trống; bài tập tìm đường đi,...).

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm vần mà HS thường mắc lỗi khi đọc, viết (GV chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn do kiểu dáng chữ, như *n – u*, *ă – â*; *ui – iu*, *ua – au*; do ảnh hưởng phương ngữ, như *tr – ch*, *r – g*; hoặc do cấu tạo âm tiết, như *ngoằn ngoèo*, *khuyết*,...).
- HS nắm được nội dung, yêu cầu đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

Kiểu bài dạy học ôn tập âm vần

Kiểu bài dạy học ôn tập âm vần được sắp xếp cuối mỗi tuần, mỗi bài 2 tiết (tiết 10 – 11). Kiểu bài ôn tập âm chữ hay kiểu bài ôn tập vần đều có cấu trúc tương tự. Dưới đây là một gợi ý dưới dạng hướng dẫn chung cho kiểu bài ôn tập vần.

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố lại các vần được học trong tuần.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, tập đọc nhanh bằng mắt tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc².
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, nhìn – viết đúng hai dòng thơ³.
6. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
7. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết (chữ); rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

¹ GV có thể chọn một vài từ ngữ HS đã làm ở bài tập chính tả để cho HS nói câu có từ ngữ đã điền.

² Tùy vào tiến trình dạy học, để GV chọn hình thức đánh vần đồng thanh lớn hay đánh vần nhỏ hay đánh vần thầm có mấp máy môi hay không mấp máy môi,...

³ Nội dung nhìn – viết hai dòng thơ được thực hiện từ tuần 15.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có cài đặt vần được học và liên quan với chủ đề của bài; GV có thể tổ chức hoặc không).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần (Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.)¹.

(Đối với bài ôn âm chữ, HS ghép âm chữ vừa học trong tuần với các âm chữ đã biết để hoàn thành bảng ôn âm chữ. Đối với bài ôn vần, HS tìm điểm giống nhau giữa các vần vừa được nhắc lại.)

- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần được ôn tập.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần được ôn tập.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.
- HS tìm các tiếng có vần mới được học trong tuần, đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.

¹Với HS yếu, GV có thể cho nhìn tranh minh họa và đọc lại danh sách âm vần.

– HS đọc thành tiếng đoạn/ văn bản (tùy vào giai đoạn, GV tổ chức đọc thành tiếng, đọc thầm,...).

– HS tìm hiểu nghĩa của đoạn văn, văn bản (GV có thể sử dụng câu hỏi “ai”, “gi”, “nào”, “ở đâu”, “làm gì”, “thế nào”,... Nếu văn bản có tên, GV có thể hỏi tên văn bản, tên tác giả, thể loại văn bản (thơ hay là văn xuôi). Từ bài ôn của tuần 8, chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*, GV có thể hỏi những nội dung vừa nêu để hướng dẫn HS làm quen với các khái niệm tên bài văn, tên bài thơ, tên tác giả,... Hoặc tùy vào giai đoạn rèn luyện, phát triển kĩ năng của HS, GV có thể thêm câu hỏi liên hệ.).

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần các tiếng/ từ có trong cụm từ ứng dụng. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)

– HS tìm từ có tiếng chứa vần được học trong tuần.

– HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng chứa vần được học trong tuần.

– HS đọc trơn cụm từ ứng dụng.

– HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Nhìn – viết

– HS đọc trơn câu/ dòng thơ và các tiếng chứa vần vừa học.

– HS nhìn – viết câu/ dòng thơ vào VTV.

– HS kiểm tra bài viết, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.

4.3. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).

– HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề được học trong tuần (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. Ngoài ra, GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói, nếu âm vần được học trong tuần có những trường hợp là biến thể phương ngữ nhưng bị xem là lỗi trong những tình huống giao tiếp

có tính chính thức xã hội. VD: lẫn lộn $l - n$; $tr \rightarrow t, r \rightarrow g$; $iêu \rightarrow iu$, $ong \rightarrow ông, \dots$).

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (trước tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của bài học; tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS).

6. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình đánh vần tiếng được học.

– HS nắm được nội dung đọc, viết thêm ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi); nắm được nội dung đọc mở rộng (nếu có).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

Kiểu bài dạy học kể chuyện

Kiểu bài dạy học kể chuyện là kiểu bài giúp HS phát huy kỹ năng nghe – nói ở mức độ tổng hợp, tích hợp với các kỹ năng liên môn khác như quan sát, đọc tranh, đọc câu/ đoạn, trả lời câu hỏi, phán đoán, liên tưởng, sử dụng âm lượng phù hợp với từng hoàn cảnh và có thái độ nghe tích cực. Nội dung kể chuyện của SHS, bộ sách *Chân trời sáng tạo* bao gồm hai dạng: nghe – kể, xem – kể, trong đó, nghe – kể là chủ yếu. Dưới đây là một gợi ý hướng dẫn tiết dạy nghe – kể.

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện, tên chủ đề và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý/ câu hỏi/ cụm từ gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung câu chuyện, liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng các quy tắc nghe – nói trong khi nghe – kể (VD: âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể).
5. Bồi dưỡng phẩm chất trung thực, biết yêu thương, chia sẻ với người khác¹.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

¹ Tùy câu chuyện được kể, GV lựa chọn nội dung liên hệ phù hợp để hướng dẫn và tổ chức cho HS liên hệ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí. (GV có thể tổ chức hoặc không.)
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?”, “Ai là nhân vật chính?”, “Em thích nhân vật/ tình tiết nào nhất? Vì sao?”.

2. Khởi động

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện.
- Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Hình vẽ có những ai/ con gì/ cái gì?”, “Ai/ con gì/ cái gì xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở những nơi nào?”, “Có những chuyện gì xảy ra?”,...).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình. GV sử dụng các biện pháp kích thích sự chú ý, tập trung theo dõi của HS.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. GV sử dụng các kĩ thuật dạy học giúp HS ghi nhớ nội dung của từng đoạn truyện.
- HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ (với âm lượng nhỏ, đủ nghe trong nhóm nhỏ). (GV nhắc HS vận dụng các từ ngữ chỉ thời gian khi kể trong nhóm nhỏ; sử dụng ánh mắt, cử chỉ khi kể và khi ngồi nghe kể.)
- HS/ nhóm HS kể lại toàn bộ câu chuyện trước lớp (với âm lượng kể trước cả lớp). (GV nhắc HS vận dụng các từ ngữ chỉ thời gian trong khi kể trước lớp; sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt khi kể trước lớp.)
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện.

❖ **Lưu ý:** Hoạt động rèn kĩ năng kể chuyện có ba mức độ yêu cầu cần đạt:

- (1) kĩ năng nghe – hiểu truyện; kĩ năng quan sát tranh và hiểu tranh;
- (2) kĩ năng kể từng đoạn câu chuyện;
- (3) kĩ năng kể toàn bộ câu chuyện.

Về tiến trình, SHS sử dụng các gợi ý dưới tranh nhằm giúp HS đạt được các kĩ năng kể chuyện trên theo các cấp độ sau:

- Cấp độ 1: sử dụng câu kể gợi ý dưới mỗi tranh. Mỗi câu kể tương ứng với nội dung chính của từng đoạn truyện. Do vậy, HS có thể dựa vào câu kể để nắm được cốt truyện. (Cấp độ 1 được bố trí từ tuần 1 đến tuần 11.)

– Cấp độ 2: sử dụng câu hỏi gợi ý dưới mỗi tranh. Việc trả lời các câu hỏi gợi ý sẽ giúp HS nắm được nội dung chính của từng đoạn truyện. (Cấp độ 2 được bố trí từ tuần 12 đến tuần 24, trừ tuần 18.)

– Cấp độ 3: sử dụng cụm từ gợi ý dưới mỗi tranh. Các cụm từ này được tính toán để chỉ nêu đến các yếu tố truyện như bối cảnh, nhân vật. HS sẽ dựa vào gợi ý này để nhớ lại các tình tiết, diễn biến của cốt truyện. (Cấp độ 3 được bố trí từ tuần 25 đến tuần 34.)

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS nắm được nội dung truyện, nghe kể thêm truyện ở nhà (GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (nếu có)).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

❖ **Lưu ý:** Với HS học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai, khi dạy phần âm vần, nếu có những từ ngữ xa lạ với HS, GV có thể sử dụng ngôn ngữ thứ nhất để giải thích, tuy nhiên, không nên sử dụng phương pháp gián tiếp này quá nhiều. Thay vào đó, nên tăng cường sử dụng biện pháp trực quan trong giảng dạy, khai thác vốn kinh nghiệm về xã hội, ngôn ngữ để giúp các em. Ngoài ra, khi thực hiện các nội dung thuộc phần hoạt động mở rộng, hoặc khi dạy tiết kể chuyện, GV nên ưu tiên khuyến khích, động viên các em tham gia để tăng cường vốn từ cho các em; khi tổ chức các hoạt động nhóm nên xếp các em cùng nhóm với những HS học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất,...

III. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. DẠY NÓI – NGHE

Hoạt động dạy học nói và nghe được thiết kế ở tập một nhằm giúp HS bước đầu có khả năng nghe hiểu đúng, biết tôn trọng các quy tắc trong khi nói và nghe, có thái độ phù hợp trong khi nghe – nói, bước đầu có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin.

Do đó, trong dạy nghe, GV cần hướng dẫn HS cách nắm bắt nội dung nghe, cách hiểu đúng thông điệp mà người nói truyền tải, đánh giá quan điểm của người nói, có thái độ nghe phù hợp, tích cực và tôn trọng người nói. GV có thể sử dụng các bảng biểu quy tắc, hướng dẫn, làm mẫu cách nghe, hiểu và đánh giá nội dung được nghe.

Trong dạy nói, GV cần hướng dẫn HS quan sát, phân tích mẫu, cách làm và thực hành. GV sử dụng các phương pháp, kỹ thuật giúp HS động não suy nghĩ, đặt câu hỏi và trình bày các ý kiến, quan điểm cá nhân, cách thức giải quyết nội dung nói được yêu cầu.

GV cần tạo điều kiện cho mọi HS đều có cơ hội tham gia vào hoạt động nghe – nói bằng cách linh hoạt các hình thức tổ chức hoạt động học tập, như: nghe – nói theo cặp,

trong nhóm nhỏ, trước lớp. GV cần trình bày rõ ràng, tường minh các quy tắc trong nghe – nói và tạo cơ hội cho HS thực hành, vận dụng các quy tắc này. GV cũng cần tạo cơ hội cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau trong việc thực hiện hoạt động nghe – nói.

Dạy nói và nghe được thiết kế trong hoạt động khởi động, hoạt động mở rộng và hoạt động kể chuyện của các bài học. Các kiểu bài dạy nói – nghe bao gồm: dạy nói – nghe kết nối với bài học; dạy nói – nghe theo nghi thức giao tiếp; dạy hỏi – đáp tương tác; dạy nghe – nói trong kể chuyện và dạy nói sáng tạo theo gợi ý.

1.1. Dạy nói – nghe kết nối với bài học

Hoạt động tổ chức cho HS nói – nghe kết nối với bài học nhằm khai thác kinh nghiệm ngôn ngữ (vốn từ, đặt câu) và kinh nghiệm xã hội của HS, kết nối điều HS đã biết, đã có với bài học mới, giúp HS nhận ra ý nghĩa của việc học (đọc, viết). Vì vậy, GV cần chú ý tạo cơ hội cho mọi HS được tham gia vào quá trình nói – nghe. Hoạt động này được thực hiện ở tất cả các bài học âm vần mới.

Dạng bài tập chủ yếu của hoạt động này là nói về tranh minh họa và kết nối đến những hiểu biết của bản thân về đối tượng được thể hiện trong tranh.

Gợi ý về hoạt động tổ chức dạy *nói về tranh minh họa và kết nối đến những hiểu biết của bản thân về đối tượng được thể hiện trong tranh*: GV tổ chức cho HS quan sát tranh theo một trật tự nhất định nhằm giúp HS biết cách quan sát tranh, và sử dụng câu hỏi gợi ý để giúp HS phát hiện ra các đối tượng được thể hiện trong tranh. Dựa trên điều HS phát hiện, GV đàm thoại gợi mở để giúp HS kết nối giữa điều mình vừa phát hiện với kiến thức của bài học mới.

VD1: Bài A a, chủ đề 1 Những bài học đầu tiên, SHS tập một, trang 10

2. Khởi động

- HS quan sát tranh, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *a* (Gợi ý giúp HS phát hiện tiếng có âm *a*, VD: “Bé đi công viên với ai?” (*bà, ba, má*); “Hai bên đường có những gì?” (*hoa, lá*),...).)
- HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng tìm được (cùng có âm *a*).
- HS phát hiện *a*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới (GV viết tên bài A a lên bảng).

1.2. Dạy nói – nghe theo nghi thức giao tiếp

Kiểu bài dạy nói – nghe theo nghi thức giao tiếp ở tập 1 được thiết kế lồng ghép vào các HĐMR ở phần học âm vần. Các nghi thức giao tiếp bao gồm: nói – đáp lời chào hỏi, chào tạm biệt, lời cảm ơn, lời xin lỗi, lời chúc mừng phù hợp với đối tượng bằng vai và

không bằng vai, trong ngữ cảnh thân thuộc ở nhà và ở trường. Khi dạy kiểu bài này, GV chú ý dạy cho HS các yếu tố thuộc về nghi thức lời nói như nhận diện từ xưng hô thích hợp với đối tượng giao tiếp, nhận biết sự luân phiên lượt lời, chờ đợi đến lượt, có thái độ và hành vi ứng xử phù hợp với ngữ cảnh, biết kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ để hỗ trợ giao tiếp,...

Các dạng bài tập chủ yếu gồm: nói đáp theo tranh gợi ý, đóng vai nhân vật để nói đáp theo yêu cầu.

Một số gợi ý về cách thức tổ chức hoạt động dạy học:

(1) Nói đáp theo tranh gợi ý

GV hướng dẫn HS quan sát tranh gợi ý để hình dung tình huống giao tiếp. GV hướng dẫn HS nhận diện tình huống, trao đổi và thảo luận với bạn về lời nói phù hợp với tình huống.

VD: Bài am ăm ăm, chủ đề 13 Thăm quê, SHS tập một, trang 131

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời cảm ơn*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu bài tập: cùng bạn nói lời cảm ơn (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Cảm ơn những ai?”, “Cảm ơn khi nào?”, “Cảm ơn như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ)... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời cảm ơn*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai).
- HS trao đổi, thảo luận về từ xưng hô cho phù hợp với vai giao tiếp và về lời đáp (lời cảm ơn) cho phù hợp với ngữ cảnh.
- HS thực hiện theo cặp/ nhóm nhỏ hoạt động nói theo yêu cầu.
- HS nhận xét, đánh giá về phần thực hiện của mình và của các bạn.
- HS nêu việc vận dụng bài tập cảm ơn khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

(2) Đóng vai nhân vật để nói đáp theo yêu cầu

GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu của hoạt động, tiến hành phân vai theo cặp để thực hành. GV cần hướng dẫn HS nhận ra từ xưng hô phù hợp với vai giao tiếp, giữ đúng vai giao tiếp trong suốt cuộc thoại, nhận biết sự luân phiên lượt lời, chờ đợi đến lượt lời của mình, có thái độ ứng xử trong nghe – nói phù hợp với ngữ cảnh đóng vai của mình, biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để hỗ trợ phần đóng vai.

VD: Bài anh ênh inh, chủ đề 15 Sinh nhật, SHS tập một, trang 151

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời cảm ơn*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói.).

– HS xác định yêu cầu bài tập: nói lời cảm ơn khi nhận quà sinh nhật, nhận lời chúc mừng sinh nhật/ lời chúc mừng nói chung (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Cảm ơn về điều gì?, Cảm ơn ai?”, “Cảm ơn khi nào?”, “Cảm ơn như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời cảm ơn để đáp lại lời chúc mừng hoặc khi được để cảm ơn người tặng quà*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai.).

– HS thực hành lời cảm ơn để đáp lại lời chúc mừng hoặc khi được tặng quà (nhóm, trước lớp).

– HS nêu việc vận dụng bài tập nói lời cảm ơn khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

1.3. Dạy hỏi – đáp tương tác

Mục đích của kiểu bài hỏi – đáp tương tác là giúp HS tăng cường tính chủ động, tích cực trong giao tiếp và học tập, đồng thời giúp HS phát triển năng lực tư duy khi biết cách đặt câu hỏi về những điều mình muốn hỏi và trả lời chúng. HS cũng được rèn luyện về các kĩ năng hỏi lịch sự – nghe tích cực – trả lời lịch sự trong kiểu bài này.

Dạng bài tập chủ yếu được thiết kế là luyện hỏi – đáp theo nội dung bài học.

Gợi ý về cách thức tổ chức hoạt động dạy học *luyện hỏi – đáp theo nội dung bài học*: GV tổ chức cho HS đọc và thảo luận về nhiệm vụ của hoạt động. GV gợi mở nhằm giúp HS nhận ra cách đặt câu hỏi cho nội dung của hoạt động (VD: đặt câu hỏi với “ai, cái gì, điều gì, ở đâu, như thế nào, khi nào, tại sao,...”). HS thực hiện hoạt động, tự đánh giá và đánh giá câu hỏi/ câu trả lời của mình, của bạn.

VD: Bài *ut ut*, chủ đề 10 Ngày chủ nhật, SHS tập một, trang 107

7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Cái gì?*

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những vật gì? Vật đó như thế nào? Em có thích vật đó không? Vì sao?).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao).

– HS cùng bạn hỏi đáp về *cái nút chai, quả trứng cút, cái máy hút bụi* (trong nhóm, trước lớp).

– HS có thể cùng bạn hỏi đáp thêm những đồ dùng khác.

(GV nhắc HS chú ý sử dụng đúng âm lượng khi nói trong nhóm, trước lớp; thực hiện quy tắc luân phiên lượt lời; sử dụng đại từ nghi vấn (*gì, nào, sao*), từ xưng hô (*bạn, mình, cậu, tớ*) phù hợp tình huống, ngữ cảnh.

1.4. Dạy mở rộng vốn từ và phát triển lời nói

Việc dạy mở rộng vốn từ và phát triển lời nói cho HS được thực hiện trong tiết thực hành và lồng ghép trong các bài học ở các hoạt động đọc văn bản, chính tả, HĐMR và nói sáng tạo.

Các dạng bài tập chủ yếu cho kiểu bài này gồm: mở rộng vốn từ bằng tranh gợi ý, mở rộng vốn từ bằng trò chơi ngôn ngữ, sử dụng bảng từ cho trước để phát triển lời nói, mở rộng vốn từ theo chủ đề/ nội dung bài học.

Một số gợi ý về cách thức tổ chức hoạt động dạy học:

(1) *Mở rộng vốn từ bằng tranh gợi ý*: GV hướng dẫn HS quan sát tranh và gọi tên sự vật, hiện tượng được mô tả trong tranh. HS đặt câu với mỗi từ tìm được.

VD: Bài P p ph, chủ đề 6 Đi sở thú, SHS tập một, trang 61

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những vật gì? Hãy giới thiệu một vật mà em biết và đã sử dụng*. GV gợi ý và có thể làm mẫu theo trình tự: tên vật, dùng để làm gì, dùng như thế nào, bảo quản như thế nào.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *pi-a-nô, pi-gia-ma, phấn viết bảng*.
- HS nói trong nhóm nhỏ, trước lớp tên các vật *pi-a-nô, pi-gia-ma, phấn viết bảng* và giới thiệu 1 trong 3 vật trên (tùy từng HS, GV khuyến khích HS giới thiệu được 1 hoặc 2 hay cả 4 ý đã gợi ý và làm mẫu).

(2) *Mở rộng vốn từ bằng trò chơi ngôn ngữ*: GV nêu tên trò chơi, luật chơi, chia đội và tổ chức cho HS thực hiện trò chơi.

VD: Bài au êu, chủ đề 7 Thể thao, SHS tập một, trang 73

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*"Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?"*; *"Đọc các chữ trong bóng nói."*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các sự vật (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có 2 tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượt nói.).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

(GV có thể hướng dẫn HS nêu từ ngữ chỉ vật gần gũi, quen thuộc; từ ngữ liên quan chủ đề *Thể thao* có thể chỉ xuất hiện ở từ ngữ đầu tiên, VD: *đá bóng → bóng chuyển → chuyển qua → ...; nhảy dây → dây giày → giày thể thao → ...*

(3) *Sử dụng bảng từ cho trước để phát triển lời nói:* GV tổ chức cho HS quan sát tranh và đọc các từ ngữ được cho sẵn. GV đàm thoại gợi mở giúp HS lựa chọn ra từ thích hợp để nói về bức tranh (hoạt động, cảnh vật, con người, nơi chốn,...). HS kết hợp nói từ vừa tìm với câu trả lời cho các câu hỏi gợi ý sẵn có.

VD: Bài Thực hành, chủ đề 16 Ước mơ, VBT Tiếng Việt 1, tập một, trang 52

2. Luyện đọc và mở rộng vốn từ

- HS đọc yêu cầu của hoạt động: Điền các từ ngữ cho sẵn trong ngoặc đơn thích hợp với số thứ tự gắn với từng hình ảnh trong bức tranh dưới đây (*giáo viên, bộ đội, diễn viên, dược sĩ, thợ điện*).
- HS đọc bảng từ, quan sát tranh và thảo luận về nghĩa của từng thẻ từ (Gợi ý: GV có thể đặt câu hỏi: “Từ này nói về điều gì?”, “Các hình ảnh ở tranh minh hoạ chỉ ai?”, “Họ đang làm gì?”,...).
- HS thực hiện theo cặp/ nhóm nhỏ và đặt câu có chứa từ vừa tìm.
- HS tự đánh giá, nhận xét về phần trình bày của mình và của bạn.

(4) *Mở rộng vốn từ theo chủ đề/ nội dung bài học:* GV hướng dẫn HS quan sát tranh và nói thành câu về sự vật, hiện tượng có trong tranh. GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để giúp HS gọi tên sự vật, hiện tượng và nói về những đặc điểm, hình dáng, hành động,... của sự vật hiện tượng đó tùy theo mục đích mở rộng vốn từ.

VD: Bài ứng dụng, chủ đề 12 Trung thu, SHS tập một, trang 125

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu hỏi và thảo luận trong nhóm về yêu cầu của bài tập. (Gợi ý: GV hướng dẫn HS quan sát tranh và tìm ra tên của các sự vật, hiện tượng có trong tranh. GV khuyến khích HS nói thêm về những sự vật hiện tượng không có trong tranh gợi ý nhưng có liên quan đến chủ đề/ nội dung bài học.)
- HS đặt câu với những từ vừa tìm được và đánh giá về phần thực hiện của mình và của bạn.

1.5. Dạy nghe – nói trong kể chuyện

Kiểu bài kể chuyện là kiểu bài giúp HS phát huy kỹ năng nghe – nói ở mức độ tổng hợp, tích hợp với các kỹ năng liên môn khác như quan sát, đọc tranh, đọc câu/ đoạn, trả lời câu hỏi, phán đoán, liên tưởng, tưởng tượng, biết sử dụng âm lượng phù hợp với từng hoàn cảnh và có thái độ nghe tích cực.

Ở lớp 1, kiểu bài kể chuyện chủ yếu được thực hiện dưới hai dạng là nghe – kể và xem – kể.

Một số gợi ý tổ chức hướng dẫn dạy học:

(1) *Dạng bài nghe – kể*: gồm các hoạt động cụ thể sau:

Bước 1: GV tổ chức cho HS hiểu, nắm bắt, thực hành, vận dụng một số kĩ năng nghe – nói trong khi kể. (VD: quy tắc sử dụng âm lượng trong khi nói theo cặp, trong nhóm nhỏ, trước toàn lớp; quy tắc lắng nghe tích cực và phản hồi tích cực; kĩ năng nhận diện trật tự diễn biến của câu chuyện thông qua một số dấu hiệu chỉ dẫn; kĩ năng nhận diện lời, hành động của nhân vật và đóng vai; kĩ năng lựa chọn giọng nói phù hợp với giọng nói của nhân vật.)

Bước 2: GV cho HS đọc tên câu chuyện, kết hợp với quan sát tranh minh hoạ để phán đoán về nội dung câu chuyện và các yếu tố truyện như nhân vật, bối cảnh, tình tiết, kết thúc.

Bước 3: GV tổ chức cho HS nghe kể 1 – 2 lần, kèm theo câu hỏi kích thích sự tập trung chú ý lắng nghe của HS, câu hỏi/ câu kể giúp HS nắm bắt nội dung chính của từng đoạn truyện (tương ứng với từng tranh minh hoạ).

Bước 4: GV tổ chức cho HS kể từng đoạn, kể toàn bộ câu chuyện kết hợp với việc thực hiện một số kĩ năng nghe – nói trong khi kể.

Bước 5: GV tổ chức cho HS tìm hiểu về nội dung ý nghĩa, thông điệp của câu chuyện, đánh giá về câu chuyện (nhân vật, bài học, tình tiết) và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân. GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá phần trình bày của mình và các bạn.

VD: Bài Cho nhau đồ chơi, chủ đề 8 Đồ chơi – trò chơi, SHS tập một, trang 89

2. Luyện tập nghe và nói

- HS nhắc lại quy tắc lắng nghe tích cực và phản hồi tích cực trong khi nghe bạn kể.
- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Cho nhau đồ chơi*.
- Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (sóc, thỏ, cú), “Có những chuyện gì xảy ra với từng nhân vật?” (Cô giáo sóc đưa cho thỏ túi những thanh tre để ráp đồ chơi. Hai cha con thỏ lắp ráp được một chú ngựa gỗ. Cún không có gì chơi nên thỏ đưa cho cún chú ngựa gỗ,...).
- HS nghe giới thiệu bài mới (GV có thể vừa dùng tên truyện vừa dùng tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình. Trong khi kể, GV kết hợp sử dụng một số câu hỏi thu hút sự chú ý của HS, và sử dụng giọng nói, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với nội dung truyện.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện.).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp. GV nhắc HS chú ý thực hành quy tắc lắng nghe tích cực và phản hồi tích cực.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có những nhân vật nào?” (sóc, thỏ con, thỏ cha, cú), “Nhờ điều gì mà thỏ và cú có thể cùng chơi chung món đồ chơi?”, “Câu chuyện khuyên em điều gì?”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”)

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Cho nhau đồ chơi*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích. GV nhận xét, đánh giá tiết học.

(2) *Dạng bài xem – kể*: gồm các bước như sau:

Bước 1: GV cho HS đọc tên câu chuyện, phán đoán xem câu chuyện sẽ nói về điều gì.

Bước 2: GV tổ chức cho HS quan sát kĩ từng tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến. GV sử dụng câu hỏi gợi ý dưới tranh để giúp HS trả lời về tình tiết chính trong mỗi tranh. Yêu cầu mỗi HS đều phải trả lời được ít nhất một câu. GV có thể sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện/ mở rộng ý tưởng cho từng tranh. GV có thể sử dụng các kĩ thuật phát triển lời nói để giúp HS có thể đưa ra các ý kiến, đánh giá, nhận xét,... về nhân vật/ tình tiết có trong tranh.

Bước 3: GV hướng dẫn HS tập hợp các ý tưởng vừa nói cho từng tranh và ghép nối giữa các bức tranh để kể từng đoạn câu chuyện theo nhóm nhỏ/ trước lớp.

Bước 4: GV tổ chức cho HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện, đánh giá về nhân vật/ bài học trong câu chuyện, liên hệ bài học đó với bản thân.

Bước 5: GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá về phần trình bày của mình và của bạn.

VD: Bài Lăn đầu đi qua cầu khỉ, chủ đề 13 Thăm quê, SHS tập một, trang 139

2. Luyện tập nghe và nói

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Lăn đầu đi qua cầu khỉ*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Theo em, câu chuyện sẽ kể về điều gì/ ai?” (*lăn đầu đi cầu khỉ*), “Quan sát tranh và cho biết đây là “cầu khỉ” và trông nó như thế nào?”, “Theo em, cầu khỉ có dễ đi không?”, “Nếu một người lăn đầu đi cầu khỉ, họ sẽ cảm thấy như thế nào?”, “Em nghĩ liệu có thể xảy ra chuyện gì với một người lăn đầu đi qua cầu khỉ?”,...).

– HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập xem tranh và kể chuyện

- HS quan sát tranh minh hoạ và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giúp. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh.)
- HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm chen từ ngữ.
- HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em có thích nhân vật Nam không? Vì sao?”, “Em thích đoạn/ chi tiết nào trong câu chuyện trên?”, “Nói với bạn một hoạt động dã ngoại mà em đã tham gia khi tham gia các hoạt động trải nghiệm hoặc khi học môn Tự nhiên và Xã hội.”)

4. Củng cố, dặn dò

HS nhắc lại tên truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích. GV nhận xét, đánh giá tiết học.

2. DẠY ĐỌC

Hoạt động dạy đọc ở lớp 1 nhằm giúp HS có thể giải mã được kí tự chữ viết thành âm lời nói và hiểu nghĩa của chúng. Hai kĩ năng này cần thực hiện đồng thời, song song, không nên tách biệt (theo kiểu cho HS đọc từng câu rồi quay lại tổ chức cho HS đọc hiểu).

2.1. Dạy đọc lưu loát

Hoạt động dạy đọc lưu loát nhằm giúp HS tự động hoá kĩ năng giải mã kí tự chữ viết thành âm lời nói. Nội dung này được tổ chức trong các hoạt động nhận diện âm vần mới, đọc từ khoá, từ mở rộng, bài đọc ứng dụng và bài đọc luyện tập tổng hợp.

VD: Bài iêc uôc ươc, chủ đề 16 Ước mơ, SHS tập một, trang 161

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng

- HS đánh vần thầm và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *iêc, uôc, ươc* (có thể yêu cầu HS chỉ từ chứa vần *iêc, uôc, ươc*; lưu ý: chỉ đánh vần các tiếng có vần mới, còn lại đánh vần thầm trong miệng, không mấp máy môi, bật ra tiếng).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (qua việc quan sát tranh minh hoạ trong SHS hoặc qua ảnh hoặc vật thật; có thể cho HS đặt câu với một, hai từ mở rộng).
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêc, uôc, ươc* bằng việc quan sát các vật, việc xung quanh, VD: *xanh biếc, cày cuốc, chiếc lược...*

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn bài đọc

- HS tìm tiếng chứa vần *iêc, uôc, ươc* có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *bác sĩ, vị thuốc...*) và đọc thành tiếng văn bản (tập đọc nhanh bằng mắt các tiếng chứa vần đã học, bật ra tiếng).

2.2. Dạy đọc hiểu

Nội dung dạy học đọc hiểu được thiết kế trong SHS tập một dưới dạng các câu hỏi tìm hiểu bài, bắt đầu từ tuần 10 trong bài ôn tập và từ tuần 13 trong tất cả các bài đọc. Độ khó và số lượng các câu hỏi tìm hiểu bài được tăng tiến theo tuần học.

Các dạng câu hỏi đọc hiểu được sử dụng trong hoạt động này ở tập một chủ yếu là câu hỏi tìm chi tiết trong bài và câu hỏi liên hệ bản thân. Các câu hỏi được thiết kế theo các dạng: câu hỏi gợi mở và câu lệnh.

Bên cạnh các câu hỏi trong SHS, GV cần linh động tổ chức các dạng câu hỏi hoặc hình thức đọc hiểu khác tương ứng với năng lực của HS nhằm đảm bảo mục tiêu dạy học phân hoá.

Các văn bản trong SHS tập một bao gồm văn bản văn học (truyện và thơ) và văn bản thông tin. Sau đây là một số gợi ý về cách tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu theo thể loại văn bản:

2.2.1. Dạy học đọc hiểu văn bản văn học

Tuỳ thuộc vào các đặc điểm về nội dung của văn bản đọc mà GV tổ chức thực hiện việc đọc hiểu tương ứng. Với tập một, các câu hỏi chủ yếu được thiết kế hướng vào khả năng nhận diện chi tiết được thể hiện tường minh trong văn bản và khả năng liên hệ, vận dụng, kết nối điều vừa học với cuộc sống của bản thân.

Dưới đây là một số gợi ý về các kiểu câu hỏi hoặc hình thức đọc hiểu cho việc dạy thể loại văn bản văn học:

a. Nhóm bài tập đọc hiểu nội dung

a1. Loại bài tập nhận diện các chi tiết được thể hiện tường minh trong văn bản, trả lời cho các câu hỏi *Ai, cái gì, ở đâu, khi nào, làm gì, như thế nào, vì sao,...* VD: “Bài thơ nhắc đến những loại đèn Trung thu nào?” (bài *ôn tập*, chủ đề 12 *Trung thu*, SHS tập một, trang 128); “Bài đọc nhắc tới những cây gì?” (bài *uông ương*, chủ đề 17 *Vườn ương*, SHS tập một, trang 173). Đối với dạng bài tập này, GV cần giúp HS “khoanh vùng” phạm vi trong bài đọc chứa thông tin liên quan đến yêu cầu câu hỏi. Sau đó hướng dẫn HS xem xét, xác định chi tiết/ sự kiện liên quan trực tiếp đến câu hỏi để lựa chọn và sắp xếp ngôn ngữ để trả lời. GV chú ý không cho HS rơi vào tình trạng trả lời câu hỏi bằng cách “đọc

nguyên văn” cả đoạn hoặc một phần của bài đọc có chứa chi tiết trong câu hỏi. Nếu HS đọc nguyên văn, GV cần hướng dẫn để HS lựa chọn đúng phần thông tin có liên quan và sắp xếp các từ ngữ thành câu trả lời.

a2. Loại bài tập xác định ý khái quát (đại ý) của văn bản dựa vào gợi ý. Đây là kĩ năng khó với HS tiểu học do các em hay bị nhiễu bởi nội dung của từng đoạn. Vì vậy, cách hỗ trợ HS là GV đưa ra các đại ý khác nhau theo hình thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn để HS đối chiếu với các ý đã biết, rồi chọn lựa đại ý đã chọn. Sau đó, GV đặt câu hỏi hướng dẫn HS giải thích lí do vì sao chọn (căn cứ vào chỗ nào trong bài đọc để chọn ý đó). Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

b. Nhóm bài tập đọc hiểu hình thức

b1. Bài tập xác định từ ngữ chỉ màu sắc, hình dáng, âm thanh, đặc điểm, hành động... của đối tượng miêu tả trong bài đọc. VD: “Tìm từ chỉ âm thanh của chuông báo giờ ra chơi.” (bài *Cùng vui chơi*, SHS tập hai, trang 87), “Tìm từ ngữ cho thấy Minh xấu hổ.” (bài *Câu chuyện về giấy kẻ*, SHS tập hai, trang 90),...

b2. Bài tập nhận diện các đặc điểm của thể loại văn bản như nhân vật, lời nhân vật,... VD: “Đọc câu hỏi của bà và câu trả lời của bé.” (bài *Mẹ của thỏ bông*, SHS tập hai, trang 63), “Bài đọc có những nhân vật nào?” (bài *Khu rừng kì lạ dưới đáy biển*, SHS tập hai, trang 126),...

c. Nhóm bài tập đọc hiểu liên hệ, so sánh, kết nối

c1. Bài tập kết nối đọc hiểu chi tiết trong văn bản với đọc ngôn ngữ hình ảnh.

Ở học kì I, kiểu bài này, chủ yếu được thực hiện ở tiết thực hành. Chẳng hạn bài thực hành tuần 16, chủ đề *Ước mơ* (VBT tập một, trang 52), hay bài thực hành tuần 17, chủ đề *Vườn ươm* (VBT tập một, trang 55), GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, giúp HS quan sát tranh và nhận ra bức tranh đang vẽ về điều gì/ cảnh gì. Từ đó hướng dẫn HS xác định hình ảnh tương ứng với từ ngữ. GV cũng có thể sử dụng hình thức thi đua ghép tranh giữa các nhóm/ tổ để tăng hứng thú học tập.

c2. Loại bài tập liên hệ bản thân, đánh giá nhân vật/ chi tiết trong bài đọc, kết nối kinh nghiệm ngôn ngữ và xã hội của HS, VD: “Kể với bạn một vài điều em biết về quê em hoặc nơi em ở.” (bài *ôn tập*, chủ đề 13 *Thăm quê*, SHS tập một, trang 138), “Nói những điều em thích về lớp em.” (bài *ôn tập*, chủ đề 14 *Lớp em*, SHS tập một, trang 148),... Đối với dạng bài tập này, GV cần tạo điều kiện để mọi HS đều tham gia trả lời bằng cách linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học theo cặp/ nhóm nhỏ, khuyến khích và tạo cơ hội cho HS yếu, trung bình được tham gia trả lời. GV cũng cần chú ý việc đánh giá theo hướng tôn trọng ý kiến của HS.

2.2.2. Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin

Tuỳ thuộc vào các đặc điểm về nội dung và hình thức của văn bản đọc mà GV tổ chức thực hiện việc đọc hiểu tương ứng. Dưới đây là một số gợi ý về các kiểu câu hỏi hoặc hình thức đọc hiểu cho việc dạy thể loại văn bản thông tin:

a. Nhóm bài tập đọc hiểu nội dung

a1. Bài tập nhận diện các thông tin nổi bật được thể hiện tường minh trong văn bản, VD: “Bài học mà người sáng chế ra chuột máy tính để lại là gì?” (bài *iết yết uột ươt*, chủ đề 16 *Ước mơ*, SHS tập một, trang 163); “Người mang đèn điện, xe điện cho con người là ai?” (bài *iên yên*, chủ đề 16 *Ước mơ*, SHS tập một, trang 165),...

a2. Loại bài tập xác định ý khái quát (đại ý) của văn bản (văn bản này viết về điều gì) có gợi ý, hỗ trợ. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

b. Nhóm bài tập đọc hiểu hình thức

b1. Loại bài tập xác định từ ngữ chỉ màu sắc, hình dáng, đặc điểm,... của đối tượng miêu tả trong bài đọc.

b2. Loại bài tập nhận biết trình tự của các chi tiết, sự việc trong văn bản. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

b3. Loại bài tập nhận diện các đặc điểm của thể loại văn bản như hiểu nghĩa một số tín hiệu đơn giản gắn với HS. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

c. Nhóm bài tập đọc hiểu liên hệ, so sánh, kết nối: liên hệ bản thân, kết nối kinh nghiệm ngôn ngữ và xã hội của HS. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

2.3. Dạy đọc mở rộng

Nội dung dạy đọc mở rộng được tích hợp vào hoạt động mở rộng ở cuối mỗi bài học. Nội dung này được thực hiện xuyên suốt từ tập một sang tập hai. Các nội dung đọc mở rộng bao gồm sự đa dạng về thể loại văn bản đọc mở rộng, các yêu cầu nhận diện về tài liệu đọc mở rộng, bao gồm yêu cầu về cả hình thức và nội dung.

Các dạng bài đọc mở rộng bao gồm: đọc tự do về nội dung, đọc theo chủ đề được yêu cầu, đọc và chia sẻ các thông tin về hình thức và nội dung của văn bản.

Một số gợi ý về cách tổ chức hoạt động dạy học:

(1) *Đọc tự do về nội dung*: kiểu bài này nhằm giúp HS gia tăng thói quen đọc sách, do vậy GV cần cho HS đọc tự do, không giới hạn về chủ đề, nội dung, thể loại. HS trao đổi với bạn về văn bản mình đã đọc.

VD: Bài *ọc ọc*, chủ đề 9 *Vui học*, SHS tập một, trang 94

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc gì?*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ ai?, Đang làm gì?”; Đọc chữ kèm theo hình vẽ.).
- HS xác định yêu cầu bài tập: nói với bạn tên một bài thơ, câu chuyện, bài văn (GV hướng dẫn nói tên bài em đọc).
- HS nói về tên sách/ tên bài (trong nhóm, trước lớp).

(2) *Đọc theo chủ đề được yêu cầu*: kiểu bài này nhằm giúp HS biết cách tìm đọc và giới hạn văn bản theo nhu cầu, do vậy GV cần hướng dẫn HS đọc tên sách, tên từ sách trên góc trái/ phải của bìa sách để tìm được văn bản theo yêu cầu. Để thực hiện được yêu cầu này, GV cần hướng dẫn HS cách làm trong hoạt động dẫn dò ở bài học trước đó.

VD: Bài *iệp ươp*, chủ đề 17 *Vườn ươp*, SHS tập một, trang 177

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc bài Về cây*.
 - HS xác định yêu cầu bài tập: Đọc bài *Về cây*.
 - HS đọc bài *Về cây* (nhóm, cá nhân); GV có thể cho HS đọc nối tiếp.
- (GV có thể cho HS đọc đồng dao hoặc câu đố có nội dung về cây cối.)

(3) *Đọc và chia sẻ các thông tin về hình thức và nội dung của văn bản*: kiểu bài này nhằm giúp HS quan sát đến các yếu tố hình thức và nội dung của văn bản. Do vậy, GV cần hướng dẫn một cách tường minh về các yếu tố hình thức và nội dung này thông qua làm mẫu và đàm thoại gợi mở trong hoạt động dẫn dò ở bài học trước đó. GV có thể thực hiện làm mẫu lại trong một số tiết dạy đầu tiên có hoạt động này. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

3. DẠY VIẾT

3.1. Dạy tập viết

Mục đích của dạy tập viết là dạy các kĩ thuật viết. Dạng bài chính cho hoạt động này là viết theo mẫu, bao gồm mẫu, vần, từ khoá, cụm từ, mẫu chữ viết hoa, câu ứng dụng. Cách tổ chức hoạt động dạy học cho kiểu bài này như sau:

Bước 1: GV tổ chức cho HS quan sát mẫu và cách viết. GV vừa viết vừa phân tích cấu tạo và quy trình viết.

Bước 2: GV nhắc lại cách viết lần thứ hai.

Bước 3: HS luyện tập theo mẫu vào bảng con hoặc VTV.

Bước 4: HS tự đánh giá bài viết của mình và của bạn theo hướng dẫn của GV.

VD: Bài at ăt ât, Chủ đề 10 Ngày chủ nhật, SHS tập một, trang 100

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *at* và từ *hát*

a1. Viết vần *at*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *at*.
- HS viết vần *at* vào bảng con.

a2. Viết từ *hát*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *hát*.
- HS viết từ *hát* vào bảng con.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ăt* và từ *cắt*

(Các bước tương tự với hướng dẫn viết và tập viết *at*, *hát*.)

c. Viết vần *ât* và từ *bật*

(Các bước tương tự với hướng dẫn viết và tập viết *at*, *hát*.)

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: *at*, *hát*, *ăt*, *cắt*, *ât*, *bật* (GV nhắc HS chú ý khoảng cách giữa các con chữ trong một từ, điểm bắt đầu, điểm kết thúc).
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng phù hợp với bài của mình.

3.2. Dạy chính tả

Mục đích của dạy chính tả là giúp HS viết đúng chính tả trong từ, câu, đoạn. Các dạng bài chính cho hoạt động này là: chính tả nhìn – viết, chính tả nghe – viết, bài tập chính tả có quy tắc và bài tập chính tả phương ngữ.

Một số gợi ý tổ chức hoạt động dạy học:

(1) *Chính tả nhìn – viết (tập chép)*: dạng bài tập này giúp HS tri nhận các vần đề chính tả bằng thị giác, đặc biệt hữu ích với các trường hợp chính tả phương ngữ. Do vậy, GV cần giúp HS đọc lại câu/ đoạn cần chép, đàm thoại gợi mở giúp HS hiểu nghĩa và ghi nhớ mặt chữ của những từ ngữ có vần đề chính tả. GV cần tổ chức cho HS giải thích nghĩa của những từ này bằng ngữ cảnh, tranh ảnh/ động tác trực quan, đặt câu.

VD: Bài Ôn tập, chủ đề 15 Sinh nhật, SHS tập một, trang 159

4.2. Nhìn – viết (Tập chép)

- HS đánh vần các tiếng có vần *ui, ăng* trong hai dòng thơ cuối (nếu cần).
- HS đọc hai dòng thơ cần tập chép (*Cảm ơn bè bạn/ Chia vui tặng quà*); HS đánh vần các tiếng có vần đề về chính tả, VD: *cảm, ơn, bạn, chia, tặng, quà*; GV có thể hướng dẫn cho HS những lưu ý cần thiết tùy thực tế của HS và của lớp học.
- HS nghe GV hướng dẫn cách viết chữ đầu dòng thơ – chữ C.
- HS chép hai dòng thơ vào vở (viết chữ in hoa đầu dòng thơ, xuống dòng).
- HS kiểm tra bài nhìn – viết, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

(2) *Chính tả nghe – viết*: dạng bài tập này giúp HS luyện tập khả năng chuyển đổi âm thanh được nghe thành chữ viết đúng chính tả, rèn kĩ năng nghe – hiểu đúng nghĩa của từ, câu, đoạn. Do vậy, GV cần giúp HS đọc lại câu/ đoạn cần viết, đàm thoại gợi mở để giúp HS hiểu đúng nghĩa của từ, câu, đoạn cần viết. Trường hợp đoạn cần viết có các tiếng từ khó đọc, dễ viết sai do đặc điểm phương ngữ, GV cần tổ chức cho HS đánh vần, nhận diện điểm dễ sai. Kiểu bài này được bố trí ở học kì II (SHS và SGV tập hai, phần luyện tập tổng hợp).

(3) Bài tập chính tả có quy tắc

GV giới thiệu/ yêu cầu HS nhắc lại quy tắc chính tả có trong bài tập. HS cho thêm ví dụ thể hiện quy tắc này. Từ đó, HS vận dụng hiểu biết về quy tắc chính tả để thực hiện bài tập. Ở học kì I, kiểu bài này được thực hiện chủ yếu ở tiết thực hành.

VD: Bài Ôn tập, chủ đề 9 Vui học, SHS tập một, trang 98

4.2. Bài tập chính tả

(Ngoài bài tập trong VBT, GV tự biên soạn tùy theo thực tế của lớp.)

- HS tìm hiểu yêu cầu của bài tập; làm các bài tập chính tả ở VBT.

(Với bài tập chính tả g/ gh, GV yêu cầu HS nêu lại “Viết *gh* khi trước *i, ê, e*”.)

- HS kiểm tra bài tập chính tả, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV).
- HS rà soát và sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

(4) Bài tập chính tả phương ngữ

Chính tả phương ngữ là hiện tượng chính tả đòi hỏi người học cần phải nỗ lực thường xuyên và không chỉ ở việc thực hiện bài tập trong SGK. Ở tập một, để rèn luyện chính tả phương ngữ cho HS, GV tùy thuộc vào đặc điểm chính tả phương ngữ của HS trong lớp của mình để thiết kế bài tập chính tả cho phù hợp. GV cũng có thể phân nhóm HS theo đặc điểm phương ngữ để thiết kế bài tập chính tả theo hướng dạy học phân hoá. Ở học kì I, kiểu bài này được thực hiện chủ yếu ở tiết thực hành, GV có thể sử dụng bài tập trong VBT hoặc biên soạn thêm.

VD: Bài Ôn tập, chủ đề 10 Ngày chủ nhật, SHS tập một, trang 108

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

3.3. Dạy viết câu

Ở tập một, việc dạy kỹ năng viết nhằm giúp HS bước đầu làm quen với việc viết câu thể hiện điều mình vừa nói. Tuy nhiên, do kỹ năng viết của các em còn trong giai đoạn bắt đầu, nên kiểu bài viết câu được thiết kế chủ yếu dưới hai dạng: hoàn thành câu chứa từ ngữ vừa tìm được ở hoạt động trước đó, và hoàn thành về câu vừa nói. Việc dạy kỹ năng viết câu này được thực hiện chủ yếu trong các tiết thực hành.

Một số gợi ý cho việc tổ chức hoạt động dạy học:

(1) *Hoàn thành câu chứa từ ngữ vừa tìm được ở hoạt động trước đó:* về cơ bản, đây là dạng bài viết lại câu trả lời (dưới dạng hoàn thành câu) cho hoạt động tìm từ và đặt câu chứa từ ngữ vừa tìm ở bài tập trước đó. Vì vậy, GV cần tổ chức cho HS đặt câu hoàn chỉnh và hướng dẫn HS điền phần thông tin mà mình vừa nói vào về câu còn thiếu.

VD: Bài Thực hành, chủ đề 14 Lớp em, VBT Tiếng Việt 1, tập một, trang 48.

5. Luyện tập viết câu

- HS nghe GV hướng dẫn cách điền phần thông tin còn thiếu để hoàn thành câu. (Gợi ý: HS nói lại câu mà mình vừa đặt và viết nội dung mình vừa nói vào phần thông tin còn thiếu.)
- HS thực hiện yêu cầu viết vào vở.
- HS tự đánh giá, nhận xét về bài làm của mình theo hướng dẫn của GV. HS tự sửa lỗi trong bài viết của mình (nếu có).

(2) *Hoàn thành về câu vừa nói*: GV giúp HS suy nghĩ về nội dung cần điền bằng phương pháp đàm thoại gợi mở, động não,... GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách hoàn thành về câu bằng cách điền nội dung mình vừa nghĩ vào phần thông tin còn thiếu.

VD: Bài Thực hành, chủ đề 17 Vườn ươm, VBT Tiếng Việt 1, tập một, trang 55.

5. Luyện tập viết câu

- HS tìm hiểu cách đổi nội dung vừa nói thành câu văn viết bằng cách hoàn thành về câu. GV hướng dẫn cho HS nhận ra mỗi về câu cần điền tương ứng với phần trả lời của HS cho các câu hỏi gợi ý, VD: “Em ước mơ sau này lớn lên làm nghề gì?“,...
- HS thực hiện yêu cầu viết sáng tạo vào vở.
- HS tự đánh giá, nhận xét về bài làm của mình theo hướng dẫn của GV. HS tự sửa lỗi trong bài viết của mình (nếu có).

4. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG

Hoạt động mở rộng là hoạt động mang tính tích hợp, giúp HS kết nối điều mình vừa học trong bài học môn *Tiếng Việt* với các môn học khác (tích hợp liên môn), vận dụng điều mình vừa học vào một tình huống, ngữ cảnh khác, liên hệ điều vừa học với cuộc sống của bản thân (tích hợp xuyên môn các giá trị giáo dục ưu tiên), gia tăng hứng thú của HS đối với bài học, giúp HS nhận ra ý nghĩa của việc học. Vì vậy, GV cần linh hoạt trong việc tổ chức các HĐMR.

Các dạng bài của HĐMR: vận dụng nội dung vừa học vào tình huống khác; vẽ, hát, múa,... một nội dung liên quan đến bài học/ chủ đề; các trò chơi ngôn ngữ, trò chơi dân gian; mở rộng vốn từ theo chủ đề/ nội dung bài học; mở rộng hiểu biết về nội dung bài học/ chủ đề; đọc mở rộng,...

GV có thể linh hoạt lựa chọn và kết hợp các hình thức bài tập khác nhau cho HĐMR miễn đảm bảo mục tiêu của hoạt động này. Ở học kì I, các bước của HĐMR như sau:

- HS quan sát tranh, đọc câu lệnh (nếu có).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR (GV hướng dẫn thêm cách thực hiện.).
- HS thực hiện HĐMR theo nhóm hoặc cá nhân (Dựa vào nội dung bài và thực tế học tập của HS, GV lựa chọn hình thức tổ chức HĐMR sao cho phù hợp và hiệu quả; GV nhận xét, động viên khuyến khích bằng lời thay cho cách tính điểm.).

VD: Bài ai ơi, chủ đề 8 Đồ chơi – trò chơi, SHS tập một, trang 81

- HS đọc câu lệnh *Chào hỏi*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu bài tập (GV có thể hướng dẫn HS: “Chào những ai?”, “Chào khi nào?”, “Chào như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *chào hỏi*).
- HS thực hành chào hỏi (nhóm, trước lớp; GV có thể gợi ý HS đóng vai).
- HS nêu việc vận dụng bài tập chào hỏi khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

5. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT 1 CHO HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI¹

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc thiểu số chiếm gần 14%; phần lớn sinh sống ở miền núi và trung du, trải dài từ Bắc vào Nam. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hoá, ngôn ngữ và tôn giáo riêng². Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, ban hành ngày 06/8/1991, khẳng định: “Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học.”. Như vậy, khi đến trường tiểu học, HS dân tộc ít người học môn Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai – ngôn ngữ quốc gia. Việc học ngôn ngữ thứ hai sẽ góp phần giúp HS phát triển cả ngôn ngữ thứ nhất – tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc) của các em.

5.1. Một số lưu ý khi dạy học Tiếng Việt 1 cho học sinh dân tộc ít người

a. Tích hợp với ngôn ngữ thứ nhất

- HS học ngôn ngữ thứ hai – ngôn ngữ quốc gia phải từ nền tảng của việc học tập ngôn ngữ thứ nhất – tiếng mẹ đẻ, tiếng dân tộc.
- Hệ thống bài tập hình thành và rèn luyện, phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết ngôn ngữ thứ hai cần được xây dựng với những tình huống, sự vật, tình tiết gắn gũi với văn hoá, phong tục, tập quán, môi trường sinh sống của dân tộc các em.

b. Chú ý dạy học cá thể hoá

Việc dạy học cá thể hoá đòi hỏi GV cần:

- Điều chỉnh nội dung để đáp ứng năng lực, kinh nghiệm, và mối quan tâm của HS;
- Xây dựng các mức độ của mục tiêu, đưa ra nhiều cách thức khác nhau để đạt được mục tiêu bài học;

¹ Do giới hạn của SGK, ở tài liệu này, chúng tôi chỉ có thể dừng ở việc giới thiệu những nét khái quát nhất, bạn đọc quan tâm có thể tìm hiểu thêm ở Nguyễn Thị Ly Kha và các tác giả khác (2019), *Dạy học âm văn tiếng Việt cho học sinh dân tộc Ê-đê tại Tây Nguyên*, Đề tài cấp Bộ, đã nghiệm thu, loại: Xuất sắc; mã số B2016-19-01, Trường ĐHSPT. HCM.

² Ủy ban Dân tộc Việt Nam, cổng thông tin điện tử.

- Tạo điều kiện để HS được chứng minh hiểu biết của mình theo nhiều cách;
- Không yêu cầu GV phải xây dựng kế hoạch giảng dạy riêng cho từng HS mà thay vào đó, phương pháp này yêu cầu GV tìm kiếm các kiểu nhu cầu và sau đó phân nhóm HS có nhu cầu hoặc sở thích tương tự để GV có thể đáp ứng nhu cầu của từng nhóm.

c. Dạy học trên cơ sở chú trọng sự quan tâm và hứng thú của HS

Hứng thú, sự quan tâm của HS đối với bài học là yếu tố giữ vai trò không nhỏ đối với hiệu quả tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng của HS. Vì vậy, khi thiết kế bài dạy, lựa chọn phương pháp dạy học (PPDH) cũng như khi thực hiện các nội dung dạy học, GV cần tìm hiểu, xác định được nhu cầu, hứng thú của HS cũng như việc lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

Trách phạt, bắt HS chép phạt rất nhiều lần khi HS không nắm quy tắc hay khái niệm nào đó là những biện pháp không hiệu quả; và không phải là PPDH trên cơ sở chú trọng sự quan tâm và hứng thú của HS.

5.2. Nguyên tắc dạy học ngôn ngữ thứ hai

- Dạy ngôn ngữ nói trước dạy ngôn ngữ viết.
- Phát huy và khắc phục ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ nhất.
- Khai thác tri thức, văn hoá, vốn sống của người học trong mọi hoạt động dạy học.

5.3. Một vài phương pháp dạy học đặc thù

a. Phương pháp gián tiếp

Phương pháp gián tiếp là phương pháp sử dụng tiếng mẹ đẻ (TMD) trong quá trình dạy tiếng Việt để giúp HS tiếp nhận một ngôn ngữ mới (tiếng Việt) trên cơ sở tận dụng được vốn ngôn ngữ sẵn có của mình (TMD), tránh được sự căng thẳng trong nhận thức của HS, nhất là với HS ở các lớp đầu cấp.

a1. Cách thực hiện

- Tận dụng điểm giống nhau và chú ý điểm khác nhau của hai ngôn ngữ.

Chú ý tận dụng những điểm giống nhau trong quá trình dạy giúp GV cũng như HS dễ dàng hơn, HS nắm bắt nghĩa của từ nhanh hơn¹.

VD:

Tiếng Việt	Phiên âm tiếng Mnông
mẹ	me
cá	ka
làm bài	lơh bai

¹ Các ví dụ tiếng Mnông ở tài liệu này do Rơ Nang Long, sinh viên Khoa Giáo dục Tiểu học, khoá 40, Trường ĐHSP.TPHCM cung cấp.

Với những âm tiếng Việt không có trong TMD hoặc phát âm khác, GV cần hình thành những kĩ năng phát âm những âm mới một cách chính xác.

VD:

Tiếng Việt	Phiên âm tiếng Mnông
phấn	ple kre
thầy giáo	pô gru klau
thuốc	si năm

Khi dạy ngữ pháp, cần đối chiếu các từ ngữ/ câu trong bài với các từ tương đương trong TMD mà HS hay nói sai do ảnh hưởng của TMD; với những hiện tượng ngữ pháp (cấu tạo từ, cấu trúc câu, trật tự từ,...) nên có sự so sánh giữa tiếng Việt và TMD để HS lưu ý và có ý thức dùng từ, đặt câu tiếng Việt cho đúng.

VD:

	Tiếng Việt	Tiếng Mnông
Kết cấu C-V	<u>Bạn / hát hay lắm.</u> CN VN	<u>Găi ngưn / me đơs sớ.</u> VN CN VN
	<u>Tôi / đang làm bài tập.</u> CN VN	<u>An / lơh bai.</u> CN VN
Cụm TT	đẹp quá	găi ngưn

– Chú ý đến các từ đồng âm, VD: từ “*djan*” tiếng Mnông nghĩa là buồn, “*gian*” trong tiếng Việt nghĩa là gian xảo, gian dối; từ “*ka*” tiếng Mnông chỉ con cá, “*ca*” trong tiếng Việt chỉ cái ca; từ “*răc*” tiếng Mnông nghĩa là đọc bài, “*rách*” trong tiếng Việt chỉ vật không còn nguyên như ban đầu;...

a2. Những thuận lợi và khó khăn khi sử dụng phương pháp dạy học gián tiếp

PPDH gián tiếp giúp các em HS tiếp nhận một ngôn ngữ mới (tiếng Việt) trên cơ sở tận dụng được vốn ngôn ngữ có sẵn của mình (TMD), tránh được sự căng thẳng cho HS, nhất là với HS đầu cấp. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những ảnh hưởng không tích cực đến việc học tiếng Việt, vì vậy, GV cần lưu ý:

(1) Chỉ sử dụng TMD trong những trường hợp không có phương pháp nào có thể giúp HS hiểu được.

(2) Không lạm dụng TMD.

(3) Chuẩn bị trước mẫu câu, vốn từ TMD sẽ sử dụng trước khi lên lớp.

(4) Tận dụng điểm giống nhau của hai ngôn ngữ.

(5) Chú ý điểm khác nhau của hai ngôn ngữ.

(6) Chú ý đến các từ đồng âm.

b. Phương pháp trực tiếp

PPDH trực tiếp là phương pháp GV dạy HS dân tộc ít người học tiếng Việt bằng chính tiếng Việt mà không cần liên hệ với tiếng mẹ đẻ của các em.

b1. Cách thực hiện

- GV vừa sử dụng vật thật, mô hình hay tài liệu minh họa vừa cho HS nghe và phát âm các từ ngữ để hiểu nghĩa của từ ngữ tiếng Việt.
- HS tập sử dụng từ ngữ theo các mẫu câu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Lưu ý:

- Cần tận dụng môi trường xung quanh.
- Tuỳ theo môn học, phân môn, bài học cho phù hợp.
- Chú ý đến mức độ năng lực tiếng Việt, năng lực ngôn ngữ của HS để lựa chọn nội dung, hình thức, PPDH phù hợp với trình độ của HS.

b2. Những điểm thuận lợi và khó khăn

❖ Thuận lợi:

- Tạo được không khí học tập vui vẻ, tự nhiên.
- Giúp HS phản ứng nhanh trong giao tiếp hằng ngày.
- Tăng vốn từ và mẫu ngữ pháp.
- Tạo nền tảng để HS học ngôn ngữ viết.

❖ Khó khăn:

- Mang tính mô hình nên HS khó nắm từ ngữ và cách giao tiếp chuẩn xác.
- Tiếng Việt dùng trong phương pháp trực tiếp là ngôn ngữ nói dùng trong giao tiếp hằng ngày nên HS sẽ gặp khó khăn ở những lớp cao, nơi thường phải tiếp xúc với phong cách ngôn ngữ viết.

c. Phương pháp dạy học ngữ cảnh và tình huống

Phương pháp dạy học trong ngữ cảnh và tình huống là một cách thức giảng dạy trong đó GV tạo ra những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể để người học vận dụng những kinh nghiệm vốn có của mình để giải quyết tình huống, đồng thời lĩnh hội được tri thức cần có.

Các nguồn nguyên liệu tạo dựng tình huống:

1. Dùng môi trường, đồ vật thật trong lớp, trong trường;
2. Sử dụng những tình huống thật trong lớp;
3. Dùng các tình huống thật trong đời sống thật của học sinh;
4. Dùng các câu chuyện có thật, các hiện tượng thật trong thực tế;
5. Sử dụng các bảng biểu, bản đồ, bảng tin, báo chí;

6. Sử dụng tranh, ảnh, giáo cụ trực quan;
7. Sử dụng ngôn ngữ HS đã biết;
8. Sử dụng các bài hội thoại ngắn;
9. Sử dụng TMD;
10. Phối hợp một hay nhiều cách trên.

5.4. Một số phương pháp sửa lỗi phát âm chủ yếu

a. Phương pháp luyện tập theo mẫu

Việc luyện phát âm và sửa lỗi phát âm cho HS chủ yếu diễn ra trong môi trường lớp học do GV chủ động thực hiện. Phương pháp luyện tập theo mẫu được xem là phương pháp cơ bản để sửa lỗi phát âm cho HS. Phương pháp này có thể sử dụng các phương tiện như mô hình, băng hình, băng tiếng hoặc giọng phát âm do GV trực tiếp thể hiện. Việc sử dụng băng hình, băng tiếng giúp cho HS quan sát, ghi nhớ cách phát âm chuẩn nhưng không thể thay thế hoàn toàn vai trò của GV. GV vẫn phải phân tích, giảng giải, hướng dẫn cụ thể các thao tác phát âm để giúp HS sửa lỗi. Quy trình:

- GV chỉ ra chỗ sai trong phát âm của HS. Có thể so sánh với cách phát âm đúng.
- GV phát âm mẫu thật chuẩn xác, thật chậm, thật rõ (có thể phát âm tới 2 – 3 lần) để HS theo dõi. GV phải chú ý phát âm chuẩn, không để tiếng địa phương ảnh hưởng tới giọng phát âm mẫu của mình.
- Hướng dẫn HS cách phát âm, vị trí các bộ phận của cơ quan phát âm. VD: điểm đặt lưỡi, vị trí của lưỡi, độ mở của miệng khi bắt đầu hoặc kết thúc...
- Cho HS phát âm nhiều lần theo sự hướng dẫn của GV. Chú ý luyện cho từng em hơn là luyện cho nhiều em theo cách đồng thanh. Trong quá trình phát âm các em sẽ tự điều chỉnh theo mẫu.

Bước 1: Cung cấp mẫu phát âm

Bước 2: HS phát âm theo mẫu

Bước 3: Nhận xét và sửa chữa

Bước 4: Đưa âm, vần đã sửa vào ngữ cảnh.

b. Phương pháp phân tích cách phát âm

- GV chỉ ra những chỗ không đúng của HS trong cách sử dụng các bộ phận phát âm.
- GV hướng dẫn HS phát âm lại theo cách sử dụng các bộ phận phát âm đúng.

Để thực hiện phương pháp này, GV có thể phát âm chậm để HS quan sát cách phát âm của GV hoặc GV sử dụng hình vẽ các bộ phận phát âm để HS quan sát. Với HS là người dân tộc, đặc biệt những vùng trẻ biết ít tiếng Việt, khi sử dụng phương pháp này, GV phải mô tả thật ngắn gọn, dễ hiểu, kết hợp mô tả bằng động tác là chủ yếu, tránh dùng những

thuật ngữ, những từ khó hiểu với HS. Phương pháp này đòi hỏi GV phải có kiến thức về ngữ âm tương đối vững vàng, nắm được kĩ thuật phát âm chuẩn xác, có khả năng mô tả chính xác các cách phát âm. Phương pháp này thường có hiệu quả cao khi sửa các lỗi về phụ âm đầu.

c. Phương pháp luyện tập tổng hợp

Cần tiến hành các bước sau:

- Phân tích các thành phần và phân tích âm vị mắc lỗi để HS nhận diện.
- Đưa vào trong ngữ cảnh để khu biệt nét nghĩa cho HS có ý thức phân biệt âm đúng/ sai.

Khi vận dụng vào chữa các lỗi phát âm cụ thể, GV cần lựa chọn hoặc kết hợp linh hoạt các phương pháp để có thể đạt hiệu quả cao.

d. Phương pháp tổ chức trò chơi học tập

Trong các bài học âm vần, bài đọc hiểu, có thể tổ chức các trò chơi về phát âm trong các tiết dạy. Thông qua các trò chơi, GV có nhiều cơ hội để sửa lỗi phát âm cho HS.

5.5. Dạy học hỗ trợ

- Sử dụng phương pháp đa giác quan¹.
- Dạy học cá nhân.
- Dạy học theo nhóm nhỏ.
- Sử dụng các bài tập “chuyên biệt” – loại bài tập thiết kế theo nhóm HS dựa trên sự đối chiếu giữa tiếng Việt và tiếng dân tộc².

5.6. Phát triển lời nói trong dạy học âm vần

a. Một số biện pháp

a1. Dạy học bằng trực quan: Dùng hiện vật, tranh ảnh, mô hình, điệu bộ, cử chỉ,... và lời nói Tiếng Việt (trực quan ngôn ngữ) để hướng dẫn, gợi ý, trao đổi trực tiếp với HS (chỉ sử dụng TMD trong trường hợp thật cần thiết) trong suốt quá trình lên lớp.

a2. Thực hành luyện tập: Thực hành theo mẫu (hỏi, trả lời); thực hành theo tình huống (thể hiện qua tranh vẽ, bằng lời mô tả hay thực tế hoạt động...); thực hành giao tiếp ngay tại lớp học (giữa GV và HS, HS với HS).

a3. Sử dụng tiếng mẹ đẻ: GV chỉ nên dùng trong một số trường hợp thật cần thiết (không thay thế được bằng cách khác), VD: cung cấp nghĩa từ ngữ mang tính trừu tượng (*tại sao, bao giờ, khi nào, ... rất, quá, lắm...*), cung cấp một số câu lệnh nhằm hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động học tập (*Các em nói theo cô; Em hãy hỏi để bạn trả lời; ...*).

^{1, 2} Tham khảo mục 6. Dạy học Tiếng Việt 1 cho học sinh có khó khăn về đọc, trang 45.

b. Một số hình thức tổ chức dạy học

b1. Nói trước lớp: HS tập nói trước lớp theo mẫu bằng tiếng Việt của GV để ghi nhớ và chuẩn bị luyện tập.

b2. Nói theo cặp (hoặc nhóm nhỏ): hai hay vài HS thực hành nói tiếng Việt theo yêu cầu hoặc chỉ dẫn của GV để trau dồi kỹ năng đã học.

b3. Trò chơi học tập: GV nêu nội dung trò chơi, cách thức chơi, luật chơi, cách đánh giá, khen thưởng..., tạo điều kiện cho HS tập nói tiếng Việt một cách hứng thú, tự giác.¹

6. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT 1 CHO HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN VỀ ĐỌC²

6.1. Một vài điểm khái quát

Dạy học cho HS có khó khăn về học nói chung và cho HS có khó khăn về đọc nói riêng học hoà nhập ở trường tiểu học với HS đại trà vẫn cần sử dụng *Chương trình giáo dục cá nhân* (Individualized Education Program, IEP) được xây dựng và lựa chọn để khắc phục những khó khăn về đọc cho trẻ.

Bước đầu tiên trong việc phát triển IEP là trao đổi với trường mà trẻ đang theo học để có thể có sự phối hợp can thiệp trị liệu giữa GV dạy trẻ bình thường, GV giáo dục đặc biệt với gia đình, bác sĩ của trẻ. Trẻ tham gia vào IEP sẽ được ban điều hành IEP phân tích cụ thể những khó khăn mà trẻ gặp phải, trên cơ sở đó họ xây dựng IEP cho trẻ với mục tiêu, nội dung, quy trình kèm các hình thức, cách thức tác động phù hợp nhất mà họ có thể tiến hành; quá trình phối hợp can thiệp trị liệu sẽ được đánh giá theo từng năm.

Các liệu pháp tâm lý như tạo tâm thế cho trẻ tin tưởng rằng trẻ có khả năng học tập như những bạn bè của trẻ; khuyến khích, khen ngợi động viên trẻ giữ vai trò quan trọng trong suốt quá trình trị liệu; giúp trẻ nhận ra rằng việc học đọc và viết chỉ là một cách học tập phản xạ,... cần phải luôn luôn được nhắc nhở, được chú trọng khi thực hiện các bài tập thực hành cho trẻ.

Kiểm tra đánh giá trẻ có khó khăn về đọc cũng được tổ chức theo dạng “chuyên biệt hoá”. Chẳng hạn có thể kiểm tra khả năng của trẻ không bằng cách tập trung vào chính tả mà tập trung vào kiểm tra khả năng tư duy và lập luận của trẻ. Trẻ cũng cần được thụ hưởng sự hỗ trợ đặc biệt cùng dịch vụ kiểm tra có sẵn trong hầu hết các trường học. Thêm

¹ Tham khảo các tài liệu sau:

1. Bộ GD & ĐT (2006), *Phương pháp dạy Tiếng Việt cho HSĐT cấp Tiểu học*, Dự án phát triển GV Tiểu học, NXB Giáo dục, HN.
2. Mông Ký Slay (2001), *Nội dung và hình thức tổ chức dạy học ở vùng dân tộc*, NXB ĐH Quốc gia HN, HN.
3. Nguyễn Thị Ly Kha và các tác giả khác (2019), *Dạy học âm vần tiếng Việt cho HS dân tộc Ê-đê tại Tây Nguyên*, mã số B2016-19-01, Trường ĐHSPTP.HCM.

² Do giới hạn của SGK, ở tài liệu này, chúng tôi chỉ có thể dừng ở việc giới thiệu những nét khái quát nhất, bạn đọc quan tâm có thể tìm hiểu thêm ở Nguyễn Thị Ly Kha và các tác giả khác (2015), *Nghiên cứu, xây dựng hệ thống bài tập thực hành trị liệu cho học sinh lớp 1 ở Thành phố Hồ Chí Minh bị chứng khó đọc*, Mã số: B.2012.19.06, Trường ĐHSPTP.HCM.

thời gian cho trẻ khi thi, cho phép ghi lại các bài học, bài thi in lớn,... là những công cụ, cách thức hỗ trợ giúp trẻ hoàn thành bài thi.

6.2. Phương pháp đa giác quan

a. Khái niệm, vai trò

Phương pháp đa giác quan là cách thức dạy học khai thác đồng thời và triệt để các giác quan trong dạy học.

Phương pháp được sử dụng chủ yếu trong dạy học cho HS có khó khăn về học nói chung và HS khó đọc nói riêng là phương pháp đa giác quan (PPĐGQ). Tuy nhiên, PPĐGQ cần kết hợp với các phương pháp khác để mở rộng vốn từ (MRVT), tăng cường luyện đọc, tăng cường đánh vần, tăng cường đọc hiểu và đọc trơn, sử dụng bài tập chuyên biệt, kết hợp dạy đọc và chính tả. Có thể nói, trong quy trình thực hiện và hình thức tổ chức của PPĐGQ cũng bao hàm nội dung và đặc điểm của các phương pháp dạy học ở tiểu học. PPĐGQ không chỉ hữu ích đối với HS có khó khăn về đọc mà còn có tác dụng tích cực đối với HS đại trà và HS dân tộc ít người học *Tiếng Việt 1*. PPĐGQ kích thích hứng thú học tập dựa trên nhiều cấp độ khác nhau. Người học được khuyến khích sử dụng một số hoặc tất cả các giác quan trong quá trình học tập: thính giác, thị giác, xúc giác/ vận động. Đó là sự kết nối chặt chẽ giữa hình ảnh được tiếp nhận từ thị giác, âm thanh được tiếp thu từ thính giác và cảm giác có được khi xuất hiện sự chuyển động – những điều này giúp HS cải thiện khả năng tìm hiểu, ghi nhớ thông tin cần thiết.

Nội dung giảng dạy áp dụng PPĐGQ nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản của chữ cái, thanh điệu ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển kỹ năng đọc; khai thác triệt để những kiến thức thực tiễn của HS để tích hợp với nội dung giảng dạy của GV dựa trên mối liên quan giữa đọc, viết và chính tả. Từ đó, HS hiểu được lý do mình đang học tập là gì và phát huy những sở trường, hạn chế dần những khuyết điểm tạm thời.

Những ưu điểm dễ dàng nhận thấy của PPĐGQ là: (1) Nội dung dạy học được thực hiện toàn diện, giúp HS kiểm soát và duy trì khả năng ngôn ngữ; (2) Nội dung bài học được xây dựng và sắp xếp rõ ràng, có cấu trúc giúp HS hệ thống được kiến thức; (3) Nội dung học tập được mô tả rõ ràng, trực tiếp và theo trình tự.

Tuy vậy, bên cạnh những hiệu quả tốt, phương pháp này vẫn còn tồn tại hạn chế riêng trong quá trình tổ chức và thực hiện. GV cần được huấn luyện tập trung để xây dựng những bài học cụ thể và phù hợp cho người học, trong khi đó điều kiện về môi trường giáo dục và tài liệu huấn luyện chưa đủ để áp ứng.

Cũng cần nói thêm là những hoạt động dạy học áp dụng PPĐGQ được thể hiện bằng nhiều phương thức khác nhau. Đó không phải là những bài tập hoặc trò chơi cố định mà linh hoạt thay đổi tùy theo mức độ và khả năng tiếp nhận của người học.

b. Đặc điểm hoạt động của các giác quan với hoạt động học tập

b1. Thị giác: Tầm nhìn là một yếu tố cơ bản trong quá trình học tập. Khi tầm nhìn gặp vấn đề (HS chỉ có thể nhận diện được một phần của sự vật mà không thể bao quát nó, HS có sự nhìn nhận lệch lạc,...) sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập.

b2. Thính giác: Cảm giác nghe phản ánh những thuộc tính của âm thanh có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người, đặc biệt trong việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ hiệu quả. Những khó khăn trong học tập mà HS có khó khăn về đọc có thể có liên quan đến nhận diện và xử lý âm thanh.

b3. Xúc giác là giác quan mà HS ít được chú ý kích thích trong quá trình học tập nhưng lại là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng đọc – viết của HS. Học tập ngôn ngữ là một hoạt động trừu tượng, đặc biệt khó khăn với HS khó học.

c. Một số phương pháp đa giác quan

c1. Phương pháp Orton – Gillingham (The Orton – Gillingham Multisensory Approach): đây là một PPDH nhằm mục đích chủ yếu để sử dụng với những người gặp khó khăn trong việc đọc, đánh vần; luôn tập trung vào nhu cầu học tập của cá nhân HS. phương pháp này thường được kết hợp với hình thức giảng dạy “1 GV – 1 HS”.

c2. Phương pháp Slingerland (The Slingerland Multisensory Approach) nhằm mục đích giúp HS có khó khăn về đọc cải thiện khả năng phát âm, đánh vần, đọc, viết... Ưu điểm của phương pháp này là tính linh hoạt phù hợp với từng môi trường giáo dục khác nhau.

c3. Phương pháp Spalding (The Spalding Method) thực hiện dựa trên nguyên tắc xem HS là trung tâm; thể chất và tinh thần học tập là mối quan tâm hàng đầu. Phương pháp này tích hợp các yếu tố ngôn ngữ như nghe, nói, viết, chính tả và đọc trong suốt quá trình dạy học.

c4. Phương pháp Herman (The Herman Approach): Chương trình giảng dạy theo phương pháp này gồm những nội dung rèn luyện các kỹ năng như mã hoá và giải mã, kỹ năng nhìn nhận vần đề, kỹ năng phân tích cấu trúc, sử dụng từ điển, giải mã các ký hiệu của dấu phụ,...

c5. Phương pháp Wilson (The Wilson Reading System) chú ý đặc biệt tới việc giảng dạy những chiến lược dành cho việc rèn kỹ năng đọc và chính tả. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu của chương trình, nội dung bài học tập trung phát triển ngôn ngữ và những kỹ thuật dùng hình ảnh hướng dẫn đọc hiểu được sử dụng chủ yếu.

c6. Phương pháp Lindamood – Bell (The Lindamood – Bell Approach) thành công trong việc kích thích phát triển khả năng của HS có khó khăn về đọc liên quan đến nhận thức âm vị.

d. Bảng thống kê việc sử dụng phương pháp đa giác quan cho nội dung âm/ biểu tượng và âm tiết

Nội dung	Thị giác	Thính giác	Xúc giác và vận động
Hệ thống âm và biểu tượng	– Quan sát miệng của GV khi phát âm. – Quan sát các chữ cái. – Phân biệt các chữ cái. – Quan sát thẻ có chứa chữ cái hoặc hình ảnh minh hoạ.	– Nghe những âm thanh và xác định biểu tượng tương ứng. – Nói từ khoá và âm thanh. – Phân biệt âm thanh.	– Cảm nhận sự chuyển động của bộ máy phát âm (môi/miệng). – Dùng đầu ngón tay lần theo nét của chữ cái. – Viết lên không khí. – Dùng đầu ngón tay viết và cảm nhận chữ cái trên bề mặt nhám/ chất liệu có thể để lại dấu vết.
Âm tiết	– Quan sát miệng của GV khi phát âm. – Nhìn vào từ để xác định số lượng các âm tiết. – Nhìn vào từ để xác định cách phát âm nguyên âm.	– Nghe âm tiết trong lời nói. – Xác định và phân biệt số âm tiết trong lời nói. – Phân đoạn từ thành âm tiết.	– Cảm nhận sự chuyển động của bộ máy phát âm (môi/miệng). – Cảm nhận các kí tự của từ bằng đầu ngón tay. – Phân đoạn từ thành âm vị và cảm nhận âm vị đó bằng xúc giác.

6.3. Biên soạn bài tập

Các kiểu bài tập hỗ trợ HS có khó khăn về đọc phải có sự tích hợp về nội dung, phương pháp; bài tập thuần túy về đọc thì ít hiệu quả hơn so với kiểu bài tập có kết hợp với viết, việc trình bày chữ viết kèm theo hình ảnh sẽ có hiệu quả tốt hơn. Hỗ trợ HS có khó khăn về đọc cần sử dụng tất cả những biện pháp giáo dục nhằm mục đích nâng cao khả năng đọc. HS có khó khăn về đọc cần được phát hiện sớm để nhận được những biện pháp can thiệp, phương pháp trị liệu phù hợp và kịp thời. Sự kết hợp các phương pháp giáo dục là cách hiệu quả nhất để dạy HS có khó khăn về đọc.

a. Phương châm

- Tích hợp các nội dung nhận thức âm vị, chính tả và viết, đọc lưu loát và đọc hiểu.
- Thông qua hình thức bài luyện đọc, bài tập điền khuyết, nối, bài tập chính tả,...
- Kế thừa và gắn bó chặt chẽ với từng đơn vị kiến thức HS được học trong chương trình.

b. Căn cứ biên soạn

b1. Căn cứ nội dung học tập theo chương trình

- Chương trình học tập bộ môn Tiếng Việt ở lớp 1,
- SGK, SGV, VBT, tài liệu tham khảo, sách hỗ trợ học buổi hai,
- Các văn bản quy định chuẩn kiến thức kĩ năng,
- Các văn bản hướng dẫn kiểm tra đánh giá.

b2. Căn cứ thực trạng lỗi đọc, khó khăn về đọc.

c. Cách thức biên soạn

- Biên soạn bài đọc
- Biên soạn bài tập.

Các bài có lượng chữ tương đương với lượng chữ của bài học trong SGK và hướng tới mục đích đọc lưu loát, đọc hiểu, hệ thống hoá vốn từ và tích cực hoá vốn từ bằng hệ thống từ ngữ trong bài đọc cùng hệ thống câu hỏi tìm hiểu bài đọc và cách gọi mở theo nội dung bài.

Giai đoạn đầu học kì I, các bài có âm vần đơn giản, mang màu sắc đồng dao, số lượng chữ – tiếng trong khoảng 20 – 25.

Giai đoạn giữa học kì I về sau: các bài luyện đọc được viết theo dạng truyện đồng thoại, số lượng chữ tăng dần từ 30 – 50 – 60 chữ/ bài đọc.

Bài đọc, viết có dung lượng tương đương với bài tập HS được học ở tuần tương ứng hoặc trước đó một, hai tuần.

d. Một số kiểu loại bài tập

d1. Nhóm bài tập nhận thức âm vị

Gồm 5 kiểu sau:

- (1) Nhận biết âm vị – tự vị (trong hệ thống các âm vị – tự vị được học);
- (2) Nhận ra một âm vị cho trước trong một tiếng – từ đã cho;
- (3) Phân tách âm vị (tách âm, vần từ tiếng);
- (4) Kết hợp âm vị (ghép âm, vần để tạo tiếng);
- (5) Thay thế âm vị để biểu đạt một tiếng – từ mới.

Chú ý tập trung vào những âm vị – tự vị dễ nhầm lẫn do đặc điểm của học sinh có khó khăn về đọc như *b - d - p - q, a - ă - â, e - ê, o - ô - ơ, u - n - u, d - đ*. Ngoài ra, dựa vào lỗi sai của HS, loại bài tập này còn có nội dung khắc phục lỗi sai do lẫn lộn trật tự chữ cái trong tiếng (chủ yếu là phần vần), nhận diện phụ âm được viết bằng 2 – 3 chữ cái (như *nh, ch, tr, ngh*), phân biệt *dấu sắc – dấu huyền*. Ở nội dung phân tách âm vị, HS được thực hành trên tiếng có nghĩa và tiếng không mang nghĩa (tiếng rỗng). Việc phân tách âm vị từ những tiếng rỗng giúp HS rèn luyện được khả năng phân tách âm vị mà không

bị ảnh hưởng bởi sự quen thuộc do nghĩa mang lại (nội dung này thường thực hiện ở các bài kiểm tra).

d2. Nhóm bài tập nhận thức âm thanh

Chữ viết tiếng Việt hiện đại thuộc loại hình chữ viết ghi âm âm vị. Về cơ bản đọc như thế nào viết như thế ấy, trừ trường hợp ghi âm /z/. Vì vậy bài tập nhận thức âm thanh giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa âm và chữ và ngược lại có mối quan hệ quan trọng đặc biệt.

Với HS lớp 1 có khó khăn về đọc, phương pháp thực hiện những bài tập nhận thức âm thanh được xây dựng dựa vào tiêu chí đánh giá PPDH âm vần – liên hệ giữa âm và chữ:

(1) Nắm phương pháp phân tích âm vần khó một cách rõ ràng;

(2) Có phương pháp dạy học rõ ràng trong việc đọc từ với những trường hợp chính tả có quy tắc (các âm /k, γ, η/ và bất quy tắc /z/);

(3) Tạo cơ hội lặp lại cho HS đọc từ trong nhiều ngữ cảnh và khi đó HS có thể vận dụng kĩ năng âm vần ở mức độ cao;

(4) Thực hiện dạy kĩ năng đọc và viết một cách rõ ràng;

(5) Tích hợp phát âm với việc củng cố âm vần và phân tích từ.

d3. Nhóm bài tập nhận thức chính tả và viết

(1) Nhóm bài tập kết hợp các chữ cái để tạo nên tiếng – từ mới

(2) Nhóm bài tập phân biệt dấu thanh

(3) Nhóm bài tập phân biệt phụ âm đầu

(4) Nhóm bài tập phân biệt vần

(5) Nhóm bài tập sử dụng tiếng để tạo nên từ, cụm từ hoặc câu đơn giản

Các bài tập được rèn luyện theo hướng:

(a) Dạy từ thường gặp;

(b) Chọn những trường hợp chính tả có quy tắc và bất quy tắc thường được sử dụng trong bài đọc và phù hợp với HS lớp 1;

(c) Dạy quy tắc chính tả trước khi hiện tượng chính tả xuất hiện trong bài đọc;

(d) Thực hành và ôn tập tổng hợp theo tần số xuất hiện.

d4. Nhóm bài tập đọc lưu loát

Các bài tập đọc lưu loát được xây dựng theo giai đoạn học âm, vần tương ứng. Bài đọc phải đáp ứng yêu cầu âm vần cần luyện phải được xuất hiện nhiều lần trong những chu cảnh khác nhau, và chủ yếu viết dưới dạng truyện kể. Mặt khác, bài tập đọc lưu loát được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với bài tập đọc hiểu và bài tập mở rộng vốn từ. Ngoài ra, bài tập đọc lưu loát cũng chú ý kết hợp với bài tập nhận thức âm vị, nhận thức âm thanh, nhận thức chính tả và viết; ở nhóm tích hợp này sẽ ưu tiên những trường hợp HS thường gặp khó khăn như đảo chữ, nhầm lẫn kiểu dáng chữ, bỏ chữ,...

Việc sử dụng tiếng rỗng (tiếng đọc được nhưng không có nghĩa, VD: *hìm, khoẽm*) để kiểm tra việc đọc lưu loát sau mỗi đợt hỗ trợ cho những HS này cũng được đặc biệt chú ý.

Các trò chơi hỗ trợ sẽ được xây dựng dựa theo nội dung bài đọc và hình thức, quy trình tổ chức dạy học.

d5. Nhóm bài tập mở rộng vốn từ

(1) Nhóm bài tập chính xác hoá vốn từ

(2) Nhóm bài tập hệ thống hoá vốn từ

(3) Nhóm bài tập tích cực hoá vốn từ.

d6. Nhóm bài tập đọc hiểu

Đọc hiểu là việc hiểu nghĩa bài đọc, biết suy luận đơn giản và phân tích được các ý trong bài đọc. Dạy đọc hiểu được thực hiện trong phần giới thiệu và phát triển bài. Phương pháp dạy đọc hiểu hiệu quả được xác định dựa trên các yếu tố sau:

(1) Đa dạng phương pháp dạy học;

(2) Dành nhiều thời gian hướng dẫn HS tư duy sáng tạo;

(3) Sự tham gia tích cực của HS;

(4) Tập trung vào dạy thay vì chỉ đề nhắc đến và đánh giá.

Phản phát triển bài:

(1) GV đọc mẫu và tóm tắt bài đọc (đặt các câu hỏi để ôn lại nội dung vừa đọc);

(2) HS thực hành đọc (Luyện tập hiểu nghĩa ở cấp độ từ và câu; Giải thích ý nghĩa của một từ, Đặt các câu hỏi về một câu; Tìm từ mới trong bài; Luyện tập hiểu nghĩa ở cấp độ đoạn văn; Đặt các câu hỏi về một đoạn văn, văn bản).

Đọc hiểu ở cấp độ từ ngữ: ở cấp độ này, HS sẽ được hướng dẫn tìm từ mà các em gặp khó khăn. HS nêu các từ HS không hiểu, GV giải thích. Mặt khác, GV sẽ chốt những từ quan trọng của bài đọc và giải thích cho HS.

Đọc hiểu ở cấp độ câu: ở cấp độ này, HS sẽ được hướng dẫn tìm câu có tính chất mở đoạn hoặc kết đoạn. GV hướng dẫn HS dùng bút chì đánh dấu những cụm có nghĩa để hướng dẫn đọc và nắm nghĩa.

Đọc hiểu ở cấp độ đoạn bài: GV đọc toàn bài đọc cùng HS → Đọc đoạn 1 của bài đọc → Đặt 1 – 2 câu hỏi về đoạn này. (Nếu HS không thể trả lời, đọc lại cho HS chậm hơn, sau đó hỏi lại các câu hỏi để xem HS có hiểu hay không → Tiếp tục thực hiện cho những đoạn còn lại. Sau khi đọc từng đoạn của bài đọc, GV cùng với HS đọc toàn bộ bài đọc lần nữa → Đặt câu hỏi về ý chính của toàn bài đọc. Trong quá trình hướng dẫn đọc

cần chú ý tới những lỗi mà HS lớp 1 có khó khăn về đọc thường vấp phải, như bỏ từ, bỏ hàng, đảo chữ...¹

IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

GV đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của HS thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. GV cần kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá định kì nhằm giúp HS phát triển các năng lực và phẩm chất.

Khi đánh giá, GV cần chú ý sử dụng các động từ mô tả mức độ. VD:

- Mức độ Biết: *nhắc lại, nói lại, kể lại, thuộc lòng,...*
- Mức độ Hiểu: *xác định, giải thích,...*
- Mức độ Vận dụng: *liên hệ, bày tỏ,...*

Trong đánh giá thường xuyên, GV có thể nhận xét bằng lời nói hoặc chữ viết. Cơ sở để nhận xét là nội dung, kiến thức, năng lực cần hình thành của HS. Lời nhận xét phải gồm kết quả HS đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại và hướng khắc phục.

Trong đánh giá định kì GV cần:

- (1) Lập bảng hệ thống hoá các đơn vị kiến thức, kĩ năng;
- (2) Lập bảng ma trận các đơn vị kiến thức, kĩ năng, yêu cầu cần đạt;
- (3) Ra đề kiểm tra đánh giá định kì;
- (4) Nhận xét (viết) định kì.

Đồng thời với hoạt động đánh giá HS, GV cần hướng dẫn HS tự đánh giá qua các bước:

- (1) Giúp HS hiểu mục đích, ý nghĩa của hoạt động tự đánh giá;
- (2) Cung cấp cho HS các nội dung cần đánh giá;
- (3) Hướng dẫn HS cách đánh giá;
- (4) Làm mẫu cho HS;
- (5) Cung cấp cho HS một số biểu mẫu.

¹ Tham khảo thêm các tài liệu sau:

1. Nguyễn Thị Kim Hoa (2016), *Dạy học hỗ trợ kĩ năng đọc thành tiếng cho học sinh lớp 1 khó khăn về đọc*, luận án TS, chuyên ngành: Lí luận và Lịch sử Giáo dục. mã số: 62 14 01, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Thị Ly Kha (2015), *"Bài tập hỗ trợ HS lớp 1 mắc chứng khó đọc tri nhận không gian"*, Tạp chí Ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 16–31.
3. Nguyễn Thị Ly Kha và các tác giả khác (2015), *Nghiên cứu, xây dựng hệ thống bài tập thực hành tri liệu cho học sinh lớp 1 ở Thành phố Hồ Chí Minh có khó khăn về đọc*, Mã số: B.2012.19.06; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, đã nghiệm thu, loại xuất sắc, Trường ĐHSP.TP.HCM.
4. Nhiều tác giả, *Dạy học cho học sinh lớp 1 khó đọc*, NXB ĐHSP TP.HCM, 6/2013.

Ngoài ra, GV cũng cần hướng dẫn phụ huynh đánh giá HS thông qua các phiếu đánh giá, phiếu dặn dò. GV nên sử dụng phiếu đánh giá thường xuyên, phiếu đánh giá cuối tháng, cuối kì gửi cho phụ huynh.

2. HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

2.1. Đánh giá hoạt động nói – nghe

GV cần tập trung vào các yêu cầu sau: (1) HS nói đúng chủ đề, nội dung và mục tiêu cần luyện tập, (2) HS biết điều chỉnh âm lượng giọng nói phù hợp với từng hoàn cảnh (nhóm nhỏ, lớp), (3) HS biết thể hiện sự quan tâm, chú ý khi lắng nghe bạn, có thái độ lắng nghe tích cực, (4) HS bước đầu biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (cơ thể, điệu bộ, gương mặt, giọng nói, cử chỉ,...) khi tham gia hoạt động nói và nghe.

2.2. Đánh giá hoạt động đọc

Có hai nội dung đánh giá:

– Đánh giá khả năng đọc lưu loát, GV dựa trên các tiêu chí sau: (1) độ chính xác khi giải mã văn bản đọc (số tiếng đọc đúng/ tổng số tiếng đọc được trong 60 giây); (2) tốc độ giải mã văn bản đọc (số tiếng đọc đúng¹ trong 60 giây); (3) khả năng ngưng nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. GV có thể sử dụng bảng từ gồm các “tiếng rỗng” (tiếng có thể đánh vần, đọc được nhưng không có nghĩa. Ví dụ: *ận, ngẫng, khoac, ...*) để đánh giá khả năng giải mã của HS.

– Đánh giá khả năng đọc hiểu, GV cần đánh giá các khả năng: (1) nhận biết chi tiết, hình ảnh, lời nhân vật, từ ngữ chỉ hình dáng, hành động, màu sắc, âm thanh được thể hiện tường minh trong văn bản; (2) chỉ ra được nội dung, chủ đề của văn bản thông qua gợi ý; (3) liên hệ tranh minh họa với các chi tiết trong văn bản; (4) liên hệ nội dung văn bản với đời sống cá nhân.

GV có thể sử dụng một văn bản hoặc đoạn văn/ truyện/ thơ/ thông tin có độ dài từ 20 – 30 chữ (học kì I); 50 – 60 chữ (học kì II) cho HS đọc thành tiếng; 40 – 60 chữ (học kì I); 90 – 120 chữ (học kì II) cho HS đọc thầm và trả lời câu hỏi đọc hiểu theo các yêu cầu đánh giá ở trên.

2.3. Đánh giá hoạt động viết

Có hai nội dung đánh giá hoạt động viết của HS:

– Đánh giá kĩ thuật viết: được thể hiện trong các hoạt động tập viết (viết chữ, tiếng, từ, cụm từ, câu, tô chữ viết hoa và viết câu ứng dụng), hoạt động chính tả (nhìn – viết, nghe – viết). Tốc độ viết vào cuối lớp 1 khoảng 35 chữ/ 15 phút.

– Đánh giá kĩ năng viết: được thể hiện trong các hoạt động viết sáng tạo dưới các hình thức như viết theo mẫu câu, điền phần thông tin còn trống, viết theo gợi ý, viết tự do.

¹ Số tiếng đọc đúng: bao gồm số tiếng HS giải mã đúng và số tiếng HS giải mã sai nhưng tự sửa lại trong vòng 3 giây.

Với kĩ năng viết này, GV cần đánh giá dựa trên ý tưởng của trẻ theo hướng động viên, khuyến khích, giúp trẻ phát huy trí tưởng tượng, và mạnh dạn thể hiện quan điểm, ý kiến cá nhân. Tránh việc chú trọng đánh giá về các lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

GV cần thể hiện 4 vai trò của mình trong việc đánh giá bài viết của HS: độc giả, người trợ giúp, người đánh giá và giám khảo. GV cũng cần tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

2.4. Đánh giá phẩm chất và năng lực chung

GV cần chú ý tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong quá trình tham gia các hoạt động đọc, viết, nói, nghe; thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét bằng lời, nhận xét có ghi chú,...

V. MỘT VÀI NỘI DUNG KHÁC

1. BẢNG CHỮ CÁI VÀ TÊN GỌI

STT	CHỮ CÁI	TÊN CHỮ CÁI	ÂM	STT	CHỮ CÁI	TÊN CHỮ CÁI	ÂM
1	a	a	a	16	n	en-nờ	nờ
2	ă	á	á (a ngắn)	17	o	o	o
3	â	ớ	ớ (ơ ngắn)	18	ô	ô	ô
4	b	bê	bờ	19	ơ	ơ	ơ
5	c	xê	cờ	20	p	pê	pờ
6	d	dê	dờ	21	q	quy	**
7	đ	đê	đờ	22	r	e-rờ	rờ
8	e	e	e	23	s	ét-sì	sờ
9	ê	ê	ê	24	t	tê	tờ
10	g	giê	gờ	25	u	u	u
11	h	hát	hờ	26	ư	ư	ư
12	i	i (ngắn)	i	27	v	vê	vờ
13	k	ca	cờ *	28	x	ích-xì	xờ
14	l	e-lờ	lờ	29	y	i (dài)	i
15	m	em-mờ	mờ				

* **k** việc đọc âm chữ **k**, GV có thể lựa chọn phương án tiện lợi nhất phù hợp với tình hình thực tế HS (xin xem kiểu bài dạy âm chữ, tr.13); như sách *Tiếng Việt 1*, chương trình 2006, tài liệu này chọn cách đọc **k** là *ca*.

****q** bao giờ cũng đi với *u*, tạo thành *qu*. Để thuận tiện cho HS khi học, như sách *Tiếng Việt 1*, chương trình 2006, tài liệu này chọn giải pháp hướng dẫn HS đọc *qu* là *quờ*.

2. HƯỚNG DẪN DẠY VIẾT CHỮ SỐ VÀ VIẾT CHỮ THƯỜNG

Bắt đầu từ năm học 2002 – 2003, việc dạy viết chữ cho HS tiểu học được thực hiện theo *Mẫu chữ viết trong trường Tiểu học* ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐ – BGD&ĐT Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo kí ngày 14/6/2002.

2.1. Quy định chiều cao

a. Chữ cái viết thường

- Chiều cao 1 đơn vị gồm có các chữ cái: *o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, i, u, ư, c, n, m, v, x*.
- Chiều cao 1,25 đơn vị gồm: *r, s*.
- Chiều cao 1,5 đơn vị gồm 1 chữ: *t*.
- Chiều cao 2 đơn vị gồm: *d, đ, p, q*.
- Chiều cao 2,5 đơn vị: *b, g, h, k, l, y*.
- Các dấu thanh được viết trong phạm vi 1 ô vuông có cạnh là 0,5 đơn vị.

b. Chữ cái viết hoa

Hai chữ *Y, G* được viết với chiều cao 4 đơn vị, các chữ còn lại có chiều cao là 2,5 đơn vị.

c. Chữ số

Các chữ số đều cao 2 đơn vị. Số 1 rộng 0,5 đơn vị, các số còn lại rộng 1 đơn vị.

2.2. Các nét cơ bản

STT	NÉT	TÊN NÉT	STT	NÉT	TÊN NÉT
1	–	Nét ngang	8	c	Nét cong hờ – phải
2	ı	Nét sổ	9	o	Nét cong hờ – trái
3	\	Nét xiên trái	10	o	Nét cong kín
4	/	Nét xiên phải	11	l	Nét khuyết trên

5	ㄱ	Nét móc xuôi	12	ㄷ	Nét khuyết dưới
6	ㄴ	Nét móc ngược	13	ㅁ	Nét thắt trên
7	ㄹ	Nét móc hai đầu	14	ㅂ	Nét thắt giữa

2.3. Hướng dẫn viết chữ số

(SGV Tiếng Việt 1 hướng dẫn viết chữ và số cỡ nhỏ, 1 đơn vị tương ứng với 1 ô li.)

Số 0: gồm 1 nét cong kín.

Cách viết:

Đặt bút tại điểm giữa¹ của đơn vị thứ 2 trên dòng kẻ ngang số 3. Viết một nét cong kín và dừng lại ở điểm đặt bút. (Phía dưới của nét cong kín tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 1. Phía trái và phải của nét cong kín tiếp xúc với điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2.)

Số 1: gồm 2 nét là nét xiên phải và nét sổ.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đơn vị thứ 2 trên đường kẻ dọc số 1 viết nét xiên phải hơi võng đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét sổ theo đường kẻ dọc số 2 và dừng lại ở đường kẻ ngang số 1.

Số 2: gồm 2 nét là nét cong phải kết hợp với nét xiên phải và nét ngang.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đơn vị thứ 2 trên đường kẻ dọc số 1. Viết một nét cong phải liền mạch với nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 1. (Phía trên của nét cong tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 3, phía phải của nét cong tiếp xúc với điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2.)

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét ngang trên dòng kẻ số 1 và dừng lại ở điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 với đường kẻ dọc số 2.

Số 3: gồm 3 nét là nét ngang, nét xiên phải và nét cong phải.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét ngang đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét xiên phải đến cách điểm giữa của đơn vị thứ 1 trên dòng kẻ ngang một chút.

¹ Trong các tài liệu hướng dẫn tập viết thường dùng các thuật ngữ "trung điểm", để GV thuận tiện trong việc hướng dẫn HS, tài liệu này sẽ dùng từ "điểm giữa" thay cho "trung điểm".

(3) Không nhắc bút, viết tiếp nét cong phải, dừng lại ở điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 với đường kẻ dọc số 1. (Phía phải nét cong tiếp xúc với đường kẻ dọc số 2, phía dưới của nét cong tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 1.)

Số 4: gồm 3 nét là nét xiên phải, nét ngang và nét sổ.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giữa của cạnh ô li thứ 1 trên đường kẻ dọc số 1.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét ngang theo đường trung điểm cắt ngang cách đường kẻ dọc số 2 một li.

(3) Lia bút trở lại điểm đặt bút, viết tiếp nét sổ theo đường kẻ dọc số 2 và dừng lại ở dòng kẻ ngang số 1.

Số 5: gồm 3 nét là nét ngang, nét sổ và nét cong phải.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét ngang đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Lia bút trở lại điểm đặt bút, viết tiếp nét sổ theo đường kẻ dọc số 1 đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1.

(3) Không nhắc bút, viết tiếp nét cong phải và dừng lại ở điểm giữa của ô li thứ 1 trên đường kẻ dọc số 1. (Phía trên nét cong cách dòng kẻ ngang số 2 một li, phía dưới nét cong tiếp xúc dòng kẻ ngang số 1.)

Số 6: gồm 2 nét là nét móc phải xuôi kết hợp với nét cong kín.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của ô li thứ 2 trên đường kẻ dọc số 2. Viết một nét móc phải xuôi đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét cong kín, dừng lại tại điểm bắt đầu. (Phía trên nét cong kín cách điểm tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 2 một li, phía phải nét cong kín tiếp xúc với đường kẻ dọc số 2, phía dưới nét cong kín tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 1.)

Số 7: gồm 2 nét là nét ngang và nét xiên phải.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét ngang theo dòng kẻ ngang số 3 đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét xiên phải và dừng lại cách điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 1 một li.

Số 8: gồm 2 nét là nét cong trái và cong phải.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của cạnh ô li thứ 2 trên dòng kẻ ngang số 3. Viết một nét cong trái nhỏ lượn vòng xuống viết nét cong phải lớn đến điểm giữa của cạnh ô li thứ 1 trên dòng kẻ ngang số 1.

(2) Không nhấc bút, viết tiếp nét cong trái lớn lượn vòng viết nét cong phải nhỏ và dừng lại ở điểm đặt bút. (Nét cong trái nhỏ và cong phải nhỏ chưa tiếp xúc với kẻ dọc số 1, 2 một li. Nét cong trái lớn và cong phải lớn tiếp xúc với đường kẻ dọc số 1, 2.)

Số 9: gồm 2 nét là nét cong kín và nét móc ngược trái.

Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của cạnh ô li thứ 2 trên dòng kẻ ngang số 3. Viết một nét cong kín. (Phía dưới nét cong kín thấp hơn chỗ tiếp xúc với dòng kẻ ngang số 2 một li, phía trái nét cong kín tiếp xúc với đường kẻ dọc số 1.)

(2) Rê bút, viết tiếp nét móc ngược trái và dừng lại tại điểm giữa của cạnh ô li thứ 1 trên đường kẻ dọc số 1.

2.4. Hướng dẫn viết chữ viết thường¹

a. Nhóm các chữ cái có nét cơ bản là nét móc (i, t, u, ư, n, m, p).

Chữ cái i

– Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét xiên phải, nét móc ngược và dấu phụ trên chữ i.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhấc bút, viết tiếp nét móc ngược và dừng lại tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3. Đặt dấu chấm trên đầu chữ i.

Chữ cái t

– Cao 3 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét xiên phải, nét móc ngược và nét ngang.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

¹ Phần hướng dẫn này, chúng tôi đã tham khảo từ QĐ số 31/2002/ QĐ BGD & ĐT của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về “Mẫu chữ trong trường Tiểu học” và QĐ số 43/ 2001/ QĐ BGD & ĐT về nội dung dạy tập viết trong trường Tiểu học.

(2) Rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 4 và đường kẻ dọc số 2, viết tiếp nét móc ngược và dừng lại tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3.

(3) Lia bút đến điểm giữa đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 1, 2 và dừng lại ở điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2, 3.

Chữ cái u

– Cao 2 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét xiên phải và hai nét móc ngược viết liền nhau.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét móc ngược và dừng lại tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3, 4.

(3) Rê bút đến điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3, 4 viết nét móc ngược và dừng lại tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 4, 5.

Chữ cái ư

– Cao 2 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét xiên phải, hai nét móc ngược viết liền nhau và dấu móc phụ.

– Cách viết: Viết chữ cái u, lia bút, viết nét móc phụ trên nét móc ngược thứ hai.

Chữ cái n

– Cao 2 ô li, rộng 3,5 ô li; gồm nét móc trái và nét móc hai đầu.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét móc trái theo đường kẻ dọc số 2 đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Rê bút đến giao điểm của dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, viết tiếp nét móc hai đầu và dừng lại tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4, 5.

Chữ cái m

– Cao 2 ô li, rộng 5 ô li; gồm hai nét móc trái viết liền nhau và nét móc hai đầu.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét móc trái theo đường kẻ dọc số 2 đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, viết tiếp nét móc trái dọc theo đường nằm giữa của hình vuông được tạo bởi dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 3, 4 đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường nằm giữa.

(3) Rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường nằm giữa, viết tiếp nét móc hai đầu và dừng lại tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 6.

Chữ cái p

– Cao 4 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét xiên phải, nét thẳng đứng và nét móc hai đầu.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét thẳng đứng xuống dưới dòng kẻ ngang số 1 hai ô li.

(3) Lia bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, viết nét móc hai đầu và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4, 5.

b. Nhóm các chữ cái có nét cơ bản là nét cong (c, o, ô, ơ, e, ê, x)

Chữ cái c

– Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm 1 nét cong trái.

– Cách viết: Đặt bút tại 1/3 của đường chéo hình vuông được tạo bởi dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 2, 3, viết một nét cong trái và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 3. (Lung nét cong trái sẽ tiếp xúc với điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2.)

Chữ cái o

– Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm 1 nét cong kín.

– Cách viết: Đặt bút tại 1/3 của đường chéo hình vuông được tạo bởi dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 2, 3, viết một nét cong kín và dừng lại tại điểm đặt bút. (Bên trái nét cong kín tiếp xúc với điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2; Bên phải nét cong kín tiếp xúc với điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3.)

Chữ cái ô

- Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét cong kín và dấu mũ.
- Cách viết: viết chữ cái o, lia bút, viết từ trái qua phải một dấu mũ gấp khúc trên dòng kẻ ngang số 3 nhưng dưới dòng kẻ ngang số 4, ngay giữa chữ o.

Chữ cái ơ

- Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét cong kín và dấu móc.
- Cách viết: viết chữ cái o, lia bút, viết một dấu móc ngay điểm dừng bút.

Chữ cái e

- Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét xiên phải kết hợp với nét cong trái.
- Cách viết:

(1) Đặt bút cách đều điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 1 một li, viết một nét xiên phải đến điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 3.

(2) Không nhấc bút, viết liền mạch nét cong trái và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, 3. (Lưng nét cong trái tiếp xúc với điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2.)

Chữ cái ê

- Cao 2 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét xiên phải kết hợp với nét cong trái và 1 dấu mũ.
- Cách viết: viết chữ cái e; lia bút, viết từ trái qua phải một dấu mũ gấp khúc trên dòng kẻ ngang số 3 nhưng dưới dòng kẻ ngang số 4, ngay giữa chữ e.

Chữ cái x

- Cao 2 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét cong trái và nét cong phải.
- Cách viết:

(1) Đặt bút tại 1/3 đường chéo hình vuông được tạo bởi dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 1, 2, viết một nét cong phải đến điểm giữa đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 1.

(2) Lia bút đến 1/3 của đường chéo hình vuông được tạo bởi dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 3, 4, viết nét cong trái đối xứng với nét cong phải và dừng bút tại điểm giữa đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 4. (Lưng nét cong phải và cong trái tiếp xúc với nhau tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, 3.)

c. Nhóm các chữ cái phối hợp nét cong, nét thẳng và nét móc (a, ă, â; q, d, đ)

Chữ cái a

- Cao 2 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét cong kín và nét móc ngược.
- Cách viết: Viết chữ cái o, lia bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3, viết nét móc ngược và dừng bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4.

Chữ cái â

- Cao 2 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét cong kín, nét móc ngược và dấu mũ.
- Cách viết: viết chữ cái a, lia bút, viết từ trái qua phải một dấu mũ gấp khúc trên dòng kẻ ngang số 3 nhưng dưới dòng kẻ ngang số 4, ngay giữa chữ a.

Chữ cái ă

- Cao 2 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét cong kín, nét móc ngược và dấu mũ ngược.
- Cách viết: viết chữ cái a; lia bút, viết từ trái qua phải một nét vồng trên dòng kẻ ngang số 3 nhưng dưới dòng kẻ ngang số 4, ngay giữa chữ a.

Chữ cái d

- Cao 4 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét cong kín và nét móc ngược.
- Cách viết: viết chữ cái o; lia bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 5 và đường kẻ dọc số 3, viết nét móc ngược và dừng bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4.

Chữ cái đ

- Cao 4 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét cong kín, nét móc ngược và nét ngang.
- Cách viết: viết chữ cái d; lia bút đến điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 4 và đường kẻ dọc số 2, 3, viết nét ngang và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 4 và đường kẻ dọc số 3, 4.

Chữ cái q

- Cao 4 ô li, rộng 1,5 ô li; gồm nét cong kín và nét sổ.
- Cách viết: viết chữ cái o; lia bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3, viết nét sổ thẳng đứng xuống dưới dòng kẻ ngang số 1 hai ô li thì dừng bút.

d.. Nhóm các chữ cái phối hợp nét khuyết, nét móc, nét thắt, nét cong (l, h, y, k, b, g)

Chữ cái l

- Cao 5 ô li, rộng 2 ô li; gồm khuyết kết hợp với nét móc ngược.
- Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2, viết một nét khuyết trên đến giao điểm giữa dòng kẻ ngang số 2 với đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết liền mạch nét móc ngược và dùng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3, 4.

Chữ cái h

– Cao 5 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét khuyết và nét móc hai đầu.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2, viết một nét khuyết trên đến giao điểm giữa dòng kẻ ngang số 1 với đường kẻ dọc số 2.

(2) rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, viết tiếp nét móc hai đầu và dùng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4, 5.

Chữ cái k

– Cao 5 ô li, rộng 3 ô li; gồm nét khuyết trên, nét móc hai đầu kết hợp nét thắt.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2, viết một nét khuyết trên đến giao điểm giữa dòng kẻ ngang số 1 với đường kẻ dọc số 2.

(2) rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 2, viết tiếp nét móc hai đầu kết hợp nét thắt ngay điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3 rồi dùng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4, 5.

Chữ cái b

– Cao 5 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét khuyết trên kết hợp với nét thắt.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 1, 2, viết một nét khuyết trên đến giao điểm giữa dòng kẻ ngang số 2 với đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết liền mạch nét thắt ngay điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3 rồi dùng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2, 3 và đường kẻ dọc số 4.

Chữ cái g

– Cao 5 ô li, rộng 2 ô li; gồm nét cong kín và nét khuyết dưới.

– Cách viết:

(1) Viết chữ cái o.

(2) Lia bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3, viết nét khuyết dưới và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3, 4.

Chữ cái y

– Cao 5 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét xiên phải, nét móc ngược, nét khuyết dưới.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 1. Viết một nét xiên phải đến điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 1, 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét móc ngược đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3.

(3) Rê bút đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3, viết tiếp nét khuyết dưới và dừng bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 3, 4.

e. Nhóm các chữ cái phối hợp giữa nét móc, nét thắt (v, r, s)

Chữ cái v

– Cao 2 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét móc hai đầu kết hợp với nét thắt.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa đường kẻ dọc số 1 và dòng kẻ ngang số 2, 3. Viết một nét móc hai đầu đến điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 2, 3.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét thắt ngay tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3 rồi dừng bút cách dòng kẻ ngang số 3 một li.

Chữ cái r

– Cao 2 ô li, rộng 2,5 ô li; gồm nét xiên phải kết hợp nét thắt và nét móc hai đầu.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giữa của đoạn thẳng nối hai điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 1, 2. Viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2.

(2) Không nhắc bút, viết tiếp nét thắt ngay tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 2 liền mạch với nét móc hai đầu rồi dừng bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 2 và đường kẻ dọc số 4.

Chữ cái s

– Cao 2 ô li, rộng 2 ô li; gồm nét xiên phải kết hợp với nét thắt và nét cong phải.

– Cách viết:

(1) Đặt bút tại điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 1 và đường kẻ dọc số 2, viết một nét xiên phải đến điểm giao nhau giữa dòng kẻ ngang số 3 và đường kẻ dọc số 3.

(2) Không nhấc bút, viết tiếp nét thắt liền mạch với nét cong phải, dừng bút tại điểm giữa của đường chéo hình vuông tạo bởi dòng kẻ ngang số 1, 2 và đường kẻ dọc số 2, 3.

3. Viết nối nét

3.1. Nối nét thuận lợi

a. Giữa các âm ghép

- Có nét móc (xuôi, ngược, hai đầu): th, ch, tr, ph, nh, kh,...

- Cách viết: Viết liền mạch không nhấc bút.

b. Giữa các nguyên âm/ phụ âm với nguyên âm/ vần

- Có nét móc (xuôi, ngược, hai đầu): an, om, en, um, im, ai, ui, oi,...

- Cách viết: Viết liền mạch không nhấc bút.

3.2. Nối nét không thuận lợi

a. Giữa các con chữ trong vần

– Chữ thứ hai trong một vần là các nét cong (a, ă, â, o, ô, ơ): oa, ao, oc, uc, ...

– Cách viết: Sau khi kết thúc nguyên âm đầu tiên trong vần, lia bút đến vị trí đặt bút viết tiếp nguyên âm thứ hai.

b. Giữa các phụ âm với nguyên âm/ vần

– Nguyên âm hay vần bắt đầu bằng con chữ là các nét cong (a, ă, â, o, ô, ơ): ba, cô, đồ, loa, gác,...

– Trường hợp đặc biệt là âm q nối với nét thẳng (u).

– Cách viết: Sau khi kết thúc phụ âm, lia bút đến vị trí đặt bút viết tiếp nguyên âm/ vần.

4. Nguyên tắc viết chữ cỡ nhỏ

Để HS hiểu cách viết và viết đúng, nên chia các con chữ thành 5 nhóm theo độ cao.

(1) Nhóm cao 1 ô li: a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư, c, m, n, v, x.

(2) Nhóm cao 2 ô li: d, đ, p, q.

(3) Nhóm cao 2,5 ô li: b, g, h, k, l, y.

(4) Nhóm cao 1,25 ô li: *r, s*.

(5) Nhóm cao 1,5 ô li: *t*.

Bước 1: Thực hiện tuần 14

- Nhận dạng các con chữ cao 1 ô li trong nhóm 1.
- Nhận ra sự khác biệt giữa hai cỡ chữ về độ cao.
- Ghi nhớ điểm tựa làm chuẩn về độ rộng là cạnh bên phải của ô li. Ngoại trừ trường hợp đặc biệt là con chữ *m, x*.

Bước 2: Thực hiện tuần 15

- Nhận dạng các con chữ cao 2 ô li trong nhóm 2.
- Nhận ra sự khác biệt giữa hai cỡ chữ về độ cao.
- Ghi nhớ điểm tựa làm chuẩn về độ rộng là cạnh bên phải của ô li.

Bước 3: Thực hiện tuần 16

- Nhận dạng các con chữ cao 2,5 ô li trong nhóm 3.
- Nhận ra sự khác biệt giữa hai cỡ chữ về độ cao.
- Ghi nhớ điểm tựa làm chuẩn về độ rộng là cạnh bên phải của ô li.

Bước 4: Thực hiện tuần 17

- Nhận dạng các con chữ cao 1,25 ô li và 1,5 ô li trong nhóm 4, 5.
- Nhận ra sự khác biệt giữa hai cỡ chữ về độ cao.
- Ghi nhớ điểm tựa làm chuẩn về độ rộng là cạnh bên phải của ô li.

Bước 5: Thực hiện tuần viết chữ nhỏ từ tuần 19 đến tuần 35.

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 1¹

(Trích *Chương trình GDPT môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, tr.18 – 21))

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC – Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. – Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng). – Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ. – Bước đầu biết đọc thầm. – Nhận biết được bìa sách và tên sách. ĐỌC HIỂU Văn bản văn học Đọc hiểu nội dung – Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh. – Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ. Đọc hiểu hình thức – Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của GV.	KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT 1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh 1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: c và k, g và gh, ng và ngh 1.3. Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng 2.1. Vốn từ theo chủ điểm 2.2. Từ có nghĩa giống nhau 3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi 3.2. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu 4.1. Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường 4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép

¹ Chương trình là căn cứ để GV tiến hành các hoạt động giáo dục. Vì vậy, tuy GV có thể có hoặc lấy chương trình từ một nguồn khác, tác giả vẫn đưa vào đây để giúp GV thuận lợi hơn trong việc sử dụng các nguồn học liệu.

– Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của GV.

– Bước đầu nhận biết được văn trong thơ.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản đa phương thức.

– Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.

Đọc mở rộng

– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

– Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ.

Văn bản thông tin

– Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản.

– Trả lời được câu hỏi: “Văn bản này viết về điều gì?” với sự gợi ý, hỗ trợ.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản.

– Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gắn gũi với HS.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1. Câu chuyện, bài thơ

2. Nhân vật trong truyện

3. Văn trong thơ

NGŨ LIỆU

1.1. Văn bản văn học

– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả

– Đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao)

Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 130 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ

1.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với HS

Độ dài của văn bản: khoảng 90 chữ

2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý

3. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với HS lớp 1

VIẾT

KĨ THUẬT VIẾT

– Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc trên mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).

– Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.

– Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ c, k, g, gh, ng, ngh.

– Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 chữ theo các hình thức nhìn – viết (tập chép), nghe – viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút.

VIẾT CÂU, ĐOẠN VĂN NGẮN

Quy trình viết

– Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết về ai? Viết về cái gì, việc gì?

Thực hành viết

– Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

– Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.

– Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý.

NÓI VÀ NGHE

Nói

– Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.

– Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.

– Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.

– Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.

– Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh).

Nghe

– Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.

– Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.

– Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu?

Nói nghe tương tác

– Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.

– Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản.

4. BẢNG PHÂN BỐ TIẾN TRÌNH RÈN LUYỆN CÁC KỸ NĂNG (TIẾNG VIỆT 1, TẬP MỘT)¹

Chủ đề (tuần)	Kỹ năng cần rèn luyện (Nói và nghe, đọc, viết, kể chuyện)
Làm quen	– Ngồi học đúng tư thế, lắng nghe thầy cô giảng. – Giơ tay khi có ý kiến, chờ đến lượt được phát biểu. – Trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. – Mở sách, vở và đặt đúng chiều, hướng, đúng khoảng cách (so với mắt). – Cầm bút, cầm phấn đúng; viết được các nét cơ bản.
1 Những bài học đầu tiên	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Những bài học đầu tiên</i>. – Chào hỏi, xưng hô, nói lời xin phép – tích hợp qua kể chuyện và qua các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục (trọng tâm: chào hỏi, xưng hô với bạn và thầy cô). – Nói lời biểu thị sự ngạc nhiên, thích thú qua các hoạt động mở rộng.

¹ Tiến trình rèn luyện các kỹ năng ở đây chủ yếu là gợi ý. GV tùy vào thực tế HS để có những điều chỉnh phù hợp.

	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới. – Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học. – Đọc trơn tiếng, cụm từ, câu.
	Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: điểm đặt bút).
	– Giới thiệu sử dụng âm lượng khi kể trong nhóm và trước lớp. – Nghe kể chuyện và kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp.
2 Bé và bà	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Bé và bà</i>. – Chào hỏi, xưng hô trong gia đình, nói lời cảm ơn – tích hợp qua kể chuyện. – Chào hỏi, xưng hô với bạn và thầy cô – tích hợp qua các hoạt động dạy học.
	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới. – Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, câu.
	Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: điểm kết thúc).
	– Thực hành sử dụng âm lượng khi kể trong nhóm và trước lớp. – Nghe kể chuyện và kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp.
3 Đi chợ	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Đi chợ</i>. – Chào hỏi, xưng hô – tích hợp qua phần liên hệ khi kể chuyện và qua các hoạt động dạy học.
	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới. – Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, câu, đoạn.
	– Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật rê bút). – Chính tả: c/ k.
	– Thực hành sử dụng âm lượng khi kể trong nhóm và trước lớp. – Nghe kể chuyện và kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp.

4 Kì nghỉ	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Kì nghỉ</i> .
	– Xung hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới.
	– Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, câu, đoạn.
	– Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật rê bút).
	– Chính tả: <i>g/gh; l/n</i> .
5 Ở Nhà	– Thực hành sử dụng âm lượng khi kể trong nhóm và trước lớp.
	– Nghe kể chuyện và kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp.
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Ở nhà</i> .
	– Chào hỏi, đáp lời chào hỏi, xưng hô – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới.
	– Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, câu, bài.
6 Đi sở thú	– Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật rê bút).
	– Chính tả: <i>ng/ngh; tr/ch; r/g</i> .
	– Giới thiệu cách lắng nghe tích cực.
	– Kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp (sau khi đã xem tranh và nghe kể).
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Đi sở thú</i> .
	– Nói lời đề nghị, nói lời cảm ơn – tích hợp qua bài đọc.
	– Đánh vần đồng thanh lớn tiếng có âm chữ mới.
6 Đi sở thú	– Đánh vần đồng thanh nhỏ tiếng có âm chữ đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	– Tập viết số, âm chữ, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật lia bút).
	– Chính tả: <i>p/ph; s/x</i> .
	– Thực hành lắng nghe tích cực.
	– Kể từng đoạn câu chuyện trong nhóm/ trước lớp (sau khi đã xem tranh và nghe kể).

7 Thể thao	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Thể thao</i> .
	– Chào hỏi, nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Nói lời cổ vũ – tích hợp qua kể chuyện.
	– Đánh vần lớn tiếng có vần mới.
	– Đánh vần nhỏ tiếng có vần đã học.
8 Đồ chơi – trò chơi	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật lia bút).
	– Chính tả: <i>tr/ ch; au/ ao/ âu; êu/ iu/ ưu</i> .
	– Thực hành lắng nghe tích cực, kể từng đoạn chuyện (sau khi đã xem tranh và nghe kể).
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Đồ chơi – trò chơi</i> .
9 Vui học	– Xung hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Đánh vần lớn tiếng có vần mới.
	– Đánh vần thầm tiếng có vần đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	(Có thể cho HS trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc – bài ôn, GV tùy vào thực tế HS để thực hiện nội dung này hoặc không.)
9 Vui học	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết độ cao các con chữ).
	– Chính tả: <i>ai/ ay/ ây; oi/ ơi/ ôi</i> .
	– Giới thiệu cách ghi nhớ trật tự diễn biến câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn.
	– Kể từng đoạn truyện nối tiếp theo trật tự diễn biến.
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Vui học</i> .
9 Vui học	– Nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc; nói lời biểu thị sự ngạc nhiên, thích thú – tích hợp qua kể chuyện.
	– Đánh vần lớn tiếng có vần mới.
	– Đánh vần nhỏ tiếng có vần đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	(Có thể cho HS trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc – bài ôn, GV tùy vào thực tế HS để thực hiện nội dung này hoặc không.)

	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết độ cao các con chữ). – Chính tả: <i>ac/ ăc/ âc; oc/ ôc</i>.
	– Thực hành cách ghi nhớ trật tự diễn biến câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn. – Kể từng đoạn truyện theo trật tự diễn biến.
10 Ngày chủ nhật	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Ngày chủ nhật</i>. – Chào hỏi, xưng hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị (tích hợp qua bài đọc, kể chuyện). – Nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc và qua hoạt động mở rộng.
	– Đánh vần lớn tiếng có vần mới. – Đánh vần thầm tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài. – Trả lời được 1 câu hỏi về nội dung bài đọc – bài ôn.
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết độ cao các con chữ, khoảng cách các con chữ). – Chính tả: <i>’/~</i>.
	– Thực hành cách ghi nhớ trật tự diễn biến câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn; kể từng đoạn truyện theo trật tự diễn biến.
11 Bạn bè	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Bạn bè</i>. – Chào hỏi, xưng hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị (tích hợp qua bài đọc, kể chuyện). – Nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc và qua hoạt động mở rộng.
	– Đánh vần thầm tiếng có vần mới (HS chậm). – Tập đọc bằng mắt tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài; trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc – bài ôn.
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết độ cao các con chữ, khoảng cách các con chữ). – Chính tả: <i>c/ k; en/ ên/ ơn; an/ on/ un</i>.
	– Thực hành cách ghi nhớ trật tự diễn biến câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn. – Kể từng đoạn truyện theo trật tự diễn biến.

12 Trung thu	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Trung thu</i> .
	– Chào hỏi, xưng hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc và qua hoạt động mở rộng.
	– Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm).
	– Tập đọc bằng mắt tiếng có vần đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	– Trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc – bài ôn.
13 Thăm quê	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết khoảng cách các con chữ, các chữ).
	– Chính tả: <i>ang/ âng/ ung/ ong</i> .
	– Giới thiệu kiểu bài xem – kể.
	– Kể từng đoạn truyện theo tranh.
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Thăm quê</i> .
	– Chào hỏi, xưng hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện.
	– Nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc và qua hoạt động mở rộng.
14 Lớp em	– Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm).
	– Tập đọc bằng mắt tiếng có vần đã học.
	– Đọc trơn tiếng, từ, bài.
	– Trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc.
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: thực hành kĩ thuật viết khoảng cách các con chữ, các chữ).
	– Chính tả: <i>ăm/ âm; om/ ôm/ ơm</i> .
	– Thực hành kiểu bài xem – kể.
14 Lớp em	– Kể từng đoạn truyện theo tranh.
	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Lớp em</i> .
	– Chào hỏi, xưng hô, nói lời cảm ơn, lời đề nghị (tích hợp qua bài đọc, kể chuyện).
14 Lớp em	– Nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc và qua hoạt động mở rộng.

	– Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm). – Tập đọc bằng mắt tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài. – Trả lời 1 câu hỏi về nội dung bài đọc. – Nêu tên bài hát hoặc tên bài thơ về thầy cô (đã đọc mở rộng theo gợi ý và hướng dẫn của GV).
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ (trọng tâm: kĩ thuật hạ độ cao con chữ, chừa khoảng cách giữa các chữ). – Tập hạ chữ nhóm (1) 1 ô li: <i>a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, c, m, n, v, x</i>. – Chính tả: <i>ng/ ngh; ̣ / ~</i>.
	– Thực hành kiểu bài xem – kể. – Kể từng đoạn truyện theo tranh.
15 Sinh nhật	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Sinh nhật</i>. – Chào hỏi, nói và đáp lời chúc mừng, nói và đáp lời cảm ơn – tích hợp qua bài đọc, kể chuyện; nói lời xin lỗi, lời đề nghị – tích hợp qua kể chuyện.
	– Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm). – Đọc bằng mắt tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài. – Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc và câu hỏi liên hệ.
	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ. – Tập hạ chữ nhóm (2) 2 ô li: <i>d, đ, p, q</i> (trọng tâm: kĩ thuật hạ độ cao con chữ, chừa khoảng cách giữa các chữ). – Chính tả: Nhìn – viết (tập chép 2 dòng thơ – 8 chữ, HS có thể viết in hoa chữ đầu mỗi dòng thơ); bài tập chính tả <i>ng/ ngh; iêu/ uôi/ ươi</i>.
	– Thực hành kiểu bài xem – kể. – Kể từng đoạn truyện theo tranh.
16 Ước mơ	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Ước mơ</i>. – Nói lời giới thiệu tích hợp qua bài đọc và kể chuyện.
	– Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm). – Đọc bằng mắt tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài. – Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc và câu hỏi liên hệ. – Nêu tên bài đọc (theo gợi ý và hướng dẫn của GV).

	– Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ; tập hạ chữ nhóm (3) 2.5 ô li: <i>b, g, h, k, l, y</i> (trọng tâm: kĩ thuật hạ độ cao con chữ, chừa khoảng cách giữa các chữ). – Chính tả: nhìn – viết (2 dòng thơ – 10 chữ, HS có thể viết chữ in hoa đầu mỗi dòng thơ); bài tập chính tả <i>ng/ ngh; s/ x</i>. – Giới thiệu cách sử dụng các từ: <i>bắt đầu, tiếp theo, sau đó, từ đó</i>. – Kể từng đoạn truyện theo các từ ngữ chỉ trình tự thời gian đã được giới thiệu.
17 Vườn ươm	– Nói 1, 2 câu có sử dụng từ ngữ liên quan chủ đề <i>Vườn ươm</i>. – Chào hỏi, nói lời giới thiệu – tích hợp qua bài đọc; chào hỏi, xưng hô, nói lời đề nghị – tích hợp qua kể chuyện. – Đánh vần thăm tiếng có vần mới (HS chậm). – Đọc bằng mắt tiếng có vần đã học. – Đọc trơn tiếng, từ, bài. – Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc và câu hỏi liên hệ. – Tập viết vần, tiếng, từ, cụm từ. – Tập hạ chữ nhóm (4) 1.25 và 1.5 ô li: <i>r, s, t</i> (trọng tâm: kĩ thuật hạ độ cao con chữ, chừa khoảng cách giữa các chữ). – Chính tả: nhìn – viết (2 dòng thơ – 10 chữ, HS có thể viết chữ in hoa đầu mỗi dòng thơ); bài tập chính tả <i>iêng/ iêc/ ương; ươc/ uông/ uôm</i>. – Thực hành sử dụng <i>bắt đầu, tiếp theo, sau đó, từ đó</i>. – Kể từng đoạn truyện có sử dụng từ ngữ chỉ trình tự thời gian phù hợp.
18 Những điều em đã học	– Nói 1, 2 câu theo tranh gợi ý, đặt tên cho bức tranh. – Đọc bằng mắt; đọc trơn tiếng, từ, bài (HS chậm có thể đánh vần thăm các tiếng có vần khó). – Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc và câu hỏi liên hệ. – Tập viết; nhìn – viết. – Viết từ ngữ chỉ con vật, đồ vật, hoạt động (sau khi gọi tên vật, việc dựa vào tranh ảnh gợi ý).
	– Kiểm tra, đánh giá cuối học kì I. – HS được đánh giá các kĩ năng đọc (đọc lưu loát và đọc hiểu), viết (chính tả nhìn – viết và chính tả phân biệt <i>c/ k, g/ gh, ng/ ngh</i>).

CHỦ ĐỀ 1: NHỮNG BÀI HỌC ĐẦU TIÊN

BÀI 1: A a (tiết 1 – 2, SHS, tr.10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Những bài học đầu tiên* (ba, bà, bò, cò, cá, (số) 1, 2, 3,...).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa âm chữ *a* (ba, bà, hoa, lá).
2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ *a*.
3. Đọc được chữ *a*.
4. Viết được chữ *a*, số 1.
5. Nhận biết được tiếng có âm chữ *a*, nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ *a*.
6. Hình thành năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm.
7. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết.¹

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGV.
- Thẻ chữ *a* (in thường, in hoa, viết thường).
- Một số tranh ảnh minh hoạ kèm thẻ từ (gà, bà, lá, số 1, 2, 3,...).
- Tranh chủ đề (nếu có).

¹ Mục tiêu 6, 7 chung như vừa nêu trên cho tất cả các bài học âm chữ, vẫn nên tác giả chỉ ghi cụ thể ở bài đầu tiên – bài 1, chủ đề 1. Để thuận tiện trong trình bày, ở các bài học âm chữ, vẫn tiếp theo, tác giả sẽ lược bớt 2 mục tiêu này.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1¹

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 10 (GV hướng dẫn HS mở sách, tìm đúng trang của bài học, cùng bạn thảo luận về tên chủ đề của bài học,...)².
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề (quan sát tranh chủ đề, nếu có).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Những bài học đầu tiên* (ba, bà, cà, cò, ca, cá, cò; hoặc các chữ số 1, 2, 3, 4, 5); GV có thể giải thích thêm tên gọi *Những bài học đầu tiên*: những chữ cái, chữ số,... đầu tiên HS sẽ học.
- HS cùng bạn quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *a* (bà, ba, má, hoa, lá,...).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng tìm được (có chứa *a*).
- HS phát hiện âm *a*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới, quan sát GV viết tên bài (*A a*).

3. Nhận diện âm chữ mới

- HS quan sát chữ *a* in thường, in hoa.

4. Đọc âm chữ mới

- HS đọc chữ *a*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết chữ *a*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của chữ *a*.
- HS viết chữ *a* vào băng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

¹ Chữ "Tiết 1" ở trang này cũng như chữ "Tiết 2" ở trang sau và các bài tiếp theo dùng để chỉ thứ tự tiết trong một bài học âm vần mới.

² Sử dụng sách là một yêu cầu mà GV cần hướng dẫn và rèn luyện cho HS ngay từ những buổi học đầu tiên. Vì vậy, cần tránh tình trạng chỉ sử dụng bảng, trình chiếu mà "bỏ quên" SGK.

b. Viết số 1

- HS đọc số 1.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của số 1.
- HS viết số 1 vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết¹

- HS viết chữ *a* và số 1 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới

- HS quan sát tranh, tìm từ có tiếng chứa âm chữ *a* (*lá, bà, gà trống, ba mang ba lô*; GV nên hướng dẫn HS tìm theo chiều kim đồng hồ).
- HS thảo luận, dùng ngón trỏ nối *a* và hình *lá, bà, gà trống, ba mang ba lô*.
- HS nói câu có chứa từ ngữ *lá* hoặc *bà, gà trống, ba, ba lô* (nói trong nhóm, vài HS nói trước lớp; có thể gợi ý: *Chiếc lá màu xanh., Đây là con gà trống.,...*).
- HS tìm thêm chữ *a* bằng việc quan sát môi trường chữ viết xung quanh, VD: ở bảng tên của em, của bạn; ở bảng chữ cái, *Năm điều Bác Hồ dạy...*
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa âm *a* (*má, trán, mắt cá,...*).

7. Hoạt động mở rộng²

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Bạn nhỏ đang làm gì?, Chữ gì trong bóng nói gần với bạn nhỏ?, Đọc câu trong bóng nói gần với bạn nhỏ*).
 - HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói câu biểu thị sự ngạc nhiên có từ *a* (GV có thể giải thích thêm “Câu “A!” trong bóng nói biểu thị sự ngạc nhiên, thích thú của bạn nhỏ; gợi ý cho HS, VD: *A, ba về., A, mẹ ơi, gà kìa., A, sách đẹp quá!, v.v..*).
 - HS nói trong nhóm nhỏ, một vài HS nói trước lớp câu có từ *a*, biểu thị sự ngạc nhiên.
- (Ngoài ra, GV có thể tổ chức trò chơi vận động kết hợp nói/ hát phỏng theo vè, như *Hôm nay em học chữ a. Có ba có má lại có cả bà. La là lá la.*).

¹ Tùy tình hình HS, khi dạy phần âm chữ và phần vần, GV có thể kết thúc tiết 1 sau hoạt động viết vào vở tập viết, như tác giả đã phân chia; hoặc GV cũng có thể chuyển nội dung viết vào Vở tập viết sang tiết 2.

² Việc ghi nhận kết quả HS thực hiện đúng hay chưa đúng ở phần HĐMR cũng như các phần khác, tác giả không lựa chọn cách gọi “tính điểm” như cách đánh giá trước đây. GV nhận xét (bằng lời) kết quả thực hiện hoạt động của HS (cá nhân, nhóm, lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại chữ *a*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *b*).

BÀI 2: B b (tiết 3 - 4, SHS, tr.12 - 13)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa âm chữ *b* (*bé, ba, bà, bé bé, ...*).
2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ *b*.
3. Đọc được chữ *b, ba*.
4. Viết được chữ *b, ba*, số 2.
5. Nhận biết được tiếng có âm chữ *b*; nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *b*.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *a* bằng *b*; GV có thể chuẩn bị thêm tranh ảnh con ba ba, con rùa; bài hát *Cháu yêu bà, Búp bê bằng bông, ...*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS nói, viết, đọc chữ *a*; nói câu có từ *a*, hoặc câu có tiếng chứa âm *a* (GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi hoặc câu hỏi).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 12.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *b* (*bé, bà, ba; bé bé*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *b*).
- HS phát hiện ra âm *b*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*B b*).

Lưu ý: GV nên giới thiệu theo cách thức liên kết bài *B b* với chủ đề và bài *A a*.

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

- HS quan sát chữ *b* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *b*.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *ba*.
- HS phân tích tiếng *ba* (gồm âm *b*, âm *a*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-a-ba*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS quan sát từ *ba* phát hiện âm *b* trong tiếng *ba*.
- HS đánh vần tiếng khoá *ba*: *bờ-a-ba*.
- HS đọc trơn từ khoá *ba*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *b*, *ba*

a1. Viết chữ *b*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *b*.
- HS viết con chữ *b* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *ba*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *ba* (chữ *b* đứng trước, chữ *a* đứng sau).
- HS viết chữ *ba* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết số 2 (trong tự hướng dẫn viết số 1)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ *a*, *ba* và số 2 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới và luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới

- HS quan sát tranh, tìm từ có tiếng chứa âm chữ *b* (*bàn, bé, bóng, ba ba*; GV có thể hướng dẫn tìm theo chiều kim đồng hồ).
- HS thảo luận, dùng ngón trỏ nối chữ *b* và hình *bàn, bé, bóng, bướm, ba ba*.
- HS nói câu có chứa từ ngữ *bàn* hoặc *bé, bóng, ba ba*.
- HS tìm thêm chữ *b* bằng việc quan sát môi trường chữ viết xung quanh, VD: ở bảng tên của em, của bạn; ở bảng chữ cái,...
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa có âm *b* (*bùn bò, bánh bò, bánh bao, bánh canh, ...*).

6.2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đánh vần và đọc trơn từ *ba ba*.
- HS tìm hiểu nghĩa của từ *ba ba*. (GV dùng tranh vẽ/ ảnh con ba ba, con rùa để giúp HS phân biệt ba ba và rùa.)

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những gì?, Tranh gợi bài hát nào?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói, hát kèm vận động bài hát có âm *b* vui nhộn, quen thuộc với các em (GV có thể gợi ý bằng cách hát một câu, hoặc hỏi “Ồ mẫu giáo em đã hát bài nào, có những từ như *búp bê, bướm bướm, ...*”).
- HS nói, hát kèm vận động, VD: múa/ vỗ tay bài *Búp bê bằng bông biết bay bay bay/ Bé bé bằng bông/...*

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại chữ *b*.
- HS nắm nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài c'').

BÀI 3: C c ́ ư (tiết 5 – 6, SHS, tr.14 – 15)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa âm chữ *c*, *dấu huyền*, *dấu sắc* (*công*, *cò*, *cá*, *cào*, ...).
2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ *c*, *dấu huyền*, *dấu sắc*.
3. Đọc được chữ *c*, *ca*, *cà*, *cá*.
4. Viết được chữ *c*, *ca*, *cà*, *cá*, số 3.
5. Nhận biết được, nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *c*, *dấu huyền*, *dấu sắc*.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *a* bằng *c ́ ư*; GV có thể chuẩn bị thêm bài hát *Con cào cào/ Con cua đá*, ...)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS nói, viết, đọc âm chữ *b*; nói câu có tiếng chứa âm chữ *b* (GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi hoặc câu hỏi).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 14.
- HS quan sát tranh, nói từ ngữ chứa tiếng có âm chữ *c*, *ư*, *ơ* (*cây cỏ*, *con công*, *cò*, *cá*, *cào*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *c*, *dấu huyền*, *dấu sắc*).
- HS phát hiện ra *c*, *ư*, *ơ*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*C c ́ ư*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *c*

- HS quan sát chữ *c* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *c*.

b. Nhận diện thanh huyền (`) (dấu huyền)

– HS nghe và phân biệt *a – à, ba – bà, ca – cà*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh huyền).

– HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh huyền (*cò, bò, đồ, hò, ...*).

– HS quan sát dấu huyền.

– HS đọc tên dấu huyền.

c. Nhận diện thanh sắc (') (dấu sắc)

– HS nghe và phân biệt *ca – cá, mi – mí, đa – đá* (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh sắc).

– HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh sắc (*má, mắt, tóc, ...*).

– HS quan sát dấu sắc.

– HS đọc tên dấu sắc.

❖ **Lưu ý:** Dấu huyền (`) và dấu sắc (') là cặp dấu ghi thanh mà HS lớp 1 thường nhầm lẫn. Vì vậy, GV có thể dùng các cặp từ chỉ khác nhau ở một điểm: thanh huyền và thanh sắc, kèm hình minh hoạ *cà – cá, bà – bá, bò – bó, ...*

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ c

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *ca*.

– HS phân tích tiếng *ca* (gồm âm *c*, âm *a*).

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-a-ca*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có thanh huyền

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cà*.

– HS phân tích tiếng *cà* (gồm âm *c*, âm *a* và thanh huyền).

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-a-ca-huyền-cà*.

c. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có thanh sắc

(Các bước như mô hình tiếng *cà*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá ca

– HS phát hiện từ khoá *ca*, âm *c* trong tiếng *ca*.

– HS đánh vần tiếng khoá *ca*: *cờ-a-ca*.

– HS đọc trơn từ khoá *ca*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cà (tương tự như từ khoá ca)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cá (tương tự như từ khoá ca)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *c*, *ca*, *cà*, *cá*

a1. Viết chữ **c**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của chữ *c*.
- HS viết chữ *c* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **ca**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *ca* (chữ *c* đứng trước, chữ *a* đứng sau).

- HS viết chữ *ca* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

a3. Viết chữ *cà* (trong tự như viết chữ *ca*)

a4. Viết chữ *cá* (trong tự như viết chữ *ca*)

b. Viết số 3 (trong tự hướng dẫn viết số 1)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS chữ *c*, *ca*, *cà*, *cá* và số 3 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự đánh giá.

TIẾT 2

6. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới và luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới

- HS quan sát tranh, tìm từ có tiếng chứa âm chữ *c* (*cò*, *cáo*, *cam*, *cua*).
- HS thảo luận, dùng ngón trỏ nối chữ *c* và hình *cò*, *cáo*, *cam*, *cua*.
- HS nói câu có chứa từ ngữ *cáo* hoặc *cua*, *cam*, *cò*.
- HS tìm thêm chữ *c*, dấu huyền, dấu sắc bằng việc quan sát môi trường chữ viết xung quanh, VD: ở bảng tên của em, của bạn; ở bảng chữ cái,...
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa âm *c* (*cái cổ*, *cánh tay*, *cô giáo*, *cửa sổ*, *cánh cửa*,...).

6.2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

- HS nghe GV đọc mẫu.

- HS đánh vần và đọc trơn *ca, cà, cá*.
- HS tìm hiểu nghĩa của từ *ca, cà, cá*.

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*con cào cào, nốt nhạc,...*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói, hát kèm vận động bài hát có âm *c, thanh huyền, thanh sắc* vui nhộn, quen thuộc (GV có thể gợi ý bằng cách hát một câu, hoặc hỏi “Ồ mẫu giáo em đã hát bài nào, có những từ như *con cào cào có cái cánh...*”).
- HS nói, hát (có thể kết hợp múa) bài *Con cào cào có cái cánh xanh xanh/...*

8. Cùng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại chữ *c, thanh huyền, thanh sắc*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *o* ?).

BÀI 4: O o [?] (tiết 7 – 8, SHS, tr.16 – 17)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa âm chữ *o, dấu hỏi* (*bò, cỏ, thỏ, đồ, mỏ chim, bỏ rác*).
2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ *o, dấu hỏi*.
3. Đọc được chữ *o, bò, cỏ*.
4. Viết được chữ *o, cỏ, số 4*.
5. Nhận biết được; nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *o, dấu hỏi*.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *a* bằng *o* [?], GV có thể chuẩn bị thêm tranh vẽ gà, bò, bê, nghé, trâu.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS nói, viết, đọc chữ *c*; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *c*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 16.
- HS quan sát tranh, nói từ ngữ có tiếng chứa *o, ʔ* (*bò, cô, thỏ, đồ, mô chim, bỏ rác*),...
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *o, dấu hỏi*).
- HS phát hiện ra *o, ʔ*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*O o ʔ*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *o*

- HS quan sát chữ *o* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *o*.

b. Nhận diện thanh hỏi (*ʔ*) (dấu hỏi)

- HS nghe và phân biệt *bo – bô, co – cô, đồ – đo*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh hỏi).
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh hỏi (*củ tỏi, cổ, mỗ, ...*).
- HS quan sát dấu hỏi.
- HS đọc tên dấu hỏi.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *o*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bò*.
- HS phân tích tiếng *bò* (gồm âm *b*, âm *o* và thanh huyền).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-o-bo-huyền-bò*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có thanh hỏi

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cô*.
- HS phân tích tiếng *cô* (gồm âm *c*, âm *o* và thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-o-co-hỏi-cô*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bò*

- HS phát hiện từ khoá *bò*, âm *b* trong tiếng *bò*.
- HS đánh vần tiếng khoá: *bờ-o-bo-huyền-bò*.

- HS đọc trơn từ khoá *bò*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cô* (tương tự như từ *bò*).

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *o*, *cô*

a1. Viết chữ *o*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ *o*.
- HS viết con chữ *o* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *cô*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *cô* (chữ *c* đứng trước, chữ *o* đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ *o*).
- HS viết chữ *cô* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết số *4* (tương tự hướng dẫn viết số *1*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS chữ *o*, *cô* và số *4* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới và luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Mở rộng từ ngữ chứa tiếng có âm chữ mới

- HS quan sát tranh, tìm từ có tiếng chứa âm chữ *o* (*thỏ*, *cọ*, *chó*, *bọ*).
- HS thảo luận nhóm đôi, dùng ngón trỏ nói chữ *o* và tranh *thỏ*, *cọ*, *bọ*, *chó*.
- HS nói câu có từ *cọ* hoặc *chó*, *thỏ*.
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa âm *o* (*ngón trỏ*, *cùi chỏ*, *gỗ*, *ho*, ...).

6.2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đánh vần và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Bò có cỏ*. (“Bò có gì?”, “Con gì có cỏ?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những con vật gì? Đọc câu có trong bóng nói của con gà trống?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nêu tiếng kêu gà, bò, ...
- HS thực hiện HĐMR (GV có thể tổ chức hỏi đáp: *con gì, nó kêu thế nào*, gà: *ò ó ó*, bò: *Um... bò... ồ*; nghe (trâu con): *ọ ọ*; có thể cho HS nói kết hợp vận động theo nhóm)...
- HS có thể nói câu: *Con gà gáy ồ ó ó ồ./ Con bò kêu um... bò./ Con nghe kêu ọ ọ*. (GV có thể hướng dẫn, đưa mẫu).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại chữ *o*, *thanh hỏi*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ, dấu ghi thanh: *a, b, c, ' , ' , o, ?*.
2. Nhận diện được âm chữ và dấu ghi thanh được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ được học và đọc câu ứng dụng.
4. Hiểu được nghĩa của câu đã đọc ở mức độ đơn giản.
5. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
6. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết (chữ); rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.¹

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Một số thẻ từ, câu.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành (nếu có).

¹ Mục tiêu 5, 6 chung cho tất cả các bài thực hành âm chữ, vẫn nên tác giả chỉ ghi cụ thể ở bài thực hành đầu tiên của chủ đề 1. Để thuận tiện trong trình bày, ở các bài thực hành tiếp theo, tác giả sẽ lược bớt 2 mục tiêu này.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Những bài học đầu tiên*).
- Một số HS đọc, viết, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ, dấu thanh đã học.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong câu: *Bò có cỏ. Cò có cá.*, đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng câu/ đoạn: *Bò có cỏ. Cò có cá.*
- HS tìm hiểu nghĩa của câu/ đoạn (“Con gì có cỏ?”, “Cá của con gì?”).
- HS thực hiện bài tập nối về câu.
- HS nhận xét, đánh giá bài làm của mình, của bạn.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (VD: kí hiệu nói, chọn, điền...).
- HS thực hiện bài tập (Tuỳ vào thời gian, tình hình thực tế của lớp học, GV cho HS thực hiện các bài tập của chủ đề 1: Nói sơ đồ, nối chữ, chọn từ đúng, điền phụ âm đầu,...).
- HS nhận xét, đánh giá bài làm của mình, của bạn.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết, VD: *cà – cá, bò – bó, cò – có,...*
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài mới (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.18 – 19)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Cùng cô được các âm chữ, dấu ghi thanh: *a, b, c, ' , ' , o, ?*.
2. Sử dụng được các âm chữ và dấu ghi thanh được học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần và đọc đúng câu ứng dụng.
4. Viết được cụm từ ứng dụng.
5. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
6. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết (chữ); rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.¹

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV
- Thẻ các âm chữ *a, b, c, ' , ' , o, ?*.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi như *Tai ai tinh, Nghe nhạc nhảy vào vòng*,... có cài đặt một vài từ ngữ có liên quan đến chủ đề *Những bài học đầu tiên*).
- HS đọc, viết *o, ?*; đọc từ, câu/ nói câu có tiếng chứa *a, b, c, ' , ' , o, ?*.

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 18.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các âm chữ, dấu thanh vừa học trong tuần.

¹ Mục tiêu 5, 6 chung cho tất cả các bài Ôn tập phần học âm chữ, vần nên tác giả chỉ ghi cụ thể ở bài Ôn tập của chủ đề 1. Để thuận tiện trong trình bày, ở các bài ôn tập tiếp theo, tác giả sẽ lược bớt 2 mục tiêu này.

- HS tìm một số từ ngữ có tiếng chứa *a, b, c, ' , o, ' ,* vừa học trong tuần và đặt câu với những tiếng đó.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa âm chữ vừa được học trong tuần.
- HS quan sát bảng ghép các âm *b-a-ba, b-o-bo; c-a-ca, c-o-co,...* và đánh vần các chữ được ghép.
- HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần các chữ được ghép: *ba-huyền-bà, ba-sắc-bá, ba-hỏi-bả; co-huyền-cò, co-sắc-có, co-hỏi-cỏ.*

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu (GV nhắc HS chú ý chữ B in hoa).
- HS đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nội dung câu ứng dụng (“Bà làm gì?, Ai bó cỏ?”).¹

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *bó cỏ*.
- HS nhận diện từ có chứa âm và chữ được học trong tuần.
- HS quan sát cách GV viết.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

4.2. Viết số 5 (trong tự hướng dẫn viết số 1)

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Những bài học đầu tiên* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS).

6. Cùng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ chứa *a, b, c, ' , o, ' ,*
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở giờ tự học, ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Cá bò*).

¹ Tùy tình hình HS, GV có thể kết thúc tiết 1 sau hoạt động 3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung câu ứng dụng, như tác giả đã phân chia; hoặc GV cũng có thể tách phần tìm hiểu nội dung (câu/ đoạn/ bài) ứng dụng sang tiết 2.

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Cá bò* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng phù hợp khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với các nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái, chăm chỉ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Cá bò

1. Nhà cá bò ở một khúc sông nhỏ. Chủ nhật nọ, trước khi đi chợ, mẹ dặn:
 - Con ở nhà học bài nhé!
 - Dạ, vâng ạ.
2. Cá bò đang học bài thì cá cờ đến rủ:
 - Bạn ơi, ở cửa sông có ca nhạc hay lắm. Ta đi xem đi.Nghe đến ca nhạc, cá bò quên mất lời hứa với mẹ. Nó vội cùng cá cờ rời khỏi nhà.
3. Gần tới cửa sông, bỗng cả hai nhìn thấy lão bò nông to xù đang đứng ở mép nước. Cá cờ kêu to:
 - Á, á! Bò nông. Lặn ngay.Cả hai liền lặn sâu xuống nước và bơi vội về nhà.
4. Đi chợ về, nghe con kể lại chuyện suýt bị bò nông bắt, mẹ cá bò ôm hai bạn và dặn:
 - Từ giờ các con phải giữ lời hứa. Khi đi đâu xa phải có ba mẹ đi cùng, phải biết nhìn xung quanh để tránh nguy hiểm.
 - Dạ, vâng ạ – Cá bò và cá cờ đồng thanh đáp lời mẹ.

Nguyễn Thị Tú Duyên

Câu hỏi:

1. Cá bò mẹ dặn cá bò và cá cò những việc gì?
2. Nếu đi chơi xa, em phải thế nào?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc, viết, nói từ/ câu có tiếng chứa *a, b, c, o, ư, ơ, ơ*.

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Cá bò*.
- Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Tranh vẽ những con vật gì?”, “Con cá nào xuất hiện trong cả bốn bức tranh?”, “Có những chuyện gì xảy ra với cá bò con?”).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện; sử dụng các câu hỏi kích thích phỏng đoán “Liệu cá bò có ở nhà học bài như lời mẹ dặn không?”, “Cá bò và cá cò sẽ gặp những gì trên đường đi?”,...).
- HS kể từng đoạn của câu chuyện trong nhóm nhỏ (âm lượng đủ nghe trong nhóm).
- HS/ nhóm HS kể tiếp nối theo diễn biến câu chuyện trước lớp (với âm lượng kể trước cả lớp).
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Câu chuyện kể về điều gì?”, “Em thích nhân vật/ chi tiết/ tình tiết nào nhất? Vì sao?”, “Khi đi chơi xa em phải làm những gì?”,...)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn HS đó dựa vào các câu chủ đề đó để kể.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện *Cá bò*, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.
- HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Bé và bà*).

CHỦ ĐỀ 2: BÉ VÀ BÀ

BÀI 1: Ơ Ơ (tiết 1 – 2, SHS, tr.20 – 21)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Bé và bà* (*bé và bà, vỗ tay, kẻ, bé, bế, ở...*).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa âm chữ *ơ, dấu nặng* (*chợ, bơ, nơ, bọ,...*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *ơ, dấu nặng*; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn các tiếng *bơ, cọ*.
3. Viết được chữ *ơ, dấu ghi thanh nặng, số 6*, từ có âm chữ *ơ, thanh nặng* (*bơ, cọ*).
4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được câu ứng dụng và hiểu nghĩa của câu ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ, dấu thanh được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGV.
- Thẻ chữ *ơ* (in thường, in hoa, viết thường).
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*bơ, cọ, bờ, bọ,...*). (GV có thể chuẩn bị thêm video clip về cảnh bà cháu ở nhà hoặc đi chợ.)
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa *a, b, c, o, ơ, ơ, ơ*; nói câu có chứa từ ngữ được học ở tuần trước (*ba, bà, cò, cô,...*).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 20.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học *b, a, bà*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Bé và bà (bé và bà, vỗ tay, kẻ, bé, bế, ở...)*.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *ơ, ơ* (*chợ, bơ, nơ, bơ, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ơ, ơ*).
- HS phát hiện ra *ơ, ơ*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ơ*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *ơ*

- HS quan sát chữ *ơ* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *ơ*.

b. Nhận diện **thanh nặng** (*·*) (*dấu nặng*)

- HS nghe và phân biệt *a – ă, co – cò, bo – bô*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh nặng.)
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh nặng (*lò, họ, mẹ, ...*).
- HS quan sát dấu nặng.
- HS đọc tên dấu nặng.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ơ*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bơ*.
- HS phân tích tiếng *bơ* (gồm âm *b*, âm *ơ*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-ơ-bơ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có **thanh nặng**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cò*.
- HS phân tích tiếng *cò* (gồm âm *c*, âm *o* và **thanh nặng**).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-o-cò-nặng-cò*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bơ*

- HS phát hiện từ khoá *bơ*, âm *ơ* trong tiếng *bơ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bơ*: *bờ-ơ-bơ*.
- HS đọc trơn từ khoá *bơ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cọ* (tương tự như từ khoá *bơ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *ơ*, *bơ*, *cọ* và dấu nặng

a1. Viết chữ *ơ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của chữ *ơ*.
- HS viết chữ *ơ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *bơ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *bơ* (chữ *b* đứng trước, chữ *ơ* đứng sau).
- HS viết chữ *bơ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

a3. Viết chữ *cọ* (tương tự như viết chữ *bơ*)

b. Viết số 6 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS chữ *ơ*, *bơ*, *cọ* và số 6 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ơ*, (*bờ*, *bọ*, *cá cò*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

- HS tìm thêm các từ có chứa *ơ, ơ* (*quả mơ, chợ, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu. GV nhắc HS hình thức chữ B in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng (“Ai có bơ?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì?”, “Em có thích vật đó không” (*nơ, cò, lọ*; nếu HS gọi cái “lọ” là “bình” GV có thể giải thích “bình còn được gọi là lọ”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: gọi tên vật, nói câu có từ ngữ chứa tên gọi vật đã tìm.
- HS nói trong nhóm, trước lớp câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *ơ, thanh nặng* (VD: *Mẹ mua cho em cái nơ màu hồng, Đây là lá cờ Việt Nam, ...*).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ơ, thanh nặng*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ô ~*).

BÀI 2: Ô Ơ ~ (tiết 3 – 4, SHS, tr. 22 – 23)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *ô, ~*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *ô, ~*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa *ơ, ơ*, VD: *bờ, cò*; nói câu có *bờ, cò*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 22.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa ô, ~ (*nấu cỗ, tô, cá rô, cá hổ, rô, đỗ* (đậu), *đĩa, nĩa, muống,...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa ô, ~).
- HS phát hiện ra ô, ~.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*Ô ô ~*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ ô

- HS quan sát chữ ô in thường, in hoa.
- HS đọc chữ ô.

b. Nhận diện thanh ngã (~) (dấu ngã)

- HS nghe và phân biệt *cô – cõ, ba – bã, bo – bõ*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh ngã.)
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh ngã (*muống, đĩa, nĩa, đĩa, ngỗng, muối...*).
- HS quan sát dấu ngã.
- HS đọc tên dấu ngã.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ ô

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cô*.
- HS phân tích tiếng *cô* (gồm âm *c*, âm *ô*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-ô-cô*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có thanh ngã

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cõ*.
- HS phân tích tiếng *cõ* (gồm âm *c*, âm *ô* và thanh ngã).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-ô-cõ-ngã-cõ*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cô

- HS phát hiện từ khoá *cô*, âm *ô* trong tiếng *cô*.

– HS đánh vần tiếng khoá *cô*: *cờ-ô-cô*.

– HS đọc trơn từ khoá *cô*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cỗ* (tương tự như tiếng cô)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *ô*, *cỗ*

a1. Viết chữ *ô*

– HS quan sát GV viết, phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *ô*.

– HS viết con chữ *ô* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *cỗ*

– HS quan sát GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *cỗ* (chữ *c* đứng trước, chữ *ô* đứng sau, dấu ghi thanh ngã trên chữ *ô*).

– HS viết chữ *cỗ* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết số 7 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ *ô*, *cỗ*, số 7 vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ô*, ~ (*cô*, *cỗ*, *bố*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa *ô*, ~ (*ô tô*, *ngô*, *vỗ*, *chỗ*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Bà có cổ*. (“Ai có cổ?”, “Cổ của ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì? Những nốt nhạc và tranh hai bạn nhỏ gọi bài hát gì có âm ô mà em đã học?”; nếu HS gọi là “xe hơi”, GV hướng dẫn “xe hơi” còn gọi là “ô tô”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: hát bài *Em tập lái ô tô*.
- HS nói hát (kết hợp động tác lái xe): *Pi po pi pô... Em tập lái ô tô....*

8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm chữ *ô*, *thanh ngã*.
- HS nắm được nội dung đọc viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài v).

BÀI 3: V v (tiết 5 – 6, SHS, tr. 24 – 25)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ*, bằng *v*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ*, bằng *v*).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa *ô*, *~*, VD: *cô*, *cỗ*; nói câu có *cô*, *cỗ*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 24.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa âm *v* (*vở*, *vẽ voi*, *vỗ tay cổ vũ chị*),...
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa âm *v*).
- HS phát hiện ra âm *v*.

- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (V v).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

- HS quan sát chữ v in thường, in hoa.
- HS đọc chữ v.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng vớ.
- HS phân tích tiếng vớ (gồm âm v, âm ơ, thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: vờ-ơ-vớ-hỏi-vớ.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS phát hiện từ khoá vớ, âm v trong tiếng vớ.
- HS đánh vần tiếng khoá vớ: vờ-ơ-vớ-hỏi-vớ.
- HS đọc trơn từ khoá vớ.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ v, vớ

a1. Viết chữ v

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ v.
- HS viết con chữ v vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ vớ

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ vớ (chữ v đứng trước, chữ ơ đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ ơ).
- HS viết chữ vớ vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết số 8 (trong tự hướng dẫn viết số 1)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ v, vớ, số 8 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *v* (*vỡ, vổ, vồ, vơ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (với HS vùng phương ngữ Nam: lưu ý hướng dẫn HS phân biệt *v/ đ*).
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa âm *v* (*ve, vó, vể, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Bo có vợ*. (“Ai có vợ?”, “Vợ của ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (tương tự các bài trước).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói, hát bài có cụm từ *con vịt*.
- HS nói hát (kết hợp múa) bài hát có cụm từ *con vịt*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *v*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *e, ê*).

BÀI 4: E e Ê ê (tiết 7 – 8, SHS, tr.26 – 27)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *e, ê*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *e, ê*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS kể tên, đọc, viết một số từ có tiếng chứa *v* (*vẽ, vờ*); nói câu có tiếng chứa *v*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 26.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa âm *e, ê* (*vẽ, ghe, xe, xếp hình, kệ sách, quả lê, khế*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có chứa âm *e, ê*).
- HS phát hiện ra *e, ê*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*E e Ê ê*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm và chữ *e*

- HS quan sát chữ *e* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *e*.

b. Nhận diện âm và chữ *ê* (tương tự như với âm chữ *e*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *e*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bé*.
- HS phân tích tiếng *bé* (gồm âm *b*, âm *e*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-e-be-sắc-bé*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ê*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bé*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *bé*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bé*

- HS phát hiện từ khoá *bé*, âm *e* trong tiếng *bé*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bé*: *bờ-e-be-sắc-bé*.
- HS đọc trơn từ khoá *bé*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **bé** (tương tự như từ khoá **bé**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **e**, **bé**

a1. Viết chữ **e**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ **e**.
- HS viết con chữ **e** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **bé**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **bé** (chữ **b** đứng trước, chữ **e** đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên chữ **e**).
- HS viết chữ **bé** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ **ê**, **bé** (tương tự viết chữ **e**, **bé**)

c. Viết số **9** (tương tự hướng dẫn viết số **1**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ **e**, **bé**, **ê**, **bé**, số **9** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa **e**, **ê** (**vẽ**, **bê**, **vé**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm **e**, **ê** (**bẹ**, **bè**, **bẻ**, **bể**, **bệ**, **bẻ bẻ**, ...).

6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.

- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Bà bế bé*. (“Ai bế bé?”, “Bà làm gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những gì? Màu sắc, hình dáng như thế nào?, Em thích hay không? Vì sao?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về những vật em biết.
- HS nói về *xe, chú hề, quả me* (GV có thể tổ chức dạng hỏi đáp theo các nội dung như: *Đó là gì? Màu sắc, hình dáng thế nào? Bạn có thích không? Vì sao?*).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *e, ê*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ, dấu ghi thanh: *ơ, ô, ơ, ơ, ơ, ơ, ơ, ơ*.
2. Nhận diện đúng âm chữ được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ và dấu ghi thanh được học và đọc câu ứng dụng.
4. Hiểu được nghĩa của câu đã đọc ở mức độ đơn giản.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Một số thẻ từ, câu.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).
- Một số HS đọc, viết, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ, dấu thanh đã học.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài, đánh vần các tiếng đó.
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc mẫu: *Bố vẽ bò. Bé vẽ cá cờ.*
- HS tìm hiểu nghĩa của câu được đọc (“Bố vẽ con gì?”, “Bé vẽ con gì?”,...).
- HS thực hiện bài tập nói về câu dựa vào bài luyện đọc.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (VD: kí hiệu nói, viết, điền).
- HS thực hiện bài tập (Tùy vào thời gian, tình hình thực tế của lớp học, GV cho HS thực hiện các bài tập của chủ đề 2: Nói sơ đồ, nói chữ, chọn từ đúng, điền phụ âm đầu,...).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết, VD: *vỏ – vớ, vớ – vỡ, cở – cỗ,...*
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.28 – 29)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các âm chữ, dấu ghi thanh: *ơ, , ô, ~, v, e, ê.*
2. Sử dụng được các âm chữ và dấu ghi thanh đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần và đọc đúng câu ứng dụng.
4. Viết được cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGK.
- Thẻ các chữ σ , γ , ϕ , $\sim$, ν , e , $\acute{e}$.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật (nếu có) dùng minh họa kèm theo thẻ từ.
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 28.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các âm chữ, dấu thanh vừa học trong tuần.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa σ , γ , ϕ , $\sim$, ν , e , $\acute{e}$ vừa học trong tuần và nói câu có từ ngữ chứa những tiếng đó.
- HS quan sát bảng ghép các âm ν - a , ν - o , ν - e , ν - σ , ν - ϕ , ...; đánh vần, đọc các chữ được ghép.
- HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *bê-luỳên-bê*, *bê-sắc-bê*, *bê-nặng-bê*, *bê-hỏi-bê*, *bê-ngã-bê*.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Những ai vẽ cò?”, “Bố và bé vẽ gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *bé và bà*.

- HS nhận diện từ có chứa âm và chữ được học trong tuần.
- HS quan sát cách GV viết.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

4.2. Tập viết số 0 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Bé và bà*. (Gợi ý: GV hướng dẫn HS nói về những việc làm/ trò chơi bà và cháu thường cùng làm với nhau; tình cảm của HS đối với ông bà; giới thiệu về ông bà,...).

(GV có thể tổ chức một trò chơi hoặc hoạt động mở rộng khác, ưu tiên những nội dung giúp HS nhận diện lại tiếng, từ có *ơ, , ô, ~, ư, e, ê* liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (Ưu tiên âm chữ khó, hoặc âm chữ HS dễ bị nhầm lẫn do ảnh hưởng phương ngữ, không “rải đều” cho toàn bộ các âm chữ, VD: tuần này, có thể chú ý phân biệt dấu hỏi, dấu ngã).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bé và bà*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Bé và bà* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất biết yêu thương, chia sẻ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Bé và bà

1. Bé Na rất yêu bà. Hằng ngày, bà đưa Na đi học, chăm sóc Na và thường kể chuyện cho Na nghe. Na thích truyện “Hạt đỗ đỏ” nhất. Bà âu yếm gọi Na là “hạt đỗ đỏ của bà”.
2. Khi Na vào học lớp một, bà bị bệnh. Bà không đưa Na đi học, không nấu cho Na ăn như trước được nữa. Từ ngày bà bệnh, hễ đi học về, Na lại vào phòng bà, kể chuyện cho bà nghe. Cả nhà cùng nhau chăm sóc bà và mong bà mau khỏe lại.
3. Một hôm, Na vừa bước vào phòng, bà gượng đứng dậy, âu yếm nhìn Na và gọi: “Hạt đỗ đỏ của bà!”.
4. Từ hôm đó, sức khỏe của bà dần dần bình phục. Bà bảo nhờ Na và cả nhà yêu quý bà nên ít hôm nữa thôi bà lại đưa Na đi học, nấu cho Na ăn, kể chuyện cho Na nghe.

Chi Mai

Câu hỏi:

1. Câu chuyện kể về bé và ai?
2. Hãy nói một câu về bà nội hoặc bà ngoại của em.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).
- HS nhắc lại cách kể chuyện đã học trong tuần trước (VD: sử dụng âm lượng, đánh giá nhân vật bằng hình ảnh), kèm theo một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Cá bò*), “Câu chuyện kể về những con vật nào?” (*cá bò, mẹ cá bò, cá cờ, bò nông*), “Em thích nhân vật/ tình tiết nào nhất? Vì sao?”).

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Bé và bà*.
- Dựa vào tranh minh họa, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Gợi ý: “Tranh vẽ có những ai?”, “Hai người nào xuất hiện trong cả bốn bức tranh?”, “Câu chuyện diễn ra ở đâu?”, “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật bé Na và nhân vật bà?”).
- HS nghe giới thiệu bài mới. (Có thể dùng tên truyện và tranh minh họa để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (Khi kể, GV có thể sử dụng các câu hỏi kích thích phỏng đoán (“Điều gì xảy ra với bà?”, “Bé và ba mẹ làm gì khi bà bị ốm?”,...))

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ với âm lượng đủ nghe trong nhóm nhỏ; kể trước lớp, âm lượng lớn hơn. (GV nhắc HS tư thế, ánh mắt, cử chỉ, gương mặt khi ngồi nghe kể.)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn HS đó dựa vào các câu chủ đề đó để kể.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Chủ đề *Đi chợ*).

CHỦ ĐỀ 3: ĐI CHỢ

BÀI 1: D d Đ đ (tiết 1 – 2, SHS, tr.30 – 31)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đi chợ* (*đi chợ, chị và em, đu đủ, mua kính, kẹo, chuối, khế, lê, hoa hồng, hoa lan, ...*).

1b. Quan sát tranh khôi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *d, đ* (*dừa, dưa, dâu; đu đủ, đậu đỗ, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *d, đ*, nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn các tiếng *đế, đỗ*.

3. Viết được các chữ *d, đ* và các tiếng, từ có *d, đ* (*đế, đỗ*).

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được câu ứng dụng và hiểu nghĩa của câu ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *d*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *đế*.
- HS phân tích tiếng *đế* (gồm âm *d*, âm *e*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *dờ-ê-đê-sắc-đế*.
- HS thử ghép thêm một số tiếng khác có chứa âm *d* (GV có thể cho HS ghép tiếng đã tìm được ở hoạt động khởi động).

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *đ*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *đỗ*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *đế*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đế*

- HS quan sát từ *đế*, phát hiện âm *d* trong tiếng khoá *đế*.
- HS đánh vần tiếng khoá: *dờ-ê-đê-sắc-đế*.
- HS đọc trơn từ khoá *đế*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đỗ* (tương tự từ khoá *đế*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *d*, *đế*

a1. Viết chữ *d*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ *d*.
- HS viết con chữ *d* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *đế*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *đế* (chữ *d* đứng trước, chữ *ê* đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên chữ *ê*).

- HS viết chữ *đế* vào bảng con.

- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ *đ* và *đỗ* (tương tự với *d*, *đế*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ *d*, *đế*, *đ*, *đỗ* vào VTV.

- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần tiếng và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu *d, đ* (*dê, dè, bờ dê*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa *d, đ* (*da, dép; đầu, đồng hồ, đi, ...*)

6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu, hướng dẫn nhớ chữ C in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Cô có đồ đồ*. (“Ai có đồ đồ?”, “Đồ đồ của ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (*cái đàn, áo đầm, con diều*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *cái đàn, áo đầm, con diều*.
- HS nói câu có các từ ngữ đã tìm dưới dạng trò chơi hỏi đáp (Mua gì? Bán gì?).

(Ngoài ra, HS có thể tham gia thi gọi tên nhanh các vật “Cái gì đây?”. Hoặc trò chơi đọc, nói, hát kèm vận động bài dạng đồng dao, cài đặt thêm *d, đ*, VD: *Dung dăng dung dè/ Dắt trẻ đi chơi/ Đội mũ lên đầu/ Đi chậm đi mau/ Đến gặp ông trời/ Xin vài hạt dè/ Dem về cho bé/ Dung dăng dung dè/ ...*).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *d, đ*.
- HS đọc, viết thêm ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *i k*).

BÀI 2: I i, K k (tiết 3 – 4, SHS tr.32 – 33)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *i, k*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *i, k*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi khởi động hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ, câu/ viết từ/ nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *d, đ*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 32.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *i, k* (*đi chợ, đi, kéo, kìm, kính/ kiếng, kéo, kê; bí đỏ, bí xanh/ bí đao, củ mì*).
- HS nêu các tiếng có *i, k* đã tìm được (*đi, đi, bí; kéo, kéo, kìm, kính, kê*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa âm *i, k*).
- HS phát hiện âm *i, k*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*I i K k*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *i*

- HS quan sát chữ *i* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *i*.

b. Nhận diện âm chữ *k* (tương tự với *i*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *i*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bi*.
- HS phân tích tiếng *bi* (gồm âm *b*, âm *i*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-i- bi*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ k

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *kê*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *bi*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bi*

– HS quan sát từ *bi*, phát hiện âm *i* có trong từ khoá *bi*.

– HS đánh vần tiếng khoá: *bờ-i-bi*.

– HS đọc trơn từ khoá *bi*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *kê* (tương tự từ khoá *bi*)

Lưu ý: HS có thể đánh vần tiếng *kê*: *cờ-ê-kê-nặng-kê/ca-ê-kê-nặng-kê* (chọn cách đánh vần theo âm hay theo tên chữ, GV cần thông báo với phụ huynh và nên thống nhất trong khối). Tài liệu này chọn cách đánh vần *ca-ê-kê-nặng-kê*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

*a. Viết chữ **i**, **bi***

a1. Viết chữ **i**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ *i*.

(Các bước tiếp theo giống như viết chữ *d*.)

a2. Viết chữ **bi**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *bi* (chữ *b* đứng trước, chữ *i* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết chữ *đế*.)

*b. Viết chữ **k**, **kê** (tương tự như *d*, *đế*)*

(GV nhắc HS trước *i*, *e*, *ê* viết *k*.)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ *i*, *bi*, *k*, *kê* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa *i, k* (*đi, kê, bí đỏ, ví da*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm *i, k* (*li, ti vi, kéo, kèn, ...*).

6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu, hướng dẫn HS nhớ chữ *D* in hoa.
- HS tìm tiếng chứa có âm chữ mới có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Đi có bí đỏ*. (“Ai có bí đỏ?”, “Đi có gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (*bút chì, bánh mì, kéo*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *bút chì, bánh mì, kéo*.
- HS nói câu có các từ ngữ đã tìm (dưới dạng trò chơi hỏi đáp: Mua gì?, Bán gì?).

(Ngoài ra, GV có thể tổ chức trò chơi thi gọi tên nhanh các vật hoặc trò chơi kết hợp nói, hát bài mô phỏng bài đồng dao *Con kiến mà leo cành đa, cài đặt thêm i, k, gắn với chủ đề Đi chợ: Kì đà đi chợ đường xa/ Vừa ra đến cổng gặp bà kì không/ ...*)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *i, k*.
- HS đọc, viết thêm ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài 1*h*).

BÀI 3: L l H h (tiết 5 – 6, SHS tr.34 – 35)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *l, h*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *l, h*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu/ viết từ/ nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *i, k*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 34.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *l, h* (*thanh long, lê, lựu, lan, huệ, hoa hồng, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa âm *l, h*).
- HS phát hiện *l, h*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*L l H h*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *l*

- HS quan sát chữ *l* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *l*.

b. Nhận diện âm chữ *h* (tương tự như với *l*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *l*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *lá*.
- HS phân tích tiếng *lá* (gồm âm *l*, âm *a*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *lờ-a-là-sắc-lá*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ h

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *hẹ*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *lá*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lá

– HS quan sát từ *lá*, phát hiện âm *l* trong từ khoá *lá*.

– HS đánh vần tiếng khoá: *lờ-a-lá-sắc-lá*.

– HS đọc trơn từ khoá *lá*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá hẹ (tương tự từ khoá lá)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết chữ l, lá

a1. Viết chữ **l**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ *l*.

(Các bước tiếp theo giống như viết con chữ *d*.)

a2. Viết chữ **lá**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *lá*.

(Các bước tiếp theo giống như viết chữ *đế*.)

b. Viết chữ h, hẹ (tương tự như d, đế)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ *l, lá, h, hẹ* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *l, h* (*lọ, lê, hổ, le le*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm *l, h* (*lu, làng, hoa, hàng, ...*).

6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu, hướng dẫn HS nhớ chữ D in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Đi có hẹ và lê*. (“Đi có gì?”, “Hẹ và lê của ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh.
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói/ hát, tạo ra các âm thanh có *l, h*.
- HS thi nói có nhịp điệu hoặc hát bài có *l, h*; VD: *la là lá la, ha hà há ha/ li lì li li; hi hi hi hi/ lơ lơ lơ lơ; hơ hờ hờ hờ, ...* (Ngoài ra, GV có thể tổ chức một số trò chơi giúp HS nhận diện lại tiếng, từ chứa âm đầu *l, h*, như cho HS hát nối đuôi tên các loài hoa, ...)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *l, h*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ch, kh*).

BÀI 4: CH KH (tiết 7 – 8, SHS, tr.36 – 37)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *ch, kh*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *d, đ* bằng *ch, kh*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề bài học.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ ngữ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *l, h*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 36.

- HS quan sát tranh, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *ch*, *kh* (*khung ảnh*, *khăn*, *chổi*, *chậu*, *thủ nhồi bông*: *chim*, *chó*, *khỉ*, *chanh*, *chuối*, *khế*, ...).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có chứa *ch*, *kh*).
- HS phát hiện *ch*, *kh*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ch*, *kh*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *ch*

- HS quan sát chữ *ch*.
- HS đọc chữ *ch*.

b. Nhận diện âm chữ *kh* (tương tự như với *ch*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ch*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *chợ*.
- HS phân tích tiếng *chợ* (gồm âm *ch*, âm *ơ*, thanh nặng).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *chờ-ơ-chợ-nặng-chợ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *kh*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *khế*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *chợ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chợ*

- HS quan sát từ khoá *chợ*, phát hiện âm *ch* trong tiếng *chợ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chợ*: *chờ-ơ-chợ-nặng-chợ*.
- HS đọc trơn từ khoá *chợ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *khế* (tương tự từ khoá *chợ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết chữ *ch*, *chợ*

a1. Viết chữ **ch**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *ch* (gồm chữ *c* và chữ *h*).
- (Các bước tiếp theo giống như viết chữ *d*.)

a2. Viết chữ **chợ**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *chợ* (chữ *ch* đứng trước, chữ *ơ* đứng sau, dấu ghi thanh nặng dưới chữ *ơ*).

(Các bước tiếp theo giống như viết chữ *đế*.)

b. Viết chữ *kh, khế* (trong tự như *d, đế*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ *ch, chợ, kh, khế* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần đồng thanh lớn các tiếng có *ch, kh* (*chà, kho, khô, chà là¹*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng, từ khác có chứa âm *ch, kh* (*chuoài, khoai, ...*).

6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu; hướng dẫn HS nhớ chữ B in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Bà cho bé khế và chà là*. (“Bà cho ai khế và chà là?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (*cuộn chỉ, cái chổi, khuôn bánh*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói câu có *cuộn chỉ, cái chổi, khuôn bánh*.
- HS nói câu có các từ ngữ đã tìm (dưới dạng trò chơi hỏi đáp: Mua gì? Bán gì?; hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS hỏi đáp theo dạng *cái gì, thế nào, làm gì, ...*)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ch, kh*.

¹ Chà là: cây thuộc loại cau, dừa, quả to bằng quả nhót, vị ngọt, ăn được.

- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *d, đ, i, k, l, h, ch, kh*.
2. Nhận diện đúng âm chữ được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần đúng các tiếng có *d, đ, i, k, l, h, ch, kh*, đọc thành tiếng bài đọc; đọc hiểu mức đơn giản.
4. Bước đầu nhận diện được quy tắc chính tả *c/ k*.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Một số thẻ từ, câu.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Gợi ý trò chơi: *Con cá, con kiến ăn gì?*, GV dùng hình vẽ con cá, ghép với các chiếc lá có các chữ *ô, o, a*; hình vẽ con kiến, ghép với các chiếc lá có các chữ *i, ê, e*; HS tham gia trò chơi “Nhóm nào cho cá và kiến ăn nhanh nhất?”).

– HS đọc, viết, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ đã học (GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi hoặc câu hỏi).

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học trong tuần, đánh vần các tiếng có *d, đ*, ...

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới.

2.2. Luyện tập đọc câu/ đoạn/ văn bản

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc bài: *Dì và bé đi chợ. Chợ có họ, khế, lê.*

– HS tìm hiểu nghĩa của bài được đọc (“Bé đi chợ với ai?”, “Chợ ở đâu?”, “Nêu tên hai loại trái cây được bài đọc nhắc đến.”).

– HS làm bài tập nối về câu dựa trên bài đọc.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (VD: kí hiệu nói, viết, điền).

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần.

– Bài tập chính tả *c/ k*: HS quan sát hình vẽ kèm theo và làm bài tập. HS đọc đồng thanh câu “Trước *i, ê, e*, em viết chữ *k*”.

– HS rà soát, đánh giá bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr. 38 – 39)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *d, đ, i, k, l, h, ch, kh*; nhận diện các âm chữ đó trong bài đọc.

2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.

3. Đánh vần các từ ngữ chứa âm chữ trong tuần và đọc bài đọc.

4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng *đi chợ*.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật (nếu có) dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ.

– Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc, viết âm chữ *ch*, *kh*; đọc từ, câu ứng dụng ở bài *ch*, *kh* (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

– HS mở SHS, trang 38.

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS đọc các âm chữ vừa học trong tuần (Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước)¹.

– HS quan sát bảng ghép các âm *d-a-da*, *d-o-do*, *d-ô-dô*, *d-e-de*, *d-ê-dê*, *d-i-di*; ... và đánh vần đọc các chữ được ghép.

– HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *la-luuyền-là*, *la-sắc-lá*, *la-nặng-lạ*, *la-hỏi-lả*; *la-ngã-lã*. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/câu.)

– HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa âm chữ được ôn tập.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm các tiếng có âm chữ mới được học trong tuần, đánh vần các tiếng.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

– HS đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Chợ ở đâu?”, “Chợ có những gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *đi chợ*.

– HS nhận diện từ có chứa âm chữ được học trong tuần *i*, *đ*, *ch*.

¹ Với HS yếu, GV có thể cho nhìn tranh minh họa và đọc lại danh sách âm chữ.

- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của từng từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và của bạn.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT. (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS.)
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Đi chợ* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói cho âm *kh, l, ...*).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (ưu tiên bài có nhiều tiếng có âm chữ vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của bài học. Tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS. VD: GV có thể tổ chức thi gọi tên nhanh các vật “Cái gì đây?”. Hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi kết hợp nói và vận động; VD: dùng bài đồng dao *Đi chợ* về chợ theo lời mới cài đặt thêm *c/ (k), đ, i, ch, kh*: *Đi chợ về chợ/ Chợ kể bờ kè/ Mua cá mua kê/ Mua lê mua khế/ Mua ghè mua kê/ Mua quả mua rau/ Đi mau về mau/ La cà xin chó/ Đi chợ về chợ...*).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (ưu tiên quy tắc chính tả *c/ k*, tiếng có *đ, ch, kh*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bé và chị đi chợ*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12. SHS, tr. 39)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời được câu hỏi về nội dung câu chuyện, liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện.

5. Tin yêu và biết noi theo những tấm gương trung thực, những hành động đẹp.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Bé và chị đi chợ

1. Bố mẹ đi làm xa, bé và chị ở với bà.

Hôm chủ nhật, bà bận làm vườn, chị và bé đi chợ. Trên đường đi, hai chị em vừa trò chuyện vừa nhẩm tính tiền mua thức ăn,...

2. Gần đến chợ, bé chợt nhìn thấy một chiếc ví ai đánh rơi bên lề đường. Hai chị em nhặt lên, mở ra: trong ví toàn tiền là tiền. Hai chị em nhìn quanh, sáng sớm, đường vắng ngắt. Bé hồn nhiên reo:

- Ôi, nhiều tiền quá chị ơi...
- Ủ, chắc người mất đã không biết mình đánh rơi.
- Làm sao bây giờ chị?
- Chị nghĩ ra rồi.

3. Thế rồi, hai chị em cùng vào Ban Quản lí chợ để nhờ trả lại chiếc ví cho người đánh rơi.

Ai cũng khen chị em bé thật thà và tốt bụng.

4. Chị em bé chào các cô chủ rồi ra chợ. Bé nghĩ bà sẽ rất vui khi biết chuyện này.

Phạm Minh Châu

Câu hỏi:

Hãy nói với bạn về một lần em đi chợ hoặc đi mua một món đồ nào đó.

Gợi ý:

- Em đi với ai hay đi một mình?
- Em mua món đồ gì?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS nhắc lại truyện kể tuần trước (“Tên câu chuyện là gì?”, “Câu chuyện kể về những ai?”, “Em thích nhân vật/ tính tiết nào nhất? Vì sao?”).

2. Khởi động

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Chị và bé đi chợ*.
- Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (“Tranh vẽ có những ai?”, “Ai xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở những chỗ nào?”, “Có những chuyện gì xảy ra với hai chị em?”).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện.
- HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ (với âm lượng nhỏ, đủ nghe trong nhóm nhỏ).
- HS/ nhóm HS kể lại toàn bộ câu chuyện trước lớp (với âm lượng kể trước cả lớp).
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (Gợi ý: GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi như “Chị em bé có thật thà, trung thực không?”.)

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.
- HS đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà. GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (nếu có).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Kì nghỉ*).

CHỦ ĐỀ 4: KÌ NGHỈ

BÀI 1: N n M m (tiết 1 – 2, SHS, tr.40 – 41)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Kì nghỉ* (*mũ, nơ, nghỉ, nghề, ngựa, gà, ...*).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *n, m* (*nơ, nắm, me, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *n, m*, nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn *nơ, me*.

3. Viết được các chữ *n, m* và các tiếng, từ có *n, m* (*nơ, me*).

4. Đánh vần các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được câu ứng dụng và hiểu nghĩa của câu ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Thẻ chữ *n, m* (in thường, in hoa, viết thường).

– Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*cái nơ, quả me, quả na (mãng cầu), quả mơ, ca nô, cá mè, ...*). (GV có thể chuẩn bị thêm video clip về cảnh đi nghỉ có các hình ảnh giúp HS sử dụng các từ ngữ chứa âm chữ được học trong tuần.)

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề bài học.

– HS kể tên/ đọc viết từ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học ở chủ đề *Đi chợ*; hoặc trả lời câu hỏi về nội dung của các bài đọc/ truyện kể thuộc chủ đề *Đi chợ*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 40.

– HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học trong tên chủ đề *kì nghỉ*).

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Kì nghỉ* (*đi nghỉ, nhà ga, ghế gỗ, ca nô, mũ, nón, ...*).

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa tiếng có *n, m* (*bố mẹ, nơ, nụ hoa, cây me, me đất, cá mè, ...*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *n, m*).

– HS phát hiện *n, m*.

- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*N n M m*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *n*

- HS quan sát chữ *n* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *n*.

b. Nhận diện âm chữ *m* (tương tự với *n*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *n*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *nơ*.
- HS phân tích tiếng *nơ* (gồm âm *n*, âm *ơ*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *nờ-ơ-nơ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *m*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *me*.
- (Các bước còn lại tương tự với tiếng *nơ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nơ*

- HS quan sát từ *nơ*, phát hiện âm *n* trong tiếng *nơ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *nơ*: *nờ-ơ-nơ*.
- HS đọc trơn từ khoá *nơ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *me* (tương tự từ khoá *nơ*)

Lưu ý: Khi dạy âm chữ *n*, GV có thể chú ý hướng dẫn những HS phát âm lẫn lộn *l/n*. Nếu lớp có những HS thuộc nhóm này, GV cần có kế hoạch hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm, nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *n*, so sánh với *l* (VD: *Nụ na đã nở; Lúa lụm lập loè*).

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *n*, *nơ*

a1. Viết chữ *n*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *n*.
- HS viết con chữ *n* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *nơ*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *nơ* (chữ *n* đứng trước, chữ *ơ* đứng sau).

– HS viết chữ *nơ* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ *m, me* (tương tự với *n, nơ*)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *n, nơ, m, me* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần các tiếng có *n, m* (*na, mơ, ca nô, cá mè*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng, từ khác có chứa âm *n, m* (*ruối, nước, mẹ, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa các âm chữ mới có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.

– HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Ba mẹ cho bé đi ca nô*. (“Ai cho bé đi ca nô?”, “Ba mẹ cho bé làm gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì?”, “Em có thích vật đó không?”).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: gọi tên vật, nói câu có từ ngữ chứa tên gọi vật đã tìm.

– HS nói trong nhóm, trước lớp câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *n, m*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *n, m*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *u, ư*).

BÀI 2: U u Ư ư (tiết 3 – 4, SHS, tr.42 – 43)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *u, ư*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *u, ư*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết chữ, từ ngữ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *n, m*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 42.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *u, ư* (*hộp thư, đầu đủ, su su, mũ*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có chứa *u, ư*).
- HS phát hiện *u, ư*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*U u Ư ư*).

3. Nhận diện âm chữ, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *u*

- HS quan sát chữ *u* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *u*.

b. Nhận diện âm chữ *ư* (tương tự âm chữ *u*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **u**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng **mũ**.
- HS phân tích tiếng **mũ** (gồm âm **m**, âm **u**, thanh ngã).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: **mờ-u-mu-ngã-mũ**.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **ư**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng **chữ**.

(Các bước còn lại tương tự tiếng **mũ**.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **mũ**

- HS quan sát từ **mũ**, phát hiện âm **m** trong tiếng khoá **mũ**.
- HS đánh vần tiếng khoá **mũ**: **mờ-u-mu-ngã-mũ**.
- HS đọc trơn từ khoá **mũ**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **chữ** (tương tự từ khoá **mũ**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **u**, **mũ**

a1. Viết chữ **u**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ **u**.
- HS viết con chữ **u** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **mũ**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **mũ** (chữ **m** đứng trước, chữ **u** đứng sau, dấu ghi thanh ngã trên chữ **u**).
- HS viết chữ **mũ** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ **ư**, **chữ** (tương tự với **u**, **mũ**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **u**, **mũ**, **ư**, **chữ** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ư, ơ* (*cá mú, đồ lừ, đu đủ, cá lủ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng, từ khác có chứa âm *u, ơ* (*củ, từ và; cá ngừ,...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Bà cho bé đu đủ. (Ai cho bé đu đủ?, Bà cho bé quả gì?)*.

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?, Chữ gì trong bóng nói gần với bạn nhỏ?..*).
- HS xác định nội dung của HĐMR: chơi U (GV giới thiệu trò chơi U).
- HS chơi U kết hợp vận động (nếu không gian lớp rộng) hoặc chơi U trong nhóm nhỏ (thì ai nói *u* được lâu hơn, người thua sẽ phải tìm các từ ngữ chứa âm *u* hoặc *ơ* (*chú bác, tu hú, lừ đừ, từ từ,...*)).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *u, ơ*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *g, gh*).

BÀI 3: G g gh (tiết 5 – 6, SHS, tr.44 – 45)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *g, gh*.)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *g, gh*.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết chữ, từ ngữ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *u, ư*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 44.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *g, gh* (*gà, gổ, ghé, ghe*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *g, gh*).
- HS phát hiện *g, gh*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*G g gh*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *g*

- HS quan sát chữ *g* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *g*.

b. Nhận diện âm chữ *gh* (trọng tự *g*)

(GV hướng dẫn HS đọc *g* và *gh*: đều đọc là “gờ”.)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *g*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *gà*.
- HS phân tích tiếng *gà* (gồm âm *g*, âm *a*, thanh huyền).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *gờ-a-ga-huyền-gà*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ gh

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *ghế*.

(Các bước còn lại như tiếng *gà*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *gà*

– HS quan sát từ *gà*, phát hiện âm *g* trong tiếng khoá *gà*.

– HS đánh vần tiếng khoá *gà*: *gờ-a-ga-huyền-gà*.

– HS đọc trơn từ khoá *gà*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn, từ khoá *ghế* (tương tự từ *gà*)

Lưu ý:

– Hai chữ ***g, gh*** đều dùng ghi âm cho âm “gờ”; khi hướng dẫn HS nhận diện, đọc, GV nên hỏi “Chữ này đọc là gì?”, không hỏi “Chữ này là chữ gì?”.

– ***g*** thuộc nhóm “âm muộn”, GV có thể chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có ***g*** (số HS lớp 1 phát âm *g* thành *nh* khá nhiều). Nếu trong lớp có những HS phát âm *g* bị sai, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *g*, VD: *Gà gô gù gù gù gù/ Gà gô gậy đàn gù gù gù gù, ...*

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *g, gà*

a1. Viết chữ *g*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *g*.

– HS viết con chữ *g* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *gà*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *gà* (chữ *g* đứng trước, chữ *a* đứng sau, dấu ghi thanh huyền trên chữ *a*).

– HS viết chữ *gà* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ *gh, ghế* (tương tự với *g, gà*)

(GV nhắc HS trước *i, e, ê* viết *gh*.)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *g, gà, gh, ghé* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần đồng thanh lớn các tiếng có *g, gh* (*ga, gà gô, ghe, ghi*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng, từ khác có chứa âm *g, gh* (*gốc cây, ghe tàu, gỗ ghè, gập ghềnh, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Bé vẽ gà và ghé* (*Bé vẽ những gì?, Ai vẽ gà và ghé?*).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những gì? Màu sắc, hình dáng như thế nào?, Em thích hay không? Vì sao?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về những vật em biết.
- HS nói về *cái gối, hòn gạch, đàn ghi ta* (GV có thể tổ chức dạng hỏi đáp theo các nội dung như: Đó là gì? Màu sắc, hình dáng thế nào? Bạn có thích không? Vì sao?).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *g, gh*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (*Bài ng ngh*).

BÀI 4: NG NGH (tiết 7 – 8, SHS, tr.46 – 47)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *ng, ngh*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *n, m* bằng *ng, ngh*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ ngữ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *g, gh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 46.
- HS quan sát tranh, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có *ng, ngh* (*ngựa, người ngồi nghỉ, ngô¹, nghe, nghe*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *ng, ngh*).
- HS phát hiện *ng, ngh*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ng ngh*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *ng*

- HS quan sát chữ *ng*.
- HS đọc chữ *ng*.

b. Nhận diện âm chữ *ngh* (tương tự *ng*)

(GV lưu ý HS *ng* và *ngh* đều đọc là “ngờ”.)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ng*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *ngừ*.
- HS phân tích tiếng *ngừ* (gồm âm *ng*, âm *ư* và thanh huyền).

¹ GV giải thích cho HS “ngô”, miền Nam gọi là “bắp”.

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: *ngờ-ư-ngư-huyền-ngừ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **ng** (tương tự như với *ng*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cá **ngừ**

– HS quan sát từ khoá *cá ngừ*, phát hiện âm *ng* trong tiếng khoá *ngừ*.

– HS đánh vần tiếng khoá *ngừ*: *ngờ-ư-ngư-huyền-ngừ*.

– HS đọc trơn từ khoá *cá ngừ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **củ nghệ**¹ (tương tự từ khoá cá **ngừ**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **ng**, cá **ngừ**

a1. Viết chữ **ng**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *ng*.

– HS viết con chữ *ng* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **cá ngừ**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *ngừ* (chữ *ng* đứng trước, chữ *ừ* đứng sau, dấu thanh huyền trên chữ *ừ*).

– HS viết chữ *cá ngừ* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ **ng**, **củ nghệ** (tương tự với chữ *ng*, cá **ngừ**)

(GV nhắc HS trước *i*, *e*, *ê* viết **ng**.)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ *ng*, cá **ngừ**, **ng**, củ **nghe** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

¹ GV có thể dùng vật thật "củ nghệ" cho HS quan sát.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần đồng thanh lớn các tiếng có *ng, ngh* (*ngủ, nghĩ, ngô, nghe*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng, từ khác có chứa âm *ng, ngh* (*ngày, ngoan, nghi, nghe, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu. GV nhắc HS hình thức chữ M in hoa.
- HS tìm tiếng chứa các âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Mẹ chỉ cho bé nghe, ngô*. (“Ai chỉ cho bé nghe, ngô?”)

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ hai bạn nhỏ đang làm gì? Hãy đọc câu có trong bóng nói của bạn nam.*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *Nghe vẽ nghe ve* có tiếng chứa *ng, ngh*.
- HS thi đọc nối tiếp, hoặc nói câu, cụm từ có *ng, ngh*, VD: *Nghe vẽ nghe ve/ Nghe vẽ lớp tớ/ ... ngáp ngà ngáp ngừng, ngừng nga ngừng nguẩy, v.v..*

8 Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ng, ngh*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (*Bài Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các chữ *n, m, u, ư, g, gh, ng, ngh*.
2. Nhận diện đúng âm chữ được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ mới, tập đọc nhanh tiếng có âm chữ đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả g/ gh.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài thực hành ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Kì nghỉ*. Gợi ý trò chơi: *Con gà, con ghẹ ăn gì?*, GV dùng hình vẽ con gà, ghép với các hạt ngô có các chữ ô, o, a, u, ư; hình vẽ con ghẹ, ghép với các con cá nhỏ có các chữ i, ê, e; HS tham gia trò chơi “Nhóm nào cho gà và ghẹ ăn nhanh nhất?”).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài đọc (VBT, tập một, tr.13), đánh vần các tiếng đó.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu: *Bé kể cho chú Lữ nghe về bè cá.*

– HS đọc thành tiếng câu luyện đọc.

– HS thực hiện bài tập nối trên cơ sở câu đã đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm các bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học trong tuần. (Tùy tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.)

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài Ôn tập và kể chuyện).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr. 48 – 49)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được *n, m, u, ư, g, gh, ng, ngh*.
2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần và bước đầu đọc trơn bài đọc.
4. Nhận diện, phân biệt và phát biểu thành lời quy tắc chính tả *g/gh, ng/ngh*.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, rèn luyện việc viết nối thuận lợi, không thuận lợi.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ các chữ *n, m, u, ư, g, gh, ng, ngh*.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật (nếu có) dùng minh họa kèm theo thẻ từ.
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung rèn chính tả cho *g/gh, ng/ngh*.
- Bảng cài và chữ cái (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- Một vài HS đọc, viết từ ngữ có *m, n, u, ư*.
- HS nghe GV hướng dẫn trò chơi (Trò chơi gợi ý: *Con nghé, con ngựa ăn gì?*, GV dùng hình vẽ con ngựa, ghép với các bó cỏ có các chữ ô, o, a, u, ư; hình vẽ con nghé, ghép với các bó cỏ có các chữ *i, ê, e*.)
- HS tham gia trò chơi “Nhóm nào cho ngựa và nghé ăn nhanh nhất?”.

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 48.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS quan sát các hình ảnh kèm các chữ cái, trao đổi và nhắc lại các âm chữ đã được học trong tuần (tương tự bài hướng dẫn ôn âm chữ).
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa các âm chữ *n, m, u, ư, g, gh, ng, ngh* (Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi *Tiếp sức cho bạn/ Chuyển bóng* trong nhóm, giữa các nhóm).

– HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa âm chữ vừa được học trong tuần. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh, động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/câu).

– HS quan sát bảng ghép các âm *n-u-mi, n-ư-mư, ...; g-u-gu, g-ư-gư, g-a-ga; gh-e-ghe, gh-ê-ghê, gh-i-ghi; ng-u-ngu, ng-ư-ngư, ng-a-nga; ngh-e-nghe, ngh-ê-nghe, ngh-i-nghi ...* và đánh vần, đọc các chữ được ghép. (GV hướng dẫn HS nhận biết quy tắc chính tả, qua việc đọc thuộc lòng câu “Trước i, e, ê; em viết gh (gờ kép/ gờ hát), ngh (ngờ kép/ ngờ hát)”.

– HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *na-luuyền-nà, na-sắc-ná, na-nặng-nạ, na-hỏi-nã; na-ngã-nã; ngo-luuyền-ngò, ngo-sắc-ngó, ...* (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/câu.)

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung đoạn đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm các tiếng có âm chữ mới được học trong tuần, đánh vần các tiếng.
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Ai kể bà nghe?”, “Bè cá có những gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các tiếng có trong cụm ứng dụng *kì nghỉ hè*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích khoảng cách giữa các chữ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.
(GV có thể cho HS luyện tập bài tập chính tả *g/gh, ngh/ngh*, bằng việc ghi vào bảng con các từ chữ, như *gà, ghi, ngà, nghĩ, ...*)

(Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn thêm bài tập cho HS.)

- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu mắc lỗi.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Kì nghỉ* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề *Kì nghỉ* về các phương diện như thời gian,

nơi nghỉ, đi cùng với ai, sự yêu thích,...).

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động, VD: trò chơi *Nhảy lò cò vòng quanh thế giới*: vẽ các vòng kế tiếp hoặc xoắn ốc, mỗi vòng có các từ ngữ có tên gọi liên quan đến nơi em muốn đến tham quan, du lịch,... cùng người thân, có âm vần được học. HS nhảy vào vòng nào đọc các từ ngữ đó...

6. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (Ưu tiên *g/ gh, ng/ ngh*; chữ, tiếng có *l/ n*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Nghĩ hè*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12, SHS, tr.49)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Nghĩ hè*, tên chủ đề *Kì nghỉ* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bồi dưỡng cảm xúc yêu thích các hoạt động vận động và tình yêu với biển cả.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC (như các tiết kể chuyện ở chủ đề 1, 2, 3)

Nội dung truyện

Nghĩ hè

1. Nghĩ hè, bố mẹ đưa Đức và Thư ra biển chơi.
2. Tàu chở mọi người ra khu vực câu cá và ngắm san hô.

Thư ở lại tàu cùng mẹ câu cá. Bố và anh Đức đội mũ có bình ô-xi, cầm thức ăn cho cá cùng chú hướng dẫn viên lặn xuống biển.

Kia, rặng san hô rực rỡ hiện ra. Những đàn cá vây quanh Đức. Mười lăm phút đi bộ dưới đáy biển qua nhanh.

3. Chuẩn bị leo lên tàu, bỗng Đức cảm thấy có vật gì quẩn vào chân. Cậu hoảng hốt kêu to:

– Á... rần..., bố ơi...

4. Bô và chú hướng dẫn viên cùng đến giúp Đức. Bô giờ “con rắn” lên, thì ra đó... chỉ là một cây rong biển. Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Đức bẽn lẽn cười. Cậu cảm thấy biển đẹp và đáng yêu hơn mình tưởng tượng rất nhiều. Thư thì mong nhanh đến hè năm sau để được đi bộ dưới đáy biển ngắm san hô như anh Đức.

Như Hải

Câu hỏi:

1. Nghỉ hè, nhà bạn Thư đi đâu?
2. Em thích đi bộ dưới đáy biển ngắm san hô giống anh Đức không?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– GV yêu cầu HS nhắc lại cách kể chuyện đã học trong tuần trước (VD: sử dụng âm lượng, đánh giá nhân vật bằng hình ảnh), kèm theo một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Bé và chị đi chợ*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*bé, chị*), “Câu chuyện dạy em điều gì?” (*trung thực khi nhặt được của rơi*), “Em thích nhân vật/ tình tiết nào nhất? Vì sao?”.

– HS tham gia trò chơi hoặc một hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có chứa âm vần được học và liên quan với nội dung bài học. GV có thể tổ chức hoặc không).

2. Khởi động

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Nghỉ hè*.

– Dựa vào tranh minh họa, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Hình vẽ có những ai?”, “Ai xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở những chỗ nào?”, “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật bé?”).

– HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh họa. (GV sử dụng câu chủ đề dưới mỗi bức tranh để hướng dẫn HS. Khi kể, GV có thể đặt một vài câu hỏi gợi ý, hoặc sử dụng sơ đồ mạng câu chuyện để giúp HS ghi nhớ. VD: “Nghỉ hè, cả nhà Đức đi đâu chơi?”, “Ở biển, Đức chơi trò gì?”, “Chuyện gì xảy ra khi Đức quay trở lại ca nô?”, “Câu chuyện kết thúc như thế nào?”, GV giải thích “Thư mong nhanh tới hè năm sau để được đi bộ dưới biển ngắm san hô như anh Đức”: 8 tuổi trở lên mới được đi bộ dưới đáy biển).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

- Nhóm HS kể lại toàn bộ câu chuyện trước lớp (với âm lượng kể trước cả lớp).
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện (“Em thích đi lặn biển ngắm san hô giống Đức không? Vì sao?”).

Lưu ý: Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn HS và cho phép HS đó dựa vào các câu chủ đề đó để kể.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.
- HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà. GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Ở nhà*).

CHỦ ĐỀ 5: Ở NHÀ¹

BÀI 1: T t th nh (tiết 1 – 2, SHS, tr.50 – 51)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Từ những kinh nghiệm, ngôn ngữ của bản thân, nói về hoạt động diễn ra khi ở nhà; nói về những cách gọi chó, mèo (*Mi, Ki, Lu,...*).
 - Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ở nhà* (*thỏ, cá trê, cá rô, chia, rùa, cửa,...*).
 - Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *t, th, nh* (*tê tê, tổ chim, thỏ, nhà,...*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *t, th, nh*; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn *từ, thỏ, nhà* và ghép tiếng đơn giản chứa *t, th, nh*.
3. Viết được các chữ *t, th, nh* và các tiếng, từ có *t, th, nh* (*từ, thỏ, nhà*).
4. Đánh vần nhỏ các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

¹ Chủ đề 5 *Ở nhà*, được viết theo dạng truyện đồng thoại. Nhân vật trong các bài là các vật nuôi gần gũi, quen thuộc, được trẻ em yêu thích, thậm chí thuộc nhóm thú cưng. Do giới hạn của âm chữ được học, và do sắc thái biểu cảm của từ ngữ nên tác giả chọn cách gọi *Mi* để chỉ mèo, *Lu* để chỉ chó (*eo, un* chưa học). Những cách gọi chó, mèo bằng *Mi, Lu* là những cách gọi thường gặp.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ chữ *t, th, nh*.
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*tủ, thô, nhà, ...*)
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS đọc, viết, đặt câu (nói) một số từ có chứa *m, n, u, ư, g, gh, ng, ngh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 50.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học có trong tên chủ đề *Ở nhà*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ở nhà* (*ở nhà, nhà, cái tủ, cửa sổ, rổ rá, mía, ...*).
- HS quan sát tranh khởi động, nói về những sự vật có trong tranh (*ngôi nhà, tổ chim, thô, chùm nho, con tê tê*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*tổ, tê tê, thô, nhà, nho*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *t, th, nh*).
- HS phát hiện ra âm *t, th, nh*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*T t th nh*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *t*

- HS quan sát chữ *t* in thường và in hoa.
- HS đọc chữ *t*.

b. Nhận diện âm chữ *th* (tương tự với *t*)

c. Nhận diện âm chữ *nh* (tương tự với *t*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *t*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *tủ*.
- HS phân tích tiếng *tủ* (gồm âm *t*, âm *u*, thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *tờ-u-tu-hỏi-tủ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *th*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *thỏ*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *tủ*.)

c. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *nh*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *nhà*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *tủ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *tủ*

- HS quan sát từ *tủ*, phát hiện âm *t* trong tiếng khoá *tủ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *tủ*: *tờ-u-tu-hỏi-tủ*.
- HS đọc trơn từ khoá *tủ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *thỏ* (tương tự từ khoá *tủ*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nhà* (tương tự từ khoá *tủ*)

Lưu ý: *th* thuộc nhóm “âm muộn”, GV có thể chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có *th* (số HS lớp 1 phát âm *th* thành *h*, *x* hoặc “mất” *th* khá nhiều). Nếu trong lớp có những HS phát âm *th* bị sai, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *th*, VD: *Thế thấy thuyền thủy thủ*, ...

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *t*, *tủ*

a1. Viết chữ *t*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *t*.
- HS viết con chữ *t* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **tử**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **tử**. (chữ **t** đứng trước, chữ **u** đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ **u**).

– HS viết chữ **tử** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

*b. Viết chữ **th**, **thỏ** (tương tự viết **t**, **tổ**)*

*c. Viết chữ **nh**, **nhà** (tương tự viết **t**, **tổ**)*

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết **t**, **tử**, **th**, **thỏ**, **nh**, **nhà** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần các chữ và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu **t**, **th**, **nh** (**tê tê**, **cá thu**, **nhỏ**).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng, từ chứa **t**, **th**, **nh** (**tí**, **tên**, **tem**, **thả**, **thư**, **nhỏ**, **nhỏ cô**, **nhí**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc ứng dụng.

– HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (“Thỏ có gì?”, “Những ai có cá kho?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì?”, “Em có thích vật đó không?”).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: gọi tên vật, nói câu có từ ngữ chứa tên gọi vật đã tìm.

– HS nói trong nhóm, trước lớp câu có từ ngữ chứa tiếng có âm **t**, **th**, **nh**.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *t, th, nh*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *r tr*).

BÀI 2: R r tr (tiết 3 – 4, SHS, tr. 52 – 53)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *r, tr*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *r, tr*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết âm chữ, từ ngữ; nói từ ngữ, câu có tiếng chứa âm chữ *t, th, nh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 52.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói ra từ ngữ chứa tiếng có âm *r, tr* (con *trâu*, bụi *tre*, con *rùa*, cái *rổ*, cá *trê*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*rô, rổ, rùa, tre, trâu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *r, tr*).
- HS phát hiện ra âm *r, tr*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*R r tr*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *r*

- HS quan sát chữ *r* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *r*.

b. Nhận diện âm chữ *tr* (tương tự như *r*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *r*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *rổ*.
- HS phân tích tiếng *rổ* (gồm âm *r*, âm *ô*, thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *rờ-ô-rô-hỏi-rổ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *tr*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *tre*.

(Các bước còn lại tương tự với *rổ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *rổ*

- HS quan sát từ khoá *rổ*, phát hiện âm *r* trong tiếng khoá *rổ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *rổ*: *rờ-ô-rô-hỏi-rổ*.
- HS đọc trơn từ khoá *rổ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *tre* (tương tự từ khoá *rổ*)

Lưu ý: *r*, *tr* vừa thuộc nhóm “âm muộn”, vừa thuộc nhóm biến thể phương ngữ bị xem là lỗi trong giao tiếp mang tính chính thức xã hội, GV có thể chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có *r*, *tr*. Nếu trong lớp có những HS phát âm *r*, *tr* bị sai, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *r*, *tr*; VD: *rập rờn rung rinh rục rổ*; *trời trưa trong trang trại trồng trọt*,... Nếu trường hợp HS bị ảnh hưởng phương ngữ phát âm *r* thành *g*, *d*; *tr* thành *t*, GV cần chú ý hướng dẫn và lưu ý bài tập chính tả phương ngữ.

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết chữ *r*, *rổ*

a1. Viết chữ *r*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo con chữ *r*.
- HS viết con chữ *r* vào băng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *rổ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *rổ* (chữ *r* đứng trước, chữ *ô* đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ *ô*).

- HS viết chữ *rỏ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ tr, tre (tương tự với r, rỏ)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *r, rỏ, tr, tre* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *r, tr* (*rá, gà tre, cá rô, cá trê*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa *r, tr* (*rau, rắn, trang sách, cây trúc, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa bài đọc (“Thỏ ghi chữ gì?”, “Những ai ghi chữ cá trê?”, ...)

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai? Các bạn nhỏ đang làm gì? Chữ gì trong bóng nói gần với bạn nhỏ?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi.
- HS tham gia trò chơi (nói, hát kèm vận động; có thể sử dụng bài *Te tò te đây là bạn kèn hơi*, hoặc bài *Bắc kim thang cà lang bí rợ, ...*).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *r, tr*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ia*).

BÀI 3: IA¹ (tiết 5 – 6, SHS, tr.54 – 55)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ia*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ia*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ, từ ngữ; nói câu, từ ngữ có tiếng chứa âm chữ *r, tr*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 54.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có *ia* (*cái đĩa, cái nĩa, cái thìa, bụi mía*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*đĩa, nĩa, thìa, mía*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *ia*).
- HS phát hiện *ia*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ia*).

3. Nhận diện vần mới, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần *ia*

- HS quan sát vần *ia*.
- HS đọc vần *ia*: *i-a-ia*.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *mía*.

¹ Xét trên bình diện ngữ âm học, các nguyên âm đôi *ia* (*ia, ya, iê, yê*), *ua* (*ua, uô*), *ư* (*ư, ươ*) là một tổ hợp gồm hai yếu tố, nhưng chức năng chỉ như một nguyên âm đơn. Trong các âm tiết không có âm đệm, không có âm cuối, các nguyên âm đôi ở các âm tiết như *chia, chua, chứa* cũng có chức năng tương tự như các nguyên âm đơn ở các âm tiết *cha, chu, chứ*. Và các nguyên âm đôi được đọc lướt từ âm này sang âm kia, VD: đọc là “*ia*”, “*ua*”, “*ư*”. Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần trong các khuôn vần như *anh, ach, au, ay, oay,...*) tác giả chọn cách thức gọi *ia, ua, ưa* là vần và hướng dẫn đánh vần theo các chữ ghi âm: đánh vần “*ia*”: *i-a-ia*; “*ua*”: *u-a-ua*; “*ư*”: *ư-a-ư*.

- HS phân tích tiếng *mía* (gồm âm *m*, vần *ia* và thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *mía*: *mờ-ia-mia-sắc-mía*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS quan sát từ khoá *mía*, phát hiện *ia* trong tiếng khoá *mía*.
- HS đánh vần tiếng khoá: *mờ-ia-mia-sắc-mía*.
- HS đọc trơn từ khoá *mía*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ia*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ia* (*ia* gồm chữ *i* và chữ *a*, chữ *i* đứng trước, chữ *a* đứng sau).
- HS viết vần *ia* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ *mía*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của từ *mía* (chữ *m* đứng trước, vần *ia* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *i*).
- HS viết chữ *mía* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ia*, *mía* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ ngữ mở rộng có chứa *ia* (*nĩa*, *tía tô*, *chả chìa*, *cá lia thia*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa vần *ia* (*bìa vở*, *chìa vôi*, *ria mép*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng. (“Thỏ vẽ gì?”, “Mi và Lu vẽ gì?”, “Ai vẽ nhỏ?”, “Những ai vẽ cả lia thia?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh: *Thả đĩa ba ba*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?, Tên “Thả đĩa ba ba” và hình vẽ gọi cho em điều gì?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi *Thả đĩa ba ba* cài lời mới “Thả đĩa ba ba/ Chú mèo đi hia đang chạy vào nhà/ Bắt cá lia thia/ Mèo ta lấy đĩa, lấy thêm cái nữa/ Mèo chia cho bạn,...”: nhảy vào vòng tròn có chữ có vần *ia*, vừa nhảy vừa đọc chữ.
- HS tham gia trò chơi (nói, hát kèm vận động: đọc và nhảy vào vòng tròn có các chữ đĩa, hia, lia thia, đĩa, nữa, chia,...). Nếu lớp chật, GV có thể thay thế vòng tròn có chữ trên tờ giấy A4, HS chơi trong nhóm nhỏ, dùng bút thay “mèo” “nhảy” vào các ô chữ có *ia*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ia*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ua, ưà*).

BÀI 4: UA ƯA' (tiết 7 – 8, SHS, tr.56 – 57)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ua, ưà*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự với bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ua, ưà*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

¹ Xem thêm bài *ia*, bài 3, chủ đề *Ở nhà*.

- HS đọc câu, đoạn; viết âm chữ, từ ngữ; nói câu, từ ngữ có tiếng chứa vần *ia*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 56.
- HS quan sát tranh chủ đề, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ua, ư* (*đôi đũa, quả dứa, quả dưa, quả dừa, rửa tay, ...*)
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*đũa, dứa, dưa, dừa, rửa*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ua, ư*).
- HS phát hiện *ua, ư*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ua ư*).

3. Nhận diện vần mới, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ua*

- HS quan sát, phân tích vần *ua* (âm *u* và âm *a*, âm *u* đứng trước âm *a*).
- HS đánh vần vần *ua*: *u-a-ua*.

b. Nhận diện vần *ư* (tương tự như với vần *ua*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có vần *ua*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *đũa*.
- HS phân tích tiếng *đũa* (gồm âm *đ*, vần *ua* và thanh ngã)
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *đũa*: *đờ-ua-đu* *ua-ngã-đu*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có vần *ư*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *dừa*.
- (Các bước còn lại tương tự với tiếng *đũa*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đũa*

- HS phát hiện từ khoá *đũa*, vần *ua* trong tiếng *đũa*.
- HS đánh vần tiếng khoá *đũa*: *đờ-ua-đu* *ua-ngã-đu*.
- HS đọc trơn từ khoá *đũa*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **đũa** (tương tự từ khoá **đũa**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **ua** và từ **đũa**

a1. Viết vần **ua**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **ua** (chữ **u** đứng trước, **a** đứng sau).

– HS viết vần **ua** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **đũa**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo từ **đũa** (chữ **đ** đứng trước, vần **ua** đứng sau, dấu ghi thanh ngã đặt trên chữ **u**).

– HS viết từ **đũa** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **ư** và từ **đũa** (tương tự viết **ua**, **đũa**)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết **ua**, **đũa**, **ư**, **đũa** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa **ua**, **ư** (**rũa**, **cừa**, **cua**, **hũa**).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm **ua**, **ư** (**mũa**, **thũa**, **mừa**, **thừa**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Tại sao Lu, Thỏ và Mi ngó ra?”, “Lu, Thỏ và Mi thấy ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Quả có vị chua*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những quả gì? Những quả đó có vị gì? Tên “Quả có vị chua” và hình vẽ gợi cho em điều gì? Em thích loại quả nào trong số ba quả được nêu?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi *Thi nói câu có tên các loại quả có vị chua/ Thi nói câu về quả chanh, quả me, quả khế*.
- HS tham gia trò chơi: nói nhiều câu về ba loại quả được nêu (GV có thể nêu và hỏi thêm *dưa, dưa chua* hay ngọt).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ua, ư*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài sau (*Bài Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ư*.
2. Nhận diện đúng âm chữ *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ư* trong tiếng, từ.
3. Đánh vần các tiếng có âm chữ đã học; đọc trơn đoạn/ bài đọc.
4. Nhận diện và phân biệt quy tắc chính tả *ng-/ ngh-*. Phát biểu thành lời quy tắc chính tả “Trước *e, ê, i*/ Em viết chữ *ng*/ Những chữ còn lại/ Em viết chữ *ng*”.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài thực hành ở phần hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Ở nhà*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài đọc (VBT, tập một, tr.16), đánh vần các tiếng đó.
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu bài đọc.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (*Thỏ mẹ đi đâu?, Thỏ mẹ mua gì cho thỏ bé?, ...*).
- HS thực hiện bài tập nối về câu dựa vào bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (điền, nối, tô màu...).
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả thực hiện các bài tập của mình.

4. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm, chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc, viết.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr. 58 – 59)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các âm chữ *t, th, nh, r, tr; ia, ua, ư*.
2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ được học trong tuần, tập đọc trơn các tiếng có âm chữ đã học, gia tăng đọc trơn câu, đoạn, bài ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả phân biệt *ng/ ngh*.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài ôn tập âm chữ ở phần hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề *Ở nhà*).

– HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS nhắc lại các âm chữ vừa học trong tuần.

– HS tìm một số từ ngữ có tiếng chứa *t, th, r, tr, nh, ia, ua, ư* vừa học trong tuần và nói câu có từ ngữ chứa những tiếng đó.

– HS quan sát bảng ghép các âm *t-a-ta, t-ia-tia, ...; th-a-tha, th-ia-thia, ...* và đánh vần đọc các chữ được ghép.

– HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *tê-huyền-tê, tê-sắc-tê, tê-nặng-tê, tê-hỏi-tê; tê-ngã-tê*. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/câu.)

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm các tiếng có âm chữ mới được học trong tuần, đánh vần các tiếng.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

– HS đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Những ai ra ngõ chờ mẹ?”, “Mẹ về vào buổi nào?”, “Mẹ cho Mi và Lu cái gì?”, “Mẹ cho Thỏ cái gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *mưa nhỏ, dừa, mía*.
- HS nhận diện từ có chứa âm chữ được học trong tuần *nh, ư, ia*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của từng từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và của bạn.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT. (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn thêm bài tập cho HS.)
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Ở nhà* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói cho âm *r, tr, th, ...*).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (ưu tiên bài có nhiều tiếng có âm chữ vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Ở nhà*. Tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS, VD: GV có thể tổ chức thi gọi tên nhanh các đồng dùng ở nhà “Cái gì đây?”, “Để làm gì?”, “Dùng nó như thế nào?”, “Bạn có thích nó không? Vì sao?”. Hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi kết hợp nói và vận động hoặc hoạt động giả trí có nội dung liên quan với chủ đề.

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm, vần vừa được ôn tập (có thể lưu ý thêm các tiếng có *th, tr, r, nh, ia, ua*; hoặc có thể có bài tập hướng dẫn HS phát âm, đọc tiếng có *th, tr, r*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Ba chú thơ*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Dựa vào tranh minh hoạ và tiêu đề phán đoán nội dung câu chuyện.
2. Dựa vào tranh minh hoạ kể từng đoạn truyện.
3. Biết lắng nghe người khác kể.
4. Biết liên hệ bản thân: vâng lời bố mẹ, không tin lời người lạ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài kể chuyện ở phần hướng dẫn chung)

Nội dung truyện

Ba chú thỏ

1. Nhà thỏ ở bìa rừng. Một hôm, thỏ mẹ bảo:

– Mẹ đi vắng, các con ở nhà phải đóng chặt cửa. Khi về, mẹ sẽ hát: “Thỏ con ngoan ngoãn, mau mở cửa ra...”, thì các con mở cửa.

Ba chú thỏ con đồng thanh đáp:

– Vâng ạ.

Sói nấp sau nhà, nghe thấy, nó nghĩ mình sắp có bữa trưa ngon lành.

2. Thỏ mẹ vừa đi, sói chạy tới gõ cửa, giả giọng thỏ mẹ:

– Thỏ con ngoan ngoãn...

Thỏ út reo:

– Mẹ về...

Thỏ anh bảo:

– Không phải tiếng mẹ.

Sói đập cửa, kêu:

– Mở cửa!

Thỏ anh bảo:

– Chó sói đấy. Cứ bình tĩnh. Anh cài cửa chắc rồi.

3. Bỗng không nghe sói đập cửa nữa, Thỏ anh ghé tai sát cửa nghe thấy tiếng chân sói chạy xa dần. Cậu còn nghe được cả tiếng chân bác voi huỳnh huych. Rồi thỏ anh nghe tiếng mẹ:

– Thỏ con ngoan ngoãn. Mau mở cửa ra...

– A, đúng là mẹ rồi!

4. Cả ba chạy ra mở cửa, rồi kể chuyện sói. Thỏ mẹ khen và dặn:

– Mẹ không thể luôn luôn ở bên các con, các con cần biết tự bảo vệ mình.

(Hương Huru phỏng theo *Chó sói và bảy chú dê con*, Truyện cổ Gô-rim,
Lương Văn Hồng dịch)

Câu hỏi:

1. Chó sói có lừa được ba chú thỏ con không?

2. Khi nghe các con kể chuyện không bị chó sói lừa, thỏ mẹ dặn các con điều gì?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước (*Tên câu chuyện là gì?, Các nhân vật, chi tiết em thích nhất trong câu chuyện?,...*).

2. Khởi động

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Ba chú thỏ*.

– Dựa vào tên truyện và tranh minh hoạ, HS phán đoán, trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (“Hình vẽ có những con vật nào?”, “Những con vật nào xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở đâu?”, “Có những chuyện gì xảy ra với ba anh em nhà thỏ?”).

– HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV chú ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện.)

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ theo đúng trình tự đã được đánh số tranh minh hoạ trong SHS.

– Bốn HS trong nhóm hoặc trong lớp kể lại từng đoạn theo đúng trình tự bốn đoạn của câu chuyện trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (ở mức đơn giản như thích nhân vật nào nhất).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS tìm đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (hướng dẫn HS đọc mở rộng).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Đi sở thú*).

CHỦ ĐỀ 6: ĐI SỞ THÚ

BÀI 1: P p ph (tiết 1 – 2, SHS, tr.60 – 61)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đi sở thú* (*đi sở thú, sê, xe, qua, ...*).

– Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *p, ph* (*pa nô, phở, cà phê, rạp chiếu phim, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *p, ph*; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn *pa, phi* và hiểu nghĩa của các từ *pa nô, phi ngựa*.

3. Viết được các chữ *p, ph* và các tiếng, từ có *p, ph* (*pa nô, phi ngựa*).

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nghĩa của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGK.

– Thẻ chữ *p, ph*.

– Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*pa nô, pi-a-nô, cà phê, đĩa pha lê, cá rô phi, ...*). (GV có thể chuẩn bị thêm video clip về cảnh vui chơi ở sở thú/ công viên.)

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

– HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ, nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ư*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 60.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học trong tên chủ đề *Đi sở thú*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đi sở thú* (*đi sở thú, pa nô, phố, phượng, sóc, sói, cá sấu, sư tử, quạ, xe, xem xiếc, gió, cụ già, giá vẽ*).
- HS cùng bạn quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm *p, ph* (*phố, phim, pa nô, phố, pi-a-no*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*pa, pi, phố, phố*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *p, ph*).
- HS phát hiện ra âm *p, ph*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*P p ph*).

3. Nhận diện âm chữ, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *p*

- HS quan sát chữ *p* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *p*.

b. Nhận diện âm chữ *ph* (tương tự với *p*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *p*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *pa*.
- HS phân tích tiếng *pa* (gồm âm *p*, âm *a*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *pa*: *pờ-a-pa*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *ph* (tương tự với *p*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *pa nô*

- HS phát hiện từ khoá *pa nô*, âm *p* trong tiếng khoá *pa*.
- HS đánh vần tiếng khoá *pa*: *pờ-a-pa*.
- HS đọc trơn từ khoá *pa nô*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **phi ngựa** (tương tự từ khoá **pa nô**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **p**, **pa nô**

a1. Viết chữ **p**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **p**.
- HS viết chữ **p** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **pa nô**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **pa** (chữ **p** đứng trước, chữ **a** đứng sau).
- HS viết chữ **pa nô** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ **ph**, **phi ngựa** (tương tự viết **p**, **pa nô**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **p**, **pa nô**, **ph**, **phi ngựa** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu **p**, **ph** (**phở**, **phố**, **cà phê**, **pa tê**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có âm đầu **p**, **ph** (**phở** **xá**, **pha** **trà**, **pin**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.

- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Bé làm gì?”, “Bé hát câu gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những vật gì? Hãy giới thiệu một vật mà em biết và đã sử dụng.* GV gợi ý và có thể làm mẫu theo trình tự: tên vật, dùng để làm gì, dùng như thế nào, bảo quản như thế nào).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về *pi-a-nô, pi-gia-ma, phần viết bảng*.
- HS nói trong nhóm nhỏ, trước lớp tên các vật *pi-a-nô, pi-gia-ma, phần viết bảng* và giới thiệu một trong 3 vật trên (tùy từng HS, GV khuyến khích HS giới thiệu được một, hai hay cả bốn ý đã gợi ý và làm mẫu).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *p, ph*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *s x*).

BÀI 2: S s X x (tiết 3 – 4, SHS, tr. 62 – 63)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *s, x*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *s, x*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu, viết âm chữ, từ, nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *p, ph*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 62.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có âm *s, x* (đi sở thú, xem, xe, sư tử, sóc, cá sấu, số sáu).
- HS nêu các tiếng tìm được (*sấu, sóc, sẽ, sáu, sư, xe, xem, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *s, x*).

- HS phát hiện ra *s*, *x*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*S s X x*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *s*

- HS quan sát chữ *s* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *s*.

b. Nhận diện âm chữ *x* (tương tự như với *s*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *s*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *sư*.
- HS phân tích tiếng *sư* (gồm âm *s*, âm *ư*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *sư*: *sờ-ư-sư*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có *x* (tương tự như với *s*)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *sư tử*

- HS phát hiện từ khoá *sư tử*, âm *s* trong tiếng khoá *sư*.
- HS đánh vần tiếng khoá *sư*: *sờ-ư-sư*.
- HS đọc trơn từ khoá *sư tử*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *xe ngựa* (tương tự từ khoá *sư tử*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *s*, *sư tử*

a1. Viết chữ *s*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *s*.
- HS viết chữ *s* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *sư tử*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *sư* (chữ *s* đứng trước, âm *ư* đứng sau).

- HS viết chữ *sư tử* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ x, xe ngựa (tương tự viết s, sư tử)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *s, sư tử, x, xe ngựa* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu *s, x* (*sẻ, chó xù, su su, xô nhựa*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có âm đầu *s, x* (*sáo, sông, xinh, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Ai đưa cả nhà đi sở thú?”, “Sở thú có những con gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?...*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nói những điều em biết về sư tử, cá sấu, sóc, sói; cây xà cừ, cây xương rồng, ... (GV có thể gợi ý: Tìm tên con vật, tên cây; con vật hoặc cây được nói đến như thế nào; ưu tiên con vật/ cây có thể thấy ở sở thú/ thảo cầm viên hoặc con vật/ cây quen thuộc, gần gũi, có âm *s, x* mở đầu).
- HS nói trong nhóm và trước lớp về con vật/ cây có âm *s, x*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *s, x*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *q qu y*).

BÀI 3: Q q qu Y y (tiết 5 – 6, SHS, tr.64 – 65)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *q-qu, y*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *q-qu, y*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc từ ngữ, câu; viết âm chữ, từ; nói câu có từ ngữ có tiếng chứa *p, ph*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 64.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có âm đầu *qu, y* (*cô y sĩ/ y tá, hoa dã quỳ, que kem, con quạ*).
- HS nêu các tiếng có *qu, y* đã tìm được (*y, quỳ, que, quạ*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *qu, y*).
- HS phát hiện *qu, y*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*Q q qu Y y*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *qu*

- HS quan sát chữ *q* in thường, in hoa, quan sát chữ *qu*.
- HS đọc chữ *qu*.

b. Nhận diện âm chữ *y* (tương tự như với *qu*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *qu*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *quà*.
- HS phân tích tiếng *quà* (gồm âm *qu*, âm *a*, thanh huyền).

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: *quờ-a-quà-huyền-quà*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ y

HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *y*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *quà*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn tiếng khoá, từ khoá *quà*

– HS quan sát từ khoá *quà*, phát hiện âm *qu* trong tiếng khoá *quà*.

– HS đánh vần tiếng khoá *quà*: *quờ-a-quà-huyền-quà*.

– HS đọc trơn từ khoá *quà*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *y* sĩ (tương tự từ khoá *quà*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

*a. Viết chữ **qu**, **quà***

a1. Viết chữ **qu**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *qu*.

– HS viết chữ *qu* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ **quà**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *quà* (chữ *qu* đứng trước, chữ *a* đứng sau, dấu ghi thanh huyền trên chữ *a*).

– HS viết chữ *quà* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

*b. Viết chữ **y**, **y sĩ** (tương tự viết **qu**, **quà**)*

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *qu*, *quà*, *y*, *y sĩ* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa *qu, y* (*que, đã quỳ, quạ, quả lê*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có *qu, y* (*quả, yêu quý, y tá, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Bé rú chị đi đâu?”, “Vì sao chị nhắc bé chú ý sự tử?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?...*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nói những điều em biết về y bác sĩ thú y (GV có thể gợi ý: Y bác sĩ thú y làm nghề gì?, Em đã gặp y bác sĩ thú y chưa?, Em có thích nghề chữa bệnh cho các loài vật không? Vì sao?).
- HS nói trong nhóm và trước lớp về bác sĩ thú y. (GV có thể hướng dẫn HS nói thêm về những người làm việc ở sở thú/ thảo cầm viên; cảm nghĩ của em về những cô chú đó.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có *qu, y*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài gì).

BÀI 4: GI (tiết 7 – 8, SHS, tr.66 – 67)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *gi*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *p, ph* bằng *gi*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết âm, chữ, từ ngữ, nói câu có *qu, y*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 66.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ chứa tiếng có *gi* (*giá vẽ, cụ già, cái giò*);...
- HS nêu các tiếng tìm được (*già, giò, giá, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *gi*).
- HS phát hiện ra *gi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*gi*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

- HS quan sát chữ *gi*.
- HS đọc chữ *gi*¹.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *giá*.
- HS phân tích tiếng *giá* (gồm âm *gi*, âm *a*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *gi (đi/dờ)-a-gia-sắc-giá*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS quan sát từ khoá *giá vẽ*, phát hiện âm *gi* trong tiếng khoá *giá*.
- HS đánh vần tiếng khoá *giá*: *gi (đi/dờ)-a-gia-sắc-giá*.
- HS đọc trơn từ khoá *giá vẽ*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *gi*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *gi*.

¹ Như đã nêu ở phần hướng dẫn chung, và hướng dẫn đọc chữ *gi*, GV có thể cho HS đọc *gi* theo tên âm (*dờ*), hoặc theo tên chữ (*đi*). GV cần trao đổi, thống nhất trong toàn khối.

- HS viết chữ *gi* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết chữ giá vẽ

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *giá* (chữ *gi* đứng trước, chữ *a* đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên chữ *a*).
- HS viết chữ *giá vẽ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *gi, giá vẽ* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu *gi* (*gió, giò lụa, cụ già, giỏ tre*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có *gi* (*gia đình, giữ gìn, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó đọc (nếu có) và đọc thành tiếng bài đọc ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (“Ai ở quê ra?”, “Ai cho nhà bé giỏ quà to?”, “Giỏ quà có những gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Là gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh.
- HS xác định nội dung bài tập: Hỏi – đáp về giấy, giày (thể thao), giường. (GV có thể tổ chức cho HS hỏi đáp trong nhóm nhỏ/ cặp đôi, câu hỏi gợi ý có thể là “Cái gì đây?”, “Dùng để làm gì?”, “Bạn có thích vật đó không?”, v.v.).

- HS nói trong nhóm nhỏ, trước lớp.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có *gi*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *p, ph; s, x; qu, y, gi*.
2. Nhận diện đúng các âm chữ *p, ph; s, x; qu, y, gi* trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ mới, tập đọc nhanh tiếng có âm chữ đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc ứng dụng.
4. Thực hiện được các bài tập luyện tập các âm chữ đã học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài thực hành phân âm chữ ở hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Đi sở thú*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài *Bé đi sở thú* (VBT, tập một, tr.21), đánh vần các tiếng đó.
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Bé đi sở thú*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài làm của mình.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr.68 – 69)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được *p, ph, s, x, qu, y, gi*.
2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần đồng thanh và bước đầu đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, rèn luyện việc viết nổi thuận lợi và không thuận lợi.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài ôn âm chữ ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề, VD: trò chơi *Ai tìm sự tử, cá sấu nhanh nhất*).
- HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề.).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 68.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS quan sát các hình ảnh kèm các chữ cái (in thường, in hoa, viết thường), trao đổi và nhắc lại các âm chữ đã được học trong tuần.
- HS nhắc lại các âm chữ vừa học trong tuần (dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoan tròn các chữ trong một băng chữ được chuẩn bị trước).
- (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/ câu.)
- HS tìm một số từ ngữ có tiếng chứa *p, ph, s, x, qu, y, gi* vừa học trong tuần và nói câu có chứa những tiếng đó.
- HS quan sát bảng ghép các âm *p-a-pa, p-ô-pô, p-ê-pê, p-y-py; qu-a-quà, qu-ê-quê, qu-y-quy; ...* và đánh vần đọc các chữ được ghép.
- HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *sa-huyền-sà, sa-sắc-sá, sa-nặng-sạ, sa-hỏi-sã; sa-ngã-sã; quy-huyền-quỳ, quy-sắc-quỷ, quy-nặng-quỳ, quy-hỏi-quỷ; quy-ngã-quỷ*. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/ câu.)

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đánh vần các chữ có *p, ph, s, x, qu, gi*, đọc trơn bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa của bài đọc (Gợi ý: GV có thể nêu câu hỏi để hướng dẫn HS tìm hiểu và trả lời, VD: “Về nhà, bé vẽ gì?”, “Chị vẽ gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *đi sở thú*.
- HS nhận diện từ có chứa âm chữ được học trong tuần *s*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của từng từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và của bạn.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.

(Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn thêm bài tập cho HS.)

- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Đi sở thú* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói cho âm *s, ph, qu, ...*).

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (Ưu tiên bài có nhiều tiếng có âm chữ vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Đi sở thú*. Tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS. VD: GV có thể tổ chức thi gọi tên nhanh các vật “Con gì đây?/ “Nó thường ở đâu?/ “Hãy nói cho tôi về con vật đó?”. Hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi kết hợp nói và vận động).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (ưu tiên *ph, qu, s, x*; hoặc có thể có bài tập hướng dẫn HS phát âm, đọc tiếng có *qu*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Khi và sự tử*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Khi và sự tử*, tên chủ đề *Đi sở thú* và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Biết tin yêu và noi theo những hành động dũng cảm vì người khác.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Như đã nêu ở kiểu bài kể chuyện phần hướng dẫn chung.)

Nội dung truyện

Khỉ và sư tử

1. Ở khu rừng nọ có một con sư tử rất hung dữ và kiêu ngạo. Mỗi ngày, nó bắt một con thú nhỏ phải tự đến nộp mình cho nó ăn thịt. Khắp khu rừng đầy tiếng than khóc. Thấy vậy, khỉ bèn tìm cách để cứu mình và bạn bè.

2. Đến lượt khỉ phải đi nộp mình cho sư tử. Nó cố ý đi muộn. Vừa thấy bóng khỉ, sư tử đã gầm lên:

– Sao mày đến muộn thế?

Khỉ tỏ vẻ sợ sệt:

– Thưa ông, tôi vừa ra khỏi cửa thì có một ông sư tử khác giữ tôi lại, đòi ăn thịt. Tôi van xin mãi mới được đến đây để gặp ông.

Sư tử gào lên:

– Sao lại có kẻ to gan, dám trêu ta. Hãy đưa ta đến gặp nó ngay.

3. Khỉ dẫn sư tử đến một cái giếng. Sư tử nhìn xuống đáy giếng thấy một con sư tử đang gườm gườm nhìn mình. Sư tử đưa chân ra dọa thì con sư tử kia cũng giơ chân ra. Sư tử gầm lên thì con kia cũng gầm lên. Tức mình, nó liền nhảy xuống định cho con sư tử kia một trận.

4. Nhưng, nó rơi tòm xuống giếng, gãy giữa một lúc rồi chìm ngấm. Khỉ bèn đi loan báo tin vui cho cả khu rừng. Ai cũng cảm ơn và mến phục tài trí của chú khỉ nhỏ.

Theo *Truyện kể lớp 1*, NXBGDVN, 2000

Câu hỏi:

1. Khỉ đã nghĩ ra mưu kế gì để cứu mình và bạn bè thoát khỏi sư tử?
2. Chú khỉ nhỏ đáng yêu không? Vì sao?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– GV yêu cầu HS trả lời về câu chuyện đã nghe kể ở tuần trước “Tên câu chuyện” (*Ba chú thỏ*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*Thỏ mẹ, thỏ con, sói*), “Em thích nhân vật/tình tiết nào?”.

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có chứa âm chữ được học và liên quan với nội dung bài học.).

2. Khởi động

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Khỉ và sư tử*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (“Tranh vẽ có những con gì?”, “Con gì xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở những nơi nào?”, “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật sư tử?”).

– HS nghe giới thiệu bài mới. (Có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV chú ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện. Khi kể, sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán: “Chuyện gì xảy ra với các con thú trong khu rừng?”, “Khi đã nghĩ ra mưu kế gì?”).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Khi là một con vật như thế nào?”, “Sư tử là con vật như thế nào?”, “Em thích nhân vật nào?”...).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Thể thao*).

CHỦ ĐỀ 7: THỂ THAO

BÀI 1: AO EO (tiết 1 – 2, SHS, tr.70 – 71)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thể thao* (*nhảy cao, kéo co, đi đều, đấu cờ, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ao, eo* (*nhảy sào, đi cà kheo, leo núi nhân tạo, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ao, eo*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “o”; hiểu nghĩa của các từ đó.

3. Viết được các vần *ao, eo* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ao, eo*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, SGV.

– Thẻ từ các vần *ao, eo*.

– Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*chào, chèo, sào, kéo co...*). GV có thể chuẩn bị thêm bản nhạc bài hát *Con cào cào* (Khánh Vinh) hoặc bài *Tập thể dục buổi sáng* (Minh Trang).

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *ua, ia, ưạ, s, x*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Đi sở thú*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 70.

– HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thể thao* (*thầy giáo, cô giáo, kéo co, đi cà kheo, đi đều, đấu cò, lộn giũ, đấu võ*).

– HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *ao, eo* (*nhảy sào, cao thấp, bờ rào, leo núi nhân tạo, đi cà kheo, reo hò cổ vũ*).

– HS nêu các tiếng có *ao, eo* đã tìm được (*sào, cao, rào, tạo; leo, kheo, reo*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ao, eo*).

– HS phát hiện ra các vần *ao, eo*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ao eo*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ao*

- HS quan sát, phân tích vần *ao* (âm *a* đứng trước, âm *o* đứng sau)¹.
- HS đánh vần vần *ao*: *a-o-ao*².

b. Nhận diện vần *eo* (tương tự như với vần *ao*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ao*, *eo*

- HS so sánh vần *ao* và *eo*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ao* và *eo* (đều có âm *o* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *có* vần kết thúc bằng “*o*”³.
- HS phân tích tiếng đại diện *chào* (gồm âm *ch*, vần *ao* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-ao-chao-huyền-chào*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *leo* (*lờ-eo-leo*), *kheo* (*khờ-eo-kheo*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chào*

- HS phát hiện từ khoá *chào*, vần *ao* trong tiếng *chào*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chào*: *chờ-ao-chao-huyền-chào*.
- HS đọc trơn từ khoá *chào*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chèo* (tương tự như với từ khoá *chào*)

¹ Như đã nêu ở phần hướng dẫn chung, xét trên bình diện ngữ âm học, trong các vần *ao*, *eo*, âm cuối là bán nguyên âm “*u*”, như trong các vần “*au*, *iu*”. Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần các khuôn vần như *au*, *ay*, *anh*, *ach*, *oay*, *o eo*, ...), tác giả chọn cách thức hướng dẫn đánh vần theo tên chữ ghi âm. Thêm vào đó, ở SGK, tác giả cũng chọn cách dùng chữ cái để ghi các âm vần thay cho việc sử dụng phiên âm âm vị và hoặc phiên âm âm tố.

² Nếu có HS chậm, thì có thể cho HS đó vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

³ Hầu hết các khuôn vần đều có chung âm cuối (trừ một số vần khó và ít gặp ở tuần 19, 20). Để tăng khả năng tư duy cho HS và giúp cho trang sách được thoáng, rõ, tác giả chọn mô hình đánh vần tiếng đại diện. Vì vậy, nhiều khi mô hình tiếng đại diện và tiếng khoá có thể trùng nhau.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **ao** và từ **chào**

a1. Viết vần **ao**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **ao** (vần **ao** gồm chữ **a** và chữ **o**, chữ **a** đứng trước, chữ **o** đứng sau).

– HS viết vần **ao** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **chào**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **chào** (chữ **ch** đứng trước, vần **ao** đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **chào** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **eo** và từ **chèo** (tương tự như viết **ao**, **chào**)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết **ao**, **chào**, **eo**, **chèo** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **ao**, **eo** (**sào**, **kéo co**, **đi cà kheo**, **báo Thể thao**).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa **ao**, **eo** (**áo**, **cao**, **bao**, **nheo mắt**, **treo**, **reo**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài (**Những ai thi kéo co?**, **Ai reo hò cổ vũ?**, **Bé Bo làm gì?**).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”, “Đọc từ trong bóng nói.”,...).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát bài hát thiếu nhi về thể thao. Ưu tiên bài hát có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.
- HS hát tốp ca hoặc đồng ca kết hợp vận động bài hát *Con cào cào* hoặc bài hát *Tập thể dục buổi sáng*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ao, eo*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *au êu*).

BÀI 2: AU ÊU (tiết 3 – 4, SHS, tr.72 – 73)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *au, êu* (đi tàu, đi đều, cây cau,...).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *au, êu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được các vần *au, êu* và các tiếng, từ ngữ có các vần *au, êu*.
4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ao, eo* bằng *au, êu*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa vần *ao, eo*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 72.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *au*, *êu* (*chơi trò đi đều, đi tàu, trước sau, cây cau*).
- HS nêu các tiếng có *au*, *êu* đã tìm được (*tàu, cau, sau; đều, kêu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *au*, *êu*).
- HS phát hiện ra các vần *au*, *êu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*au êu*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *au*

- HS quan sát, phân tích vần *au* (âm *a* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *au*: *a-u-au*¹.

b. Nhận diện vần *êu* (tương tự như với vần *au*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *au*, *êu*

- HS so sánh vần *au* và *êu*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *au* và *êu* (đều có âm *u* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *cháu* (gồm âm *ch*, vần *au* và thanh sắc)
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-au-chau-sắc-cháu*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *tàu* (*tờ-au-tau-huyền-tàu*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bà cháu

- HS phát hiện từ khoá *bà cháu*, vần *au* trong tiếng khoá *cháu*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cháu*: *chờ-au-chau-sắc-cháu*.

¹ Xét về bản chất ngữ âm, nguyên âm trong vần *au*, *ay*, *oay* là nguyên âm “*ă*” (gọi là “*á*”) được viết bằng con chữ *a*. Để thuận tiện cho dạy học chính tả, và cũng nhất quán với các phần khác, tác giả chọn cách đọc theo tên chữ. HS vùng phương ngữ Nam thường phát âm không phân biệt *au* – *ao*. Vì vậy, thường viết sai chính tả khuôn vần này. GV có thể dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật *cháo* – *chấu*, *sáo* – *sấu*, *mào* – *màu*, *lao* – *lau* hoặc đặt trong ngữ cảnh tô *cháo*, *bà cháu*, *sáo sậu*, *sổ sấu*, *lao đi*, *lau nhà* để giúp HS nhận diện và viết đúng chính tả.

– HS đọc trơn từ khoá *bà cháu*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **đi đều** (tương tự như với từ khoá *bà cháu*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần **au** và từ **cháu**

a1. Viết vần **au**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *au* (vần *au* gồm chữ *a* và chữ *u*, chữ *a* đứng trước, chữ *u* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *ao*.)

a2. Viết chữ **cháu**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *cháu* (chữ *ch* đứng trước, vần *au* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *a*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *chào*.)

b. Viết vần **êu** và chữ **đều** (tương tự như viết *ao*, *chào*)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *au*, *cháu*; *êu*, *đều* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

(GV nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả phương ngữ *ao*, *au*).

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *au*, *êu* (*lau*, *lều*, *đau*, *cao kều*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa *au*, *êu* (*số sáu*, *cháu mày*, *lau nhà*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Thảo, Hà và Thư làm gì?”, “Ai đi sau?”, “Hà kêu Thảo làm gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?, Đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các sự vật (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có 2 tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượt nói.).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

(GV có thể hướng dẫn HS nêu từ ngữ chỉ vật gần gũi, quen thuộc; từ ngữ liên quan chủ đề *Thể thao* có thể chỉ xuất hiện ở từ ngữ đầu tiên, VD: *đá bóng* → *bóng chuyền* → *chuyền qua* → ...; *nhảy dây* → *dây giày* → *giày thể thao* → ...)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *au*, *êu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *â* *âu*).

BÀI 3: Â ÂU (tiết 5 – 6, SHS, tr.74 – 75)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *âu* (*cầu trượt*, *cái cầu*, *đi cầu*, *đá cầu*, *đầu vật*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *âu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được âm *â*, vần *âu* và tiếng, từ ngữ có vần *âu* (*đá cầu*).
4. Đánh vần các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ao*, *eo* bằng *âu*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *au*, *êu*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 74.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *âu* (*cây cầu*, *cầu trượt*, *đá cầu*, *đi cầu*, *đầu vật*).
- HS nêu các tiếng có *âu* đã tìm được (*cầu*, *câu*, *đầu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *âu*).
- HS phát hiện ra vần *âu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*â* *âu*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện âm chữ *â*

- HS phát hiện điểm khác nhau giữa các tiếng *cao* – *câu*, *sao* – *sâu*, *đào* – *đầu* (Gợi ý: GV dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật để giúp HS nhận diện *â*, HS chỉ ra được điểm khác nhau giữa các cặp từ trên là âm *a* (*a*) và âm *â* (*ô*)).
- HS phát hiện ra âm *â* (*ô*).

b. Nhận diện vần *âu*

- HS quan sát, phân tích vần *âu* (âm *â* và âm *u*, âm *â* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *âu*: *ô* (*â*)-*u*-*âu*¹.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện *cầu* (gồm âm *c*, vần *âu* và thanh *huyền*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *cờ-âu-câu-huyền-cầu*.

¹ Nếu có HS chậm, có thể cho HS đó vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *đầu* (đờ-âu-đầu-sắc-đầu).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá đã cầu

- HS phát hiện từ khoá *đã cầu*, vần *âu* trong tiếng *cầu*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cầu*: *cờ-âu-cầu-huyền-cầu*.
- HS đọc trơn từ khoá *đã cầu*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết chữ *â*

- HS quan sát cách GV viết chữ *â*, phân tích cấu tạo các nét của chữ *â*.
- HS dùng ngón trỏ viết chữ *â* lên không khí, lên mặt bàn.
- HS viết chữ *â* vào băng con.

b. Viết vần *âu* và từ *cầu* (tương tự như viết *ao*, *chào*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *â*, *âu*, *đã cầu* vào VTV.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *âu* (*đầu thủ, thi đã cầu, đầu cò*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *âu* (*đầu, câu, sâu, sáu, lâu, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Mẹ mua những gì cho Hào?”, “Bố và Hào làm gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Chào*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh.
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: thực hành chào hỏi (GV có thể hướng dẫn HS: “Chào những ai?”, “Chào khi nào?”, “Chào như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *chào hỏi*).
- HS thực hành chào (nhóm, trước lớp; GV có thể gợi ý HS đóng vai).
- HS nêu việc vận dụng bài tập chào khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *âu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (bài *iu iu*).

BÀI 4: IU ƯU (tiết 7 – 8, SHS, tr. 76 – 77)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa vần *iu, iu* (*địu con, bé xiêu, con cừu, quả lựu*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *iu, iu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được vần *iu, iu* và tiếng, từ ngữ có vần *iu, iu*.
4. Đánh vần các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ao, eo* bằng *iu, iu*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *âu*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 76.
- HS quan sát tranh, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iu, iu* (*đậu con, con cừu, quả lựu, bé xiu*).
- HS nêu các tiếng có *iu, iu* đã tìm được (*đậu, xiu, cừu, lựu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iu, iu*).
- HS phát hiện ra các vần *iu, iu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iu iu*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iu*

- HS quan sát, phân tích vần *iu* (âm *i* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *iu*: *i-u-iu*.
- HS vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

b. Nhận diện vần *iu* (tương tự như với vần *iu*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iu, iu*

- HS so sánh vần *iu* và *iu*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iu* và *iu* (đều có âm *-u* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện *riu* (gồm âm *r*, vần *iu* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *rờ-iu-riu-huyền-riu*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *lưu* (*lờ-iu-lưu-nặng-lưu*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **rìu**

- HS phát hiện từ khoá **rìu**, vần **iu** trong tiếng **rìu**.
- HS đánh vần tiếng khoá **rìu**: *rờ-iu-rìu-luyền-rìu*.
- HS đọc trơn từ khoá **rìu**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **cừu** (tương tự như với từ khoá **rìu**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần **iu** và từ **rìu**

a1. Viết vần **iu**

HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **iu** (vần **iu** gồm chữ **i** và chữ **u**, chữ **i** đứng trước, chữ **u** đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần **ao**.)

a2. Viết từ **rìu**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **rìu** (chữ **r** đứng trước, vần **iu** đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ **i**).
- HS viết từ **rìu** vào băng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **uu** và từ **cừu** (tương tự như viết **iu**, **rìu**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **iu**, **rìu**; **uu**, **cừu** vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **iu**, **uu** (**niú**, **sơ cừu**, **địu bé**, **xe cừu hồ**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa **iu**, **uu** (**nhúu**, **liú lo**, **cừu chương...**).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Ba cho bé quà gì?”, “Mẹ cho bé quà gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Mua gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (quả bóng đá, quả cầu lông, áo phao).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn đóng vai mua bán hoặc hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, mua hay hay không, vì sao).
- HS cùng bạn đóng vai mua bán hoặc hỏi đáp về quả bóng đá, quả cầu lông, áo phao (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iu, iu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ao, eo, au, êu, âu, iu, iu*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc tron câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Thể thao*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Thi thể thao* (VBT, tập một, tr.23), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Thi thể thao*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, nhắc lại tên các môn thể thao được bài đọc nhắc đến).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Luyện tập sử dụng từ ngữ

- HS xác định yêu cầu bài tập (điền vào chỗ trống).
- HS đọc từ ngữ đã cho, xác định nội dung cần điền.
- HS lựa chọn từ ngữ đã cho, dựa vào tranh vẽ để xác định từ ngữ sẽ điền.
- HS nói thành tiếng câu sẽ hoàn thành.
- HS viết vào VBT để hoàn thành câu (*Mèo trèo cau/ Có chú mèo/ Trèo tâu cau/ Nghe gió reo/ Kêu meo meo*).
- HS kiểm tra, rà soát bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài viết của mình.

5. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ao/ au, au/ ua, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.78 – 79)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *ao, eo, au, êu, âu, iu, iu*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề, VD trò chơi *Người leo núi giỏi*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 78.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần.

- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, uư*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, uư*.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, uư*.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần (*đều, theo, đầu, cầu*).

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu về bài đọc (“Cả nhà Hà thế nào?”, “Hà theo mẹ đi đâu?”, “Bo theo ba đi đâu?”, “Em có thích thể thao không?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các tiếng, từ có trong cụm từ ứng dụng *rủ nhau đi bộ*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*nhau*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ.
- HS đọc trơn cụm từ ứng dụng; viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Thể thao* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề *Thể thao* về các phương diện như môn thể thao, vật dụng cho các hoạt động thể thao, sự yêu thích, biết những trò chơi thể thao nào.)

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động, VD: trò chơi *Nhảy lò cò vòng quanh thế giới*: vẽ các vòng kế tiếp hoặc xoắn ốc, mỗi vòng có các từ ngữ có tên gọi liên quan đến thể thao, có âm vần được học. HS nhảy vào vòng nào đọc các từ ngữ đó...

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học, hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Rùa và thỏ*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Rùa và thỏ*, tên chủ đề *Thể thao* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Biết tin yêu và biết noi theo những tấm gương chăm chỉ, trung thực.
6. Biết chia sẻ trước thành công hoặc thất bại của người khác.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

(GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ rùa, thỏ, gấu vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai nếu lớp có những HS đã biết kể phân vai).

Nội dung truyện

Rùa và thỏ

1. Một buổi sáng mùa thu, rùa đang chăm chỉ tập chạy, thỏ trông thấy, bèn chế giễu:
– Bạn chậm rì rì mà cũng đòi tập chạy à?
Nghe thỏ nói xong, rùa trả lời:
– Bạn với mình thử so tài xem ai hơn ai?
Thỏ vênh mặt lên đáp:

– Bạn dám chạy thi với mình à? Được thôi... Mình chấp bạn nửa đường!

2. Rùa biết mình chậm, nên khi bác Gấu vừa hô: “Ch...ạ...y!”, thì nó cố sức nhích từng bước một. Thở từng từng cười, nó nghĩ: “Chẳng phải vội, đợi rùa gần về đích, ta chỉ phóng vèo một hơi là tới.”. Rồi nó vừa đi vừa đuổi bướm, hái hoa, quên cả việc chạy thi.

3. Khi nghe tiếng cổ vũ: “Rùa ơi, cố lên! Rùa ơi, cố lên!”, thỏ ngẩng đầu nhìn thì thấy Rùa sắp về đích. Nó vội vàng lao đi như tên bắn. Nhưng muộn rồi, rùa đã về đích trước.

4. Tuy xấu hổ vì thua, nhưng thỏ vẫn cùng các bạn chúc mừng rùa đã thắng cuộc.

(Kha Ly, phỏng theo *Truyện ngụ ngôn La Phông-ten*)

Câu hỏi:

1. Ai về đích trước?
2. Em thích nhân vật nào?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí.
- HS nhắc lại về truyện kể tuần trước. “Tên câu chuyện là gì?” (*Khi và sự từ*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*khi, sự từ*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào?”.

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Rùa và thỏ*.
- Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*rùa, thỏ*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*trong rừng*),...).
- HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nhắc lại yêu cầu của lắng nghe tích cực.
- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện; sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán “Rùa hay thỏ sẽ thắng?”, “Ai sẽ chạy trước? Vì sao?”, “Kết quả sẽ thế nào?”,...)
- Mỗi HS kể từng đoạn của câu chuyện theo thứ tự diễn biến của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

– HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp. (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt,... khi kể trước lớp.)

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (“Có mấy nhân vật?”, “Nhân vật nào nổi tiếng nhanh nhẹn? Nhân vật nào thường được xem là chậm chạp?”, “Vì sao thỏ thắng? Vì sao rùa thua?”; “Em nghĩ gì về câu kết của câu chuyện *Tuy xấu hổ vì thua, nhưng thỏ vẫn cùng các bạn chúc mừng rùa đã thắng cuộc*?”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu gợi ý (câu tóm tắt nội dung của đoạn truyện) dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn và cho phép HS đó dựa vào câu gợi ý để kể.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Rùa và thỏ*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).

CHỦ ĐỀ 8: ĐỒ CHƠI – TRÒ CHƠI

BÀI 1: AI OI (tiết 1 – 2, SHS, tr. 80 – 81)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đồ chơi – trò chơi* (*lái xe, leo núi, nhảy dây, máy bay giấy,...*).

1. b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ai, oi* (*lái xe, thổi còi*).

2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ai, oi*. Đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “i”.

3. Viết được các vần *ai, oi* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ai, oi* (*lái xe, cái còi*).

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ từ các vần *ai, oi*.
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*lái xe, cái còi, xe tải, voi, ...*); Video clip về một số trò chơi dân gian.
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ao, eo, au, êu, âu, iu, uơ*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Thể thao*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 80.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đồ chơi – trò chơi (xe tải, túi đồ chơi, nhảy dây, máy bay giấy, ...)*.
- HS quan sát tranh khởi động, nói các từ ngữ chứa tiếng có vần *ai, oi (cái xe, lái xe, bé gái, bé trai, cái còi, thổi còi)*.
- HS nêu các tiếng có *ai, oi* đã tìm được (*cái, lái, gái, trai, còi*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ai, oi*).
- HS phát hiện ra các vần *ai, oi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ai, oi*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ai*

- HS quan sát, phân tích vần *ai* (âm *a* và âm *i*, âm *a* đứng trước âm *i*).
- HS đánh vần vần *ai*: *a-i-ai*.

b. Nhận diện vần oi (tương tự như với vần ai)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần ai, oi

- HS so sánh vần ai và oi.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần ai và oi (đều có âm -i đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “i”.
- HS phân tích tiếng đại diện lái (gồm âm l, vần ai và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện lái: lờ-ai-lai-sắc-lái.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: còi (cờ-oi-coi-luyên-còi).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lái xe

- HS phát hiện từ khoá lái xe, vần ai trong tiếng khoá lái của từ lái xe.
- HS đánh vần tiếng khoá lái: lờ-ai-lai-sắc-lái.
- HS đọc trơn từ khoá lái xe.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái còi (tương tự như với từ khoá lái xe)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần ai và từ lái xe

a1. Viết vần ai

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần ai (chữ a đứng trước, i đứng sau).

- HS viết vần ai vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ lái xe

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ lái (chữ l đứng trước, vần ai đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ a).

- HS viết từ lái xe vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần oi và từ cái còi (tương tự viết ai, lái xe)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ai, lái xe, oi, cái còi* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ai, oi* (*voi, gà mái, xe tải, sỏi màu*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ai, oi* (*tai, trái, phải; nói, hỏi, đôi, ...*) và đặt câu có chứa từ vừa tìm.

Lưu ý: GV nên nêu yêu cầu: “Tìm tên bộ phận cơ thể và vị trí của nó có vần *ai*.”; “Tìm tiếng, từ chỉ hoạt động, trạng thái của con người có vần *oi*.” thay cho cách yêu cầu: “Tìm tiếng/ từ có vần *ai* chỉ tên bộ phận cơ thể và vị trí của nó.”; “Tìm tiếng, từ có vần *oi* chỉ hoạt động, trạng thái của con người.”.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ tiếng có vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Ba mua những gì cho bé?”, “Xe gì có còi?”, “Còi xe kêu thế nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Chào hỏi*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: thực hành chào hỏi (GV có thể hướng dẫn HS: “Chào những ai?”, “Chào khi nào?”, “Chào như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *chào hỏi*).
- HS thực hành chào hỏi (nhóm, trước lớp; GV có thể gợi ý HS đóng vai).
- HS nêu việc vận dụng bài tập chào hỏi khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ai, oi*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ôi ơi*).

BÀI 2: ÔI ƠI (tiết 3 – 4, SHS, tr.82 – 83)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ôi, ơi*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ôi, ơi*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ai, oi*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 82.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ôi, ơi* (*ngồi chơi rồi que, chủ bộ đội, ngôi sao, mặt trời*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*ngồi, chơi, rồi, đội, ngôi, trời*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ôi, ơi*).
- HS phát hiện ra các vần *ôi, ơi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ôi, ơi*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ôi*

- HS quan sát, phân tích vần *ôi*.
- HS đánh vần vần *ôi*: *ô-i-ôi*.

*b. Nhận diện vần **ôi** (tương tự như với vần ôi)*

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần ôi, ôi

- HS so sánh vần ôi, ôi.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có *i* cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có kết thúc bằng “i”.
- HS phân tích tiếng đại diện *rối* (gồm âm *r*, vần ôi, thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *r-ôi-rôi-sắc-rối*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chơi (chờ-ôi-chơi),...*

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *rối que*

- HS phát hiện từ khoá *rối que*, vần ôi trong tiếng khoá *rối* của từ *rối que*.
- HS đánh vần tiếng khoá *rối*: *r-ôi-rôi-sắc-rối*.
- HS đọc trơn từ khoá *rối que*.

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *xe hơi* (tương tự từ khoá *rối que*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

*a. Viết vần ôi và từ **rối que***

a1. Viết vần ôi

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần ôi (chữ *ô* đứng trước, *i* đứng sau).
- HS viết vần ôi vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **rối que**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *rối* (chữ *r* đứng trước, vần ôi đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ ô).
- HS viết từ *rối que* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

*b. Viết vần ôi và từ **xe hơi** (tương tự ôi, **rối que**)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ôi, rồi que, ơi, xe hơi* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài vừa viết.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ôi, ơ* (*ngôi sao, đồ chơi câu cá, bộ nôi, đồ bơi*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *ôi, ơ* (VD: *môi, ngôi nhà; con dơi, nghỉ ngơi, ...*) và đặt câu chứa từ vừa tìm.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần tiếng có vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Bà khâu đồ chơi gì cho bé?”, “Chú gấu có đặc điểm gì?”, “Chú thỏ có đặc điểm gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Tôi là ai?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR. (GV hướng dẫn: mỗi HS lần lượt đưa ra một đồ chơi, nêu tên đồ chơi, màu sắc hoặc kiểu dáng của đồ chơi. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượng đồ chơi được nêu và từ ngữ giới thiệu/ mô tả về đồ chơi.)
- HS thực hành nêu tên đồ chơi, giới thiệu về đồ chơi (nhóm, trước lớp).

8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ôi, ơ*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ui, ưi*).

BÀI 3: UI ƯI (tiết 5 – 6, SHS, tr. 84 – 85)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ui, ưi*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ui, ưi*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học.

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ôi, oi*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 84.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ui, ưi* (Gợi ý: “Tranh vẽ cảnh gì?”, “Họ đang làm gì?” (*túi quà, chui ống khói, gửi quà*)).

– HS nêu tiếng đã tìm được (*túi, chui, gửi*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ui, ưi*).

– HS phát hiện ra các vần *ui, ưi*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ui, ưi*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ui*

– HS quan sát, phân tích vần *ui*.

– HS đánh vần vần *ui*: *u-i-ui*.

b. Nhận diện vần *ưi* (tương tự như với vần *ui*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ui, ưi*

– HS so sánh vần *ui* với *ưi*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có *i* cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “i”.
- HS phân tích tiếng đại diện *túi* (gồm âm *t*, vần *ui* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện *túi*: *tờ-ui-tui-sắc-túi*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *gửi* (*gờ-ưi-gửi-hỏi-gửi*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *túi vải*

- HS phát hiện từ khoá *túi vải*, vần *ui* trong tiếng *túi* của từ *túi vải*.
- HS đánh vần tiếng khoá *túi* (*tờ-ui-tui-sắc-túi*).
- HS đọc trơn từ khoá *túi vải*.

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *gửi quà* (tương tự từ khoá *túi vải*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ui* và từ *túi vải*

a1. Viết vần *ui*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ui* (chữ *u* đứng trước, *i* đứng sau).

- HS viết vần *ui* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *túi vải*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *túi* (chữ *t* đứng trước, vần *ui* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *u*).

- HS viết từ *túi vải* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ưi* và từ *gửi quà* (tương tự viết *ui*, *túi vải*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ui*, *túi vải*, *ưi*, *gửi quà*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần nhỏ và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ui, ưi* (*ngủi, lau chùi, khu vui chơi, nơi gửi đồ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ui, ưi* (*thủ áo, mùi, ngủi, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung của bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần tiếng có âm vần khó, đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Cả nhà bé đi đâu chơi?”, “Ở đó có gì chơi?”, “Bé và chị chơi gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Trò chơi gì*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu bài tập: nói về trò chơi leo núi nhân tạo (GV hướng dẫn: mỗi HS nói về trò chơi leo núi: đã tham gia hoặc chứng kiến hay chưa; cảm giác khi tham gia hoặc chứng kiến; thích hay không thích, vì sao).
- HS thực hành nói về trò chơi leo núi nhân tạo (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ui, ưi*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các âm chữ được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ay, ây*).

BÀI 4: AY ÂY (tiết 7 – 8, SHS, tr.86 – 87)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ai*, *oi* bằng *ay*, *ây*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ai*, *oi* bằng *ay*, *ây*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học.

– Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ui*, *ui*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 86.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ay*, *ây* (*chơi đu quay, nhảy dây, nhảy lò cò,...*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*quay, nhảy, dây, ...*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ay*, *ây*).

– HS phát hiện ra các vần *ay*, *ây*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ay*, *ây*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ay*

– HS quan sát, phân tích vần *ay*¹ (gồm âm *a* và âm *y*; âm *a* đứng trước âm *y*).

– HS đánh vần vần *ay*: *a-y-ay*.

b. Nhận diện vần *ây*

– HS quan sát, phân tích vần *ây*.

¹ Xét trên bình diện ngữ âm học, trong vần *ay*, /ă/ (đọc là “á”) là nguyên âm chính. Như ta đã biết, trong vần *au*, *ay*, /ă/ được viết bằng con chữ *a*. HS vùng phương ngữ Nam thường phát âm không phân biệt *ai* – *ay*, như với *ao* – *au*. Vì vậy thường viết sai chính tả khuôn vần này. GV có thể dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật *chái* – *cháy*, *mái* – *máy*, *chài* – *chày*, *tai* – *tay* hoặc đặt trong ngữ cảnh *chái nhà*, *lửa cháy*, *mái nhà*, *máy bơm*, *chài lưới*, *cái chày giã gạo*, *tai nghe*, *tay chân* để giúp HS nhận diện và viết đúng chính tả.

- HS phát hiện ra âm *ă* (âm mới).
- HS quan sát chữ *ă*.
- HS đánh vần vần *ây*: *ă-y-ây*.

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần ay, ây

- HS so sánh vần *ay* và *ây*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *y* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “y”.
- HS phân tích tiếng đại diện *giày* (gồm âm *gi*, vần *ay* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng đại diện *giày*: *gi-ay-giay-huyền-giày*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *cây* (*cờ-ây-cây*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đôi giày

- HS phát hiện từ khoá *đôi giày*, vần *ay* trong tiếng *giày* của từ *đôi giày*.
- HS đánh vần và đọc trơn tiếng khoá *giày* (*gi-ay-giay-huyền-giày*).
- HS đọc trơn từ khoá *đôi giày*.

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá sợi dây (tương tự từ khoá đôi giày)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần ay và từ đôi giày

a1. Viết vần ay

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ay*.
- HS viết vần *ay* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ đôi giày

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *giày* (chữ *gi* đứng trước, vần *ay* đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ *a*).
- HS viết từ *đôi giày* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần ây và từ sợi dây (tương tự với viết ay, đôi giày)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ay, đôi giày, ây, sợi dây*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

❖ **Lưu ý:** HS vùng phương ngữ Nam thường nhầm lẫn chính tả *ai/ ay, ao/ au* do phát âm không phân biệt, GV cần lưu ý để hướng dẫn HS phát âm phân biệt đúng *ai/ ay, ao/ au*.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ay, ây* (*nhảy dây, cầu mây, nhảy bao bố, máy bay giấy*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ay, ây* (*tay, hay, đây, đầy, bay, bấy*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (*vẫy, đu quay, nhảy dây, cầu mây, ...*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (VD: “Những trò chơi nào đang chờ bé?”, “Trò chơi nào hay?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Tại đây mũi này*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi *Tại đây mũi này* (GV hướng dẫn: khi quản trò hô *tại đây* dùng ngón trỏ chỉ vào tai, *mũi này* dùng ngón trỏ chỉ vào mũi; quản trò hô nhanh dần. GV nhận xét, khuyến khích theo số lần chỉ đúng).
- HS thực hành nói về trò chơi *Tại đây mũi này* (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ay, ây*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ai, oi, ôi, ơi, ui, ưi, ay, ây*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc tron câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Đồ chơi – trò chơi mới* (VBT, tập một, tr. 28), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Đồ chơi – trò chơi mới*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, nhắc lại tên các môn thể thao được bài đọc nhắc đến).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có vần mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ai – ay, ui – ưi*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 88 – 89)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *ai, oi; ôi, ơ; ui, ưi; ay, ây*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần và bước đầu đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ai, oi; ôi, ơi; ui, uri; ay, ây*.
- HS tìm từ ngữ chứa tiếng có vần *ai, oi; ôi, ơi; ui, uri; ay, ây*.
- HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học (*gửi, túi, chơi, này, hơi, còi, gọi, ơi, lại, đây, chơi, vui*).
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng trên (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần và đọc trơn).
- HS đọc thành tiếng văn bản (tập đọc trơn).
- HS tìm hiểu về bài đọc (VD: “Hãy cho biết tên của bài thơ em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Bé nhận được những đồ chơi gì?”, “Ai đã chơi cùng bé?”, “Em thích món đồ chơi nào?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *chơi nhây đây*. (HS giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*chơi, nhây, đây*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).

- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Đồ chơi – trò chơi* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về các trò chơi, đồ chơi mà mình yêu thích, về trò chơi dân gian mà mình biết, về việc cất giữ đồ chơi ngăn nắp, giữ gìn đồ chơi sạch sẽ,...).

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình đánh vần tiếng được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Cho nhau đồ chơi*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện, tên chủ đề và tranh minh họa.
2. Nhận diện các yếu tố chỉ trật tự diễn biến của một câu chuyện.
3. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
4. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
5. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
6. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
7. Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái: biết chia sẻ với bạn bè.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

– Mặt nạ cùn, thỏ, sóc (nếu có) (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ hình các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai).

Nội dung truyện

Cho nhau đồ chơi

1. Trong buổi học cuối năm, thấy thỏ con buồn, cô sóc hỏi:

– Sao con buồn?

Thỏ thưa:

– Nghỉ hè, con sẽ chẳng có gì để chơi cả.

– Quà của con đây. – Cô sóc đưa cho thỏ một cái bao đựng chú ngựa gỗ đã tháo rời từng phần.

2. Thỏ cảm ơn cô sóc rồi mang chiếc bao về nhà. Nhờ ba lắp ráp, thế là thỏ có một chú ngựa gỗ nhỏ. Thỏ phi ra sân chơi cùng với các bạn.

Đang chơi, thấy cùn con buồn, thỏ hỏi:

– Cậu sao thế?

Cùn đáp:

– Tớ chẳng có gì để chơi.

Thỏ đưa chú ngựa gỗ nhỏ cho cùn và nói:

– Quà của cậu đây.

3. Cùn cưỡi ngựa gỗ về nhà. Em của cùn muốn cùng ngồi lên ngựa gỗ nhưng không đủ chỗ. Thấy vậy, ba cùn lấy ván gỗ ra cưa, đục, ráp thành một cái xe, lắp vào sau chú ngựa gỗ.

4. Cùn cưỡi xe ngựa gỗ chở em đi chơi.

Thấy chiếc xe ngựa, thỏ reo lên:

– Ô, tuyệt quá!

Cùn mời thỏ lên xe. Tất cả cùng hát vang “La là lá la. Xe chạy ra phố...”.

(Lê Châu phong theo *Món quà cho Bi-nô*, Mác-xeo Van Đờ-ri-ô và Vê-ra đơ Bách-chơ; biên dịch: Thuý Dung, NXB Kim Đồng, 2017)

Câu hỏi:

1. Ai cho thỏ chú ngựa gỗ?

2. Thỏ đã tặng lại ngựa gỗ cho bạn nào?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên chọn trò chơi đồng đội phù hợp với chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*).

– HS trả lời về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Rùa và thỏ*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*rùa, thỏ*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV giới thiệu cách ghi nhớ trật tự diễn biến của câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn như số thứ tự của tranh minh hoạ, từ ngữ chỉ trật tự diễn biến có trong câu chuyện như đầu tiên, lúc đầu, ban đầu; sau đó, tiếp đến; cuối cùng, kết quả,...

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Cho nhau đồ chơi*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*sóc, thỏ, cún*), “Có những chuyện gì xảy ra với từng nhân vật?” (*Cô giáo sóc đưa cho thỏ túi những thanh tre để ráp đồ chơi. Hai cha con thỏ lắp ráp được một chú ngựa gỗ. Cún không có gì chơi nên thỏ đưa cho cún chú ngựa gỗ,...*).

– HS nghe giới thiệu bài mới (GV có thể vừa dùng tên truyện vừa dùng tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh và một số câu hỏi để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?” (*sóc, thỏ con, thỏ cha, cún*), “Nhờ điều gì mà thỏ và cún có thể cùng chơi chung món đồ chơi?”, “Câu chuyện khuyên em điều gì?”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Cho nhau đồ chơi*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà; đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Vui học*).

CHỦ ĐỀ 9: VUI HỌC

BÀI 1: AC ÂC (tiết 1 – 2, SHS, tr.90 – 91)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vui học* (*lạc đà, quả gấc, đọc sách, hát nhạc, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ac, âc* (*lạc đà, quả gấc, nhấc, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ac, âc*; đánh vần thầm và ghép tiếng chứa vần có âm cuối “c”.

3. Viết được các vần *ac, âc* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ac, âc* (*lạc đà, quả gấc*).

4. Đánh vần nhờ các tiếng, đọc trơn từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ từ các vần *ac, âc*.
- Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*lạc đà, quả gấc, sa mạc, ...*). Video clip về sa mạc, ốc đảo.
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Trò chơi gọi ý: *Bingo, Ai nhanh ai đúng, ...*) có cài đặt từ ngữ có liên quan chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*.
- Một số HS đọc, viết một số từ có chứa *ay, ây*. HS trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc/ truyện kể thuộc chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 90.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, phỏng đoán nội dung chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vui học* (đọc sách, lạc đà, phía bắc, bậc cửa, hoa cúc, bụi trúc, lọ mực,...; GV có thể cho HS quan sát thêm tranh chủ đề, nếu có, để gợi các từ ngữ trên).
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ac*, *âc* (*sa mạc, lạc đà, bậc cao thấp, nhấc lên*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*mạc, lạc, bậc, nhấc*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ac*, *âc*).
- HS phát hiện ra các vần *ac*, *âc*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ac*, *âc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ac*

- HS quan sát, phân tích vần *ac* (gồm âm *a* và âm *c*; âm *a* đứng trước âm *c*).
- HS đánh vần vần *ac*: *a-cờ-ac*.

b. Nhận diện vần *âc* (tương tự như với vần *ac*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ac*, *âc*

- HS so sánh vần *ac* và *âc*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *lạc* (gồm âm *l*, vần *ac* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *lờ-ac-lác-nặng-lạc*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *nhấc* (*nhờ-âc-nhắc-sắc-nhấc*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *lạc đà*

- HS phát hiện từ khoá *lạc đà*, vần *ac* trong tiếng *lạc* của từ *lạc đà*.
- HS đánh vần tiếng khoá *lạc*: *lờ-ac-lác-nặng-lạc*.

- HS đọc trơn từ khoá *lạc đà*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **quả gấc** (tương tự từ khoá *lạc đà*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *ac* và từ *lạc đà*

a1. Viết vần **ac**

- HS quan sát GV viết, phân tích cấu tạo của vần *ac* (chữ *a* đứng trước, *c* đứng sau).
- HS viết vần *ac* vào băng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **lạc đà**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *lạc* (chữ *l* đứng trước, vần *ac* đứng sau, dấu ghi thanh nặng đặt dưới chữ *a*).
- HS viết từ *lạc đà* vào băng con.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *âc* và từ *quả gấc* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: *ac*, *lạc đà*, *âc*, *quả gấc*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ac*, *âc* (*vạc*, *nhắc tã*, *sa mạc*, *sợi bắc* (còn gọi là *tim đèn*)).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ac*, *âc* (*âm nhạc*, *chủ bác*, *gác*, *bậc thang*,...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*giáo, sa mạc*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Lạc đà sống ở đâu?”, “Nó có thể làm gì?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Sa mạc có gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những gì?, Màu sắc các vật như thế nào? Em thích hay không thích? Vì sao?”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp giới thiệu về bức tranh vẽ cảnh sa mạc (GV nhận xét, khuyến khích theo số câu hỏi đáp, giới thiệu về cảnh vật trong bức tranh).
- HS thực hành hỏi đáp về sa mạc (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có *ac, âc*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ă, ăc*).

BÀI 2: Ă ẮC (tiết 3 – 4, SHS, tr. 92 – 93)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *ă, ăc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *ă, ăc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (trò chơi gợi ý *Tiếp sức, Ai nhanh ai đúng,...*) có cài đặt từ ngữ có tiếng chứa vần *ac, âc* liên quan chủ đề *Vui học*.
- Một số HS đọc, viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần *ac, âc*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 92.

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh (*đồng hồ quả lắc, hoa ngũ sắc, tắc kè*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*lắc, sắc, tắc*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ắc*).
- HS phát hiện vần *ắc*.
- HS phát hiện ra âm *ă* (âm mới).
- HS quan sát chữ *ă*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ă ắc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ắc*

- HS quan sát, phân tích vần *ắc* (gồm âm *ă* và âm *c*, âm *ă* đứng trước, âm *c* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ắc*: *á-cờ-ắc*.

b. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ắc, ac, âc*

- HS so sánh vần *ắc* và *ac, âc*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng âm “*c*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *mắc* (gồm âm *m*, vần *ắc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *mờ-ắc-mắc-sắc-mắc*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS phát hiện từ khoá *mắc áo*, vần *ắc* trong tiếng *mắc* của từ *mắc áo*.
- HS đánh vần tiếng *mắc*: *mờ-ắc-mắc-sắc-mắc*.
- HS đọc trơn từ khoá *mắc áo*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ắc*

a.1. Viết chữ *ă*

- HS quan sát cách GV viết chữ *ă*, phân tích cấu tạo các nét của chữ *ă*.
- HS viết chữ *ă* vào bảng con.

- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a.2. Viết vần **ăc**

- HS quan sát cách GV viết, phân tích cấu tạo của vần **ăc** (chữ **ă** đứng trước, **c** đứng sau).

- HS viết vần **ăc** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ **mắc áo**

- HS quan sát cách GV viết, phân tích cấu tạo của chữ **mắc** (chữ **m** đứng trước, vần **ăc** đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên đầu chữ **ă**).

- HS viết từ **mắc áo** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: **ă, ăc, mắc áo**.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần **ăc** (**bắc cầu, khắc chữ, tắc kè, cây ngũ sắc**).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa **ăc** (**lắc tay, nhắc nhở, ...**) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (**ngũ sắc, tắc kè, vẽ, ...**) và đọc đoạn, bài.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“**Thảo, Hà và Nga làm gì?**”, “**Mỗi bạn vẽ gì?**”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh **Trò chơi gì?**.

– HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (Tranh vẽ những ai?; Các bạn nhỏ đang làm gì?; Từ thể, trang phục, vẻ mặt của các bạn thế nào?;....)

– HS xác định yêu cầu bài tập: tìm tên trò chơi đúng với tranh vẽ.

– HS thảo luận nhóm, trao đổi về trò chơi trong tranh (*Rồng rắn lên mây*). HS lắng nghe GV gợi ý về cách chơi, về nội dung bài đồng dao *Rồng rắn lên mây*. HS thực hiện trò chơi trong điều kiện không gian lớp học cho phép. (GV cũng có thể chuyển thành dạng cho HS đọc nối tiếp kiểu đối đáp.)

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ăc*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *oc, ôc*).

BÀI 3: OC ÔC (tiết 5 – 6, SHS, tr.94 – 95)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *oc, ôc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *oc, ôc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có cài đặt từ ngữ có liên quan chủ đề *Vui học*.

– HS kể tên/ đọc viết một số từ có chứa vần *ăc*.

2. Khởi động

– HS mở SHS trang 94.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi trong nhóm và nói ra những từ chứa tiếng có vần *oc, ôc* (*sóc, cóc, đọc sách; hốc cây, gốc cây, con cóc, ốc sên, vạc*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*sóc, cóc, đọc; hốc, gốc, cóc*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *oc, ôc*).

– HS phát hiện ra các vần *oc, ôc*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*oc, ôc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *oc*

- HS quan sát, phân tích vần *oc*.
- HS đánh vần vần *oc*: *o-cờ-oc*.

b. Nhận diện vần *ôc* (tương tự như với vần *oc*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *oc*, *ôc*

- HS so sánh vần *oc* và *ôc* (và các vần đã học ở bài trước).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *sóc* (gồm âm *s*, vần *oc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *sờ-oc-sóc-sắc-sóc*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *sóc đồ*

- HS phát hiện từ khoá *sóc đồ*, vần *oc* trong tiếng *sóc* của từ *sóc đồ*.
- HS đánh vần thầm tiếng khoá: *sờ-oc-sóc-sắc-sóc*.
- HS đọc trơn từ khoá *sóc đồ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *gốc cây* (tương tự với từ khoá *sóc đồ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- ##### a. Viết vần *oc* và từ *sóc đồ* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)
- ##### b. Viết vần *ôc* và từ *gốc cây* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *oc*, *sóc đồ*, *ôc*, *gốc cây*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *oc, ôc* (*cá lóc, ốc đá, học bài, học từ*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *oc, ôc* (*góc đọc sách, nóc nhà, tóc, học bàn, cốc nước, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*ốc, rùa, xưa*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Ngày xưa, ốc có nhà không?”, “Ai cho ốc nhà?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ ai?, Đang làm gì?”, Đọc chữ kèm theo hình vẽ.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói với bạn tên một bài thơ, câu chuyện, bài văn (GV hướng dẫn nói tên bài em đọc).
- HS nói về tên sách/ tên bài (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *oc, ôc*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *uc, ưc*).

BÀI 4: UC ƠC (tiết 7 – 8, SHS, tr.96 – 97)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac*, *âc* bằng *uc*, *ưc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac*, *âc* bằng *uc*, *ưc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- Có thể tổ chức trò chơi khởi động.
- HS kể tên/ đọc viết một số từ có chứa *oc*, *ôc*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 96.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *uc*, *ưc* (“Bức tranh vẽ các con vật đang làm gì?” (*bức tranh vẽ cảnh các con vật đang tập thể dục, con lắc vòng, con cố sức chạy, tập thể dục,...*), “Con gấu cố sức làm gì?” (*nâng tạ,...*)).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*dục, cùc, trức; bức, sức*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *uc*, *ưc*).
- HS phát hiện ra các vần *uc*, *ưc*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*uc*, *ưc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *uc*

- HS quan sát, phân tích vần *uc*.
- HS đánh vần vần *uc*: *u-cờ-uc*.

b. Nhận diện vần *ưc* (tương tự *uc*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uc*, *ưc*

- HS so sánh vần *uc*, *ưc* (và các vần học ở 3 bài trước).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *trúc* (gồm âm *tr*; vần *uc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *trờ-uc-truc-sắc-trúc*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *bức* (*bờ-uc-bức-sắc-bức*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bụi trúc

- HS phát hiện từ khoá *bụi trúc*, vần *uc* trong tiếng khoá *trúc* của từ *bụi trúc*.
- HS đánh vần tiếng khoá *trúc*: *trờ-uc-truc-sắc-trúc*.
- HS đọc trơn từ khoá *bụi trúc*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lộ mực (tương tự với từ khoá bụi trúc)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần uc và từ bụi trúc (tương tự viết ac, lạc đà)*
- Viết vần ưc và từ lộ mực (tương tự viết ac, lạc đà)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *uc, bụi trúc, ưc, lộ mực*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *uc, ưc* (*thể dục, lực sĩ, mực lục, bức vẽ*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *uc, ưc* (*cúc áo, bức giảng, nhức đầu,...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*tổ chức, tức tức, lao*), đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn (VD: “Ai tổ chức thi chạy?”, “Thư chạy như thế nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Vẽ gì?*.

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Em thích hay không thích hoạt động đó? Vì sao?”).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói với bạn nội dung bức tranh (GV khuyến khích HS nói về các phương diện như tên vật, màu sắc, hình dáng, sự ưa thích,...).

– HS nói về các con vật, sự vật được vẽ trong tranh (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *uc, ưc*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài Thực hành).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, ưc*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc tron câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài thực hành ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Vui học*).

- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Sa mạc có gì?* (VBT, tập một, tr.31), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Sa mạc có gì?*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như ăc/ ắc, oc/ ôc,...).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 98 – 99)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Ôn luyện, củng cố được các vần *ac, ắc, ăc, oc, ôc, uc, ưc*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm và bước đầu đọc trơn bài đọc.

4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có cài đặt vần được học và liên quan với chủ đề *Vui học*).
- Một vài HS đọc, viết (từ ngữ có tiếng chứa vần *uc, ưc*); nói câu liên quan chủ đề.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS nhắc lại các vần được học trong tuần (dựa vào hình ảnh và bảng tổng hợp vần. Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ được chuẩn bị trước).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, ưc*.
- HS tìm thêm từ ngữ có tiếng chứa vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, ưc* (có thể tổ chức dưới dạng trò chơi *Tiếp sức cho bạn*, hoặc *Chuyển bóng*).
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, chú ý các tiếng có vần được học trong tuần (*bạc, bác, ốc, mực, nhắc, chắc, giục*).
- HS đánh vần, đọc trơn các tiếng trên (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu về văn bản (Gợi ý: GV có thể hỏi “Bé làm gì?”, “Kẻ bạc của có gì?”, “Chó mực nhắc ai đi học?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đọc cụm từ ứng dụng *háo hức đi học* (GV giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*hức, học*). (GV có thể cho HS đánh vần *hức, học*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ (GV nhắc HS chú ý quan sát các điểm đặt bút, điểm kết thúc; việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ).
- HS viết cụm từ *háo hức đi học* vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Vui học* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về hoạt động học tập ở trường mà HS cảm thấy vui về khi tham gia,...)

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn.)

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bọ rùa đi học*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Bọ rùa đi học*, tên chủ đề *Vui học* và tranh minh hoạ.
2. Nhận diện trật tự diễn biến của câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn.
3. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
4. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
5. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
6. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với nhân vật *bọ rùa*.
7. Bồi dưỡng phẩm chất chăm chỉ, yêu thích việc đi học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Bọ rùa đi học

1. Bọ rùa rất thích đi học. Nhưng trường quá xa, cánh nó thì nhỏ xíu, bay mãi không tới. Nó quyết định đi học bằng cách bám vào dây giày của một cậu bé lớp một. Sợi dây dùng đưa. “Cứ như cưỡi ngựa vậy!” – Bọ rùa lẩm bẩm.
2. Đến lớp, bọ rùa chui vào một góc bàn và lấy vở ra học.
Cô giáo viết “a, b, c...” lên bảng. Bọ rùa hí hoáy viết theo.
Rồi cô dạy đếm: “1, 2, 3...”. Bọ rùa đếm theo.
Ngày học trôi qua rất nhanh. Bọ rùa lại bám dây giày của cậu học trò, trở về nhà.
3. Về nhà, bọ rùa soi gương và đếm:
– Một, hai, ba... A, mình có bảy chấm tròn!
Nó rất tự hào vì đếm đúng số chấm tròn trên lưng.
4. Rồi bọ rùa viết tên mình lên thùng thư.
Nó sung sướng nghĩ: “Từ giờ, bác đưa thư sẽ không nhầm khi đưa thư cho mình nữa.”.

Nhưng làm sao để biết mọi người viết gì trong thư nhỉ? Nó mong ngày mai đến thật nhanh để đến lớp và học bao điều mới lạ khác.

(Chi Mai, *theo Ở trường vui thật!*, Tủ sách *Cùng bé lớn lên*, Ghi-lây Bi-on-đi kể, Lo-ren Rích-chác minh hoạ, Ngô Diệu Châu dịch, NXB Kim Đồng, 2016)

Câu hỏi:

1. Em có thích nhân vật bộ rùa không?
2. Em sẽ làm gì để ngày học của em vui hơn?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có liên quan với chủ đề *Vui học*).

– HS trả lời câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Cho nhau đồ chơi*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*cô giáo sóc, thỏ, cún*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV hướng dẫn về cách ghi nhớ trật tự diễn biến của câu chuyện (dựa vào số thứ tự của đoạn, hình ảnh minh hoạ và từ ngữ chỉ diễn biến trong các đoạn truyện).

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Bộ rùa đi học*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có con vật nào?”/ “Con vật nào xuất hiện nhiều?” (*bộ rùa*), “Câu chuyện nói về việc gì?” (*bộ rùa thích đi học*),...).

– HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (Khi kể, GV có thể kèm câu hỏi kích thích phỏng đoán (“Bộ rùa làm gì để đến trường?”, “Vì sao bộ rùa viết tên mình lên thùng thư?”, “Bộ rùa có thích đi học không?”,...))

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ (với âm lượng nhỏ, đủ nghe). (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ khi kể và khi ngồi nghe kể: nhìn người kể, có những dấu hiệu bằng mắt, bằng từ ngữ xác nhận mình nghe kể).

– HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt khi kể trước lớp,...).

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (“Em nghĩ gì về phần kết của câu chuyện?”, “Em nghĩ gì về bộ rùa? Vì sao?”, “Em sẽ làm gì để ngày học của em vui hơn?”,...).

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu gọi ý (câu chủ đề của đoạn truyện) dưới mỗi bức tranh, GV có thể hướng dẫn HS đó dựa vào các câu gọi ý để kể.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Bọ Rùa đi học*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà, đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Ngày chủ nhật*).

CHỦ ĐỀ 10: NGÀY CHỦ NHẬT

BÀI 1: AT ẮT ÂT (tiết 1 – 2, SHS, tr.100 – 101)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gọi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ngày chủ nhật* (*chủ nhật, nặn đất sét, nhặt rau, ca hát, con lật đật, ...*)

1. b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *at, ắt, â* (*ca hát, cắt giấy, cắt đồ, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *at, ắt, â*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có âm cuối “t”, hiểu nghĩa của các từ đó.

3. Viết được các vần *at, ắt, â* và các tiếng, từ ngữ có các vần *at, ắt, â*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Thẻ từ các vần *at, ăt, ât*.

– Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*ca hát, cắt giấy, bật ti vi, ...*). (GV có thể chuẩn bị thêm bản nhạc bài hát “Đi học” (thơ Minh Chính); hoặc bài vẽ có nội dung về ngày chủ nhật, ghi sẵn lên bảng phụ, hoặc ghi vào phiếu bài tập, lưu ý các từ ngữ không chứa vần HS chưa học, VD: *Nghe vẽ nghe ve/ Nghe vẽ chủ nhật/ Có cậu mãi chơi/ Tới ngày thứ hai/ Mời nhớ học bài/ Lật đà lật đật/ ...*).

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, ưc*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Vui học*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 100.

– HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ngày chủ nhật (chủ nhật, lật đật, đất sét, giặt đồ, tết tóc, ...)*.

– HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *at, ăt, ât* (*hát, cắt giấy, con mắt, gương mặt, cắt đồ, con lật đật*).

– HS nêu các tiếng có *at, ăt, ât* đã tìm được (*hát, cắt, mắt, mặt, cắt, lật, đật*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *at, ăt, ât*).

– HS phát hiện ra các vần *at, ăt, ât*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*at ăt ât*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *at*

– HS quan sát, phân tích vần *at* (âm *a* đứng trước, âm *t* đứng sau).

– HS đánh vần vần *at*: *a-tờ-at*.

b. Nhận diện vần *ăt* (tương tự như với vần *at*)

c. Nhận diện vần **ât** (tương tự như với vần **at**)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **at**, **ắt**, **ât**

– HS so sánh vần **at**, **ắt**, **ât**.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần **at**, **ắt**, **ât** (đều có âm **t** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “t”.

– HS phân tích tiếng đại diện – **hát** (gồm âm **h**, vần **at** và thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: **hờ-at-hat-sắc-hát**.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: **mắt** (**mờ-ắt-mắt-sắc-mắt**), **lật** (**lờ-ât-lật-nặng-lật**).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá ca hát

– HS phát hiện từ khoá **ca hát**, vần **at** trong tiếng khoá **hát**.

– HS đánh vần tiếng khoá **hát**: **hờ-át-hát-sắc-hát**.

– HS đọc trơn từ khoá **ca hát**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cắt giấy (tương tự như với từ khoá ca hát)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bật ti vi (tương tự như với từ khoá ca hát)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần **at** và từ **hát**

a1. Viết vần **at**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **at** (vần **at** gồm chữ **a** và chữ **t**, chữ **a** đứng trước, chữ **t** đứng sau).

– HS viết vần **at** vào băng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **hát**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **hát** (chữ **h** đứng trước, vần **at** đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **hát** vào băng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **ắt** và từ **cắt** (tương tự như viết **at**, **hát**)

c. Viết vần **ât** và từ **bật** (tương tự như viết **at**, **hát**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **at**, **hát**, **ắt**, **cắt**, **ât**, **bật** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả -t/-c bằng các bài tập dùng thẻ từ kèm hình ảnh của vật/ hoạt động có tên gọi có tiếng chứa vần có âm cuối là -t/-c, VD: *mặt mũi/ mặc áo; bắt tay/ bắc cầu,...*

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **at**, **ắt**, **ât** (*xúc cát, máy giặt, chủ nhật*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa **at**, **ắt**, **ât** (*cát, đất, tất, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (*“Kể tên hoạt động của từng người trong nhà bé đã làm vào ngày chủ nhật.”*, *“Em thường làm gì vào ngày chủ nhật?”*).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*“Tranh vẽ những ai?”, “Đang làm gì?”*; *“Đọc cụm từ trong bóng nói”, ...*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, đọc thơ, múa. Ưu tiên bài có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.
- HS cùng bạn hát, đọc thơ, múa hoặc đọc bài về *Ngày chủ nhật*; hoặc nghe nhạc đoán tên bài hát *Đi học* – thơ Minh Chính (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *at, ăt, ât*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (bài *et, êt, it*).

BÀI 2: ET ÊT IT (tiết 3 – 4, SHS, tr.102 – 103)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *et, êt, it*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *et, êt, it*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hay một hoạt động giải trí khác có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói từ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât*.

2. Khởi động

- HS mở SHS trang 102.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *et, êt, it* (GV có thể hỏi “Hai bạn đang chơi trò gì” (*bệt màu, tết tóc cho búp bê*), “Bên cạnh nhà có cây gì?” (*cây mít*), “Nhà bạn nhỏ nuôi con chim gì?” (*con két/ con vẹt*)).
- HS nêu các tiếng có *et, êt, it* đã tìm được (*két/ vẹt; tết, bết; mít*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *et, êt, it*).
- HS phát hiện ra các vần *et, êt, it*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*et, êt, it*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *et*

- HS quan sát, phân tích vần *et* (âm *e* đứng trước, âm *t* đứng sau).
- HS đánh vần vần *et*: *e-tờ-et*.

b. Nhận diện vần *êt* (tương tự như với vần *et*)

c. Nhận diện vần *it* (tương tự như với vần *et*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *et*, *ê*, *it*

– HS so sánh vần *et*, *ê*, *it*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *et*, *ê*, *it* (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “t”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *sét* (gồm âm *s*, vần *et* và thanh *sắc*).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: *sờ-et-set-sắc-sét*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác: VD: *vết* (*vờ-et-vet-nặng-vết*), *vịt* (*vờ-it-vit-nặng-vịt*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đất sét

– HS phát hiện từ khoá *đất sét*, vần *et* trong tiếng khoá *sét*.

– HS đánh vần tiếng khoá *sét* (*sờ-et-set-sắc-sét*).

– HS đọc trơn từ khoá *đất sét*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tết tóc (tương tự như với từ khoá đất sét)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá quả mít (tương tự như với từ khoá đất sét)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *et* và từ *sét*

a1. Viết vần *et*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *et* (vần *et* gồm chữ *e* và chữ *t*, chữ *e* đứng trước, chữ *t* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *at*.)

a2. Viết từ *sét*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *sét* (chữ *s* đứng trước, vần *et* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *e*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *hát*.)

b. Viết vần *ê* và từ *tết* (tương tự như viết *at*, *hát*)

c. Viết vần *it* và từ *mít* (tương tự như viết *at*, *hát*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *et, sét; êt, tét; it, mít* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả -t/ -c bằng các bài tập dùng thẻ từ kèm hình ảnh của vật/ hoạt động có tên gọi có tiếng chứa vần có âm cuối là -t/ -c, VD: *bánh tét/ xe tét, ki lô mét/ mết mẹ,...*

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *et, êt, it* (*bỏ kết, vịt bầu, vệt mỡ đỏ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *et, êt, it* (*hét, trệt, khít, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Kể tên những việc làm của bé?”, “Em có thường chơi những trò giống bé không?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc và chúc Tết*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Đang làm gì?”; Đọc cụm từ trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, đọc về, múa (ưu tiên bài có nội dung liên quan đến chủ đề *Ngày chủ nhật*).
- HS cùng bạn hát, đọc thơ, múa hoặc đọc bài *Về chúc Tết*; hoặc nghe nhạc đoán tên bài hát *Tết đến rồi* (trong nhóm, trước lớp).

8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *et, êt, it*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ot, ôt, ơt*).

BÀI 3: OT ÔT ƠT (tiết 5 – 6, SHS, tr.104 – 105)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ot, ôt, ơt*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ot, ôt, ơt*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *et, êt, it*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 104.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ot, ôt, ơt* (“Hai bạn nhỏ đang cùng mẹ làm gì?”, “Có những loại rau gì ở trên bàn?” (*ớt, cà rốt, ngót, lá lốt*), “Có những đồ vật nào trong căn bếp?” (*cái thớt, cái vợt hớt bọt*),...
- HS nêu các tiếng có *ot, ôt, ơt* đã tìm được (*ngót, sọt, thớt, ớt, vợt, rót, lốt*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *ot, ôt, ơt*).
- HS phát hiện ra các vần *ot, ôt, ơt*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ot ôt ơt*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ot*

- HS quan sát, phân tích vần *ot* (âm *o* và âm *t*, âm *o* đứng trước, âm *t* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ot*: *o-tờ-ot*.

b. Nhận diện vần *ôt* (tương tự như với vần *ot*)

c. Nhận diện vần *ơt* (tương tự như với vần *ot*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ot, ôt, ơt*

- HS so sánh vần *ot, ôt, ot* (và các vần học ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “t”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *sọt* (gồm âm *s*, vần *ot* và thanh *nặng*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *sờ-ot-sọt-nặng-sọt*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác: VD: *vọt* (*vờ-ot-vọt-nặng-vọt*), *rốt* (*rờ-ôt-rôt-sắc-rốt*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái sọt

- HS phát hiện từ khoá *cái sọt*, vần *ot* trong tiếng khoá *sọt*.
- HS đánh vần tiếng khoá *sọt*: *sờ-ot-sọt-nặng-sọt*.
- HS đọc trơn từ khoá *cái sọt*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lá lốt (tương tự như với từ khoá cái sọt)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái thốt (tương tự như với từ khoá cái sọt)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ot* và từ *sọt*

a1. Viết vần *ot*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ot* (vần *ot* gồm chữ *o* và chữ *t*, chữ *o* đứng trước, chữ *t* đứng sau).
- HS viết vần *ot* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *sọt*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *sọt* (chữ *s* đứng trước, vần *ot* đứng sau, dấu nặng đặt dưới chữ *o*).
- HS viết từ *sọt* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ôt* và từ *lá lốt* (tương tự viết *ot, sọt*)

c. Viết vần *ot* và từ *thốt* (tương tự viết *ot, sọt*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ot, sọt, ô tô, lá lốt, ơt, thớt* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ot, ô tô, ơt* (*quả ớt, bột mì, rót trà*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ot, ô tô, ơt* (*bánh khọt, dây cót, tốt bụng, dầu nhớt, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung bài (*Ai nấu bữa trưa?, Bé và chị làm gì để phụ mẹ?, Vì sao bà khen hai cháu?*).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Cái gì? Củ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì? Vật đó như thế nào? Em có thích vật đó không? Vì sao?”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao. GV nhận xét, khuyến khích theo số câu được nói ra).
- HS cùng bạn hỏi đáp về *cái vợt chơi cầu lông, củ cà rốt, cái chốt cửa* (trong nhóm, trước lớp).

8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ot, ô tô, ơt*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ut, ưt*).

BÀI 4: UT ỨT (tiết 7 – 8, SHS, tr.106 – 107)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at*, *ăt*, *ât* bằng *ut*, *ưt*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at*, *ăt*, *ât* bằng *ut*, *ưt*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *ot*, *ôt*, *ot*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 106.
- HS quan sát tranh, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ut*, *ưt* (*bút chì*, *kim phết*, *mứt*).
- HS nêu các tiếng có *ut*, *ưt* đã tìm được (*bút*, *phết*, *mứt*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ut*, *ưt*).
- HS phát hiện ra các vần *ut*, *ưt*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ut ưt*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ut*

- HS quan sát, phân tích vần *ut*.
- HS đánh vần vần *ut*: *u-tờ-ut*.

b. Nhận diện vần *ưt* (tương tự như với vần *ut*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ut*, *ưt*

- HS so sánh vần *ut* và *ưt*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ut* và *ưt* (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “t”.

- HS phân tích tiếng đại diện – *bút* (gồm âm *b*, vần *ut* và thanh *sắc*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *bờ-ut-bút-sắc-bút*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *mút* (*nờ-ut-mút-sắc-mút*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bút chì*

- HS phát hiện từ khoá *bút chì*, vần *ut* trong tiếng *bút*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bút*: *bờ-ut-bút-sắc-bút*.
- HS đọc trơn từ khoá *bút chì*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *mút dừa* (tương tự như với từ khoá *bút chì*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *ut* và từ *bút chì*

a1. Viết vần *ut*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ut* (vần *ut* gồm chữ *u* và chữ *t*, chữ *u* đứng trước, chữ *t* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *at*.)

a2. Viết từ *bút chì*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *bút* (chữ *b* đứng trước, vần *ut* đứng sau, dấu sắc đặt trên chữ *u*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *hát*.)

b. Viết vần *ut* và từ *mút dừa* (tương tự viết *at*, *hát*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ut*, *bút chì*, *ut*, *mút dừa* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *ut*, *ut* (*rau rút* (còn gọi là *rau nhút*), *gạo lứt*, *vết nứt*, *voi ma nứt*).

- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ut, ưt* (*trứng cút, rau nhút, đứt dây, sứt chỉ,...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“Ba mua cái gì?”, “Vì sao bà khen cái máy hút bụi?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Cái gì?*.
 - HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những vật gì? Vật đó như thế nào? Em có thích vật đó không? Vì sao?).
 - HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao).
 - HS cùng bạn cùng hỏi đáp về *cái nút chai, quả trứng cút, cái máy hút bụi* (trong nhóm, trước lớp).
 - HS có thể cùng bạn hỏi đáp thêm những đồ dùng khác.
- (GV nhắc HS chú ý sử dụng đúng âm lượng khi nói trong nhóm, trước lớp; thực hiện quy tắc luân phiên lượt lời; sử dụng đại từ nghi vấn (*gì, nào, sao*), từ xưng hô (*bạn, mình, cậu, tớ*) phù hợp tình huống, ngữ cảnh.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ut, ưt*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ưt*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Ngày chủ nhật*).

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Chú vịt nhựa* (VBT, tập một, tr. 34), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Chú vịt nhựa*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (Tên bài đọc là gì? Chú vịt nhựa kêu thế nào?).
(GV lựa chọn các bài tập ở VBT hoặc có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS.)

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần.
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
(GV lựa chọn các bài tập ở VBT và có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS.)

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *at – ac, ăt – ắc, et – ec, ut – uc, ưt – ưc*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.108 – 109)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ơt; ut, ưt*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 108.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần.
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ơt; ut, ưt*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ơt; ut, ưt*.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ơt; ut, ưt*.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.

- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần.

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu về bài đọc (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Kể tên những việc làm của mỗi nhân vật trong bài.”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các tiếng, từ có trong cụm từ ứng dụng *ngày chủ nhật*.
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*nhật*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.
- HS đọc trơn cụm từ ứng dụng; viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Ngày chủ nhật*.
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động. Tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của bài học).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học, hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Sóc và dúi*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phân đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Sóc và dúi*, tên chủ đề *Ngày chủ nhật* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng sự yêu thích hoạt động vận động, biết cách chăm sóc bản thân; nhân ái, biết quan tâm tới người khác.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, SGV.

– Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

(GV tự tạo mặt nạ các nhân vật sóc, dúi con, dúi mẹ và một vài con vật khác; GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai).

Nội dung truyện

Sóc và dúi

1. Ngày chủ nhật, sóc rủ dúi chơi thể thao. Dúi nói:
– Cả tuần đi học mệt quá. Giờ tớ chỉ thích ăn vặt và ngủ thôi.
– Nếu vậy, cậu sẽ béo phì đấy!
2. Chủ nhật nọ, mẹ đi chợ, dúi đang ngủ thì trời chuyển mưa. Tiếng sét nổ vang khiến nó choàng tỉnh dậy. Mưa xối xả. Nhìn quanh thấy hang ngập nước, nó vừa mò mẫm tìm đường ra vừa gọi mẹ.
3. Gió giật mạnh làm đổ một cây to, cành lá che lấp gần hết lối ra. Thấy có khe hở, dúi lần đến, cố lách ra, nhưng không được vì béo phì. Nó hoảng sợ gào khóc âm ỉ. Nghe tiếng dúi kêu cứu, sóc vội lao đi báo tin cho dúi mẹ và mọi người.
4. Dúi mẹ hoảng hốt chạy về. Mọi người cùng tìm cách đưa dúi ra khỏi hang. Dúi thút thít cảm ơn mẹ, cảm ơn bạn sóc và mọi người.

Từ đó, hằng ngày, đi học về, dúi đều giúp mẹ việc nhà. Chủ nhật, cậu tập thể thao, xới đất trồng rau. Dúi không còn béo phì và lười biếng nữa.

(Lê Thư phòng theo *Mùa hè ý nghĩa*, truyengiaoduc.com)

Câu hỏi:

1. Câu chuyện trên có mấy nhân vật?
2. Em thích nhân vật nào nhất?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước: “Tên câu chuyện là gì?”, “Ai là nhân vật chính trong truyện?”, “Em thích chi tiết nào nhất trong truyện? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS đánh vần và đọc trơn truyện *Sóc và dúi*.

– HS quan sát tranh minh hoạ, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*dúi con, dúi mẹ, sóc*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*hang nhà dúi*), “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật dúi con?” (*nằm ngủ, gào khóc, tập thể dục...*).

– HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh hoạ để giới thiệu.).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nhắc lại yêu cầu của lắng nghe tích cực.

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện; Khi kể, GV nên sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán: “Chuyện gì sẽ xảy ra nếu dúi con bị béo phì?”, “Dúi có ra được khỏi hang khi trời mưa to không?”, “Mọi người có cứu được dúi con không?”, “Sau khi được cứu, em nghĩ dúi con sẽ làm gì?”).

– Mỗi HS kể từng đoạn của câu chuyện theo thứ tự diễn biến của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

– HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp.

(GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt khi kể trước lớp.)

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?”, “Nhân vật đui con trong câu chuyện đáng khen hay đáng chê? Vì sao?”, “Qua câu chuyện, em nghĩ mình nên làm gì?”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao? ”,...)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn và cho phép HS đó dựa vào các câu chủ đề để kể.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Sóc và đui*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Bạn bè*).

CHỦ ĐỀ 11: BẠN BÈ

BÀI 1: AN ẪN ÂN (tiết 1 – 2, SHS, tr.110 – 111)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gọi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Bạn bè* (*bạn bè, bàn đá, ân cần, đi lên/ đi đến, trốn tìm, sơn ca, hòn non bộ, phun nước, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *an, ă, ân* (*bàn đá, hoa lan, sân, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *an, ă, ân*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có âm cuối “n”, hiểu nghĩa các từ đó.

3. Viết được các vần *an, ă, ân* và các tiếng, từ ngữ có các vần *an, ă, ân*.

4. Đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGK.

– Thẻ từ các vần *an, ă, ân*.

– Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ. (GV có thể chuẩn bị thêm bài về có nội dung về bạn bè, ghi sẵn lên bảng phụ, hoặc ghi vào phiếu bài tập, VD: trò chơi *Xây khăn* có cài đặt thêm các từ ngữ có tiếng chứa vần *an*, *ăn*, *ân* liên quan Chủ đề *Bạn bè*: *màn*, *chăn*, *khăn*/ *là bạn thân một nhà/ Xây khăn, xây khăn, khăn nổi khăn chìm/ Ba bên, bốn phía đi tìm cái khăn/ Bạn màn che chăn gió sương/ Bạn chăn chăn lạnh, giữ gìn yêu thương/...*).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí. (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan chủ đề *Bạn bè*. Trò chơi gợi ý: “Ai cần?": – *Ai cần? Ai cần?*, – *Tôi cần tôi cần. Cần gì? Cần gì?*, – *Cần bàn, cần khăn, cần cần...*). Hoạt động giải trí gợi ý: HS nghe bài hát *Đường và chân* (Hoàng Long), HS có thể vỗ tay hát theo.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *at*, *ât*, *ăt*; *ot*, *ôt*, *ot*; *ut*, *urt*, trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Ngày chủ nhật*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 110.

– HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Bạn bè* (*bạn*, *bàn*, *sân*, *bền*, *lan*, ...).

– HS quan sát tranh khởi động và nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh. (“Tranh vẽ những ai?” (*các bạn nhỏ*), “Họ đang làm gì, ở đâu?” (*sân*), “có những gì?” (*bàn đá*, *giò hoa lan*, *ban công*, *khăn rằn*, *chân*), ...).

– HS nêu các tiếng có *an*, *ăn*, *ân* đã tìm được (*bạn*, *lan*, *bàn*, *chân*, *rằn*, *khăn*, *sân*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *an*, *ăn*, *ân*).

– HS phát hiện ra các vần *an*, *ăn*, *ân*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*an ăn ân*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *an*

– HS quan sát, phân tích vần *an* (âm *a* đứng trước, âm *n* đứng sau).

– HS đánh vần vần *an*: *a-nờ-an*.

b. Nhận diện vần **ăn** (tương tự như với vần **an**)

c. Nhận diện vần **ân** (tương tự như với vần **an**)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **an, ăn, ân**

– HS so sánh vần **an, ăn, ân**.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần **an, ăn, ân** (đều có âm **n** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “**n**”.

– HS phân tích tiếng đại diện – **bạn** (gồm âm **b**, vần **an** và thanh **nặng**).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: **bờ-an-ban-nặng-bạn**.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: **rần** (**rờ-ăn-rần-huyền-rần**), **chân** (**chờ-ân-chân**).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **bạn học**

– HS phát hiện từ khoá **bạn học**, vần **an** trong tiếng khoá **bạn**.

– HS đánh vần tiếng khoá **bạn**: **bờ-an-ban-nặng-bạn**.

– HS đọc trơn từ khoá **bạn học**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **thợ lặn** (tương tự như với từ khoá **bạn học**)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **sân chơi** (tương tự như với từ khoá **bạn học**)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **an** và từ **bạn**

a1. Viết vần **an**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **an** (vần **an** gồm chữ **a** và chữ **n**, chữ **a** đứng trước, chữ **n** đứng sau).

– HS viết vần **an** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **bạn**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **bạn** (chữ **b** đứng trước, vần **an** đứng sau, dấu ghi thanh nặng đặt dưới chữ **a**).

– HS viết từ **bạn** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. *Viết vần ăn và từ lặn (tương tự viết an, bạn)*

c. *Viết vần ân và từ sân (tương tự viết an, bạn)*

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết an, bạn, ăn, lặn, ân, sân vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả -n/-ng.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần an, ăn, ân (gần gũi, bàn bạc, ân cần, gần bó).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa an, ăn, ân (trán, chân, khăn, bàn,...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng cả bài.

– HS tìm hiểu nội dung bài “Ai là bạn của bé?”, “Bạn bè với nhau phải như thế nào?”.

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những vật gì?, Vật đó như thế nào?, Em có thích vật đó không? Vì sao?).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao). GV nhận xét, khuyến khích theo số câu được nói ra.

– HS cùng bạn hỏi đáp về cái cân, cái bàn học, cái khăn (trong nhóm, trước lớp).

GV tổ chức một số trò chơi giúp HS nhận diện lại tiếng, từ chứa vần an, ăn, ân. (GV có thể tổ chức cho HS thi gọi tên nhanh các vật “Cái gì đây?”; hoặc tổ chức cho HS chơi các trò chơi kèm đọc/ hát/ nói dạng đồng dao có xuất hiện nhiều tiếng có vần an, ăn, ân; hoặc tổ chức trò chơi Xây khăn).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *an, ăn, ân*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *en, ên, in*).

BÀI 2: EN ÊN IN (tiết 3 – 4, SHS, tr.112 – 113)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *en, ên, in*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *en, ên, in*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hay một hoạt động giải trí khác có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói từ có tiếng chứa vần *an, ăn, ân*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 112.
- HS quan sát tranh, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *en, ên, in* (“Hai bạn đi lên hay đi xuống?” (đi lên), “Vịn tay vào đâu?” (*tay vịn cầu thang*), “Hai bạn nhỏ đang thổi gì” (*kèn*), “Bạn nhỏ vừa đánh đàn vừa làm gì?” (*nhìn bản nhạc*), “Đàn màu gì” (*đen*)).
- HS nêu các tiếng có *en, ên, in* đã tìm được (*kèn, đen, tên, lên, vịn, nhìn*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *en, ên, in*).
- HS phát hiện ra các vần *en, ên, in*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*en, ên, in*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *en*

- HS quan sát, phân tích vần *en* (âm *e* đứng trước, âm *n* đứng sau).
- HS đánh vần vần *en*: *e-nờ-en*.

b. Nhận diện vần *ên* (tương tự như với vần *en*)

c. Nhận diện vần **in** (tương tự như với vần **en**)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **en, ên, in**

– HS so sánh vần **en, ên, in**.

– HS nêu điểm giống nhau giữa các vần **en, ên, in** (đều có âm **n** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “n”.

– HS phân tích tiếng đại diện – **kèn** (gồm âm **k**, vần **en** và thanh huyền).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: **ca-en-ken-huyền-kèn**.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: **lên** (lờ-ên-lên), **nhìn** (nhờ-in-nhìn-huyền-nhìn).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái kèn

– HS phát hiện từ khoá **cái kèn**, vần **en** trong tiếng khoá **kèn**.

– HS đánh vần tiếng khoá **kèn**: **ca-en-ken-huyền-kèn**.

– HS đọc trơn từ khoá **cái kèn**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cây nến (tương tự như với từ khoá cái kèn)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đèn pin (tương tự như với từ khoá cái kèn)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần **en** và từ **kèn**

a1. Viết vần **en**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **en** (vần **en** gồm chữ **e** và chữ **n**, chữ **e** đứng trước, chữ **n** đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần **an**.)

a2. Viết từ **kèn**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **kèn** (chữ **k** đứng trước, vần **en** đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ **e**).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ **bạn**.)

b. Viết vần **ên** và từ **nến** (tương tự viết **en, kèn**)

c. Viết vần **in** và từ **pin** (tương tự viết **en, kèn**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *en, kèn, ên, nên, in, pin* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-n/-ng*.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *en, ên, in* (*thân mến, bền chặt, khen ngợi, tin vui*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *en, ên, in* (*bảng đen, cô khen, số chín, mũi tên, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng cả bài.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (Những đồ vật nào là bạn của bé?, Bé ghi tên mình lên đâu?, Ai rèn cho bé thói quen giữ gìn đồ vật cẩn thận?).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?, Đọc cụm từ trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát bài hát thiếu nhi. Ưu tiên bài hát có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.
- HS hát bài hát *Đội kèn tí hon* (trong nhóm, trước lớp).
(GV có thể sử dụng bài đồng dao *Chín chú nhện con*.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có *en, ên, in*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *on, ôn*).

BÀI 3: ON ÔN (tiết 5 – 6, SHS, tr.114 – 115)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *on, ôn*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *on, ôn*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề (Trò chơi gợi ý: kết hợp đọc bài đồng dao HS quen thuộc, như *Mười ngón tay, Gà con giúp mẹ, ...*).

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *en, ên, in*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 114.

– HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *on, ôn* (“Bạn nhỏ/ cầu thủ đứng ngay trước khung thành để bắt bóng gọi là gì?” (*thủ môn/ giữ gôn*), “Chờ bóng để bắt bóng hoặc đá chuyển sang hướng khác gọi là đón bóng hay đẩy bóng?” (*đón bóng*), “Quả bóng hình gì?” (*khối tròn*); “Các bạn nhỏ đang làm gì?” (*chơi trốn tìm*)).

– HS nêu các tiếng có *on, ôn* đã tìm được (*đón, tròn, gôn, trốn*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *on, ôn*).

– HS phát hiện ra các vần *on, ôn*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*on, ôn*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *on*

– HS quan sát, phân tích vần *on* (âm *o* và âm *n*, âm *o* đứng trước, âm *n* đứng sau).

– HS đánh vần vần *on*: *o-nờ-on*.

b. Nhận diện vần *ôn* (tương tự như với vần *on*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *on, ôn*

– HS so sánh vần *on, ôn* (và các vần đã học ở bài 1, 2).

- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *n* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “n”.
- HS phân tích tiếng đại diện: *nón* (gồm âm *n*, vần *on* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *nờ-on-non-sắc-nón*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *gôn* (*gờ-ôn-gôn*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá nón lá

- HS phát hiện từ khoá *nón lá*, vần *on* trong tiếng khoá *nón*.
- HS đánh vần tiếng khoá *nón*: *nờ-on-non-sắc-nón*.
- HS đọc trơn từ khoá *nón lá*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá thủ môn (tương tự như với từ khoá nón lá)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *on* và từ *nón lá*

a1. Viết vần **on**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *on* (vần *on* gồm chữ *o* và chữ *n*, chữ *o* đứng trước, chữ *n* đứng sau).
- HS viết vần *on* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **nón lá**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *nón* (chữ *n* đứng trước, vần *on* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *o*).
- HS viết từ *nón lá* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ôn* và từ *thủ môn* (tương tự viết *on*, *nón*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *on*, *nón lá*, *ôn*, *thủ môn* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *on, ôn* (*bàn tròn, ghế đôn, bòn bon, nhào lộn*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa vần *on, ôn* (*bằng con, ngọn cây; môn học, vui nhộn, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần chữ có âm vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *bòn bon, trầu, ôn tồn, ...*) và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung (“Cây gì của nhà bé trầu quả?” (*bòn bon*), “Mẹ bảo bé chia bòn bon chín cho ai?” (*bạn bè*), “Các bạn khen bòn bon thế nào?” (*ngon ngọt*), ...).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”; Đọc cụm từ trong bóng nói.).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn đọc, múa bài phỏng theo đồng dao “Đàn gà con”.

– HS đọc, múa bài phỏng theo đồng dao “Đàn gà con” (trong nhóm, trước lớp).

(GV có thể sử dụng bài đồng dao *Ba bà đi bán lợn con* hoặc một bài hát thiếu nhi hay một bài đồng dao vui nhộn khác, có nội dung liên quan với chủ đề *Bạn bè*)

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có *on, ôn*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *on, un*).

BÀI 4: ƠN UN (tiết 7 – 8, SHS, tr.116 – 117)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *on, un*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *an, ăn, ân* bằng *on, un*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *on, ôn*. (*bòn, ngon ngọt, ...*).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 116.
- HS quan sát tranh, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *on, un* (“Hai bạn nhỏ mặc áo thun hay áo sơ mi?” (*áo thun*), “Hai bạn nhỏ đang xem hoa gì?” (*lay on*), “Gần chỗ hai bạn nhỏ đứng có hoa gì?” (*mẫu đơn*), “Giữa sân có cái gì đang phun nước?” (*đài phun nước*)).
- HS nêu các tiếng có *on, un* đã tìm được (*on, đơn, thun, un*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *on, un*).
- HS phát hiện ra các vần *on, un*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*on un*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *on*

- HS quan sát, phân tích vần *on*.
- HS đánh vần vần *on*: *ơ-nờ-on*.

b. Nhận diện vần *un* (tương tự như với vần *on*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *on, un*

- HS so sánh vần *on, un*.

- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *on* và *un* (đều có âm *n* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “n”.
- HS phân tích tiếng đại diện – đơn (gồm âm *đ*, vần *on*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *đờ-on-đơn*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *phun* (*phờ-un-phun*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá xà đơn

- HS phát hiện từ khoá *xà đơn*, vần *on* trong tiếng *đơn*.
- HS đánh vần tiếng khoá *đơn*: *đờ-on-đơn*.
- HS đọc trơn từ khoá *xà đơn*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá áo thun (tương tự như với từ khoá xà đơn)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *on* và từ *xà đơn*

a1. Viết vần *on*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *on* (vần *on* gồm chữ *ơ* và chữ *n*, chữ *ơ* đứng trước, chữ *n* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *on*.)

a2. Viết từ *xà đơn*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *đơn* (chữ *đ* đứng trước, vần *on* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *nón lá*.)

b. Viết vần *un* và từ *áo thun* (tương tự viết *on*, *xà đơn*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *on*, *xà đơn*, *un*, *áo thun* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *on, un* (*son ca, mèo mun, đơn ca, nhật giấy vụn*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa vần *on, un* (*son của, cao lớn; cún con, chủ lợn, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *bạn, sáo, hát, đơn ca*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Bạn Hà thi gì?”, “Ai hát đơn ca?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”; Đọc câu trong các bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: chia sẻ với bạn bài thơ, bài hát, mẩu chuyện mình đã đọc.
- HS nói với bạn tên bài thơ, bài hát hoặc mẩu chuyện mình đã đọc (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có *on, un*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *an, ăn, ân; en, ên, in; on, ôn; on, un*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.

3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– VBT, SHS, SGV.

– Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học (có thể thực hiện hoặc không; ưu tiên trò chơi liên quan đến chủ đề *Bạn bè*, VD: Đọc, nói, chơi vận động theo bài đồng dao *Tay trắng tay đen*).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần đã học.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Nghe về về về* (VBT, tập một, tr. 39), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng bài đọc *Nghe về về về*.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, chủ vệt nhựa kêu thế nào).

(GV lựa chọn các bài tập ở VBT hoặc có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần.

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

(GV lựa chọn các bài tập ở VBT và có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS.)

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *an – ang, ăn – ăng, ân – âng, ên – on, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.118 – 119)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *an, ăn, ân; en, ên, in; on, ôn; ơn, un*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VBT, VTV, SGV
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề.).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 118.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần.

- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *an, ăn, ân; en, ên, in; on, ôn; on, un*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *an, ăn, ân; en, ên, in; on, ôn; on, un*.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần *an, ăn, ân; en, ên, in; on, ôn; on, un*.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần.

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu về bài thơ (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Kể tên những việc làm của mỗi nhân vật trong bài”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *gắn bó, chia sẻ*.
- HS tìm từ chứa vần học trong tuần (*gắn*); quan sát các chữ dễ bị sai chính tả: *chia, sẻ*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.
- HS đọc trơn cụm từ ứng dụng; viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Bạn bè*.
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động. Tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của bài học).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bạn mới của khi con*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Bạn mới của khi con*, tên chủ đề *Bạn bè* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất trung thực, tin yêu việc làm trung thực, những hành động đẹp; biết quý trọng bạn bè.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

(Tương tự kiểu bài kể chuyện ở phần hướng dẫn chung; tranh ảnh cú mèo, mèo; hoặc video clip cảnh cú mèo, mèo bắt chuột (nếu có); mặt nạ cú mèo, mèo, khi (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ cú mèo, mèo, khi vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai).

Nội dung truyện

Bạn mới của khi con

1. Một hôm, khi con trông thấy trên cây cao cạnh nhà có một tổ chim mới. Nó rất vui và tìm đến nhà bạn mới để làm quen. Nhưng lần nào đến, người hàng xóm mới cũng ngủ say, khi con không thể gặp được. Nó lấy làm lạ: “Sao bạn ấy ngủ suốt ngày thế? Phải thức dậy làm việc cùng mọi người chứ!”.
2. Khi con ra thăm vườn ngô và thấy ngô bị mất cắp. Nhìn dấu chân chuột để lại, khi con nghĩ sẽ nhờ mèo đến bắt chuột giúp.

3. Nhưng ngay đêm ấy, tiếng “chít chít” khiến khi con thức giấc. Nhìn ra vườn, khi con thấy một con gì đó lao xuống bắt tên chuột đầu đàn, các con chuột khác hoảng sợ chạy tán loạn.

4. Sáng hôm sau, nghe khi con kể lại, mèo con nhìn lên tổ chim trên cành cây cao rồi nói:

– Cú mèo đã bắt chuột giúp cậu đấy.

– Cậu ấy ngủ nướng cả ngày!

– Cậu ấy phải ngủ ngày để ban đêm bắt chuột.

Lúc ấy, khi con mới hiểu người bạn mới không hề lười biếng!

(Phạm Nguyễn Đức phỏng theo *Hàng xóm của Gấu con*,
365 chuyện kể hằng đêm)

Câu hỏi:

1. Bạn mới của khi con là ai?

2. Theo em, khi con sẽ quý mến bạn mới của mình không sau khi biết bạn ấy không hề lười biếng?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS trả lời câu hỏi về truyện kể tuần trước. “Tên câu chuyện là gì?” (*Sóc và dúi*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*sóc, dúi*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS đánh vần và đọc tên truyện *Bạn mới của khi con*.

– HS quan sát tranh minh họa, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”, “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*khi con*, cú mèo), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*vườn nhà khi con*), “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật khi con?” (*người bạn mới ngủ suốt ngày, chuột trộm ngô của khi con, có người bắt chuột giúp khi con, ...*), “Em nghĩ mình sẽ kể câu chuyện bằng giọng nói và ánh mắt như thế nào?”, ...)

– HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh họa để giới thiệu.).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát ánh mắt giọng nói của GV khi kể từng đoạn chuyện (GV lưu ý sử dụng câu hỏi dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội

dùng từng đoạn truyện; GV cần chú ý thể hiện sự đổi thay ánh mắt, gương mặt, giọng điệu phù hợp với từng đoạn truyện; sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán, VD: “Người bạn mới có lười biếng như khi con nghĩ không?”, “Chuyện gì sẽ xảy ra? Có phải bạn mèo bắt chuột giúp khi con không?”, ...).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?” (*khi con, mèo con, chuột, cú mèo*), “Nhờ đâu mà khi con hiểu người bạn mới không hề lười biếng?”, “Qua câu chuyện, em biết thêm điều gì về mèo và cú mèo?”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn HS và cho phép HS đọc để dựa vào đó kể từng đoạn truyện.

4. Cùng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện *Bạn mới của khi con*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.
- HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà; đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Trung thu*).

CHỦ ĐỀ 12: TRUNG THU

BÀI 1: ANG ẪNG ÂNG (tiết 1 – 2, SHS, tr.120 – 121)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Trung thu* (*trăng tròn, trung thu, ông sao, tung bím,...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ang, ăng, âng* (*cá vàng, trắng, măng,...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ang, ăng, âng*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “ng”, hiểu nghĩa các từ đó.

3. Viết được các vần *ang, ăng, âng* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ang, ăng, âng*.

4. Đánh vần thầm, đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK
- Thẻ từ các vần *ang, ăng, âng*.
- Một số tranh ảnh minh họa, bài hát về trung thu, VD: Bài hát *Hội trăng rằm* hoặc bài thơ *Trăng sáng* có cài đặt thêm các từ ngữ có tiếng chứa vần *ang, ăng, âng* liên quan chủ đề *Trung thu* (*Sân nhà em sáng quá/ Nhờ ánh trăng sáng ngời/ Trăng tròn như quả bóng/ Bạn nào đá lên trời, ...*) ghi lên bảng phụ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có cài đặt *ang, ăng, âng* liên quan đến chủ đề *Trung thu*).
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần *an, ă, â; en, ê, in; on, ô, ơ, u; HS* trả lời câu hỏi về tên truyện, nhân vật trong truyện *Bạn mới của khi con*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 120.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Trung thu* (*trăng, vàng, đèn lồng, ...*).
- HS quan sát tranh và nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh. (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì, ở đâu?” (*đang rước đèn, trăng vàng, vầng trăng, búp măng, chị Hằng, ...*), ...).
- HS nêu các tiếng có *ang, ăng, âng* đã tìm được (*vàng, măng, trăng, Hằng, vầng*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ang, ăng, âng*).
- HS phát hiện ra các vần *ang, ăng, âng*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ang ăng âng*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ang*

- HS quan sát, phân tích vần *ang* (âm *a* đứng trước, âm *ng* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ang*: *a-ngờ-ang*.

b. Nhận diện vần **ăng** (tương tự như với vần *ang*)

c. Nhận diện vần **âng** (tương tự như với vần *ang*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ang*, *ăng*, *âng*

– HS so sánh vần *ang*, *ăng*, *âng*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ang*, *ăng*, *âng* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *vàng* (gồm âm *v*, vần *ang* và thanh huyền).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: *vờ-ang-vang-huyền-vàng*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *măng* (*mờ-ăng-măng*), *vằng* (*vờ-âng-vằng-huyền-vằng*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá cá vàng

– HS phát hiện từ khoá *cá vàng*, vần *ang* trong tiếng khoá *vàng* của từ khoá *cá vàng*.

– HS đánh vần tiếng khoá *vàng*: *vờ-ang-vang-huyền-vàng*.

– HS đọc trơn từ khoá *cá vàng*.

4.2. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá *măng tre* (tương tự như với từ khoá cá vàng)

4.3. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá *nhà tầng* (tương tự như với từ khoá cá vàng)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ang* và từ *vàng*

a1. Viết vần **ang**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ang* (vần *ang* gồm chữ *a* và chữ *ng*, chữ *a* đứng trước, chữ *ng* đứng sau).

– HS viết vần *ang* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **vàng**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *vàng* (chữ *v* đứng trước, vần *ang* đứng sau, thanh huyền đặt trên chữ *a*).

- HS viết từ *vàng* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

*b. Viết vần **ăng** và từ **măng** (tương tự viết ang, vàng)*

*c. Viết vần **âng** và từ **tâng** (tương tự viết ang, vàng)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ang, vàng, ăng, măng, âng, tâng* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ang, ăng, âng* (lá bàng, măng cụt, vàng trắng, sao vàng).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ang, ăng, âng* (sáng, nắng, vâng (lời), ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ tiếng có âm, vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *trắng, náo nức, sang, vâng, ...*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“*Trời sang thu nghĩa là gì?*”, “*Mọi người náo nức đón chờ điều gì?*”, ...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”).
 - HS xác định yêu cầu của HĐMR: múa hát, đọc thơ về trung thu.
 - HS đọc thơ, hát, múa bài hát về trung thu (trong nhóm, trước lớp).
- (GV có thể tổ chức cho HS thi gọi tên nhanh các hoạt động (*mang, quăng, nâng, ...*). Hoặc chơi trò chơi kèm đọc/ hát/ nói dạng đồng dao có xuất hiện nhiều tiếng có vần *ang, ăng, âng*.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ang, ăng, âng*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ong, ông*).

BÀI 2: ONG ÔNG (tiết 3 – 4, SHS, tr.122 – 123)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ang, ăng, âng* bằng *ong, ông*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ang, ăng, âng* bằng *ong, ông*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có nội dung liên qua đến chủ đề *Trung thu*).
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *ang, ăng, âng*, trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *ang, ăng, âng*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 122.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ong, ông* (*bông hồng, quả hồng, con ong, chong chóng, lắc vòng*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*chong chóng, vòng, bông hồng*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ong, ông*).
- HS phát hiện ra các vần *ong, ông*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ong ông*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ong*

- HS quan sát, phân tích vần *ong* (âm *o* đứng trước, âm *ng* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ong*: *o-ngờ-ong*.

b. Nhận diện vần *ông* (tương tự như với vần *ong*)

c. *Tìm điểm giống nhau giữa các vần ong, ông*

- HS so sánh vần *ong*, *ông*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ong*, *ông* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *chóng* (gồm âm *ch*, vần *ong* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-ong-chong-sắc-chóng*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *hông* (*hờ-ông-hông-huyền-hông*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá chong chóng

- HS phát hiện từ khoá *chong chóng*, vần *ong* trong tiếng khoá *chóng*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chóng*: *chờ-ong-chong-sắc-chóng*.
- HS đọc trơn từ khoá *chong chóng*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đèn lồng (tương tự như với từ khoá chong chóng)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. *Viết vần ong và từ chong chóng*

a1. *Viết vần ong*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ong* (vần *ong* gồm chữ *o* và chữ *ng*, chữ *o* đứng trước, chữ *ng* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *ang*.)

a2. *Viết từ chong chóng*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *chóng* (chữ *ch* đứng trước, vần *ong* đứng sau, dấu sắc đặt trên chữ *o*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *vàng*.)

b. *Viết vần ông và từ đèn lồng (tương tự viết ong, chong chóng)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ong*, *chong chóng*, *ông*, *đèn lồng* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần thàn và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ong*, *ông* (có thể yêu cầu HS chỉ tiếng chứa vần *ong*, *ông*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (qua việc quan sát tranh minh hoạ trong SHS hoặc qua ảnh hoặc vật thật; có thể cho HS nói câu với một, hai từ mở rộng tương tự với *ong*, *ông*).

– HS tìm thêm các từ có chứa *ong*, *ông* (*mong*, *nong*, *xong*, *xông*, *đông*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần *ong*, *ông* có trong bài đọc.

– HS đánh vần nhỏ chữ có âm vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *bảy*, *treo*, *mặt nạ*, *con công*, *rực rỡ*, ...) và đọc thành tiếng văn bản (Lưu ý: hướng dẫn HS đánh vần thàn rồi đọc to thành tiếng).

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Những đồ chơi nào được bày bán?”, “Đồ chơi này được bày bán ở đâu?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?, Đọc câu trong bóng nói.).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: múa hát, đọc thơ về trung thu (ưu tiên bài có cụm từ *Đèn ông sao* hoặc đọc đồng dao bài *Ông giăng ông giăng*).

– HS đọc thơ, đồng dao, hát, múa bài hát về trung thu (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ong*, *ông*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ung*, *ung*).

BÀI 3: UNG ỨNG (tiết 5 – 6. SHS, tr.124 – 125)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ang*, *ăng*, *âng* bằng *ung*, *ưng*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ang*, *ăng*, *âng* bằng *ung*, *ưng*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- Ôn các âm, chữ vừa học (GV có thể tổ chức các dạng trò chơi hoặc câu hỏi nhằm giúp HS đọc và viết một số từ có chứa *ong*, *ông*).
- HS tham gia trò chơi hoặc một hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có chứa âm vần được học và liên quan với nội dung bài học).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 124.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ung*, *ưng* (*khủng long*, *sừng trâu*, *múa lân*, *đánh trống từng từng*, *đứng*, *vui mừng*, ...).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*khủng*, *từng từng*, *sừng*, *đứng*, *mừng*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ung*, *ưng*).
- HS phát hiện ra các vần *ung*, *ưng*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ung ưng*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ung*

- HS quan sát, phân tích vần *ung*.
- HS đánh vần vần *ung*: *u-ngờ-ung*.

b. Nhận diện vần *ưng* (tương tự như với vần *ung*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ung*, *ưng*

- HS so sánh vần *ung*, *ưng* (và các vần đã học ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện: tiếng *khủng*.
- HS phân tích tiếng đại diện: *khủng* (gồm âm *kh*, vần *ung* và thanh hỏi).
- HS đánh vần tiếng đại diện *khủng*: *khờ-ung-khung-hỏi-khủng*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *sùng* (*sờ-ung-sung-huyền-sùng*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *khủng long*

- HS phát hiện từ khoá *khủng long*, vần *ung* trong tiếng khoá *khủng*.
- HS đánh vần tiếng khoá *khủng*: *khờ-ung-khung-hỏi-khủng*.
- HS đọc trơn từ khoá *khủng long*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *mứt gừng* (tương tự với từ khoá *khủng long*)

- HS so sánh *ung* và *ung*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ung* và từ *khủng long*

a1. Viết vần **ung**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ung* (vần *ung* gồm chữ *u* và chữ *ng*, chữ *u* đứng trước, chữ *ng* đứng sau).
- HS viết vần *ung* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **khủng long**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *khủng* (chữ *kh* đứng trước, vần *ung* đứng sau, dấu hỏi đặt trên chữ *u*).
- HS viết từ *khủng long* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ung* và từ *mứt gừng* (tương tự viết *ung*, *khủng long*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ung*, *khủng long*, *ung*, *mứt gừng* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng

- HS đánh vần các tiếng chứa vần *ung, ưng* và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ung, ưng* (có thể yêu cầu HS chỉ từ chứa vần *ung, ưng*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (qua việc quan sát tranh minh họa trong SHS hoặc qua ảnh hoặc vật thật; có thể cho HS nói câu với một, hai từ mở rộng).
- HS tìm thêm các từ có chứa *ung, ưng* bằng việc quan sát các vật việc xung quanh theo nguyên tắc từ gần đến xa, VD: *trung bình, hứng thú, ...*; bằng việc quan sát môi trường chữ viết xung quanh, VD: ở bảng tên của em, của bạn; ở bảng Nội quy lớp học, ...).

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ chữ có âm vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *dẫn, mua, mãi mê, ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài học (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Tết Trung thu, ba mua gì cho bé?”, “Bé mãi mê nhìn những gì?”, ...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Tết trung thu có những gì?*
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”)
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: hỏi đáp với bạn về trung thu (GV có thể hướng dẫn thêm: kể tên các vật, việc thường thấy vào dịp tết Trung thu, thích việc, vật nào, vì sao).
- HS hỏi đáp với bạn về trung thu (trong nhóm, trước lớp).

8. Cùng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ung, ưng*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ach, êch, ich*).

BÀI 4: ACH ÊCH ICH (tiết 7 – 8. SHS, tr.126 – 127)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ang*, *ăng*, *âng* bằng *ach*, *êch*, *ich*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ang*, *ăng*, *âng* bằng *ach*, *êch*, *ich*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ung*, *umg*.
- HS tham gia trò chơi (có thể thực hiện hoặc không).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 126.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ach*, *êch*, *ich* (vui thích, quyển sách, xách đèn, trống êch, mũi hếch, mắt xếch, tinh nghịch, xanh màu ngọc bích,...).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*sách, xách; êch, hếch; thích, bích, nghịch*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ach*, *êch*, *ich*).
- HS phát hiện ra các vần *ach*, *êch*, *ich*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ach êch ich*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ach*

- HS quan sát, phân tích vần *ach*.
- HS đánh vần vần *ach*: *a-chờ-ach*.

b. Nhận diện vần *êch* (tương tự như với vần *ach*)

c. Nhận diện vần *ich* (tương tự như với vần *ach*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ach*, *êch*, *ich*

- HS so sánh vần *ach*, *êch*, *ich*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *ch* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ch”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện: *sách*.
- HS phân tích tiếng đại diện *sách* (gồm âm *s*, vần *ach* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện *sách*: *sờ-ach-sách-sắc-sách*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác: VD: *thích* (*thờ-ich-thích-sắc-thích*), *xéch* (*xờ-êch-xêch-sắc-xéch*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bìa sách

- HS phát hiện từ khoá *bìa sách*, vần *ach* trong tiếng khoá *sách*.
- HS đánh vần tiếng khoá *sách*: *sờ-ách-sách-sắc-sách*.
- HS đọc trơn từ khoá *bìa sách*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **trống ếch** (tương tự với từ khoá bìa sách)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **tờ lịch** (tương tự với từ khoá bìa sách)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ach* và từ *sách*

a1. Viết vần **ach**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ach* (vần *ach* gồm chữ *a* và chữ *ch*, chữ *a* đứng trước, chữ *ch* đứng sau).
- HS viết vần *ach* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **sách**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *sách* (chữ *s* đứng trước, vần *ach* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *a*).
- HS viết từ *sách* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *êch* và từ **trống ếch** (tương tự viết *ach*, *sách*)

c. Viết vần *ich* và từ **lịch** (tương tự viết *ach*, *sách*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ach*, *sách*, *êch*, *trống ếch*, *ich*, *lịch* vào VTV.

- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng

- HS đánh vần các tiếng chứa vần *ach*, *êch*, *ich* và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ach*, *êch*, *ich* (có thể yêu cầu HS chỉ từ chứa vần *ach*, *êch*, *ich*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (qua việc quan sát tranh minh họa trong SHS và hoặc qua ảnh hoặc vật thật; có thể cho HS nói câu với một, hai từ mở rộng tương tự).
- HS tìm thêm các từ có chứa *ach*, *êch*, *ich* bằng việc quan sát các vật việc xung quanh, VD: *khách*, *lệch*, *thích*,...

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần *ach*, *êch*, *ich* có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (do cấu tạo, do vần mới hoặc do ảnh hưởng phương ngữ, VD: *cỗ*, *bày*, *phá*...) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Tết Trung thu, bé cùng mẹ làm gì?”, “Mẹ bày ra bàn những vật gì?”, “Bé chuẩn bị cái gì để phá cỗ?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc bìa sách*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những gì? Hãy đọc các chữ trên bìa sách.”).
- HS xác định yêu cầu HĐMR: chia sẻ với bạn về mẩu chuyện, bài thơ, cuốn sách có nội dung liên quan đến trung thu mà em đã đọc hoặc đã thấy (GV gợi ý HS có thể kể tên bài hướng dẫn làm bánh, làm đèn ông sao, bài giới thiệu về một sự kiện có liên quan tới trung thu,...)
- HS chia sẻ với bạn về mẩu chuyện, bài thơ, cuốn sách, bài hướng dẫn, giới thiệu có nội dung liên quan đến trung thu (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ach*, *êch*, *ich*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ang, ăng, âng, ong, ông, ung, ưng, ach, êch, ich*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc tron câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGK.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Trung thu*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Ông trắng ông trắng* (VBT, tập một, tr.40), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài *Ông trắng ông trắng*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, nêu tên ba đồ vật được nhắc đến trong bài.).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có vần mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *an – ang, ăn – ăng, ân – âng, un – ung, ac – ach*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr.128 – 129)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *ang, ăng, âng; ong, ông; ung, ung, ach, êch, ich*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK, VBT, VTV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 128.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nhắc lại các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; HS yếu, GV cho nhìn tranh minh họa và đọc lại danh sách vần).
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *ang, ăng, âng; ong, ông; ung, ưng, ạch, êch, ich* (Gợi ý: GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi “Tiếp sức cho bạn”, hoặc trò chơi “Chuyền bóng” trong nhóm, giữa các nhóm).
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần (Gợi ý: GV có thể tổ chức nói trong nhóm nhỏ, sau đó cho một vài nhóm nói trước lớp.).

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài *Vui Trung thu*.
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần (*trống, từng, vàng, ong, ...*).

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Vui Trung thu*.
- HS tìm hiểu về bài đọc (“Bài thơ nhắc đến những loại đèn Trung thu nào?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *thích đèn ông sao* (GV nhắc HS chú ý các chữ có vấn đề về chính tả, VD: *thích, đèn, sao*)
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*thích, ông*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ (GV nhắc HS chú ý quan sát các điểm đặt bút, điểm kết thúc; việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ.).
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

(Ngoài bài tập trong VBT, GV tự biên soạn tùy theo thực tế của lớp.)

- HS tìm hiểu yêu cầu của bài tập; làm các bài tập chính tả ở VBT.
- HS kiểm tra bài tập chính tả, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV).
- HS rà soát và sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Trung thu* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề.).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động,...

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chưa vắn vữa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Sự tích đèn Trung thu*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Sự tích đèn trung thu*, tên chủ đề *Trung thu* và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái, biết yêu thương, giúp đỡ, yêu quý bạn bè.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Sự tích đèn Trung thu

1. Ngày xưa, ở làng nọ có một cậu bé tên là Cuội.

Trong một lần chăn trâu, thấy bạn bị đuối nước, Cuội lao xuống, cứu được bạn. Nhưng dòng nước xoáy đã mang Cuội đi. Mọi người vô cùng thương tiếc Cuội.

2. Vào một đêm trăng sáng, các bạn của Cuội ngồi bên dòng sông bỗng nhìn thấy bóng Cuội in trên mặt nước. Chúng nhìn lên trời và nhận ra Cuội đang ngồi dưới gốc đa trên mặt trăng.

3. Các bạn nhỏ kiếm củi chất thành đống to rồi đốt, lửa sáng rực. Chúng đồng thanh gọi Cuội. Nhưng Cuội chẳng nhìn về phía chúng. Nhiều bạn khóc nức nở. Bỗng cô tiên hiện ra, nghe kể, cô rất cảm động và hứa sẽ giúp để Cuội nhìn thấy các bạn vào đêm rằm tháng tám.

4. Theo lời cô tiên dẫn, các bạn nhỏ làm đèn lồng hình ngôi sao, hình con cá, hình chú thỏ,... Đến ngày hẹn, chúng thắp đèn lồng, đánh trống, múa sư tử. Từ cung trăng, Cuội nhìn xuống và nhận ra bạn bè, quê nhà.

Từ đó, cứ đến Trung thu, các em lại làm đèn lồng và chơi rước đèn.

(Lê Châu kể theo *Sự tích rước đèn Trung thu*, phim hoạt hình, Hãng phim Hoạt hình Việt Nam, kịch bản: Giang Sơn, đạo diễn: Nhân Lập)

Câu hỏi:

1. Các bạn nhỏ đã làm gì để từ cung trăng, Cuội nhìn xuống và nhận ra bạn bè, quê nhà?
2. Câu chuyện cho em biết sự tích gì?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS trả lời câu hỏi về truyện kể tuần trước.
- HS tham gia trò chơi hoặc một hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có chứa âm vần được học và liên quan với nội dung bài học).

2. Luyện tập nghe và nói

- HS nghe GV giới thiệu nguyên tắc âm lượng trong khi kể chuyện ở nhóm nhỏ và trước cả lớp; HS vỗ tay theo các mức độ của âm lượng.
- HS nghe GV hướng dẫn về cách thức biểu cảm, cách thức sử dụng một vài từ ngữ chỉ trình tự, diễn biến của câu chuyện (dạng đơn giản nhất, như *đầu tiên, tiếp theo, cuối cùng*); HS đọc lại từ ngữ theo trật tự thời gian (Gợi ý: GV có thể tổ chức một trò chơi nhỏ nhằm giúp HS dễ hình dung).

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Sự tích đèn Trung thu*.

– Dựa vào tranh minh họa, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh nhân vật nào xuất hiện nhiều nhất?” (*chú Cuội*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*một làng quê*), “Chuyện gì xảy ra với nhân vật Cuội?” (*cinu người bị đuối nước*), “Hằng năm, các bạn làm lồng đèn để làm gì? (để *Cuội nhận ra các bạn*).

– HS nghe giới thiệu bài mới (GV có thể vừa dùng tên truyện vừa dùng tranh minh họa để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh họa theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu hỏi dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện. Khi kể, GV có thể sử dụng các từ ngữ chỉ thời gian).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?” (*Cuội và các bạn*), “Các bạn nhìn thấy Cuội ở đâu? (*Ngồi dưới gốc đa trên mặt trăng*), “Nhờ đâu Cuội có thể nhận ra các bạn?” (*Nhờ thắp lồng đèn, múa sư tử*), “Qua câu chuyện, em biết thêm điều gì mặt trăng và chú Cuội?”; “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Sự tích đèn Trung thu*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Thăm quê*).

CHỦ ĐỀ 13: THĂM QUÊ

BÀI 1: AM ẪM ÂM (tiết 1 – 2, SHS, tr.130 – 131)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thăm quê* (*quả cam, cá trắm, que kem, tấm nệm, con tôm, cây rom, ...*).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *am, ăm, âm* (*quả cam, cảm ơn, cảm, ...*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *am, ăm, âm*. Đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “m”.
3. Viết được các vần *am, ăm, âm* và các tiếng, từ ngữ có các vần *am, ăm, âm*.
4. Đánh vần thăm, gia tăng tốc độ đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với bài học; biết nói lời cảm ơn.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGV.
- Thẻ từ, chữ có các vần *am, ăm, âm*.
- Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc, tranh chủ đề (nếu có).
- Video một số hoạt động có các sự vật, hoạt động có tên gọi chứa vần có âm cuối “m” (nếu có).
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ang, ăng, âng; ong, ông; ung, ung; ach, êch, ich*; HS trả lời câu hỏi về bài đọc ở tuần trước.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 130.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm vần đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thăm quê* (vườn *cam*, cây *tràm*, *trâm bầu*, *đầm sen*, *đầm ằm*, *rom ra*, ...; có thể cho HS quan sát thêm tranh chủ đề, nếu có, để gợi các từ trên).
- HS quan sát tranh khởi động, nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh. (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì, ở đâu?”) (*bạn nhỏ*, *cảm ơn*, *ông bà*, *tràm*, *cây cam*, *nắm*, *chăm sóc*, ...).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*cam*, *cảm*, *tràm*, *chăm*, *nắm*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *am*, *ăm*, *âm*).
- HS phát hiện ra các vần *am*, *ăm*, *âm*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*am ăm âm*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *am*

- HS quan sát, phân tích vần *am* (gồm âm *a* và âm *m*, âm *a* đứng trước âm *m*).
- HS đánh vần vần *am*: *a-mờ-am*.

b. Nhận diện vần *ăm* (tương tự như với vần *am*)

c. Nhận diện vần *âm* (tương tự như với vần *am*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *am*, *ăm*, *âm*

- HS so sánh vần *am*, *ăm*, *âm*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *cam* (gồm âm *c*, vần *am*).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *cờ-am-cam*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chăm* (*chờ-ăm-chăm*), *nắm* (*nờ-âm-nâm-sắc-nắm*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá quả cam

- HS phát hiện từ khoá *quả cam*, vần *am* trong tiếng *cam* của từ *quả cam*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cam*: *cờ-am-cam*.
- HS đọc trơn từ khoá *quả cam*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cả trăm (tương tự với từ khoá quả cam)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá năm mới (tương tự với từ khoá quả cam)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *am* và từ *cam*

a1. Viết vần **am**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *am*.
- HS viết vần *am* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **cam**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *cam*.
- HS viết từ *cam* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ăm* và từ cả trăm (tương tự viết *am*, *cam*).

c. Viết vần *âm* và từ năm (tương tự viết *am*, *cam*).

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: *am*, *cam*, *ăm*, *cả trăm*, *âm*, *năm*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *am*, *ăm*, *âm* (*rau sam*, *tầm tre*, *con tầm*, *thỏ cặm*).

- HS giải nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *am, ăm, âm* (VD: âm nhạc, bút chì bấm, chấm, hộp cắm bút, số tám,...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *dẫn, rầy, nắm*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nghỉ hè, Nam đi đâu?”, “Ông bà dẫn Nam đi đâu?”, “Nam cảm thấy như thế nào?”,...).

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-m/-n*.

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời cảm ơn*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nói lời cảm ơn (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Cảm ơn những ai?”, “Cảm ơn khi nào?”, “Cảm ơn như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời cảm ơn*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai.).
- HS thực hành nói lời cảm ơn (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập cảm ơn khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *am, ăm, âm*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *em, êm*).

BÀI 2: EM ÊM (tiết 3 – 4, SHS, tr.132 – 133)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *em, êm*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *em, êm*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).

– Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *am*, *ăm*, *âm*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *am*, *ăm*, *âm*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 132.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *em*, *êm* (Có thể sử dụng hỏi “Các bạn nhỏ đang chơi trò chơi gì?” (*ghép hình*); “Các bạn nhỏ đang chơi ở đâu?” (*trong nhà*, *trên tấm nệm*); “Bà đang làm gì?” (*tôm trầu*), “Mẹ đang bước lên đâu?” (*thềm nhà*), “Cái giỏ trong tay mẹ là giỏ gì?” (*giỏ đẽm*)¹, “Mẹ cầm cái gì?” (*xâu nem*),...).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*nem*, *đẽm*, *nệm*, *têm*, *thềm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *em*, *êm*).

– HS phát hiện ra các vần *em*, *êm*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*em*, *êm*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *em*

– HS quan sát, phân tích vần *em* (gồm âm *e* và âm *m*, âm *e* đứng trước âm *m*).

– HS đánh vần vần *em*: *e-mờ-em*.

b. Nhận diện vần *êm* (tương tự như với vần *em*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *em*, *êm*

– HS so sánh vần *em*, *êm* (và vần ở bài 1).

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *nem* (gồm âm *n*, vần *em*).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *nờ-em-nem*.

¹ GV có thể nêu trực tiếp giải thích các từ *giỏ đẽm*, (*xâu*) *nem* chưa cho HS bằng hình ảnh.

- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *têm* (tờ-êm-têm).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nem chua*

- HS phát hiện từ khoá *nem chua*, vần *em* trong tiếng *nem* của từ *nem chua*.
- HS đánh vần tiếng khoá *nem*: *nờ-em-nem*.
- HS đọc trơn từ khoá *nem chua*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *tầm nệm* (tương tự với từ khoá *nem chua*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần em và từ nem chua* (tương tự viết *am, cam*)
- Viết vần êm và từ tầm nệm* (tương tự viết *am, cam*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *em, nem chua, êm, tầm nệm*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-m/ -n*.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *em, êm* (*que kem, têm trâu, con tem, mắt nệm*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *em, êm* (VD: *rèm cửa, ném, thềm cửa, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *nem chua, mắt nệm, rau quả, vui vẻ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (VD: “Em theo bà đi đâu?”, “Bà mua gì?”, “Mọi người gặp nhau như thế nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*
 - HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
 - HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các sự vật (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có hai tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi có từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượt nói.).
 - HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).
- (GV có thể hướng dẫn HS nêu từ ngữ chỉ vật gần gũi, quen thuộc; ưu tiên từ ngữ chỉ vật, việc, hoạt động thường thấy ở quê, từ ngữ có tiếng chứa vần có m là âm cuối có thể chỉ xuất hiện ở từ ngữ đầu tiên, VD: *chăm làm* → *làm ruộng* → *ruộng lúa* → ...; *chim sáo* → *sáo nâu* → *nâu đỏ* → ...).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *em, êm*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *om, ôm, ơm*).

BÀI 3: OM ÔM ƠM (tiết 5 – 6, SHS, tr.134 – 135)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *om, ôm, ơm*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *om, ôm, ơm*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *em, êm*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *em, êm* (*nem chua, tấm nệm, tôm trầu, mắt nệm, con vেম, rেম*).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 134.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *om*, *ôm*, *ơm* (*thôn xóm, lom khom, khóm, ôm, cây rom*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*xóm, lom khom, ôm, rom*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *om, ôm, ơm*).
- HS phát hiện ra các vần *om, ôm, ơm*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*om ôm ơm*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *om*

- HS quan sát, phân tích vần *om* (gồm âm *o* và âm *m*, âm *o* đứng trước âm *m*).
- HS đánh vần vần *om*: *o-mờ-om*.

b. Nhận diện vần *ôm* (tương tự như với vần *om*)

c. Nhận diện vần *ơm* (tương tự như với vần *om*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *om, ôm, ơm*

- HS so sánh vần *om, ôm, ơm* (và vần ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS phân tích tiếng đại diện – đóm (gồm âm *đ*, vần *om* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *đờ-om-đờ-om-sắc-đóm*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *ôm (ôm)*, *thơm (thờ-om-thơm)*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đóm đóm*

- HS phát hiện từ khoá *đóm đóm*, vần *om* trong tiếng *đóm* của từ *đóm đóm*.
- HS đánh vần tiếng khoá *đóm*: *đờ-om-đờ-om-sắc-đóm*.
- HS đọc trơn từ khoá *đóm đóm*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *con tôm* (tương tự với từ khoá *đóm đóm*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cây rom* (tương tự với từ khoá *đóm đóm*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần **om** và từ **đom đóm** (tương tự viết **am, cam**)
- Viết vần **ôm** và từ **tôm** (tương tự viết **am, cam**)
- Viết vần **ơ** và từ **rơm** (tương tự viết **am, cam**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: **om, đom đóm, ôm, tôm, ơ, rơm.**
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần **om, ô, ơ** (**lom khom, nấu cơm, vàng rộm**).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, từ chứa vần **om, ô, ơ** (**bảng nhóm, khóm hoa, bánh cốm, sáng sớm, ...**) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (VD: “Cho biết tên của bài đọc trên.”, “Bạn nhớ nhìn thấy những mùi thơm gì?” (**mùi thơm của cốm và trái cây chín**), “Những mùi vị đó được ví như mùi vị gì?” (**quê nhà**),...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, múa, đọc thơ có nội dung về người, vật, việc thường thấy ở làng quê.

– HS cùng bạn hát, múa, đọc thơ, đọc bài về có nội dung về người, vật, việc thường thấy ở làng quê (nhóm, trước lớp).

(GV có thể cho HS đọc bài về về tôm cá, chim chóc, muông thú đã ghi sẵn trên bảng phụ).

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *om, ôm, ơm*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *im, um*).

BÀI 4: IM UM (tiết 7 – 8, SHS, tr.136 – 137)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *im, um*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *im, um*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).

– Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *om, ôm, ơm*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *om, ôm, ơm* (*thôn xóm, mùi thơm, cốm, ...*).

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 136.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *im, um* (Có thể sử dụng câu hỏi: “Các bạn nhỏ đang làm gì?” (*chơi trốn tìm*), “Con mèo đang làm gì?” (*lìm đìm ngủ*), “Trong lồng có con gì?” (*chim bồ câu*), “Trên cây có gì?” (*chùm khế*), ...).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*tìm, lìm đìm, chim, chùm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *im, um*).

– HS phát hiện ra các vần *im, um*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*im, um*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần **im**

- HS quan sát, phân tích vần **im**.
- HS đánh vần vần **im**: *i-mờ-im*.

b. Nhận diện vần **um** (tương tự như với vần **im**)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **im**, **um**

- HS so sánh vần **im**, **um** (và vần ở bài 1, 2, 3).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm **m** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *chim*.
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-im-chim*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chìm* (*chờ-um-chum-huyền-chìm*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **chim sáo**

- HS phát hiện từ khoá *chim sáo*, vần **im** trong tiếng *chim* của từ *chim sáo*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chim*: *chờ-im-chim*.
- HS đọc trơn từ khoá *chim sáo*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **chìm khế** (tương tự với từ khoá *chim sáo*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần **im** và từ **chim sáo** (tương tự viết **am**, **cam**)

b. Viết vần **um** và từ **chìm khế** (tương tự viết **am**, **cam**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *im*, *chim sáo*, *um*, *chìm khế*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *im, um* (*quả sim, tôm hùm, bìm bìm, cái chum* (còn gọi là *cái lu*)).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *im, um* (VD: *im lặng, con tim, chim sâu, chùm nho, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *trốn tim, rộng rãi, bụi sim*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Không gian ở quê như thế nào?” (*rộng rãi*), “Khi chơi trốn tìm, các bạn nhỏ có thể trốn ở những chỗ nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Kể gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Giới thiệu về vật, việc ở quê hoặc nơi em sống với bạn (GV có thể gợi ý: nêu 1, 2, 3 vật (con vật, đồ vật, cây, quả, hoa, ...) ở quê em hoặc nơi em sống).
- HS giới thiệu về vật, việc ở quê hoặc nơi em sống với bạn (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *im, um*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *am, ăm, âm; em, êm; om, ôm, ơ; im, um*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh họa đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học (ưu tiên trò chơi liên quan đến chủ đề *Thăm quê*, VD: kết hợp vận động và hát đồng dao *Tập tầm vông*).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần đã học.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Câu cá* (VBT, tập một, tr. 44), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng bài đọc *Câu cá*.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr.138 – 139)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *am, ăm, âm; em, êm; om, ôm, ơm; im, um*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm và gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *am, ăm, âm; em, êm; om, ôm, om; im, um*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *am, ăm, âm; em, êm; om, ôm, om; im, um*.
- HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học trong tuần (*thăm, em, sum, sim, dằm, vòm, thom, cốm, lam, êm dằm, xóm*).
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng trên (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần và đọc trơn).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu về bài đọc (Gợi ý: “Bạn nhỏ về quê thăm ai?”, “Ở quê, bạn nhỏ làm gì?”, “Bạn nhỏ ngửi thấy mùi thơm gì?”, “Em có thích về quê không? Vì sao?”, “Kể với bạn một vài điều em biết về quê em.”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng về *thăm quê*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*thăm*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Thăm quê* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: những cảnh đẹp ở quê, khung cảnh ở quê khác thành phố như thế nào, những gì HS thích khi về quê/ vùng quê chơi/ du lịch,...)

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của tuần học)).

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu hỏi gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng tình yêu quê hương.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Lần đầu đi qua cầu khỉ

1. Nghỉ hè, ba mẹ cho Nam về thăm quê. Vừa về tới nhà ông bà, mấy anh chị em họ đã chạy sang rủ Nam mai đi câu cua. Nghe rủ, cậu đồng ý liền.

2. Từ nhà ông bà ra ruộng, phải qua một chiếc cầu khỉ bắc ngang con rạch nhỏ. Nhìn cầu đứng dựa theo nhịp bước của mấy đứa em, Nam rất thích nhưng cậu sợ không dám bước lên.

– Ráng lên anh Nam! Làm theo tụi em nè.

Vịn vào cây tre nhỏ, Nam run run bước từng bước một. Cây cầu rung rung theo nhịp chân của cậu. Chưa bao giờ Nam thấy tim mình đập nhanh đến vậy.

3. Bước được mười bước, thấy cầu lắc lư, Nam hốt hoảng, buông tay vịn và rơi xuống nước.

4. Đám anh chị em họ vội vàng lội xuống đưa Nam lên bờ. Chúng trêu Nam và bảo đây là con ếch to nhất mà chúng từng gặp. Cả đám cười vui thích thú.

Bùi Vĩnh Mai

Câu hỏi:

1. Em thích chi tiết nào trong câu chuyện trên?
2. Nói với bạn một hoạt động đã ngoại mà em đã tham gia khi tham gia các hoạt động trải nghiệm hoặc khi học môn Tự nhiên – Xã hội.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên chọn trò chơi phù hợp với chủ đề *Thăm quê*).

– HS nhắc lại nội dung truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Sự tích đèn Trung thu*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*Cuội, các bạn của Cuội*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV giới thiệu lại kiểu bài xem – kể.

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*.

– Dựa vào tranh minh họa, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Theo em, câu chuyện sẽ kể về điều gì/ ai?” (*lần đầu đi cầu khỉ*), “Quan sát tranh và cho biết đâu là “cầu khỉ” và trông nó như thế nào?”, “Theo em, cầu khỉ có dễ đi không?”, “Nếu một người lần đầu đi cầu khỉ, họ sẽ cảm thấy như thế nào?”, “Em nghĩ liệu có thể xảy ra chuyện gì với một người lần đầu đi qua cầu khỉ?”,...).

– HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh họa để giới thiệu).

3. Luyện tập xem tranh và kể chuyện

– HS quan sát tranh minh họa và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giùm. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh.)

– HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm từ ngữ.

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em có thích nhân vật Nam không? Vì sao?”, “Em thích đoạn/ chi tiết nào trong câu chuyện trên?”, “Nói với bạn một hoạt động dã ngoại mà em đã tham gia.”).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích. GV nhận xét, đánh giá tiết học.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà; đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Lớp em*).

CHỦ ĐỀ 14: LỚP EM

BÀI 1: AP ẮP ÂP (tiết 1 – 2, SHS, tr.140 – 141)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Lớp em* (học tập, cặp sách, tập thể dục, lớp học...).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ap*, *ắp*, *áp* (cặp sách, cá mập, toà tháp,...).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ap*, *ắp*, *áp*; đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “p”.

3. Viết được các vần *ap*, *ắp*, *áp* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ap*, *ắp*, *áp*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

- Thẻ từ các vần *ap, ăp, âp*.
- Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*múa sạp, lắp ráp, tập thể dục, ...*).
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (VD: có thể tổ chức trò chơi “Giúp gì?”: – *Em có thể giúp thầy cô và bè bạn những việc gì?*, – *Giúp tập thể dục, giúp dọn dẹp lớp học, ...*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần và có âm cuối “m” và đặt câu, trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc ở chủ đề *Thăm quê*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 140.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề *Lớp em*, quan sát tranh chủ đề nếu có, phỏng đoán nội dung được thể hiện qua tên gọi, sử dụng một số từ khoá sẽ xuất hiện trong tuần (*lớp học, học tập, tập thể dục, cặp, ngăn nắp, sắp xếp, nhip nhàng, ...*).
- HS quan sát tranh, nêu được các sự vật, hoạt động có tiếng chứa vần *ap, ăp, âp* (*cặp táp, cá mập, tháp, ...*).
- HS nêu các tiếng đã tìm (*cặp, táp, mập, tháp*).
- HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ap, ăp, âp*).
- HS phát hiện ra các vần *ap, ăp, âp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ap ăp âp*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ap*

- HS quan sát, phân tích vần *ap* (gồm âm *a* và âm *p*, âm *a* đứng trước âm *p*).
- HS đánh vần vần *ap*: *a-pờ-ap*.

b. Nhận diện vần *ăp* (tương tự như với vần *ap*)

c. Nhận diện vần *âp* (tương tự như với vần *ap*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ap, ăp, âp*

- HS so sánh vần *ap, ăp, âp*.

- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *sap*.
- HS phân tích tiếng đại diện – *sap* (gồm âm *s*, vần *ap* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *sờ-ap-sáp-nặng-sap*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *cặp* (*cờ-ấp-cấp-nặng-cặp*), *mập* (*mờ-ấp-mấp-nặng-mập*), ...

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá mùa sap

- HS phát hiện từ khoá *mùa sap*, vần *ap* trong tiếng *sap* của từ *mùa sap*.
- HS đánh vần tiếng khoá *sap*: *sờ-ap-sáp-nặng-sap*.
- HS đọc trơn từ khoá *mùa sap*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lắp ráp (tương tự với từ khoá mùa sap)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tập thể đọc (tương tự với từ khoá mùa sap)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ap* và từ *sap*

a1. Viết vần *ap*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ap* (gồm chữ *a* và chữ *p*, chữ *a* đứng trước, chữ *p* đứng sau).
- HS viết vần *ap* vào bảng con.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *sap*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *sap*.
- HS viết từ *sap* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ấp* và từ *lắp* (tương tự viết *ap*, *sap*)

c. Viết vần *âp* và từ *tập* (tương tự viết *ap*, *sap*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- Viết vào VTV: *ap, sap, ắp, lắp, âp, tập*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *a, ă, â, c, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần thầm và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ap, ắp, âp* (*giấy nháp, ngăn nắp, cao thấp*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ap, ắp, âp* (VD: *bơ sáp, giấy nháp, thấp nền, ôm ấp, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *gọn gàng, nhắc, đồ đạc, sách, học, ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Các bạn nhỏ đã sắp xếp đồ đạc như thế nào?”, “Các bạn học sinh làm gì để thể hiện sự ngăn nắp?”, “Em có ngăn nắp, gọn gàng không?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói về nội quy*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Nêu các điều nội quy của lớp em (GV có thể gợi ý: dựa trên nội quy đã có để nói hoặc tổ chức cho HS nói theo hướng bổ sung thêm).
- HS nói về nội quy của lớp (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ap, ăp, âp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ep, êp*).

BÀI 2: EP ÊP (tiết 3 – 4, SHS, tr.142 – 143)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ep, êp*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ep, êp*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi có nội dung liên quan đến bài học, chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *ap, ăp, âp*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *ap, ăp, âp*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 142.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ep, êp* (*xếp hàng xem cá chép*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*xếp, chép*).
- HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng (có *ep, êp*).
- HS phát hiện ra các vần *ep, êp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ep êp*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ep*

- HS quan sát, phân tích vần *ep*.
- HS đánh vần vần *ep*: *e-pờ-ep*.

b. Nhận diện vần **êp** (tương tự như với vần **ep**)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **ep**, **êp**

- HS so sánh vần **ep**, **êp** (và vần ở bài 1).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm **p** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng **chép**.
- HS phân tích tiếng đại diện – **chép** (gồm âm **ch**, vần **ep** và thanh sắc)..
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: **chờ-ep-chép-sắc-chép**.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tập chép

- HS phát hiện từ khoá **tập chép**, vần **ep** trong tiếng **chép** của từ **tập chép**.
- HS đánh vần tiếng khoá **chép**: **chờ-ep-chép-sắc-chép**.
- HS đọc trơn từ khoá **tập chép**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá xếp hàng (tương tự với từ khoá tập chép)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **ep** và từ **tập chép** (tương tự viết **ap**, **sap**)

b. Viết vần **êp** và từ **xếp hàng** (tương tự viết **ap**, **sap**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: **ep**, **tập chép**, **êp**, **xếp hàng**.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: **e**, **ê**, **v**, ...).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ep*, *êp* (*kẹp giấy*, *đèn xếp*, *giày dép*, *nhà bếp*).
- HS giải nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *ep*, *êp* (VD: *kẹp tóc*, *tôm tép*, *bếp ga*, *xếp đồ*, ...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *hồi trống*, *thằng tập*, *hào hứng*, ...) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Sau hồi trống, các bạn nhỏ làm gì?”, “Lớp em thường tập thể dục giữa giờ như thế nào?”)

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời xin phép*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?*, *Bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nói lời xin phép (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Xin phép điều gì? Xin phép những ai?”, “Xin phép lúc nào?”, “Xin phép như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ), ... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời xin phép*; có thể tổ chức cho HS đóng vai).
- HS thực hành nói lời xin phép (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập nói lời xin phép khi về nhà, khi tham gia các hoạt động, ...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ep*, *êp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *op*, *ôp*, *ơp*).

BÀI 3: OP ÔP ỚP (tiết 5 – 6, SHS, tr.144 – 145)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ap*, *ăp*, *âp* bằng *op*, *ôp*, *ơp*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ap*, *ăp*, *âp* bằng *op*, *ôp*, *ơp*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi có liên quan với chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *ep*, *êp*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *ep*, *êp*.

2. Khởi động

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *op*, *ôp*, *ơp* (Có thể sử dụng câu hỏi gợi ý, VD: “Tranh vẽ cảnh gì?” (*lóp học*), “Trên bảng vẽ cái gì?” (*hộp quà*), “Đọc dòng chữ trên bảng” (*góp quà tặng bạn vùng xa*)).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*lóp*, *góp*, *hộp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có *op*, *ôp*, *ơp*).
- HS phát hiện ra các vần *op*, *ôp*, *ơp*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*op op op*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *op*

- HS quan sát, phân tích vần *op*.
- HS đánh vần vần *op*: *o-pờ-op*.

b. Nhận diện vần *ôp* (tương tự như với vần *op*)

c. Nhận diện vần *ơp* (tương tự như với vần *op*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *op*, *ôp*, *ơp*

- HS so sánh vần *op*, *ôp*, *ơp* (và vần ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *hộp* (gồm âm *h*, vần *op* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *hờ-op-hộp-nặng-hộp*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *hộp tổ*

- HS phát hiện từ khoá *hộp tổ*, vần *op* trong tiếng *hộp* của từ *hộp tổ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *hộp*: *hờ-op-hóp-nặng-hộp*.
- HS đọc trơn từ khoá *hộp tổ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nộp bài* (tương tự với từ khoá *hộp tổ*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *lớp học* (tương tự với từ khoá *hộp tổ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần **op** và từ **hộp** (tương tự viết **ap**, mùa **sạ**)*
- Viết vần **ôp** và từ **nộp** (tương tự viết **ap**, mùa **sạ**)*
- Viết vần **ơp** và từ **lớp** (tương tự viết **ap**, mùa **sạ**)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *op, hộp, ôp, nộp, ơp, lớp*.
 - HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
 - HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.
- ### 5.3. Tập viết hạ cỡ chữ
- HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
 - HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *o, ô, ơ, x, ...*).
 - HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *op, ôp, ơp* (*cửa chớp, tổp ca, chớp núi*).

- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *op, ôp, ơp* (VD: *tóp mỡ, bánh xốp, sấm chớp, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (*hăng say, thầy cô, sân khấu, sôi nổi, ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nêu tên bài đọc.”, “Lớp bạn nhỏ tham gia hội thi gì?”, “Lớp các bạn tập tiết mục gì?”, ...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Kể tên bài hát hoặc bài thơ về thầy cô mà em đã đọc.*
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nêu tên *bài hát hoặc bài thơ về thầy cô mà em đã đọc* (GV có thể cho HS đọc, nói tên bài hát, bài thơ, bài báo về thầy cô, trường học).
- HS chia sẻ với bạn tên bài hát hoặc bài thơ về thầy cô (nhóm, trước lớp).
- HS có thể cùng hát múa bài có nội dung về thầy cô, nhà trường.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *op, ôp, ơp*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ip, up*).

BÀI 4: IP UP (tiết 7 – 8, SHS, tr.146 – 147)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ip, up*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ap, ăp, âp* bằng *ip, up*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi có liên quan với chủ đề.
- Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *op*, *ôp*, *ơp*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *op*, *ôp*, *ơp*.

2. Khởi động

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ip*, *up* (Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý giúp HS phát hiện tiếng có vần *ip*, *up*, VD: “Bạn nhỏ đang làm gì?” (*bắt nhíp*), “Bạn nhỏ bắt nhíp để làm gì?” (để giúp các bạn đánh đàn cho đúng),... “Trên tường có bức tranh vẽ cái gì?” (*búp sen*).

- HS nêu các tiếng đã tìm được (*nhíp*, *búp*, *giúp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có *ip*, *up*).
- HS phát hiện ra các vần *ip*, *up*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ip up*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ip*

- HS quan sát, phân tích vần *ip*.
- HS đánh vần vần *ip*: *i-pờ-ip*.

b. Nhận diện vần *up* (trương tự như với vần *ip*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ip*, *up*

- HS so sánh vần *ip*, *up* (và vần ở bài 1, 2, 3).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *nhíp* (gồm âm *nh*, vần *ip* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *nhờ-ip-nhíp-nặng-nhíp*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *giúp* (*gi-up-giúp-sắc-giúp*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bắt nhịp

- HS phát hiện từ khoá *bắt nhịp*, vần *ip* trong tiếng *nhịp* của từ *bắt nhịp*.
- HS đánh vần tiếng khoá *nhịp*: *nhờ-ip-nhịp-nặng-nhịp*.
- HS đọc trơn từ khoá *bắt nhịp*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá giúp bạn (tương tự với từ khoá bắt nhịp)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần ip và từ bắt nhịp (tương tự viết ap, sạp)*
- Viết vần up và từ giúp bạn (tương tự viết ap, sạp)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ip, bắt nhịp, up, giúp bạn*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 1 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 1 ô li (VD: *i, u, n, m, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ip, up* (*búp sen, múp míp, bìm bíp, cúp vàng*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *ip, up* (*cái nhịp, túp lều, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (VD: “Nêu tên bài đọc”, “Các bạn nhỏ đập chú heo đất để làm gì?”, “Lớp em có chú heo đất giống ở trong bài đọc không?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, tìm hiểu yêu cầu (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì? Hãy đọc cụm từ/ câu trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn múa hát bài hát về lớp học, bạn cùng lớp.
- HS múa hát bài hát về lớp học, bạn cùng lớp (nhóm, trước lớp).
- HS có thể cùng hát múa bài có nội dung về bạn bè cùng lớp/ tổ/ nhóm.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ip, up*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài Thực hành).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Lớp em*).

- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Giúp bạn* (VBT, tập một, tr. 46), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Giúp bạn*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ôp-op, ăp-âp, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr.148 – 149)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *ap, ăp, âp; ep, êp, op, ôp, ơp; ip, up*.
2. Sử dụng được các vần đã học để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần thầm, gia tăng đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGK.

– Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).

– Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng có vần *ap, ăp, âp; ep, êp; op, ôp, ơp; ip, up*.

– HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học trong tuần (*lóp, nấp, hộp, cặp, sắp, xếp*).

– HS đánh vần các tiếng trên (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thầm, không mấp máy môi).

– HS đọc thành tiếng văn bản.

– HS tìm hiểu về văn bản (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Bài thơ nói về điều gì?”, “Phòng học của các bạn nhỏ như thế nào?”, “Hãy nói những điều em thích về lớp em.”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *học tập vui vẻ*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*tập*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Lớp em* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về hoạt động diễn ra trong lớp học, giới thiệu về lớp học/ một người bạn mà mình thích,...)

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của tuần học).)

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bạn cùng lớp*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.

2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất dũng cảm, biết giúp đỡ, bảo vệ bạn bè.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).
- Mặt nạ gà, vịt, cáo (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai.).

Nội dung truyện

Bạn cùng lớp

1. Gà và vịt là bạn học cùng lớp. Một hôm, đi học về, đang nói chuyện vui vẻ với vịt, bỗng gà kêu to “Cáo! Cáo!”, rồi nó quăng ba lô, bay vọt lên cái cây cao cạnh hồ nước, núp trong tán lá rậm rạp.

2. Thấy cáo lao nhanh tới, vịt vội vàng nằm ngay đơ, giả vờ chết. Cáo vốn không thích ăn thịt chết, nó lại gần vịt, ngửi ngửi rồi bỏ đi.

3. Gà đậu trên cây cao thấy cáo đi khuất, liền nhảy xuống. Ai dè “ùm” một cái, gà rơi tòm xuống nước. Nó hoảng hốt gào lên:

– Cứu! Cứu! Cứu tôi với!

Nghe tiếng kêu, vịt lao xuống hồ nước cứu gà.

4. Rũ bộ lông sũng nước, gà xấu hổ nói:

– Thử lỗi cho tớ. Từ bây giờ, tớ sẽ luôn luôn bên cậu.

(Nguyễn Thị Hương phỏng theo *Mẹ kể con nghe*)

Câu hỏi:

1. Khi thấy cáo, gà và vịt đã làm gì?
2. Gà nói gì sau khi được vịt cứu lên bờ?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên chọn trò chơi đồng đội – phù hợp với Chủ đề *Lớp em*).
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?”

(*Lần đầu đi qua cầu khỉ*), “Ai là nhân vật chính trong truyện?” (Nam), “Em có thích bạn Nam không? Em thích chi tiết nào nhất trong truyện? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tựa đề của câu chuyện *Bạn cùng lớp*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”, “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*gà, vịt, cáo*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*trên đường đi học về*), “Có chuyện gì xảy ra với nhân vật gà và vịt?” (*gặp cáo*), “Câu chuyện kết thúc như thế nào?”,...).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS quan sát tranh minh hoạ và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giùm. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh. VD: “Bức tranh một/ hai/ ba/ bốn có mấy nhân vật?”, “Những nhân vật đó đang làm gì/ ở đâu?”, “Khi thấy cáo, gà và vịt đã làm gì?”, “Gà nói gì sau khi được vịt cứu lên bờ?”,...)
- HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm từ ngữ.
- HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.
- HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em thích nhân vật nào? Vì sao?”, “Nếu em và bạn cùng gặp một tình huống khó khăn, em sẽ làm gì?”,...).

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhắc lại tên truyện *Bạn cùng lớp*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.
- HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Sinh nhật*).

CHỦ ĐỀ 15: SINH NHẬT

BÀI 1: ANH ÊNH INH (tiết 1 – 2, SHS, tr. 150 – 151)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Sinh nhật* (*bánh kem, bong bóng, thổi nến,...*).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *anh, ênh, inh* (*bánh kem, bình hoa, bập bênh...*)
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *anh, ênh, inh*. Đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “nh”.
3. Viết được các vần *anh, ênh, inh* và các tiếng, từ ngữ có các vần *anh, ênh, inh*. Viết đúng cách viết nối thuận lợi và nối không thuận lợi.
4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK
- Thẻ từ, chữ có các vần *anh, ênh, inh*.
- Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc.
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi có cài đặt *anh, ênh, inh* liên quan đến chủ đề *Sinh nhật*.
- Một vài HS đọc, viết, đặt câu (nói) một số từ có tiếng chứa vần kết thúc bằng “p”.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 150.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề *Sinh nhật*, phỏng đoán nội dung chủ đề, quan

sát tranh minh hoạ chủ đề nếu có, nêu những từ ngữ có liên quan đến chủ đề (*bánh, sinh nhật, gia đình, vui tươi, mến yêu, ...*).

– HS quan sát tranh khởi động, nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh (*đón sinh nhật, quà bánh, bập bênh*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*bánh, sinh, lênh khênh*); phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng.

– HS phát hiện ra các vần *anh, ênh, inh*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*anh ênh inh*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *anh*

– HS quan sát, phân tích vần *anh* (gồm âm *a* và âm *nh*, âm *a* đứng trước âm *nh*).

– HS đánh vần vần *anh*: *a-nhờ-anh¹*.

b. Nhận diện vần *ênh* (tương tự như với vần *anh*)

c. Nhận diện vần *inh* (tương tự như với vần *anh*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *anh, ênh, inh*

– HS so sánh vần *anh, ênh, inh*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *nh* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “nh”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *bánh* (gồm âm *b*, vần *anh* và thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *bờ-anh-banh-sắc-bánh*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *sinh* (*sờ-inh-sinh*), *khênh* (*khờ-ênh-khênh*), ...

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bánh kem*

– HS phát hiện từ khoá *bánh kem*, vần *anh* trong tiếng *bánh* của từ *bánh kem*.

– HS đánh vần tiếng khoá *bánh*: *bờ-anh-banh-sắc-bánh*.

– HS đọc trơn từ khoá *bánh kem*.

¹ Xét về phương diện ngữ âm, chữ cái “a” trong các vần “anh, ach” được ghi cho nguyên âm “e” (/ɛ/). Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần trong các khuôn vần như *au, ay, oa, oay, ...* tác giả chọn cách thức hướng dẫn đánh vần theo tên chữ ghi âm.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **bập bênh** (tương tự với từ khoá bánh kem)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **bình** (tương tự với từ khoá bánh kem)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **anh** và từ **bánh**

a1. Viết vần **anh**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **anh** (gồm chữ **a** và chữ **nh**, chữ **a** đứng trước, chữ **nh** đứng sau).

– HS viết vần **anh** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **bánh**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ **bánh** (chữ **b** đứng trước, vần **anh** đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **bánh** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **ênh** và từ **bập bênh** (tương tự viết **anh**, **bánh**)

c. Viết vần **inh** và từ **bình** (tương tự viết **anh**, **bánh**)

5.2. Viết vào vở tập viết

– Viết vào VTV: **anh**, **bánh**, **ênh**, **bập bênh**, **inh**, **bình**.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

– HS nghe GV giới thiệu lại kĩ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 2 ô li.

– HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 2 ô li (VD: **d**, **đ**, ...).

– HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần **anh**, **ênh**, **inh** (**chụp ảnh**, **công kênh**, **gia đình**).

- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *anh, ênh, inh* (VD: *tranh, xanh, xinh, kính, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ tiếng có âm, vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (VD: “Vào ngày đầu của mỗi tháng, lớp học của bạn nhỏ có gì vui?”, “Các nhóm chuẩn bị những gì?”, “Cả lớp làm gì trong ngày đó?”, “Em có thích được tổ chức sinh nhật ở lớp không?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời cảm ơn*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói lời cảm ơn khi nhận quà sinh nhật, nhận lời chúc mừng sinh nhật/ lời chúc mừng nói chung (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Cảm ơn về điều gì?”, “Cảm ơn ai?”, “Cảm ơn khi nào?”, “Cảm ơn như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời cảm ơn để đáp lại lời chúc mừng*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai).
- HS thực hành nói lời cảm ơn để đáp lại lời chúc mừng (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập nói lời cảm ơn khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *anh, ênh, inh*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *trou*).

BÀI 2: ƯƠU (tiết 3 – 4, SHS, tr.152 – 153)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *ươu*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *ươu*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi có cài đặt *ươu* liên quan đến chủ đề *Sinh nhật*.
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần *anh, ênh, inh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 152.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ươu* (*hươu, khướu, bươm bướm*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*hươu, khướu, bướm*); HS phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng.
- HS phát hiện ra vần *ươu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*ươu*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

- HS quan sát, phân tích vần *ươu*.
- HS đánh vần vần *ươu*: *ư-ơ-ư-ươu¹*.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *hươu* (gồm âm *h*, vần *ươu*).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *hờ-ươu-hươu*.

¹ Xét về phương diện ngữ âm, các nguyên âm đôi cần đọc lướt từ âm này sang âm kia, VD: *ia* (*ia, ya, iê, yê*), *ua* (*ua, uô*), *ư* (*ư, ơ*). Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần trong các khuôn vần như *anh, ach, au, ay*,... tác giả chọn cách thức hướng dẫn đánh vần theo tên chữ ghi âm.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS phát hiện từ khoá *hươu sao*, vần *ươu* trong tiếng *hươu* của từ *hươu sao*.
- HS đánh vần và đọc trơn tiếng khoá *hươu*: *hờ-ươu-hươu*.
- HS đọc trơn từ khoá *hươu sao*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **ươu**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ươu* (chữ *ư* đứng trước, chữ *ơ* đứng giữa, chữ *u* đứng sau cùng).
- HS viết vần *ươu* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ **hươu sao**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *hươu* (chữ *h* đứng trước, vần *ươu* đứng sau).
- HS viết từ *hươu sao* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ươu*, *hươu sao*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

5.3. Tập viết hạ cỡ chữ

- HS nghe GV giới thiệu lại kỹ thuật hạ cỡ chữ theo nhóm chữ có độ cao 2 ô li.
- HS viết vào bảng con một vài chữ thuộc nhóm chữ theo độ cao 2 ô li (VD: *p, q, ...*).
- HS viết vào vở các con chữ trên.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ươu* (*khươu*, *ốc bươu*, *bướu lạc đà*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.

- HS tìm thêm các từ có chứa *ươu* (*nướu, rườu,...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ chữ có âm vần khó (*biều, hườu, đĩnh...*) và đọc bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Quả sinh nhật của Thịnh có những gì?”, “Cục len ở đỉnh nón giống như gì?”, “Cái gối chị tặng Thịnh có hình gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Trò chơi gì?*
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: *Bịt mắt đoán đồ vật* (GV hướng dẫn HS bày đồ vật lên bàn, lấy dải ruy băng/ khăn bịt mắt, cầm đồ chơi lên gọi tên, màu sắc, công dụng, tình cảm với đồ vật đó...).
- HS thực hiện bài tập (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ươu*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iêu, yêu*).

BÀI 3: IÊU YÊU (tiết 5 – 6, SHS, tr. 154 – 155)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *iêu, yêu*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *iêu, yêu*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi có cài đặt *iêu, yêu* liên quan đến chủ đề *Sinh nhật*.
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ươu*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 154.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *iêu, yêu* (Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý giúp HS phát hiện tiếng có vần *iêu, yêu*, VD: “Các bạn nhỏ đang làm gì?” (*thả diều*), “Vào buổi nào trong ngày?” (*buổi chiều*), “Cạnh bình trà là đĩa hạt gì?” (*hạt diều*)¹, “Tình cảm của bà khi nhìn các bé thế nào?” (*yêu thương*)).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*diều, chiều, diều, yêu*); phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng.

– HS phát hiện ra các vần *iêu, yêu*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*iêu yêu*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iêu*

– HS quan sát, phân tích vần *iêu* (gồm âm *i, ê* và *u*, âm *i* đứng trước, âm *ê* đứng giữa, âm *u* đứng cuối).

– HS đánh vần vần *iêu*: *i-ê-u-iêu*.

b. Nhận diện vần *yêu* (tương tự như với vần *iêu*; GV có thể giải thích: khác ở điểm *i* ngắn và *y* dài)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêu, yêu*

– HS so sánh vần *iêu, yêu* (với vần ở bài 2).

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *u* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *diều* (gồm âm *đ*, vần *iêu* và thanh huyền).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *đờ-iêu-diều-huyền-diều*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *yêu (yêu)*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *hạt diều*

– HS phát hiện từ khoá *hạt diều*, vần *iêu* trong tiếng *diều* của từ *hạt diều*.

– HS đánh vần tiếng khoá *diều*: *đờ-iêu-diều-huyền-diều*.

¹ GV có thể chỉ dẫn và giải thích (đĩa) *hạt diều* bằng tranh hoặc vật thật.

- HS đọc trơn từ khoá *hạt điều*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **yêu quý** (tương tự với từ khoá *hạt điều*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *iêu* và từ *hạt điều*

a1. Viết vần **iêu**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêu*.
- HS viết vần *iêu* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **hạt điều**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *điều*.
- HS viết từ *hạt điều* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *yêu* và từ *yêu quý* (tương tự viết *iêu*, *hạt điều*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *iêu*, *hạt điều*, *yêu*, *yêu quý*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *iêu*, *yêu* (*bảng hiệu*, *yếu điệu*, *thả điều*, *gia đình thân yêu*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêu*, *yêu* (*kiểu*, *yếu*, *thiếu*, *khiếu*, ...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ chữ có âm vần khó (*Diệu*, *nhieu*, *yêu*...), đọc bài đọc ứng dụng.

– HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (“Bạn Diệu đã làm gì nhân dịp sinh nhật của mình?” (*vẽ tranh*), “Tranh bạn vẽ những gì?” (*bé và ba mẹ đi chợ Tết*), “Diệu viết những chữ gì trên bức tranh?” (*Con yêu ba mẹ nhiều lắm*)).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói lời chúc mừng*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói lời chúc mừng nhân dịp sinh nhật (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Chúc mừng ai?, Chúc mừng về điều gì? Chúc mừng nhân dịp gì?, “Chúc mừng như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo yêu cầu của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời chúc mừng*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai: chúc mừng sinh nhật bạn/anh chị/cha mẹ/ông bà/thầy cô,...; hướng dẫn HS dùng từ xưng hô phù hợp).
- HS thực hành nói lời chúc mừng (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập nói lời chúc mừng trong những tình huống khác khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *iêu, yêu*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *uôi, ươi*).

BÀI 4: UÔI ƯƠI (tiết 7 – 8, SHS, tr. 156 – 157)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *uôi, ươi*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *anh, ênh, inh* bằng *uôi, ươi*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể tham gia trò chơi có cài đặt *uôi, ươi* liên quan đến chủ đề *Sinh nhật*.
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần *iêu, yêu*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 156.

– HS hoạt động nhóm, quan sát tranh chủ đề, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *uôi*, *ươi* (Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý giúp HS phát hiện tiếng có âm *uôi*, *ươi*, VD: “Bà và hai bạn nhỏ đang làm gì?” (*làm bánh*), “Trên bàn có loại trái cây gì?” (*chuối*, *bưởi*), “Có lọ gì?” (*lọ muối*), “Thấy hai cháu cùng giúp, bà thế nào?” (*nhìn bé cười*), “Tờ lịch ở trên tường ghi số mấy?” (*mười*)).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*chuối*, *muối*, *bưởi*, *cười*, *mười*); phát hiện điểm giống nhau giữa các tiếng.

– HS phát hiện ra các vần *uôi*, *ươi*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*uôi*, *ươi*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *uôi*

– HS quan sát, phân tích vần *uôi* (gồm âm *u*, *ô* và *i*, âm *u* đứng trước, âm *ô* đứng giữa, âm *i* đứng cuối).

– HS đánh vần vần *uôi*: *u-ô-i-uôi*.

b. Nhận diện vần *ươi* (trong tự như với vần *uôi*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uôi*, *ươi*

– HS so sánh vần *uôi*, *ươi*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *i* đứng cuối vần). So sánh với những vần đã học có âm “*i*” đứng cuối tương tự (VD: *ai*, *ui*, *oi*, *ôi*, *ưi*, ...).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*i*”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *chuối* (gồm âm *ch*, vần *uôi* và thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *chờ-uôi-chuôi-sắc-chuối*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *cười* (*cờ-ươi-cười-huyền-cười*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nải chuối*

– HS phát hiện từ khoá *nải chuối*, vần *uôi* trong tiếng *chuối* của từ *nải chuối*.

– HS đánh vần tiếng khoá *chuối*: *chờ-uôi-chuôi-sắc-chuối*.

- HS đọc trơn từ khoá *nải chuối*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **trái bưởi** (tương tự với từ khoá *nải chuối*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *uôi* và từ *nải chuối*

a1. Viết vần **uôi**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *uôi*.
- HS viết vần *uôi* vào băng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **nải chuối**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *chuối*.
- HS viết từ *nải chuối* vào băng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *uoir* và từ **trái bưởi** (tương tự viết *uôi*, *nải chuối*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *uôi*, *nải chuối*, *uoir*, **trái bưởi**.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *uôi*, *uoir* (*chuối hạt*, *tươi cười*, *buổi sáng*, *tươi cây*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *uôi*, *uoir* (VD: *tươi*, *rười*, *suối*, *tuổi*, ...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (*Mich-ki*, *thắc mắc*, *khai sinh*), đọc văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Cả nhà Minh làm gì?”(xem phim), “Đọc dòng chữ mà Minh nhìn thấy khi đi xem phim.” (*Chúc mừng sinh nhật Mich-ki*).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nói gì? (nói về mong muốn của em)*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói “Điều mình thích trong ngày sinh nhật...”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về mong muốn của bản thân vào ngày sinh nhật của mình (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Em thích làm điều gì/ có được điều gì vào ngày sinh nhật của mình? Vì sao?”; GV có thể tổ chức cho HS hỏi – đáp tương tác.).
- HS thực hiện yêu cầu của hoạt động (nhóm, trước lớp).
- HS vẽ lại điều mình mong muốn vào ngày sinh nhật (có thể tổ chức hoặc không).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *uôi, ươi*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài Thực hành).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *anh, ênh, inh, ươi, iêu, yêu, uôi, ươi*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học (ưu tiên trò chơi liên quan đến chủ đề *Sinh nhật*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần đã học.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Bức tranh mừng sinh nhật* (VBT, tập một, tr.50), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Bức tranh mừng sinh nhật*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, Hà và Bo vẽ tranh để làm gì).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *anh-ăng, ênh-ên, iêu-iu, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr.158 – 159)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Ôn luyện và củng cố được các vần *anh, ênh, inh; ươu; iêu, yêu; uôi, uoi*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm và gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, tập chép đúng hai dòng thơ.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *anh, ênh, inh; ươu; iêu, yêu; uôi, uoi*.
- HS tìm từ ngữ chứa tiếng có vần *anh, ênh, inh; ươu; iêu, yêu; uôi, uoi*.
- HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc bài *Sinh nhật của em*, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học trong tuần (*sinh, hạnh, yêu, bánh, linh, quanh, tuổi, tươi cười*).

– HS đánh vần các tiếng có vần đã học trong tuần (đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi).

– HS đọc thành tiếng văn bản.

– HS tìm hiểu về văn bản (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Ngày sinh nhật của bạn nhỏ trong bài thơ có những gì?”, “Bạn bè làm gì trong ngày sinh nhật của bạn nhỏ trong bài thơ?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Nêu những hình ảnh em thích có trong bài.”, “Vào ngày sinh nhật của mình, em làm những gì?”,...)

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *mừng sinh nhật*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)

– HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*sinh*).

– HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ.

– HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Nhìn – viết (Tập chép)

– HS đánh vần các tiếng có vần *ui, ăng* trong hai dòng thơ cuối (nếu cần).

– HS đọc hai dòng thơ cần tập chép (*Cảm ơn bè bạn/ Chia vui tặng quà*); HS đánh vần các tiếng có vần đề về chính tả, VD: *cảm, ơn, bạn, chia, tặng, quà*; GV có thể hướng dẫn cho HS những lưu ý cần thiết tùy thực tế của HS và của lớp học).

– HS nghe GV hướng dẫn cách viết chữ đầu dòng thơ – chữ C

– HS chép hai dòng thơ vào vở (HS có thể dùng chữ C in hoa).

– HS kiểm tra bài tập chép, sửa lỗi nếu có.

4.3. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).

– HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.

- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Sinh nhật* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về những hoạt động thường diễn ra vào một ngày sinh nhật, điều mình mong ước vào ngày sinh nhật, ngày sinh nhật đáng nhớ nhất của bản thân,...).

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của tuần học).)

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Sinh nhật đáng nhớ của mèo con*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Biết tôn trọng bố mẹ, bạn bè; biết chúc mừng, nói và đáp lời chúc mừng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).
- Mặt nạ mèo con, mèo mẹ, gấu, thỏ, sóc (nếu có) (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác họa hình các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho đóng vai.).

Nội dung truyện

Sinh nhật đáng nhớ của mèo con

1. Vừa sáng sớm, mẹ trao quà sinh nhật cho mèo con. Vừa háo hức mở ra, mèo con bỗng nhăn mặt, nói:

- Con thích váy màu hồng cơ.
- Để mẹ ra chợ đổi lại.

2. Nghe tiếng lao xao ngoài ngõ, mèo con chạy ra mời các bạn vào nhà.

3. Tặng hộp quà cho mèo, gấu nói:

- Bánh tự tay tớ làm đây.
- Bánh mẹ tớ làm rồi. Mà tớ không thích bánh mật ong.

Thỏ vừa đưa gói quà, mèo mở ra, bấu môi:

- Cá thì ngày nào tớ cũng ăn.

Khi sóc đưa bó hoa và kể sóc dậy rất sớm để hái, mèo kêu lên:

- Cậu để lên bàn đi! Kéo bản váy của tớ!

Không ai bảo ai, thỏ, sóc, gấu cùng đứng lên, xin phép mẹ mèo con, rồi ra về.

4. Nghe mẹ nói tại sao các bạn lại xin phép ra về, mèo con hồi hận. Nó chạy lao ra ngõ, xin lỗi các bạn và mời các bạn vào dự tiệc.

(Nguyễn Thị Hương kể theo *Sinh nhật của Mèo con*, Phim hoạt hình)

Câu hỏi:

1. Vì sao thỏ, gấu và sóc xin phép ra về?
2. Em thử đoán xem các bạn của mèo con có quay lại dự tiệc sinh nhật không?

II. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí đồng đội, phù hợp với chủ đề *Sinh nhật*.
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?”, “Câu chuyện kể về những ai?”, “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”...

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Sinh nhật đáng nhớ của mèo con*.
- Dựa vào tranh minh họa, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?” / “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*mèo con*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*Nhà của mèo con*), “Chuyện gì xảy ra trong ngày sinh nhật mèo con?” (*Mọi người đến dự tiệc đồng*

loạt xin ra về), “Câu chuyện kết thúc thế nào?” (*Mèo con hối hận, xin lỗi mọi người và mời các bạn trở vào dự tiệc*).

– HS nghe giới thiệu bài mới (GV có thể vừa dùng tên truyện vừa dùng tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS quan sát tranh minh hoạ và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giùm. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh. VD: “Bức tranh một/ hai/ ba/ bốn có mấy nhân vật?”, “Những nhân vật đó đang làm gì/ ở đâu?”, “Ở tranh một và tranh ba, em thấy gương mặt mèo con như thế nào khi nhận quà của mẹ và các bạn?”, “Em nghĩ mẹ và các bạn sẽ cảm thấy như thế nào?”,...)

– HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm từ ngữ.

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Nhờ đâu mà mèo con nhận ra mình đã sai?”, “Qua câu chuyện, em rút ra được những điều gì không nên làm?”; “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”,...)

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Sinh nhật đáng nhớ của mèo con*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Ước mơ*).

CHỦ ĐỀ 16: ƯỚC MƠ

BÀI 1: IÊC UÔC ƯỚC (tiết 1 – 2, SHS, tr. 160 – 161)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ước mơ* (*thầy thuốc, thợ điện, diễn viên, bộ đội biên phòng, giáo viên...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *iêc, uôc, ươc* (*thầy thuốc, dược sĩ, bán thuốc, nghệ sĩ xiếc, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *iêc, uôc, ươc*; nhận diện cấu trúc vần có âm chính là nguyên âm đôi kết hợp âm cuối */-k/ (-c)*, đánh vần, ghép tiếng chứa vần mới.

3. Viết được các vần *iêc, uôc, ươc* và các tiếng, từ ngữ có các vần *iêc, uôc, ươc*.

4. Đánh vần thầm, gia tăng tốc độ đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; tập đọc bằng mắt các tiếng chứa vần đã học.

5. Tập đọc bằng mắt, tăng tốc độ đọc trơn, hiểu nội dung bài đọc ở mức độ đơn giản.

6. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, SGK.

– Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc, tranh chủ đề (nếu có).

– Video một số hoạt động có các sự vật, hoạt động có tên gọi chứa vần có âm cuối */-k/* như đã nêu ở I.2 (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *anh, ênh, inh, iêu, yêu, ươu, uôi, ươi* và trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Sinh nhật*.

2. Khởi động

– HS mở SGK, trang 160.

– HS quan sát tranh, nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh (*thầy thuốc, thuốc đỏ, bán thuốc, mua thuốc, dược sĩ¹, biểu diễn xiếc*).

– HS nêu các tiếng có *iêc, uôc, ươc* đã tìm được (*xiếc, thuốc, thuốc, dược*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iêc, uôc, ươc*).

– HS phát hiện ra các vần *iêc, uôc, ươc*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*iêc uôc ươc*).

¹ GV giải thích cho HS: người bán thuốc phải có bằng/ giấy chứng nhận là *dược sĩ*. *Dược sĩ*: Người làm nghề nghiên cứu, bào chế thuốc phòng chữa bệnh, tốt nghiệp đại học, cao đẳng, hoặc trung cấp ngành dược khoa.

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iêc*

- HS quan sát, phân tích vần *iêc*.
- HS đánh vần vần *iêc*: *i-ê-cờ-iêc*.

b. Nhận diện vần *uôc* (tương tự như với vần *iêc*)

c. Nhận diện vần *ươc* (tương tự như với vần *iêc*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêc*, *ươc*

- HS so sánh vần *iêc*, *uôc*, *ươc*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *xiếc*.
- HS đánh vần tiếng đại diện *xiếc*: *xờ-iêc-xiếc-sắc-xiếc*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *thuốc*, *dược*, *xiếc*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *xiếc*

- HS phát hiện từ khoá *xiếc*, vần *iêc* trong tiếng khoá, từ khoá *xiếc*.
- HS đánh vần tiếng khoá *xiếc*: *xờ-iêc-xiếc-sắc-xiếc*.
- HS đọc trơn từ khoá *xiếc*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đuốc* (tương tự với từ khoá *xiếc*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *dược sĩ* (tương tự từ khoá với *xiếc*)

5. Tập viết

5.1. Viết bảng con

a. Viết vần *iêc* và từ *xiếc*

a1. Viết vần *iêc*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêc* (vần *iêc* gồm chữ *i*, *ê* và *c*, chữ *i* đứng trước, chữ *ê* đứng giữa, chữ *c* đứng sau).
- HS viết vần *iêc* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *xiếc*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *xiếc* (chữ *x* đứng trước, vần *iếc* đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ *ê*).

– HS viết từ *xiếc* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *uộc* và từ *đuốc* (tương tự viết *iếc*, *xiếc*)

c. Viết vần *uọc* và từ *duợc sĩ* (tương tự viết *iếc*, *xiếc*)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *iếc*, *xiếc*, *uộc*, *đuốc*, *uọc*, *duợc sĩ* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iếc*, *uộc*, *uọc* (*đậu biếc*, *thầy thuốc*, *lược vàng*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa *iếc*, *uộc*, *uọc* bằng việc quan sát các vật, việc xung quanh (*xanh biếc*, *cày cuốc*, *chiếc lược*...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung (“Nêu tên bài đọc.”, “Bài đọc nhắc đến những loại cây nào?”, “Ông của An dùng các loại cây đó để làm gì?”, “Em có muốn trở thành bác sĩ đông y không?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh: *Nói gì?*

– HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh.

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về ước mơ của em (GV gợi ý: HS có thể tổ chức dạng hỏi đáp: Bạn muốn làm nghề gì? Vì sao?).

– HS chia sẻ với bạn về ước mơ.

– HS nêu việc vận dụng bài tập chia sẻ ước mơ với chia sẻ cảm xúc với bạn bè, thầy cô, người thân.

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêc, uôc, ươc*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iêc, yêc, uôc, ươc*).

BÀI 2: IÊC YÊC UÔC ƯƠC (tiết 3 – 4. SHS, tr. 162 – 163)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêc, uôc, ươc* bằng *iêc, yêc, uôc, ươc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêc, uôc, ươc* bằng *iêc, yêc, uôc, ươc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa vần *iêc, uôc, ươc*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Ước mơ*.

2. Khởi động

– HS mở SGK, trang 162.

– HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *iêc, yêc, uôc, ươc* (xem *cô dạy cách chiết cành¹, chơi cầu trượt/cầu tuột², chuột máy tính, thiết kế váy*).

– HS nêu các tiếng có *iêc, yêc, uôc, ươc* đã tìm được (*chiết, thiết, tuột, chuột, trượt*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iêc, yêc, uôc, ươc*).

¹ Chiết cành là một trong những phương pháp nhân giống vô tính cây trồng. Bằng nhiều bước kĩ thuật người ta làm cho một cành hay một đoạn cành ra rễ trên cây, sau đó tách khỏi cây mẹ, đem trồng thành cây mới.

² Nếu HS gọi cầu tuột, đang tuột cầu, GV chỉ dẫn: Cách gọi “cầu tuột/ tuột cầu” chỉ dùng khi em nói hàng ngày, còn trong sách vở gọi là “cầu trượt”.

- HS phát hiện ra các vần *iêt, yêt, uôt, ươt*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*iêt yêt uôt ươt*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần *iêt, yêt, uôt, ươt*

a. Nhận diện vần *iêt*

- HS quan sát, phân tích vần *iêt*.
- HS đánh vần vần *iêt*: *i-ê-tờ-iêt*.

b. Nhận diện vần *yêt* (tương tự như với vần *iêt*, GV có thể giải thích thêm chỉ khác nhau ở hình thức chữ viết *i* ngắn và *y* dài)

c. Nhận diện vần *uôt* (tương tự như với vần *iêt*)

d. Nhận diện vần *ươt* (tương tự như với vần *iêt*)

e. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêt, yêt, uôt, ươt*

- HS so sánh vần *iêt, yêt, uôt, ươt*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “t”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *chiết* (gồm âm *ch*, vần *iêt* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện *chiết*: *chờ-iêt-chiêt-sắc-chiết*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *tuột, trượt, thiết*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chiết càn*

- HS phát hiện từ khoá *chiết càn*, vần *iêt* trong tiếng khoá *chiết*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chiết*: *chờ-iêt-chiết-sắc-chiết*.
- HS đọc trơn từ khoá *chiết càn*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *yết hầu*¹ (tương tự với *chiết càn*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chuột máy tính* (tương tự với *chiết càn*)

4.4. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cầu trượt* (tương tự với *chiết càn*)

¹ Yết hầu: đoạn ống tiêu hoá, nằm sau khoang miệng, trước thực quản, có lỗ thông với đường hô hấp.

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- a. Viết vần *iê*t và từ *chiết* (trong tự viết *iêc*, *xiêc*)
- b. Viết vần *yê*t và từ *yết hầu* (trong tự viết *iêc*, *xiêc*)
- c. Viết vần *uô*t và từ *chuột* (trong tự viết *iêc*, *xiêc*)
- d. Viết vần *uô*t và từ *trượt* (trong tự viết *iêc*, *xiêc*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iê*t, *chiết*, *yê*t, *yết hầu*, *uô*t, *chuột*, *uô*t, *trượt* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iê*t, *yê*t, *uô*t, *uô*t (*sáng suốt*, *yết thị*¹, *vượt khó*, *thiết kế*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có từ chứa vần *iê*t, *yê*t, *uô*t, *uô*t (VD: *mãi miết*, *tuốt lúa*, *ướt tay*, *niêm yết*...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“Nêu tên bài đọc.”, “Ai là người sáng chế ra chuột máy tính?”, “Bài học mà ông để lại cho chúng ta là gì?”)².

¹ Yết thị: dán nội dung thông báo ở nơi công cộng cho mọi người biết.

² Ngày nay, những tiếng click chuột đã trở nên thân thuộc với hàng trăm triệu người trên toàn thế giới năm. Điều này bắt nguồn từ năm 1967, Douglas Engelbart, một kĩ sư người Mỹ đã nộp một sáng chế mà sau này được xem là “con chuột máy tính đầu tiên” trên thế giới. Sáng chế mang mã hiệu 3541541, chính thức được cấp vào năm 1970 Engelbart đã nhận được rất nhiều danh hiệu và giải thưởng công nghệ cao quý, bao gồm huân chương công nghệ quốc gia, các giải thưởng công nghệ cao nhất tại Hoa Kỳ (<http://www.sohuutritue.net.vn/ai-la-nguoi-sang-che-ra-chuot-may-tinh-dau-tien-d37385.html>). GV có thể khuyến khích những HS đọc trơn được nên tìm đọc về kĩ sư Engelbart.

7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?” ; Đọc chữ trong bóng nói...).
- HS xác định yêu cầu HĐMR: hát (có thể kèm vận động) bài hát có liên quan chủ đề *Ước mơ*.
- HS thực hành hát, đọc thơ có nội dung về ước mơ.
(GV cũng có thể cho HS vẽ tranh, đặt tên cho bức tranh nói về ước mơ.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iê, yê, uô, ưô*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iên, yên*).

BÀI 3: IÊN YÊN (tiết 5 – 6, SHS, tr.164 – 165)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iê, uô, ưô* bằng *iên, yên*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iê, uô, ưô* bằng *iên, yên*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *iê, yê, uô, ưô*, trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề.

2. Khởi động

- HS mở SGK, trang 164.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *iên, yên* (*biển cả, bờ biển, đèn điện, chim yến, yên xe, bình yên, ...*).
- HS nêu các tiếng có *iên, yên* đã tìm được (*biển, điện, yến*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iên, yên*).
- HS phát hiện ra các vần *iên, yên*.

- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iên yên*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iên*

- HS quan sát, phân tích vần *iên*.
- HS đánh vần vần *iên*: *i-ê-nờ-iên*.

b. Nhận diện vần *yên* (tương tự như với vần *iên*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iên*, *yên*

- HS so sánh vần *iên* và *yên*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iên* và *yên* (đều có âm *n* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng *có vần kết thúc bằng “n”*.
- HS phân tích tiếng đại diện – *biển* (gồm âm *b*, vần *iên* và thanh hỏi).
- HS đánh vần tiếng đại diện *biển*: *bờ-iên-biên-hỏi-biển*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *biển, điện, yến*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *biển*

- HS phát hiện từ khoá *biển*, vần *iên* trong tiếng khoá *biển*.
- HS đánh vần tiếng khoá *biển*: *bờ-iên-biên-hỏi-biển*.
- HS đọc trơn từ khoá *biển*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chim yến* (tương tự với từ khoá *biển*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- a. Viết vần *iên* và từ *biển* (tương tự viết *iêc, xiêc*)
- b. Viết vần *yên* và từ *chim yến* (tương tự viết *iêc, xiêc*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iên, biển, yên, chim yến* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iên, yên* (*bóng điện, yên xe, thư viện, thiếu niên*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iên, yên*.

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“Nêu tên bài đọc.” (*Thiên tài Ê-đi-xon*), “Người mang lại đèn điện, xe điện cho con người là ai?” (*Ê-đi-xon*)¹).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?, Đọc các chữ trong bóng nói.)
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi có liên quan đến chủ đề *Ước mơ* (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có hai tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi có từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết, VD: *đèn điện – điện sáng – sáng chế – chế tạo – tạo thành – thành công – công trình, ...; yên xe – xe máy – máy bay – bay vào vũ trụ, ...*).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iên, yên*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

¹ Thomas Alva Edison (1847 – 1931) được xem là một trong những nhà phát minh, nhà khoa học vĩ đại và giàu ý tưởng nhất trong lịch sử. Tuy gặp rất nhiều thất bại nhưng ông không nản chí. Tài năng, lòng say mê, kiên trì, nhẫn nại của ông đã đem lại cho nhân loại hơn 1.500 phát minh. Đó là những thứ vô cùng quý giá mà Edison đã dâng tặng nhân loại. Người ta ví với bóng đèn điện, ông đã mang lại mặt trời thứ hai cho con người. (GV có thể khuyến khích những HS đọc trơn được nên tìm đọc về Edison: từ sách *Truyện kể về danh nhân thế giới*).

- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *uôn, ươn*).

BÀI 4: UÔN ƯƠN (tiết 7 – 8, SHS, tr. 166 – 167)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêc, uôc, ươc* bằng *uôn, ươn*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêc, uôc, ươc* bằng *uôn, ươn*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *iên, yên*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Ước mơ*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 166.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *uôn, ươn* (*uốn cây, chuồn chuồn, vườn hoa, bay lượn*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*chuồn chuồn, uốn; vườn, lượn*).
- HS tìm điểm giống nhau và khác nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *uôn, ươn*).
- HS phát hiện ra các vần *uôn, ươn*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*uôn ươn*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *uôn*

- HS quan sát, phân tích vần *uôn*.
- HS đánh vần vần *uôn*: *u-ô-nờ-uôn*.

b. Nhận diện vần *ươn* (tương tự như với vần *uôn*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uôn, ươn*

- HS so sánh vần *uôn, ươn* (và vần học ở bài 3).

- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *uôn*, *ươn* (đều có âm *n* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “n”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện – tiếng *uốn*.
- HS phân tích tiếng đại diện – tiếng *uốn*.
- HS đánh vần tiếng đại diện *uốn*: *uôn-sắc-uốn*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *vuồn* (*vờ-ươn-vuồn-huyền-vuồn*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá uốn dẻo

- HS phát hiện từ khoá *uốn dẻo*, vần *uôn* trong tiếng khoá *uốn*.
- HS đánh vần tiếng khoá *uốn*: *uôn-sắc-uốn*.
- HS đọc trơn từ khoá *uốn dẻo*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bay lượn (tương tự với từ khoá uốn dẻo)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

- Viết vần uôn và từ uốn dẻo (tương tự viết iêc, xiếc)*
- Viết vần ươn và từ bay lượn (tương tự viết iêc, xiếc)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *uôn*, *uốn dẻo*, *ươn*, *bay lượn* vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *uôn*, *ươn* (*chuồn chuồn*, *vuồn rau*, *mượn sách*, *cuộn len*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *uôn*, *ươn* (*bánh cuốn*, *con lươn*...).

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần đã học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Nêu tên bài đọc”, “Sác-lô¹ được mọi người gọi là gì?”, “Em học được điều gì từ tấm gương của ông?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Nghề gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh.
- HS xác định yêu cầu bài tập: Nói về nghề nghiệp (*thợ điện, làm vườn, giáo viên*).
- HS thực hành nói về nghề nghiệp (có thể hỏi đáp về các nghề thợ điện, làm vườn, giáo viên, VD: Đó là nghề gì? Bạn biết gì về nghề đó? Bạn thích hay không thích công việc đó?... HS cũng có thể hỏi đáp về các công việc khác.).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *uôn, ươn*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *iêc, uôc, ươc; iêt, yê, uôt, ươt; iên, yên; uôn, ươn*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh họa đã cho.

¹ Charles Spencer “Charlie” Chaplin (1889 – 1977), được mệnh danh là “Vua hề Charlot (*Sác-lô*)” là một diễn viên, đạo diễn phim hài người Anh. Ông đã trải qua những tháng năm tuổi thơ khổ cực và nghèo đói. Ông đã viết, đạo diễn, sản xuất, biên tập, diễn xuất và sáng tác nhạc cho hầu hết các phim ông tham gia. Nhiều bộ phim của ông được xếp vào danh sách những bộ phim xuất sắc nhất của mọi thời đại. (GV có thể khuyến khích những HS đọc trơn được nên tìm đọc về Sác-lô: Tủ sách *Truyện kể về danh nhân thế giới*).

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Ước mơ*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Ước mơ của em* (VBT, tập một, tr.53), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Ước mơ của em*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tùy tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *uộc/ uôt, ược/ ọt, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 168 – 169)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Cùng cô được các vần *iêc, uôc, ươc, iêt, yêc, uôt, ươt, iên, yên, uôn, ươn*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, tập đọc nhanh bằng mắt tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, tập chép đúng hai dòng thơ¹.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VBT, VTV, SGV
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề.).
- HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa vần được học và có liên quan đến chủ đề.).

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 168.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS quan sát tranh, trao đổi và nhắc lại các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; HS yếu, GV cho nhìn tranh minh hoạ và đọc lại danh sách vần).
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *iêc, uôc, ươc, iêc, yêc, uôt, ươt, iên, yên, uôn, ươn* (Gợi ý: GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi “Tiếp sức cho bạn”, hoặc trò chơi “Chuyền bóng” trong nhóm, giữa các nhóm.).

¹ Nội dung tập chép hai dòng thơ được thực hiện từ tuần 15.

– HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần (Gợi ý: GV có thể tổ chức nói trong nhóm nhỏ, sau đó cho một vài nhóm nói trước lớp).

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS tìm điểm giống nhau giữa các nhóm vần *iêc, uôc, ươc/ iêt, yêt, uôt, ươt/ iên, yên, uôn, ươn* (Gợi ý: GV đưa bảng cấu trúc vần, yêu cầu HS điền/ ghép bảng cài. Lưu ý: Tránh lạm dụng bảng cài vì mất thời gian và không tạo điều kiện luyện viết chữ như dạng yêu cầu HS điền âm chính/ thay âm chính.).

– HS nghe GV đọc bài *Ước mơ của con*, tìm các tiếng có vần được học trong tuần (*ước, được, biếc, lượn, hiền, luôn, vượt, tiên, vượt, biết*).

– HS đọc trơn các tiếng có vần đã học trong tuần: *ước, được, biếc, lượn, hiền, luôn, vượt, tiên, vượt, biết* (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thầm, không mấp máy môi.).

– HS đọc thành tiếng văn bản.

– HS tìm hiểu về văn bản (*Bạn nhỏ ước mơ lớn lên sẽ làm gì?, Mẹ bạn nhỏ đã khuyên điều con điều gì?*).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *cần biết ước mơ*.

– HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*biết, ước*).

– HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ, câu (GV nhắc HS chú ý việc viết cỡ chữ nhỏ và quan sát các điểm đặt bút, điểm kết thúc; việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ, tô chữ hoa đầu câu, ghi dấu chấm cuối câu.).

– HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Nhìn – viết

– HS đọc hai dòng thơ cần nhìn – viết (*Biết cần cù, cố gắng/ Rồi con sẽ thành công*); HS đánh vần và chú ý quan sát các tiếng/ các từ mà HS có thể gặp khó khăn khi viết chính tả, VD: *biết, cần, gắng, rồi, sẽ, thành công*; GV có thể hướng dẫn cho HS những lưu ý cần thiết tùy thực tế của HS và của lớp học.

– HS nghe GV hướng dẫn cách viết chữ đầu dòng thơ – chữ B, R.

– HS chép hai dòng thơ vào vở (HS có thể dùng chữ B, R in hoa).

– HS kiểm tra bài tập chép, sửa lỗi nếu có.

4.3. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).

- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu mắc lỗi.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Ước mơ* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề.).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động,...

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Giấc mơ của một cậu bé*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Giấc mơ của một cậu bé*, tên chủ đề *Ước mơ* và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
6. Bồi dưỡng phẩm chất biết ước mơ và kiên trì theo đuổi ước mơ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài kể chuyện ở phần hướng dẫn chung.)

Nội dung truyện

Giấc mơ của một cậu bé

1. Ngày còn nhỏ, Phun-ton rất thích vẽ, nhất là vẽ tàu thuyền và các đồ chơi mà cậu tưởng tượng ra.

2. Hè năm học lớp 5 chuẩn bị lên lớp 6, Phun-ton cùng các bạn đi chơi. Cậu nằm dài trên bãi cỏ. Có bạn gọi:

– Ô, sao cậu ngủ? Dậy đi chứ?

– Mình đang mơ, cậu làm mình tỉnh giấc. Tiếc quá!

– Cậu mơ gì thế?

– Mình mơ thấy một con thuyền rất lớn. Không có buồm mà thuyền vẫn chạy băng băng.

– Không có buồm mà thuyền chạy được sao?

– Mình thấy rõ trong mơ như thế mà.

3. Từ đó, Phun-ton luôn suy nghĩ để tìm cách tạo ra một con tàu giống như trong giấc mơ. Và rồi cậu đã chế tạo được con tàu đó.

4. Cậu bé đó chính là Rô-bốt Phun-ton, một kĩ sư và là một nhà phát minh người Mỹ nổi tiếng.

Theo Vũ Bội Tuyền

Câu hỏi:

1. Ngày còn nhỏ, Phun-ton thích làm gì?

2. Phun-ton có thực hiện được giấc mơ chế tạo được “con thuyền lớn không có buồm mà vẫn chạy băng băng” không?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Sinh nhật đáng nhớ của mèo con*), “Ai là nhân vật chính trong truyện?” (*mèo con*), “Em nghĩ mèo con trong câu chuyện đáng khen hay đáng chê? Vì sao?”.

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí phù hợp với chủ đề *Ước mơ*.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS đánh vần và đọc trơn tựa đề của câu chuyện *Giấc mơ của một cậu bé*.

– HS quan sát tranh minh hoạ, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Bạn học sinh ở tranh 1 đang làm gì?”, “Tranh hai vẽ cảnh gì?”, “Tranh 3 vẽ anh Phun-ton đang làm gì?”, “Ai đang suy nghĩ thiết kế tàu ngầm?”)

– HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh hoạ để giới thiệu và yêu cầu HS lắng nghe xem các từ ngữ mang tính dấu hiệu thời gian xuất hiện ở đoạn nào trong câu chuyện.).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình. GV chú ý việc làm mẫu sử dụng các từ chỉ trật tự diễn biến của câu chuyện khi kể từng đoạn, và yêu cầu HS chỉ ra những từ ngữ đó tương ứng với đoạn nào trong câu chuyện.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn, quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu hỏi dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện.).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ (với âm lượng nhỏ, đủ nghe trong nhóm nhỏ).

– HS/ nhóm HS kể lại toàn bộ câu chuyện trước lớp (với âm lượng kể trước cả lớp).

– HS nhận xét, đánh giá về nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em thích nhân vật Phun-ton không? Vì sao?”, “Khi nghe kể, đoạn nào khiến em cảm thấy thích nhất? Vì sao?”).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng)).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Vườn ươm*).

CHỦ ĐỀ 17: VƯỜN ƯƠM

BÀI 1: IÊNG YÊNG (tiết 1 – 2, SHS, tr.170 – 171)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vườn ươm* (*vườn ươm, giếng nước, phương vĩ, sấu riêng, điệp vàng, nhãn xuống, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *iêng, yêng* (*giếng nước, sấu riêng, chim yêng, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *iêng, yêng*; nhận diện cấu trúc vần có âm chính là nguyên âm đôi kết hợp âm cuối *ng*, đánh vần và ghép tiếng chứa vần mới.

3. Viết được các vần *iêng, yêng* và các tiếng, từ ngữ có các vần *iêng, yêng*.

4. Đánh vần thầm, gia tăng tốc độ đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; tập đọc bằng mắt các tiếng chứa vần đã học.

5. Tập đọc bằng mắt, tăng tốc độ đọc trơn, hiểu nội dung bài đọc ở mức độ đơn giản.

6. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, SGV.

– Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc; tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề *Vườn ươm*.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa vần đã học tuần trước.

2. Khởi động

– HS mở SGK, trang 170.

– HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc các vần đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vườn ươm* (*phượng, cây điệp, sầu riêng, chuông vàng, dừa xiêm, hồng xiêm, nhãn xuong, ...*).

– HS nói về khu vườn trong mơ ước của chính mình. (Gợi ý: “Em muốn trồng những loại cây nào trong khu vườn của mình”, “Tại sao?”, ...).

– HS nêu các tiếng có *iêng, yêng* đã tìm được (*riêng, giêng, yêng*¹).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iêng, yêng*).

– HS phát hiện ra các vần *iêng, yêng*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêng yêng*).

¹ Chim yêng hay còn gọi là con nhổng, là một loài chim hót hay, lông màu đen xanh biếc, mỏ màu vàng đỏ, đầu có lông sọc vàng. Yêng ăn các loại côn trùng và trái cây. Theo bản năng, yêng có thể phát ra âm thanh tương tự như tiếng người, nhưng rất khó nghe và chói tai. Để yêng có thể nói hay thì cần phải kiên trì tập nói cho nó.

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iêng*

- HS quan sát, phân tích vần *iêng*.
- HS đánh vần vần *iêng*: *i-ê-ngờ-iêng*

b. Nhận diện vần *yêng* (tương tự như với vần *iêng*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêng*, *yêng*

- HS so sánh vần *iêng*, *yêng*.
- HS nêu điểm giống nhau *iêng*, *yêng* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *riêng* (gồm âm *r*, vần *iêng*).
- HS đánh vần tiếng đại diện *riêng*: *rờ-iêng-riêng*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *khiêng*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *sầu riêng*

- HS phát hiện từ khoá *sầu riêng*, vần *riêng* trong tiếng khoá *riêng*.
- HS đánh vần tiếng khoá *riêng*: *rờ-iêng-riêng*.
- HS đọc trơn từ khoá *sầu riêng*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *con yêng* (tương tự với từ khoá *sầu riêng*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *iêng* và từ *sầu riêng*

a1. Viết vần *iêng*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêng*.
- HS viết vần *iêng* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *sầu riêng*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *riêng*.
- HS viết từ *sầu riêng* vào bảng con.

- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần iêng và từ con yêng (trương tự viết iêng, sầu riêng)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iêng, sầu riêng, yêng, con yêng* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iêng, yêng* (*cái giêng, riêng đồ, gõ chiêng, dáng nghiêng*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêng, yêng* (VD: *ngiênêng đầu, trống chiêng, ...*)

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“Nêu tên bài đọc.”, “Bài đọc nhắc đến cây, con vật nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Chơi trò chơi Thi trồng cây*.
- HS tìm hiểu yêu cầu của HĐMR: cùng các bạn chơi trò chơi thi trồng cây. HS lắng nghe GV hướng dẫn cách chơi, luật chơi: Đọc và làm động tác đúng theo người quản trò. Cách chơi: Người quản trò (cô giáo) và HS vừa làm động tác vừa đọc. Động tác và lời nói cần được phối hợp nhịp nhàng (xem bảng dưới đây).

Quản trò	Người chơi
1. Gieo hạt	1'. Ngồi xuống làm động tác gieo hạt
2. Nảy mầm	2'. Khuyu gối
3. Thành cây	3'. Đứng thẳng
4. Một nụ	4'. Giơ chụm một tay
5. Hai nụ	5'. Giơ chụm hai tay
6. Một hoa	6'. Giơ xòe một tay
7. Hai hoa	7'. Giơ xòe hai tay
8. Mùi hương	8'. Hít vào và nói: "Thơm quá!"
9. Gió thổi	9'. Nói "Cây nghiêng!" và làm động tác nghiêng người
10. Lá rụng	10'. Nhảy cao lên và nói: "Nhiều quá!"

– HS cùng tham gia chơi trò chơi *Thi trồng cây* với GV.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêng, yêng*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *uông, ương*).

BÀI 2: UÔNG ƯƠNG (tiết 3 – 4, SHS, tr.172 – 173)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *uông, ương*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *uông, ương*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *iêng, yêng*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 172.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *uông*, *ương* (*mương nước*, *bờ tường*, *rau muống*, *tường vi*¹, *chuông vàng*², *đồng ruộng*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*muống*, *chuông*, *mương*, *tường*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.

– HS phát hiện ra các vần *uông*, *ương*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*uông ương*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *uông*

– HS quan sát, phân tích vần *uông*.

– HS đánh vần vần *uông*: *u-ô-ngờ-uông*.

b. Nhận diện vần *ương* (tương tự như với vần *uông*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uông*, *ương*

– HS so sánh vần *uông* và *ương*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *uông*, *ương* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.

– HS quan sát mô hình tiếng đại diện – tiếng *chuông*.

– HS phân tích tiếng đại diện – *chuông* (gồm âm *ch*, vần *uông*).

– HS đánh vần tiếng đại diện *chuông*: *chờ-uông-chuông*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *muống*, *chuông*, *mương*, *tường*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chuông vàng*

– HS phát hiện từ khoá *chuông vàng*, vần *uông* trong tiếng khoá *chuông*.

– HS đánh vần và đọc trơn tiếng khoá *chuông*: *chờ-uông-chuông*.

– HS đọc trơn từ khoá *chuông vàng*.

¹ *Tường vi*: Loại cây cảnh có thân cao được người trồng trong chậu hoặc trồng sát hàng rào để tạo nên màu sắc cho ngôi nhà vì hoa có màu khác rực rỡ như hồng đậm, hồng phấn.

² *Chuông vàng*: Loài cây thân gỗ, hoa lớn, hình chuông, màu vàng rực rỡ, thường được trồng làm cảnh.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **phượng vĩ** (tương tự với từ khoá chuông vàng)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **uông** và từ **chuông vàng**

a1. Viết vần **uông**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **uông**.
- HS viết vần **uông** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **chuông vàng**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của tiếng **chuông** (chữ **ch** đứng trước, vần **uông** đứng sau).
- HS viết từ **chuông vàng** vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **ương** và từ **phượng vĩ** (tương tự viết **uông**, **chuông vàng**)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **uông**, **chuông vàng**, **ương**, **phượng vĩ** vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **uông**, **ương** (**rau muống**, **đậu tương**, **xương rồng**, **buồng chuối**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa **uông**, **ương** (VD: **luống rau**, **yêu thương**, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Nêu tên bài đọc.”, “Kể tên những loài cây có trong bài đọc.”, “Khi vào vườn của ông, bạn nhỏ biết thêm điều gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói.).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: hát, múa đọc thơ có nội dung về cây cối (có thể hát nối đuôi, HS 2 hát nối tiếp HS 1,...).

– HS hát, múa đọc thơ có nội dung về cây cối (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có *uông, ương*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iêm, yêm, uôm, ươm*).

BÀI 3: IÊM YÊM UÔM ƯƠM (tiết 5 – 6, SHS, tr.174 – 175)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêm, yêm, uôm, ươm*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêm, yêm, uôm, ươm*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *uông, ương*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 174.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iêm, yêm, uôm, ươm* (*dừa xiêm, cánh bướm, bướm bướm...*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*xiêm, bướm, bướm, bướm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.

– HS phát hiện ra các vần *iêm, yêm, uôm, ươm*.

- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêm yêm uôm ươm*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iêm*

- HS quan sát, phân tích vần *iêm*.
- HS đánh vần vần *iêm*: *i-ê-mờ-iêm*.

b. Nhận diện vần *yêm* (tương tự như với vần *iêm*)

c. Nhận diện vần *uôm* (tương tự như với vần *iêm*)

d. Nhận diện vần *ươm* (tương tự như với vần *iêm*)

e. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêm*, *yêm*, *uôm*, *ươm*

- HS so sánh vần *iêm*, *yêm*, *uôm*, *ươm*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iêm*, *yêm*, *uôm*, *ươm* (đều có âm *m* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện: *xiêm*.
- HS phân tích tiếng đại diện: *xiêm* (gồm âm *x*, vần *iêm*).
- HS đánh vần tiếng đại diện *xiêm*: *xờ-iêm-xiêm*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *nhuộm*, *chườm*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *dừa xiêm*

- HS phát hiện từ khoá *dừa xiêm*, vần *iêm* trong tiếng khoá *xiêm*.
- HS đánh vần tiếng khoá *xiêm*: *xờ-iêm-xiêm*.
- HS đọc trơn từ khoá *dừa xiêm*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cái yêm* (tương tự với từ khoá *dừa xiêm*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cánh buồm* (tương tự với từ khoá *dừa xiêm*)

4.4. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *con bướm* (tương tự với từ khoá *dừa xiêm*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *iêm* và từ *dừa xiêm*

a1. Viết vần **iêm**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêm*.
- HS viết vần *iêm* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **dừa xiêm**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của tiếng *xiêm* (chữ *x* đứng trước, vần *iêm* đứng sau).
- HS viết từ *dừa xiêm* vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *yêm* và từ *yếm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

c. Viết vần *uôm* và từ *buồm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

d. Viết vần *uơm* và từ *bướm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iêm*, *dừa xiêm*, *yêm*, *yếm*, *uôm*, *buồm*, *uơm*, *bướm* vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iêm*, *yêm*, *uôm*, *uơm* (cái *liềm*, *yếm* ghe, *muồm* leo, *hạt cườm*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêm*, *yêm*, *uôm*, *uơm* (tìm *kiếm*, vảy *yếm*, ao *chuôm*, *uơm* cây, *tươm* tắt ...).

6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Ba mang cây gì ở đảo về biếu ông?”, “Nhắc lại tên các cây giống mà ba bạn nhỏ mang ra đảo.”)

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những ai?, Đang làm gì?, Đọc các chữ trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các loài cây (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có hai tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi có từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết, VD: *cây điệp – điệp tím – tím ngắt – ngắt hương – hương rừng – rừng xanh, ...*).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêm, yêm, uôm, uôm*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iệp, uốp*).

BÀI 4: IÊP ƯỚP (tiết 7 – 8, SHS, tr.176 – 177)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iệp, uốp*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iệp, uốp*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *iêm, yêm, uôm, uôm*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 176.

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iêp*, *uop* (*cây mưóp*, *cây điêp*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*mưóp*, *điêp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.
- HS phát hiện ra các vần *iêp*, *uop*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêp uop*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *iêp*

- HS quan sát, phân tích vần *iêp*.
- HS đánh vần vần *iêp*: *i-ê-pờ-iêp*.

b. Nhận diện vần *uop* (tương tự như với vần *iêp*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêp*, *uop*

- HS so sánh vần *iêp* và *uop*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iêp* và *uop* (đều có âm *p* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện – tiếng *điêp*.
- HS phân tích tiếng đại diện – *điêp* (gồm âm *đ*, vần *iêp* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện *điêp*: *đờ-iêp-điêp-nặng-điêp*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *mưóp*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *điêp vàng*

- HS phát hiện từ khoá *điêp vàng*, vần *iêp* trong tiếng khoá *điêp*.
- HS đánh vần tiếng khoá *điêp*: *đờ-iêp-điêp-nặng-điêp*.
- HS đọc trơn từ khoá *điêp vàng*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *mưóp hương* (tương tự với từ khoá *điêp vàng*).

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *iêp* và từ *điệp vàng*

a1. Viết vần **iêp**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêp*.
- HS viết vần *iêp* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **điệp vàng**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *điệp*.
- HS viết từ *điệp vàng* vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *uơp* và từ *muróp hương* (tương tự với *iêp*, *điệp vàng*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iêp*, *điệp vàng*, *uơp*, *muróp hương* vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iêp*, *uơp* (*điệp cá*, *cướp cờ*, *tắm liếp*, *muròm uơp*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêp*, *uơp* (*tắm thiếp*, *uơp trà*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Hiệp thường làm gì để chăm sóc vườn cây?”, “Hãy nói với bạn về loài cây mà em biết.”, “Nói với bạn về việc em có thể chăm sóc cây.”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc bài Về cây*.
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Đọc bài *Về cây*.
- HS đọc bài *Về cây* (nhóm, cá nhân); GV có thể cho HS đọc nối tiếp.
(GV có thể cho HS đọc đồng dao hoặc câu đố có nội dung về cây cối.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêp, uơp*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (tiết 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, yêm, uôm, uơm, iêp, uơp*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Vườn ươm*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Bài hát trồng*

cây (VBT, tập một, tr.56), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần.).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Bài hát trồng cây*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, người trồng cây sẽ có được điều gì).

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả viết bài.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết, VD: *uôn-uông, iêp-ip, uơp-op,...*
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 178 – 179)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, yêm, uôm, irom, iêp, irop*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm tiếng có vần được học trong tuần, tập đọc nhanh bằng mắt tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, tập chép đúng hai dòng thơ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài ôn văn ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể cho HS hát, hoặc sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề, VD: hát bài *Ai trồng cây người đó có tiếng hát*).

– HS đọc, viết, đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa vần được học và có liên quan đến chủ đề *Vườn ươm*).

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

– HS mở SHS, trang 178.

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS quan sát tranh, trao đổi và nhắc lại các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; HS yếu, GV cho nhìn tranh minh hoạ và đọc lại danh sách vần).

– HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, uôm, ươm, iêp, ươp* (Gợi ý: GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi “Tiếp sức cho bạn”, hoặc trò chơi “Chuyền bóng” trong nhóm, giữa các nhóm).

– HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần (Gợi ý: GV có thể tổ chức nói trong nhóm nhỏ, sau đó cho một vài nhóm nói trước lớp).

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS tìm điểm giống nhau giữa các nhóm vần *iêng, yêng, uông, ương/ iêm, uôm, ươm/ iêp, ươp* (Gợi ý: GV đưa bảng cấu trúc vần, yêu cầu HS điền/ ghép bảng cài.).

– HS nghe GV đọc bài *Vườn ươm yêu thương*, tìm các tiếng có vần được học trong tuần (*ươm, yêng, điệp, xiêm, mướp, hương, sương, thương*).

– HS đọc trơn các tiếng có vần đã học trong tuần: *ươm, yêng, điệp, xiêm, mướp, hương, sương, thương* (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi.).

– HS đọc thành tiếng văn bản.

– HS tìm hiểu về văn bản (Gợi ý: GV có thể hỏi “Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Mỗi dòng bài thơ có mấy chữ?”, “Kể tên các loại cây mà bài thơ nhắc tới.”, “Em thích loài cây nào nhất? Vì sao?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *yêu quý vườn ươm*.
- HS tìm từ có chứa vần học trong tuần và từ có vần đề về chính tả (*ươm, yêu, quý, vườn*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ, cụm từ (GV nhắc HS chú ý việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ, cụm từ).
- HS viết câu ứng dụng vào vở.

4.2. Nhìn - viết

- HS đánh vần các tiếng có vần *iêng, ương, ươm* trong hai dòng thơ cuối (nếu cần).
- HS đọc hai dòng thơ cần tập chép (*Tiếng chim rộn rã/ Vườn ươm yêu thương*); HS đánh vần các tiếng có vần đề về chính tả, VD: *tiếng, rộn, rã, vườn, yêu, thương*, GV có thể hướng dẫn cho HS những lưu ý cần thiết tùy vào thực tế lớp học).
- HS nghe GV hướng dẫn cách viết chữ đầu dòng thơ: chữ T, V.
- HS chép hai dòng thơ vào vở (HS có thể dùng chữ T, V in hoa).

4.3. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Vườn ươm* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề *Vườn ươm*).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động...

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ chưa vắn được ôn tập, nhắc lại mô hình vắn được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Khúc rẽ đa*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Khúc rẽ đa*, tên chủ đề *Vườn ươm* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với Bác Hồ.
6. Bồi dưỡng phẩm chất biết yêu quý thiên nhiên, yêu quý người trồng cây.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh hoạ truyện.

Nội dung truyện

Khúc rẽ đa

1. Hôm ấy, tập thể dục xong, Bác Hồ đi dạo trong vườn. Đến gần cây đa, thấy khúc rẽ phụ nằm trên mặt đất. Chắc là trận gió đêm qua làm nó rơi xuống. Bác đưa khúc rẽ cho chú cần vụ và bảo:

– Chú trồng cho nó mọc tiếp.

2. Theo lời Bác, chú cần vụ xới đất, vùi khúc rẽ xuống. Bác nhìn rồi bảo:

– Chú nên làm thế này.

Bác cuộn khúc rẽ thành vòng tròn, bảo chú cần vụ buộc nó tựa vào hai cái cọc, vùi hai đầu rẽ xuống đất. Chú cần vụ hỏi:

– Thưa Bác, làm thế để làm gì ạ?

Bác khẽ cười:

– Rồi chú sẽ biết.

3. Rễ bén đất, nảy chồi, đâm lá. Vài năm sau thành cây đa nhô có vòng lá tròn. Thiếu nhi vào thăm vườn Bác, bạn nào cũng thích chơi trò chui qua vòng lá ấy. Bây giờ, mọi người mới hiểu vì sao Bác cho trồng chiếc rễ đa thành hình tròn.

Theo tập sách *Bác Hồ kính yêu*

Câu hỏi:

1. Bác Hồ bảo chú cần vụ làm gì với chiếc rễ đa?
2. Em có thích được vào thăm vườn Bác Hồ ở Thủ đô Hà Nội không?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí.
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Giấc mơ của một cậu bé*), “Ai là nhân vật chính trong truyện?” (*Phun-ton*”).

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đọc trơn tựa đề của câu chuyện *Khúc rễ đa*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những nhân vật nào?” (*Bác Hồ, chú bộ đội, các bạn nhỏ*) “Họ đang làm gì?”,...)
- HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh hoạ để giới thiệu và yêu cầu HS lắng nghe xem các từ ngữ mang tính dấu hiệu thời gian xuất hiện ở đoạn nào trong câu chuyện.).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình. GV chú ý việc làm mẫu sử dụng các từ chỉ trật tự diễn biến của câu chuyện khi kể từng đoạn, và yêu cầu HS chỉ ra những từ ngữ đó tương ứng với đoạn nào trong câu chuyện.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV lưu ý sử dụng câu hỏi dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện. Khi kể, GV có thể sử dụng các từ ngữ chỉ thời gian, VD: dùng từ đầu tiên khi bắt đầu kể đoạn một, dùng cụm từ *tiếp theo* khi kể đoạn hai, dùng cụm từ *sau đó* khi kể đoạn ba, dùng cụm từ *thế rồi/ từ đó* khi kể đoạn cuối; kèm cử chỉ, nét mặt, giọng nói phù hợp từng tình tiết trong truyện, và câu hỏi kích thích phỏng đoán, VD: “Em nghĩ chú cần vụ sẽ làm gì?”, “Theo em, khúc rễ có thành cây không?”...)

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp (với âm lượng nhỏ, đủ nghe trong nhóm nhỏ).

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và các tình tiết diễn ra trong dung câu chuyện.

4. **Củng cố, dặn dò**

– HS nhắc lại tên truyện, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng.).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Những điều em đã học*).

CHỦ ĐỀ 18: NHỮNG ĐIỀU EM ĐÃ HỌC

BÀI 1: ÔN TẬP 1 (SHS, tr. 180 – 181)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố kĩ năng nói, nghe, đọc, viết các âm, vần đã học trong học kì I (tập trung nhóm vần *ai, ay, ây, ao, oi, ôi, ơi*).

2. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.

3. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết; rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).

– Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

HS tham gia trò chơi hoặc một hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có nội dung liên quan đến bài học, có cài đặt từ ngữ có liên quan đến bài học. Trò chơi gợi ý: “Truyền tin”: cho HS “nối đuôi” nêu tên bộ phận cơ thể, đồ vật, tên con vật, cây cối có chứa vần *ai, ay, ây, ao, ôi, ơi*; lưu ý không trùng với nội dung ở bài ôn; VD: *tai, tay, lông mày, giày, chổi, con dơi, sóc bay,...*).

2. Khởi động, viết ngắn điều vừa nói

- HS mở SHS, trang 180.
- HS nghe GV giới thiệu bài *Ôn tập 1*.
- HS quan sát tranh, trao đổi, tìm và sử dụng được từ ngữ gọi tên các con vật có trong bức tranh (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập; tìm tên con vật và nói một câu hoặc hát một câu có tên con vật đó, VD: *mèo – Meo meo rửa mặt như mèo; voi – Chú voi con ở bản Đôn, ...*).
- HS nói câu có từ ngữ gọi tên con vật tìm được.
- HS nêu được tên con vật mình thích nhất và giải thích lí do.
- HS viết vào VBT tên của 2 – 3 con vật vừa tìm được (VD: *cừu, hươu cao cổ, voi, heo, mèo, cá sấu*).
- HS đánh giá bài mình, bài bạn (dựa vào hướng dẫn của GV).

3. Luyện tập đánh vần thông qua hoạt động đọc hiểu văn bản

- HS nghe GV đọc bài “*Ai gõ cửa?*”.
- HS tìm và đánh vần các tiếng có vần *ai, ay, ây, (ngày, chạy, lại, thấy)* (HS đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi.).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu về văn bản (GV có thể hỏi “Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Mỗi dòng thơ có mấy chữ?”, “Bài thơ có những nhân vật nào?”, “Nhân vật cún có đáng yêu không? Vì sao?”).

❖ **Lưu ý:** GV cần kết hợp tổ chức hoạt động đọc lưu loát (đọc trơn/ đọc trôi chảy) với hoạt động tìm hiểu nội dung bài đọc.

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được ôn tập ở bài học của các môn học khác, hướng dẫn HS đọc mở rộng qua việc giới thiệu một số sách, truyện phù hợp.).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

BÀI 2: ÔN TẬP 2 (SHS, tr. 182 – 183)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố kĩ năng nói, nghe, đọc, viết các âm, vần đã học trong học kì I (tập trung nhóm vần *ât, ôt, ut, ep, ăp, uôc, ươc*).
2. Phát triển năng lực hợp tác qua việc thực hiện các hoạt động nhóm; phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
3. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ qua hoạt động tập viết; rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp

HS tham gia trò chơi hoặc một hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động giải trí có nội dung liên quan đến bài học, có cài đặt từ ngữ có liên quan đến bài học. Trò chơi gợi ý: “Truyền tin”: cho HS “nối đuôi”).

2. Khởi động, viết ngắn điều vừa nói

- HS mở SHS, trang 182.
- HS nghe GV giới thiệu bài *Ôn tập 2*.
- HS quan sát tranh, trao đổi, tìm và sử dụng được từ ngữ gọi tên các đồ vật có trong bức tranh (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập; tìm tên gọi của đồ vật và nói một câu hoặc hát một câu có tên đồ vật đó, VD: *bút chì – Bút chì của em xinh thật là xinh; cặp sách – Chiếc cặp sách là người bạn thân thiết của em, ...*).
- HS nói câu có từ ngữ gọi tên của một đồ dùng học tập đã tìm được.
- HS nêu được công dụng của một đồ học tập.
- HS viết vào VBT tên của 2 – 3 đồ vật vừa tìm được (VD: *bút, thước, cặp*).
- HS đánh giá bài mình, bài bạn (dựa vào hướng dẫn của GV).

3. Luyện tập đánh vần thông qua hoạt động đọc hiểu văn bản

- HS nghe GV đọc bài “Ai được tặng bút thần?”.
- HS tìm và đánh vần các tiếng có vần *ât, ôt, ut, ep, ăp, uôc, ươc* (*bút, bút, đẹp, vật, thật, được, tốt, cuộc*) (HS đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi.).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm trong bài tiếng chứa vần *iên, ươc, iêc*.
- HS tìm hiểu về văn bản (GV có thể hỏi “Tên của câu chuyện là gì?”, “Câu chuyện có những nhân vật nào?”, “Chàng trai là người thế nào?”, “Chàng trai làm gì sau khi được bút tặng cây bút thần?”, “Em thích nhân vật nào nhất? Vì sao?”).

❖ **Lưu ý:** Như bài *Ôn tập 1*.

4. Luyện tập chính tả

- HS nghe GV đọc khổ thơ (GV nhắc HS chú ý các từ dễ bị sai chính tả; khổ thơ gồm 4 dòng, chữ đầu của mỗi dòng thơ có thể viết in hoa, cách lùi đầu dòng khi bắt đầu viết, khoảng cách giữa các chữ trong một dòng.).
- HS nghe GV đọc và viết từng dòng thơ vào vở.
- HS nghe GV đọc lại khổ thơ, rà soát lỗi chính tả (nếu có).
- HS tự đánh giá bài viết (theo hướng dẫn của GV), chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được ôn tập ở bài học của các môn học khác, hướng dẫn HS đọc mở rộng qua việc giới thiệu một số sách, truyện phù hợp.).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau.

HƯỚNG DẪN RA ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

GV có thể dựa vào nội dung chương trình *Tiếng Việt 1*, chương trình 2018 để biên soạn đề kiểm tra đánh giá năng lực nói và nghe, đọc viết giai đoạn cuối học kì I. Như đã nêu trên, các bài kiểm tra trong SHS, trang 182 – 185, GV dùng để tham khảo và hướng dẫn HS làm bài. Dựa vào bài mẫu trên, GV tìm kiếm ngữ liệu, biên soạn câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan hoặc trả lời ngắn, ... Các thông tư về đánh giá học sinh tiểu học theo chương trình mới cũng là một căn cứ quan trọng khi biên soạn đề. (Lưu ý khi biên soạn đề kiểm tra cuối kì I, cần rà soát để tránh tình trạng có từ ngữ chứa vần HS chưa học).

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (SHS, tr. 183 – 185)

(Đề trong SHS chỉ là một hướng dẫn, một minh họa để GV tham khảo. Tất cả các từ ngữ xuất hiện trong các nội dung kiểm tra đều chứa âm, vần đã học, không có từ ngữ chứa vần chưa học. GV thay ngữ liệu khác khi ra đề chính thức.)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố kĩ năng nghe, đọc lưu loát, đọc hiểu, viết các âm, vần đã học trong học kì I.
2. Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc thực hiện các bài tập.
3. Rèn luyện phẩm chất chăm chỉ; rèn luyện phẩm chất trung thực qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, SGK. Giấy ô li cho HS làm bài.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tuỳ theo các nội dung nghe – hiểu, đọc – hiểu, đọc lưu loát, chính tả để GV tổ chức cho HS thực hiện các nội dung kiểm tra cuối kì.

1. Kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng

– Mục tiêu: Kiểm tra việc HS đọc trôi chảy (mức độ rõ, đúng, tốc độ đọc, âm lượng)

– Trọng số điểm: 4/10.

– Biện pháp:

+ GV cần dùng nhiều đoạn văn khác nhau cho một đợt kiểm tra, VD: hai đoạn văn cho đợt kiểm tra 5 – 6 HS.

+ Các đoạn văn dùng kiểm tra đọc thành tiếng cần tương đương về độ dài và độ khó của việc đọc thành tiếng (cấu tạo âm tiết, số từ phức); số lượng chữ khoảng 40 chữ.

- + HS vào phòng kiểm tra theo nhóm/ đợt, mỗi đợt khoảng 5 – 6 HS.
- + HS lần lượt đọc từng đoạn văn theo bốc thăm.
- + GV lắng nghe, quan sát, ghi nhận kĩ năng đọc thành tiếng của HS: mức độ đúng, rõ, tốc độ, âm lượng; lỗi về cấu âm, VD: *th, kh* đọc thành *h, x* hoặc mất *th, kh*; hoặc lỗi do ảnh hưởng của phương ngữ, VD: lẫn lộn *l – n*, đọc *r* thành *g*, *tr* thành *t*.¹

2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu

- Mục tiêu: Kiểm tra việc HS đọc hiểu.
- Trọng số điểm: 2/10.
- Biện pháp:
- + HS tự đọc văn bản và viết câu trả lời vào bài kiểm tra.
- + Có thể ra khoảng ba câu trắc nghiệm lựa chọn đúng sai ở mức độ nhận biết và thông hiểu; một câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn có thể ở mức độ vận dụng cơ bản hoặc mức thông hiểu (có giải thích vì sao).

3. Kiểm tra kĩ năng sử dụng từ

- Mục tiêu: Kiểm tra việc sử dụng từ hoàn thành câu theo gợi ý của HS.
- Trọng số điểm: 1/10.
- Nội dung: hoàn thành hai câu có cụm từ cho trước, có liên quan với nội dung của truyện vừa đọc.

4. Kiểm tra kĩ năng viết đúng chính tả

4.1. Kiểm tra kĩ năng viết chữ đúng chính tả

- Mục tiêu: Kiểm tra việc viết đúng chữ, đúng chính tả của HS.
- Trọng số điểm: 1/10 (có thể cho 0,75 điểm cho chính tả có quy tắc và 0,25 điểm cho nội dung chính tả phương ngữ).
- Nội dung và hình thức: điền vào chỗ trống các trường hợp có quy tắc (*c/k, g/gh, ng/ng*) và các trường hợp chính tả phương ngữ (GV tự thiết kế dựa vào thực tế phương ngữ của HS.).

4.2. Kiểm tra kĩ năng nhìn – viết chính tả

- Mục tiêu: Kiểm tra kĩ năng nhìn – viết đúng chữ, đúng chính tả của HS.
- Trọng số điểm: 2/10.

¹ Lưu ý, không phải mọi biến thể ngữ âm phương ngữ đều quy vào lỗi. Chỉ xem là lỗi với những biến thể mà người nói “mặc cảm” khi nói ra và nhiều người xem là “ngọng” trong giao tiếp mang tính chính thức xã hội (giao tiếp ngoài phạm vi gia đình, ngoài cuộc sống thường nhật), như các trường hợp vừa dẫn, hoặc *o* → *oo*, *ô* → *ôô*, *o* → *ô*, *ă* → *e*,...

– Độ dài câu, dòng thơ nhìn – viết chính tả khoảng 8 – 10 chữ.

– Độ khó của câu, dòng thơ dùng cho kiểm tra nhìn – viết chính tả: chọn hoặc viết câu, dòng thơ có nội dung quen thuộc, gần gũi, dễ hiểu. Trong câu, dòng thơ dùng cho nhìn – viết nên có một số từ có chứa hiện tượng chính tả có quy tắc và chính tả phương ngữ.

– Nội dung và hình thức:

+ GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, đặt tờ giấy làm bài đúng chiều hướng, đúng khoảng cách, cầm bút đúng.

+ HS nhìn – viết chính tả: GV đọc từng câu, nếu câu dài cần đọc từng cụm; mỗi cụm đọc 2 – 3 lần; đọc rõ, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS, theo quy định; GV đọc lại toàn văn bản viết chính tả, yêu cầu HS lắng nghe và rà soát lỗi.



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ THU TRANG – LÊ THỊ THẢO

Biên tập mỹ thuật: THÁI HỮU DƯƠNG

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THU TRANG – LÊ THỊ THẢO

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG VIỆT 1 TẬP MỘT — SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G2HG1V002M20

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 496-2020/CXBIPH/10-184/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: Tập 1: 978-604-0-21765-3

Tập 2: 978-604-0-21764-6